

MAI NGỌC LIÊN

GIÁO TRÌNH

Giáo Dục Học

Ebook.moet.gov.vn, 2008

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :

MAI NGỌC LIÊN

Thiết kế sách và biên tập mỹ thuật :

BÙI XUÂN DƯƠNG

Trình bày bìa :

HOÀNG PHƯƠNG LIÊN

Sửa bản in :

Phòng sửa bản in - NXBGD TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Chế bản tại :

Phòng sắp chữ điện tử – NXB Giáo dục tại TP. HỒ CHÍ MINH

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	5
Tiểu Môđun 1 : Những vấn đề chung của giáo dục học tiểu học	7
Chủ đề 1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt	9
Chủ đề 2. Giáo dục học là một khoa học	21
Chủ đề 3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách	38
Chủ đề 4. Mục đích giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân	48
Chủ đề 5. Giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học	67
Chủ đề 6. Người giáo viên tiểu học	84
Tiểu Môđun 2 : Lí luận dạy học ở tiểu học	100
Chủ đề 1. Quá trình dạy học ở tiểu học	102
Chủ đề 2. Nguyên tắc dạy học ở tiểu học	109
Chủ đề 3. Nội dung dạy học ở tiểu học	114
Chủ đề 4. Phương pháp dạy học ở tiểu học	123
Chủ đề 5. Hình thức tổ chức dạy học ở trường tiểu học	161
Tiểu Môđun 3 : Lí luận giáo dục tiểu học	197
Chủ đề 1. Quá trình giáo dục ở tiểu học	199
Chủ đề 2. Hệ thống nguyên tắc giáo dục tiểu học	216
Chủ đề 3. Nội dung giáo dục ở tiểu học	236
Chủ đề 4. Phương pháp giáo dục ở tiểu học	258
Chủ đề 5. Xây dựng tập thể học sinh tiểu học	275
Chủ đề 6. Phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường	291

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- CBQL : Cán bộ quản lí
- CH : Câu hỏi
- DT – TH : Dạy thêm – học thêm
- ĐHSP : Đại học sư phạm
- GD : Giáo dục
- GDTC : Giáo dục thể chất
- GDLĐ : Giáo dục lao động
- HS : Học sinh
- KT – XH : Kinh tế – xã hội
- KH – CN : Khoa học công nghệ
- LĐ : Lao động
- M : Mục đích
- MT : Mục tiêu
- ND : Nội dung
- NT : Nguyên tắc
- NTGD : Nguyên tắc giáo dục
- PHHS : Phụ huynh học sinh
- PP : Phương pháp
- PT : Phương tiện
- PPGD : Phương pháp giáo dục
- QTGD : Quá trình giáo dục
- QTDH : Quá trình dạy học
- SV : Sinh viên
- TNTP : Thiếu niên tiền phong
- TTHS : Tập thể học sinh
- THCS : Trung học cơ sở
- THPT : Trung học phổ thông
- TPHCM : Thành phố Hồ Chí Minh
- TTSP : Tập thể sư phạm
- SGK : Sách giáo khoa
- XHCN : Xã hội chủ nghĩa

– XHH : Xã hội hoá

LỜI NÓI ĐẦU

Để góp phần đổi mới công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiểu học, Dự án phát triển giáo viên tiểu học đã tổ chức biên soạn các mô đun đào tạo theo chương trình Cao đẳng sư phạm và chương trình liên thông từ Trung học sư phạm lên Cao đẳng sư phạm; biên soạn các mô đun bồi dưỡng giáo viên nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật những đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục tiểu học theo chương trình, sách giáo khoa tiểu học mới.

Điểm mới của các tài liệu viết theo mô đun là thiết kế các hoạt động, nhằm tích cực hoá hoạt động học tập của người học, kích thích óc sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, tự giám sát và đánh giá kết quả học tập của người học; chú trọng sử dụng tích hợp nhiều phương tiện truyền đạt khác nhau (tài liệu in, băng hình/ băng tiếng v.v.) giúp cho người học dễ học, dễ hiểu và gây được hứng thú học tập.

Mô đun Giáo dục học tiểu học bao gồm 3 tiểu mô đun :

Tiểu mô đun 1. Những vấn đề chung của giáo dục học tiểu học.

Tiểu mô đun 2. Lí luận dạy học tiểu học.

Tiểu mô đun 3. Lí luận giáo dục tiểu học.

Ba tiểu mô đun được trình bày thống nhất với nhau ; giúp cho người học có thể tự học để thu nhận những thông tin và rèn luyện những kĩ năng cần thiết làm cơ sở cho việc nghiên cứu phương pháp dạy học các môn học và rèn luyện hệ thống các kĩ năng dạy học và giáo dục ở trường tiểu học của Việt Nam hiện nay

Lần đầu tiên, tài liệu được biên soạn theo chương trình và phương pháp mới, chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Ban điều phối Dự án rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, sinh viên các trường Sư phạm, giáo viên tiểu học trong cả nước.

Trân trọng cảm ơn.

Dự án Phát triển GVTH

Tiểu môđun 1 Những vấn đề chung của giáo dục học tiểu học

I. Mục tiêu chung của tiểu môđun

1. Kiến thức

- Trình bày khái niệm giáo dục, tính chất và chức năng cơ bản của giáo dục.
- Mô tả đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học và các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục.
- Nêu các mối quan hệ và sự khác biệt giữa các khái niệm cơ bản của Giáo dục học (giáo dục hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, dạy học, giáo dưỡng, tự giáo dục, tự học).
- Giải thích các khái niệm nhân cách, phát triển nhân cách và các yếu tố phát triển nhân cách. Phê phán các quan điểm phản khoa học về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách.
- Phân tích mục đích, mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục.
- Tóm tắt những đặc thù của giáo dục bậc tiểu học, vấn đề phổ cập giáo dục tiểu học.
- Nêu tác dụng của các hoạt động giáo dục (dạy học, sinh hoạt đoàn thể, hoạt động xã hội, lao động) ở trường tiểu học.
- Giải thích nhiệm vụ, quyền hạn và các yêu cầu về nhân cách của người giáo viên tiểu học.
- Trình bày được chiến lược phát triển giáo dục tiểu học và mối quan hệ giữa sự phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ và giáo dục tiểu học.

2. Kỹ năng

- Nhận diện và giải thích các hiện tượng giáo dục trong xã hội.
- Lấy ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển xã hội.
- Sử dụng những kiến thức đã học giải thích cơ sở khoa học cho những quyết định phát triển giáo dục chung và phát triển giáo dục tiểu học Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Thái độ

- Nhận ra vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục trong điều kiện cụ thể.
- Có thái độ tích cực, độc lập, sáng tạo thực hiện các nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm.
- Có tinh thần hợp tác trong hoạt động học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức giáo dục học vào cuộc sống và nghề nghiệp tương lai.

- Sinh viên tìm thấy hứng thú trong học tập, rèn luyện.
- Cố gắng khắc phục khó khăn và tìm cách thích nghi với những yêu cầu sư phạm trong học tập và rèn luyện.

II. Giới thiệu tiểu môđun

STT	Tên chủ đề	Số tiết	Số trang
1	Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt	5 (4/ 1)	9
2	Giáo dục học là một khoa học	5 (4/ 1)	21
3	Giáo dục và sự phát triển nhân cách	5 (3/ 2)	38
4	Mục đích giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân	5 (4/ 1)	48
5	Giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học	5 (3/ 2)	67
6	Ngềời giáo viên tiểu học	5 (3/ 2)	84

III. Tài liệu, thiết bị và điều kiện dạy học tiểu môđun 1

1. Tài liệu

- 1 – Đặng Vũ Hoạt và Nguyễn Hữu Hợp, *Giáo dục học tiểu học I*, NXBGD, 1998.
- 2 – Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng, *Giáo dục học*, NXBGD, 1998.
- 3 – Hà Thế Ngữ và Đặng Vũ Hoạt, *Giáo dục học tập I*, NXBGD, 1997.
- 4 – Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Văn Lê, *Giáo dục học đại cương*, NXBGD, 1999.
- 5 – Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXBĐHQGHN, 2001.
- 6 – Hà Thị Đức, *Giáo dục học đại cương*, Đại học Huế, 2002.
- 7 – Iu. C. Babanxki, *Giáo dục học* (Lê Khánh Trường dịch), ĐHSP TP. HCM, 1986.

2. Thiết bị

- Máy chiếu (overhead) hoặc computer + projector ; giấy khổ lớn, băng keo, bút lông.
- Tranh ảnh, phiếu tư liệu tham khảo, phiếu bài tập.

3. Điều kiện

- Sinh viên chủ động, tự giác và hợp tác để thực hiện nhiệm vụ học tập cá nhân và nhóm.
- Có sự phối hợp của các cơ sở thực tế để sinh viên được tiếp xúc sớm và thường xuyên với giáo dục tiểu học.

Chủ đề 1

Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt

Hoạt động 1 : Tìm hiểu “giáo dục” là một hiện tượng xã hội đặc biệt (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm giáo dục

- Từ buổi bình minh của nhân loại, con người muốn tồn tại và phát triển đã phải không ngừng tìm hiểu, khám phá và cải tạo thế giới khách quan vì lợi ích của cá nhân và cộng đồng. Trong quá trình nhận thức và cải tạo đó, con người tiếp thu được những kinh nghiệm sống và hoạt động.
- Đến một trình độ phát triển nhất định, khi xã hội tích lũy được nhiều kinh nghiệm sống và hoạt động, thì các thế hệ sau không cần phải mò mẫm tìm kiếm những kinh nghiệm giản đơn, rời rạc và phổ biến nữa, mà được kế thừa những kinh nghiệm của thế hệ đi trước thông qua con đường dạy học và giáo dục.
- Giáo dục là sự truyền thụ và lĩnh hội hệ thống kinh nghiệm xã hội giữa các thế hệ.

Kinh nghiệm xã hội

- + Là tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, niềm tin, hành vi và thói quen đạo đức.
- + Là kĩ năng lao động và kinh nghiệm ứng xử; là hiểu biết và thói quen về cuộc sống; là kinh nghiệm hoạt động sáng tạo, kĩ năng thích nghi.
- Giáo dục là một nhu cầu tất yếu của xã hội và sự xuất hiện hiện tượng giáo dục trong xã hội là một nhu cầu tất yếu của lịch sử.

2. Nguồn gốc ra đời và phát triển của giáo dục

- Giáo dục ra đời do nhu cầu của xã hội. Nhu cầu đó là chuẩn bị cho thế hệ trẻ tham gia tích cực vào tất cả các hoạt động, các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống xã hội loài người.
- Giáo dục có từ thời kì manh nha của xã hội loài người. Lúc bấy giờ giáo dục mang tính tự phát trong quá trình hoạt động thực tiễn, ví dụ đàn ông dạy các trẻ em nam cách săn bắn muông thú ; phụ nữ dạy các trẻ em gái cách hái lượm, đào củ, làm thực phẩm.
- Giáo dục tồn tại và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người (giáo dục mang tính tự giác, có mục đích, có nội dung ngày càng phong phú, có phương pháp và tổ chức, do các nhà chuyên môn đảm nhận v.v.).
- Động lực thúc đẩy giáo dục phát triển chính là lao động sản xuất.
 - + Lao động sản xuất phát triển trên các bình diện như công cụ và vật liệu; tính chất và các loại hình lao động; phương thức quản lí lao động.
 - + Lao động sản xuất phát triển đòi hỏi giáo dục phát triển về mục đích, về nội dung, phương pháp và hình thức để chuẩn bị cho những người lao động đáp ứng yêu cầu mới của lao động sản xuất.
 - + Lao động sản xuất phát triển đòi hỏi giáo dục phát triển và đồng thời cũng tạo điều kiện để giáo dục phát triển.

- + Mối quan hệ giữa giáo dục với lao động sản xuất là mối quan hệ giữa thượng tầng kiến trúc với hạ tầng cơ sở.

3. Giáo dục là hiện tượng đặc biệt của xã hội loài người

- Hoạt động “giáo dục” của con người là hoạt động có mục đích, có lựa chọn, có kế thừa và sáng tạo của con người, vì thế giáo dục tạo nên sự phát triển cho cá nhân và cho xã hội.
- Động tác của một số động vật (ví dụ như mèo mẹ “dạy” mèo con bắt mồi) chỉ là những động tác có tính bản năng (vì nó lặp lại nguyên xi, không tạo nên sự phát triển, chỉ có tác dụng duy trì giống nòi).

Vì thế, giáo dục là hiện tượng đặc biệt của xã hội loài người, là độc quyền sáng tạo của con người.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Phát biểu khái niệm “giáo dục”. Làm việc theo nhóm nhỏ.

- Giáo sinh đọc kĩ 3 cách diễn đạt định nghĩa về “giáo dục” dưới đây :
- 1. Giáo dục là quá trình người lớn truyền thụ cho trẻ em những kinh nghiệm sống để trẻ bước (tham gia) vào xã hội loài người.
- 2. Giáo dục là việc thế hệ đi trước truyền thụ lại những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm hoạt động xã hội nói chung cho các thế hệ đi sau.
- 3. Giáo dục là sự chuẩn bị cho thế hệ trẻ bước vào cuộc sống xã hội.
- Giáo sinh tìm ra những dấu hiệu chung, bản chất của khái niệm “giáo dục”.
- Phát biểu khái niệm “giáo dục” bằng ngôn ngữ của cá nhân.
- Biểu diễn quan hệ giữa các dấu hiệu chung và bản chất của giáo dục dưới dạng sơ đồ.
- Đại diện từng nhóm giáo sinh trình bày khái niệm giáo dục đã được xây dựng.

Nhiệm vụ 2 : Nêu cơ sở ra đời và phát triển của giáo dục. Làm việc theo lớp.

- Giáo sinh trả lời các câu hỏi như :
 - “Giáo dục ra đời trong những điều kiện xã hội như thế nào ?”.
 - “Vì sao cần phải có giáo dục ?”.
 - “Điều kiện xã hội nào đòi hỏi, cho phép giáo dục phát triển ?”.
- Giáo sinh trao đổi tập thể về các câu trả lời cho các câu hỏi được nêu ra. Cho ví dụ minh họa nguyên nhân thúc đẩy giáo dục phát triển.
- Giáo sinh tìm câu trả lời cho câu hỏi : “Giáo dục có trong giới động vật không ?”.

- + Giáo sinh nhớ lại tính chất cơ bản của hoạt động; mô tả hiện tượng thú mẹ “dạy” thú con.
- + Giáo sinh quan sát 4 hình ảnh về hiện tượng giáo dục (ảnh tư liệu) và nêu các yêu cầu như :
 - Gọi tên các hình thức giáo dục trong các ảnh.
 - Chỉ ra điểm giống và khác nhau về giáo dục ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, ở các quốc gia khác nhau.

Đánh giá hoạt động 1

Bài tập trên lớp – Hình thức bài tập : Vấn đáp.

V. I. Lênin đã gọi giáo dục là hiện tượng vĩnh cửu gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người. Giải thích ngắn (3 ý) làm rõ tầm quan trọng của giáo dục đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Bài tập ở nhà – Hình thức bài tập : Bài viết ngắn. Thời gian : 1 tiết.

Khi quan sát cuộc sống của những động vật khác nhau (mèo mẹ dạy mèo con cách rình mồi, gà mẹ dạy gà con cách bới đất tìm giun, gấu dạy con leo trèo, tìm tổ mật v.v.), các nhà xã hội học và giáo dục học tư sản đã đi đến kết luận : Cần phải tìm mào mống giáo dục của loài người trong thế giới động vật.

Luận điểm đó đúng hay sai ? Vì sao ?

Hoạt động 2 : Nghiên cứu tính chất của giáo dục (1,5 tiết).

Thông tin cho hoạt động 2

1. Tính lịch sử của giáo dục

- Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, giáo dục có mối liên hệ mang tính quy luật với trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất xã hội.
- Tính chất của giáo dục bao giờ cũng phù hợp với trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất vốn có của mỗi hình thái kinh tế – xã hội.
- Tương ứng với mỗi trình độ phát triển nhất định của xã hội có một nền giáo dục phù hợp, điều đó thể hiện sự thích ứng của giáo dục đối với chiều hướng phát triển mới của xã hội.
- Mục đích, nội dung, phương pháp và hình thức của giáo dục bị quy định, giới hạn bởi các điều kiện xã hội cụ thể.
- Sự thay đổi, phát triển của giáo dục là một quy luật tất yếu.

2. Tính phổ biến của giáo dục

- Chức năng trội của giáo dục là chăm sóc, bồi dưỡng đào tạo thế hệ trẻ, nên quốc gia nào, dân tộc nào, giai đoạn lịch sử xã hội nào cũng cần có giáo dục. Giáo dục là một phạm trù “vĩnh hằng” đối với xã hội loài người.

- Giáo dục là một bộ phận của đời sống xã hội, thể hiện sự gắn kết giữa các thế hệ (thế hệ trước truyền thụ những kinh nghiệm xã hội cho thế hệ sau; thế hệ sau lĩnh hội, vận dụng và làm phát triển, làm phong phú hơn kho tàng kinh nghiệm xã hội của nhân loại).
- Giáo dục hiện diện trong tất cả các chế độ xã hội, các giai đoạn lịch sử của nhân loại mà không lệ thuộc hoàn toàn vào tính chất, cơ cấu xã hội.

3. Tính nhân văn của giáo dục

- Giáo dục phản ánh những giá trị văn hoá, đạo đức, thẩm mỹ chung của nhân loại.
- Giáo dục ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể lại mang tính chất định hướng, những nét bản sắc dân tộc, truyền thống văn hoá của từng quốc gia, từng dân tộc.
- Ngay trong một nước, ở những giai đoạn lịch sử khác nhau thì trình độ phát triển của giáo dục cũng có những nét khác nhau.

Vì thế, hoạt động giáo dục của nhân loại có tính chất, nội dung, phương thức thực hiện giống nhau, nhưng khó có sự phù hợp tuyệt đối giữa hai nền giáo dục ở hai quốc gia có điều kiện phát triển khác nhau.

Nền giáo dục Việt Nam phải do chính nhân dân Việt Nam xây dựng trên cơ sở kế thừa truyền thống giáo dục dân tộc và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa giáo dục của thế giới.

4. Tính giai cấp của giáo dục

- Trong xã hội có giai cấp, giáo dục trở thành công cụ quan trọng của giai cấp nắm quyền, phục vụ cho mục đích chính trị của nó.
- Giáo dục là một trong những mặt trận đấu tranh giai cấp.
- Tính giai cấp quy định mục đích giáo dục, hệ thống giáo dục, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục, chính sách giáo dục (ví dụ như trong xã hội phong kiến, giáo dục nhằm đào tạo những con người giáo điều, rập khuôn những điều đã nói trong sách, phục vụ một cách mù quáng cho giai cấp phong kiến nắm chính quyền).
- Nhà trường của chúng ta là công cụ của chuyên chính vô sản theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nên mục đích chung của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; tạo điều kiện cho mọi người đều được học tập, được phát triển toàn diện về nhân cách và trở thành người công dân, người lao động sáng tạo, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1 : Trình bày tính lịch sử của giáo dục.

- Làm việc cá nhân : Giáo sinh nghiên cứu tài liệu [từ tr. 9 đến tr. 20 ; tài liệu số 4] để :

- + Nhận ra những tính chất cơ bản của giáo dục.
 - + Nắm được các giai đoạn phát triển của xã hội và nhận ra các nền giáo dục đã xuất hiện trong lịch sử loài người.
 - + Tìm hiểu các đặc điểm nổi bật của từng giai đoạn lịch sử – xã hội và sự quy định của các đặc điểm ấy đối với giáo dục.
- Làm việc theo lớp : Trao đổi về các ý kiến của cá nhân qua việc nghiên cứu tài liệu.

Nhiệm vụ 2 : Giải thích tính phổ biến của giáo dục. Làm việc theo lớp.

- Giáo sinh quan sát 4 ảnh tư liệu về các hiện tượng giáo dục ở các giai đoạn xã hội, ở các quốc gia khác nhau.
- Giáo sinh trả lời câu hỏi “Điểm chung nhất giữa các nền giáo dục ở các giai đoạn xã hội, các quốc gia, các dân tộc là gì?”.
- Cả lớp trao đổi, thống nhất ý kiến chung.

Nhiệm vụ 3 : Tìm hiểu tính nhân văn.

- Giáo sinh nghiên cứu cá nhân : Đọc tài liệu [từ tr. 7 và tr. 8 ; tài liệu số 7] để tìm ra những đặc điểm của tính nhân văn trong giáo dục.
- Thảo luận nhóm về các biểu hiện của tính nhân văn được rút ra từ tài liệu đọc, thống nhất ý kiến trong nhóm.
- Từng nhóm trình bày ý kiến thảo luận, rút ra kết luận chung cho cả lớp.

Nhiệm vụ 4 : Tìm hiểu tính giai cấp của giáo dục (giáo sinh có thể tự học ngoài giờ lên lớp cho việc làm 1 và 2).

- Làm việc cá nhân : Nghiên cứu tài liệu [từ tr. 12 đến tr. 17 ; tài liệu số 7] và tìm ra những dấu hiệu cơ bản nhất trong từng lĩnh vực sau :

+ Mục đích giáo dục	— Công xã nguyên thủy
+ Nội dung giáo dục	— Chiếm hữu nô lệ
+ Hình thức giáo dục	Qua các thời kì — Phong kiến
+ Đối tượng được giáo dục	— Tư bản chủ nghĩa
+ Phương thức giáo dục	— Xã hội chủ nghĩa

- Thảo luận nhóm về những dấu hiệu của từng lĩnh vực (mục đích, nội dung, đối tượng giáo dục v.v.) ; các điều kiện lịch sử – xã hội quy định mục đích, nội dung, đối tượng được giáo dục (mỗi nhóm thảo luận sâu về một lĩnh vực).
- Đại diện nhóm báo cáo kết quả; cả lớp thảo luận, bổ sung, điều chỉnh và chính xác hoá những hiểu biết của nhóm (việc làm này tiến hành ở trên lớp).

Đánh giá hoạt động 2

Bài tập trên lớp

C. Mác và F. Ăngghen khẳng định tính chất của giáo dục luôn phù hợp với quan hệ sản xuất của mỗi hình thái lịch sử xã hội.

- Nhận định này cho phép chúng ta rút ra kết luận gì về tính chất của giáo dục?
- Giải thích ngắn gọn các tính chất của giáo dục.
- Nêu 3 ví dụ về sự quy định của điều kiện kinh tế – xã hội Việt Nam đối với giáo dục trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hoạt động 3: Nghiên cứu các chức năng của giáo dục (1,5 tiết).

Thông tin cho hoạt động 3

1. Chức năng kinh tế – sản xuất

- Giáo dục được xem xét ở góc độ hoạt động tạo thành nhân cách của người học – một hoạt động sản xuất đặc biệt.
- Giáo dục được coi là một hoạt động sản xuất vì :
 - + Là quá trình tác động giữa nhà giáo dục (chủ thể) đến người được giáo dục (đối tượng chịu sự tác động) và kết quả là làm biến đổi nhân cách của người được giáo dục.
 - + Quy trình giáo dục cũng có các công đoạn như : đầu vào, đầu ra, thông tin, người lao động.

Giáo dục là hoạt động sản xuất đặc biệt vì từng công đoạn có những đặc điểm riêng biệt, quy trình công nghệ mang tính linh hoạt, sáng tạo cao (ví dụ : cùng bậc giáo dục tiểu học, từng học sinh có những đặc điểm tâm sinh lí khác nhau, các giáo viên khác nhau lựa chọn phương pháp, phương tiện, hình thức giáo dục không giống nhau, nên đầu ra (học sinh tốt nghiệp tiểu học) không giống nhau hoàn toàn về trình độ học vấn, sự phát triển của các quá trình tâm lí, sinh lí).

- Sản phẩm (đầu ra) của hoạt động giáo dục là nhân cách của người học đáp ứng yêu cầu lao động sản xuất của xã hội (giáo dục đã hình thành những tri thức, kĩ năng, thái độ v.v. về một lĩnh vực lao động nào đó cho người học).
- Giáo dục đã tái tạo ra sức lao động xã hội, tạo ra sức lao động mới có hiệu quả hơn.
- Giáo dục đã tạo ra một năng suất lao động ngày càng cao, thúc đẩy sản xuất xã hội ngày càng phát triển.
- Giáo dục đào tạo ra nguồn nhân lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Vì thế, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng.
- Đầu tư cho giáo dục đồng nghĩa với việc đầu tư cho một quy trình sản xuất (đầu tư cho từng công đoạn).

2. Chức năng tư tưởng – văn hoá

- Giáo dục, nhà trường là phương thức cơ bản chuyển tải hệ tư tưởng chung định hướng cho mọi thái độ và hành vi của toàn xã hội.
- Giáo dục góp phần nâng cao trình độ văn hoá cho toàn xã hội, xây dựng lối sống, nếp sống có văn hoá.
- Giáo dục góp phần bảo tồn, phát triển những giá trị tư tưởng – văn hoá của nhân loại và của dân tộc thông qua việc dạy học và giáo dục.

3. Chức năng chính trị – xã hội

- Giáo dục góp phần quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức công dân, pháp luật.
- Giáo dục đào tạo người lao động đáp ứng những mục đích, yêu cầu chính trị – xã hội nhất định.
- Giáo dục có quan hệ với các mối quan hệ xã hội, tới sự phân chia các nhóm, các tổ chức và giai tầng xã hội (nhờ vào việc cung cấp hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, hình thành niềm tin, thái độ, phát triển năng lực hoạt động v.v. cho con người).
- Giáo dục đã tác động vào cấu trúc xã hội, ảnh hưởng đến chế độ chính trị của một quốc gia, một dân tộc.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1 : Chứng minh chức năng kinh tế – sản xuất của giáo dục.

Theo C. Mác, sức lao động của con người chỉ tồn tại trong nhân cách sống của người đó.

- Thảo luận tập thể về câu hỏi : Mác nhìn nhận sức lao động là gì ? Sức lao động nhờ đâu mà có ?
- Thảo luận nhóm về câu hỏi : “Giáo dục là một hoạt động sản xuất đặc biệt?”.
- + Giáo sinh làm việc cá nhân : Nghiên cứu tài liệu tham khảo số 2 và nhận xét đặc điểm của từng công đoạn thuộc quy trình công nghệ giáo dục so với các công đoạn của quy trình công nghệ sản xuất bình thường.

Tư liệu tham khảo số 2

— *Công nghệ giáo dục (hiểu theo nghĩa rộng) là khoa học về giáo dục, nó xác lập các nguyên tắc hợp lý của hoạt động giáo dục và những điều kiện thuận lợi nhất để tiến hành giáo dục cũng như xác lập những phương pháp và phương tiện có hiệu quả nhất để đạt mục đích giáo dục đề ra, đồng thời tiết kiệm được sức lực của thầy và trò (định nghĩa của tổ chức UNESCO tại cuộc hội thảo ở Gio-ne-vơ từ ngày 10 đến 16 tháng 5 năm 1970).*

— Quy trình công nghệ giáo dục gồm 7 công đoạn sau :

1. Đầu vào – Trình độ phát triển của người học (tiềm năng trí tuệ, vốn sống, tình cảm nhận thức).
2. Đầu ra – Mục tiêu giáo dục (mô hình nhân cách mà giáo dục phải đào tạo).
3. Nội dung – Hệ thống kiến thức, kỹ năng, giá trị và hành vi đạo đức mà người học phải lĩnh hội, phải được hình thành.
4. Điều kiện – Các điều kiện vật chất, tinh thần hỗ trợ cho hoạt động giáo dục.
5. Quy trình – Hình thức tổ chức giáo dục.
6. Phương pháp – Cách thức giáo dục sao cho người học có thể chuyển hoá kinh nghiệm xã hội thành kinh nghiệm, vốn sống của cá nhân, tái sử dụng và sáng tạo.
7. Kiểm tra, đánh giá – Thu thông tin ngược, so sánh với chuẩn đánh giá và ra quyết định.

- + Trao đổi nhóm về các ý kiến cá nhân, thống nhất ý kiến trong nhóm về vấn đề “giáo dục là một hoạt động sản xuất đặc biệt”.
- + Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận về những đặc điểm của quy trình công nghệ giáo dục.
- + Cả lớp trao đổi thống nhất câu trả lời của câu hỏi : “Giáo dục là một hoạt động sản xuất đặc biệt”.
- Thảo luận tập thể về các vấn đề :
 - + “Vị trí của người lao động trong lĩnh vực hoạt động kinh tế”.
 - + “Quan hệ giữa chất lượng của người lao động với sự tăng trưởng kinh tế”.
 - + “Giáo dục là một trong các yếu tố quan trọng để đào tạo, phát triển người lao động có chất lượng”.

Nhiệm vụ 2 : Chứng minh chức năng tư tưởng – văn hoá của giáo dục.
Làm việc theo lớp.

“Để tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá, cần có nhiều lực lượng tham gia như văn nghệ, điện ảnh, thông tin, báo chí v.v. Dựa trên cơ sở nào để có thể khẳng định giáo dục là bộ phận rất quan trọng của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá.”

- Giáo sinh lắng nghe, ghi chép để hiểu sự tham gia của giáo dục vào cuộc cách mạng “tư tưởng – văn hoá”.
- Thảo luận tập thể về “Vai trò của giáo dục trong công tác tư tưởng – văn hoá”.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu chức năng chính trị – xã hội của giáo dục. Làm việc theo lớp.

- Giáo sinh lắng nghe và ghi chép để hiểu sự đóng góp của giáo dục đối với công tác chính trị – xã hội.
- + Giáo dục xã hội chủ nghĩa luôn tuyên truyền quan điểm, lập trường của giai cấp vô sản thông qua nội dung các môn học, nhất là các môn học : Đạo đức, Giáo dục công dân, Triết học v.v. và nội dung các hoạt động giáo dục khác trong trường học.
- + Giáo dục đáp ứng yêu cầu của xã hội bằng cách đào tạo những người lao động đáp ứng những yêu cầu mới của sự phát triển xã hội.
- + Bằng hệ thống trường học từ mầm non đến đại học, giáo dục đã góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng một cách có tổ chức, có phương pháp đội ngũ nhân tài cho đất nước đáp ứng nhu cầu học tập ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ.
- + Không ngừng đổi mới nội dung, phương pháp, phương tiện giáo dục để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đáp ứng yêu cầu xã hội.

Bài tập về nhà

1. Hãy giải thích nhận định “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển bền vững nhất”.

Gợi ý :

- + Giáo sinh có thể thu thập thông tin liên quan đến bài tập từ các nguồn như giáo trình, báo, tạp chí và đề tài KX 0505 Nghiên cứu xây dựng chỉ số phát triển con người Việt Nam HDI KX 0505, viết đề cương của đề tài.
- + Làm việc theo nhóm, tranh thủ sự giúp đỡ của giáo viên bộ môn khi thực hiện bài tập. Sắp xếp nhóm trình bày tóm tắt bài tập ở trên lớp.

2. Dựng lại (viết lại) chủ đề thảo luận bằng tất cả những hiểu biết của mình được tích lũy từ các tham luận của các nhóm, từ những gợi ý của giáo viên, từ việc đọc tài liệu và quan sát cuộc sống, quan sát thực tế giáo dục.

Đánh giá hoạt động 3

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1 (áp dụng với bài tập trên lớp).

- Thực chất của giáo dục là sự chuyển giao kinh nghiệm giữa các thế hệ, sự gắn kết giữa các thế hệ.
- Chức năng cơ bản của giáo dục là chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo thế hệ trẻ.
- Mục đích của giáo dục là phát triển cá nhân, duy trì và phát triển xã hội.
- Giáo dục ra đời đáp ứng yêu cầu của xã hội là chuẩn bị cho họ tham gia có hiệu quả vào các lĩnh vực hoạt động của xã hội.
- Giáo dục là một hiện tượng vĩnh hằng đối với xã hội loài người.
- Sự phát triển của lao động sản xuất là nguyên nhân và là điều kiện cho giáo dục phát triển.
- Giáo dục là hoạt động có tính kế thừa và sáng tạo.

Chuẩn và thang đánh giá (dùng cho bài tập về nhà).

Tiêu chí	Giỏi	Khá	Trung bình	Cần cải tiến
1- Nội dung 1.1- Kiến thức cơ bản. — Thực chất của giáo dục. — Lí do ra đời. — Nguyên nhân thúc đẩy giáo dục phát triển. 1.2- Kiến thức mở rộng (những thông tin từ nhiều nguồn).	— Đủ các ý cơ bản. — Hiểu đúng. — Giải thích và lấy ví dụ minh họa. — Đưa ra thông tin từ các nguồn. — Có so sánh. — Có nhận xét sơ bộ.	— Đủ các ý chính. — Hiểu đúng thông tin. — Giải thích chưa rõ. — Chưa lấy ví dụ minh họa hoặc có nhưng chưa điển hình. — Có thông tin từ các nguồn. — Chưa so sánh hoặc chưa có nhận xét sơ bộ.	— Thiếu một số ý phụ. — Hiểu đúng thông tin cơ bản. — Chưa giải thích hoặc có nhưng chưa rõ. — Chép thông tin từ bài ghi hoặc từ một giáo trình bắt buộc.	— Thiếu, sai các kiến thức cơ bản. — Chưa có thông tin ngoài bài học.
2- Hình thức 2.1- Sắp xếp ý. 2.2- Trình bày.	— Hệ thống. — Logic. — Rõ, ngắn, đúng ngữ pháp, sạch,	— Hệ thống. — Các ý chưa liên kết. — Rõ, đúng ngữ pháp,	— Một vài nội dung thiếu tính hệ thống.	— Cấu trúc lộn xộn. — Sai ngữ

	đẹp, không mắc lỗi chính tả.	không mắc một số lỗi chính tả.	— Mắc một số lỗi ngữ pháp.	pháp, sai lỗi chính tả.
--	------------------------------	--------------------------------	----------------------------	-------------------------

Lưu ý thêm

- Bài tập được thông báo đến giáo sinh ngay ở buổi học đầu tiên.
- Bài tập làm ở nhà và thông tin đưa vào bài tập được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau.
- Bài tập không nên dài quá 4 trang và ngắn hơn 2 trang đánh máy khổ giấy A4.
- Thời gian tự học để hoàn thành bài tập là 1 tuần, thời gian để giáo sinh thiết kế bài tập được tính là 1 tiết lên lớp.

Hoạt động 2

- Các tính chất của giáo dục là tính lịch sử, tính phổ biến, tính nhân văn và tính giai cấp.
- Giải thích ngắn gọn các tính chất của giáo dục. Ví dụ như tính lịch sử của giáo dục : Xã hội thay đổi (điều kiện kinh tế – xã hội thay đổi) thì giáo dục cũng thay đổi. Sự thay đổi thể hiện ở mục đích giáo dục, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục.
- Giáo dục Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước có những thay đổi về mục đích giáo dục (nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phát triển nhân cách theo hướng phát triển toàn diện v.v.); về nội dung (biên soạn nội dung chương trình theo các môđun, lồng ghép, tích hợp các thông tin mới vào nội dung các môn học truyền thống); về phương pháp (cải tiến phương pháp hướng vào hoạt động của người học, ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học v.v.).

Hoạt động 3

1. Giáo dục

- Giáo dục là việc thế hệ trước truyền thụ kinh nghiệm xã hội cho thế hệ sau để chuẩn bị cho họ tham gia có hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động của xã hội.
- Giáo dục thực hiện nhiều chức năng như kinh tế – sản xuất, tư tưởng – văn hoá và chính trị – xã hội, nhưng nổi lên vẫn là chức năng chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội.
- Giáo dục là một nhu cầu tất yếu của xã hội, là một phạm trù “vĩnh hằng”.

2. Sự phát triển bền vững

- Một đất nước phát triển thì ngoài việc gia tăng tổng thu nhập quốc gia (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người, còn phải lưu ý giải quyết các vấn đề dân số, giáo dục, y tế, xã hội.

- + Chỉ số phát triển xã hội thể hiện chủ yếu ở sự tăng trưởng kinh tế (sự gia tăng các chỉ số GNP và GDP).
- + Chỉ số phát triển con người được đo ở 4 nhân tố : sức khỏe, giáo dục, thu nhập và lành mạnh xã hội.
 - Sức khỏe được đo bằng tuổi thọ trung bình (đơn vị tính : năm).
 - Giáo dục được đo bằng tỉ lệ biết chữ của người lớn (%) và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học (%).
 - Thu nhập được đo bằng GDP trên bình quân đầu người (đôla).
 - Lành mạnh xã hội được đo bằng các vấn đề xã hội như an ninh, HIV v.v.
- Giáo dục được coi là yếu tố cơ bản, quan trọng đối với các yếu tố còn lại, vì:
 - + Giáo dục mang đến cho con người những tri thức, hiểu biết, kĩ năng, đạo đức v.v. gia tăng cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực lựa chọn của mỗi cá nhân. Nói cách khác, giáo dục đã mở rộng cơ hội để con người có thể nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện của chính mình một cách bền vững : Một cuộc sống trường thọ, khỏe mạnh và năng động, được hưởng một điều kiện sống tốt đẹp, tự do, đàng hoàng, tự tin và được người khác tôn trọng.
 - + Giáo dục làm phát triển con người không chỉ liên quan đến sự gia tăng tổng thu nhập xã hội, mà còn tạo ra một môi trường, trong đó mọi người có thể phát triển mọi khả năng của mình và làm chủ một cuộc sống sáng tạo, hữu ích.
- Phát triển con người không tách rời với sự phát triển xã hội, nó vừa là mục tiêu vừa là kết quả của sự phát triển xã hội. Vì thế phát triển con người được coi là sự phát triển bền vững.
- Đầu tư cho giáo dục chính là đầu tư cho sự phát triển con người, nên đầu tư cho giáo dục được coi là đầu tư cho sự phát triển bền vững nhất.
- Đầu tư cho giáo dục được coi như đầu tư cho hạ tầng cơ sở (đầu tư về cơ sở vật chất, nội dung, chương trình và con người hoạt động trong ngành Giáo dục).

ẢNH HƯỞNG



Thầy đồ dạy học



Trường học thời Pháp thuộc



Xêmina ở đại học



Dạy học theo nhóm nhỏ

Chủ đề 2

Giáo dục học là một khoa học

Hoạt động 1 : Nghiên cứu đối tượng và các khái niệm cơ bản của Giáo dục học (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 1

1. Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học

1.1. Khái quát về sự hình thành Giáo dục học

1.1.1. Sự hình thành lí luận giáo dục

- Khi giáo dục chiếm vai trò rõ rệt trong đời sống xã hội.
- Khi xã hội có nhu cầu tổng kết kinh nghiệm giáo dục.
- Khi xã hội có nhu cầu thành lập các cơ quan chuyên trách đảm bảo chuẩn bị tốt nhất cho thế hệ trẻ bước vào cuộc sống.

1.1.2. Sự ra đời của Giáo dục học như là một khoa học độc lập

- Mầm mống để Giáo dục học ra đời với tư cách là một khoa học độc lập có từ cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV (vào thời kì các điều kiện xã hội như mầm mống của chủ nghĩa tư bản ra đời, nhiều nhà tư tưởng tiên bộ xuất hiện, nhiều lĩnh vực tri thức mới ra đời. Do đó, một cuộc đấu tranh đòi giải phóng nhiều khoa học ra khỏi Triết học, trong đó có Giáo dục học).
- Đến tận thế kỉ XVII, Giáo dục học mới được ra đời như là một khoa học độc lập gắn với tên tuổi nhà giáo dục J. A. Cômênxki (1592-1670) – ông tổ của nền giáo dục cận đại.
- Tác phẩm Lí luận dạy học vĩ đại của J. A. Cômênxki được coi như cuốn Giáo dục học đầu tiên về các lĩnh vực :
 - + Vai trò, ý nghĩa của Giáo dục học.
 - + Cách xác định nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.
 - + Hệ thống các nguyên tắc dạy học và giáo dục.
- * Đọc thêm về J. J. Rút-xô (1712 – 1778), Pêxtalôtxi (1746 – 1827) và Dêxtêcvec (1790 – 1866).

1.1.3. Sự ra đời của tư tưởng giáo dục xã hội chủ nghĩa

- Tô-mát Mo (1478 – 1535) người Anh và Tô-m-man-đô Cam-pa-nê-la (1568 – 1639) người Italia đã đề xuất tư tưởng dân chủ do nhà nước tiến hành với mục đích :
 - + Chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ em tham gia lao động vì lợi ích xã hội.
 - + Xoá bỏ sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Tư tưởng trên, sau này được thử nghiệm và phát triển trong các công trình của Xanh Ximông (1760 – 1825) và Rôbôt Ôoen (1771 – 1858).

Tính không tưởng trong tư tưởng giáo dục của các tác giả nêu trên là ở chỗ họ cho rằng có thể thay đổi xã hội nhờ một nền giáo dục được xây dựng trên cơ sở tư tưởng bình đẳng; họ không nhìn thấy sự tất yếu phải trải qua một cuộc cách mạng chính trị, kinh tế và xã hội.

1.1.4. Sự ra đời của Giáo dục học Mácxit

C. Mác và F. Ăngghen đã xác lập mối liên hệ có tính quy luật giữa giáo dục và sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội :

- + Chứng minh trong xã hội có giai cấp, giáo dục mang tính giai cấp và thể hiện lợi ích của giai cấp cầm quyền.
- + Giáo dục phải tổ chức làm sao để phổ cập giáo dục như nhau cho tất cả mọi người do nhà nước đài thọ bắt đầu từ khi trẻ hết bú mẹ đến khi có đủ khả năng làm một thành viên tự lập của xã hội.
- + Nội dung cơ bản và lí tưởng của giáo dục cộng sản chủ nghĩa là phát triển con người toàn diện (mọi người có quyền phát huy đầy đủ năng lực của mình, xã hội xã hội chủ nghĩa phải làm cho các thành viên của mình có điều kiện phát triển các năng lực toàn diện của mình).

1.2. Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học

Giáo dục học là một khoa học nên có đối tượng nghiên cứu, với các phương pháp nghiên cứu cụ thể và có hệ thống khái niệm, phạm trù nghiên cứu.

1.2.1. Quá trình giáo dục tổng thể là đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học

- Giáo dục học là một trong số các khoa học nghiên cứu về con người. Giáo dục học nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người.
- Quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người diễn ra ở gia đình, nhà trường, và xã hội. Trong đó, quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người diễn ra trong nhà trường là một quá trình có tổ chức, có hệ thống, có kế hoạch, có phương pháp, do các nhà chuyên môn đảm nhận nhằm phát triển toàn diện nhân cách của người được giáo dục – quá trình giáo dục tổng thể (quá trình sư phạm).

Quá trình giáo dục tổng thể là quá trình giáo dục với hàm nghĩa rộng, bao quát toàn bộ các tác động giáo dục và dạy học được định hướng theo mục đích xác định, được tổ chức một cách hợp lí, khoa học nhằm hình thành và phát triển nhân cách của người học phù hợp với mục đích giáo dục mà xã hội quy định.

1.2.2. Đặc điểm của quá trình giáo dục tổng thể

- Một dạng vận động và phát triển liên tục các hiện tượng, tình huống giáo dục, dạy học được tổ chức theo những quy trình xác định.
- Một dạng vận động xã hội, có liên quan đến các quá trình khác được tổ chức một cách chuyên biệt.

- Có sự tác động qua lại giữa các thành phần : người giáo dục – người được giáo dục – nội dung giáo dục – môi trường giáo dục. Đây là một quá trình có chủ đích, được tiến hành dưới sự chỉ đạo của đội ngũ giáo viên, các nhà giáo dục, bao gồm mọi loại hình hoạt động học tập và công tác giáo dục được thực hiện riêng biệt.

* *Quá trình giáo dục tổng thể có các dấu hiệu đặc trưng như :*

- Hệ thống những tác động có mục đích, có kế hoạch.
- Do hệ thống những cơ quan giáo dục, dạy học tổ chức.
- Tạo ra hệ thống tương tác giữa nhiều yếu tố.
- Nằm cả trong hoạt động dạy học lẫn hoạt động giáo dục.
- Nhằm phát triển toàn diện nhân cách người học.

1.2.3. Cấu trúc của hoạt động giáo dục tổng thể

- Hoạt động giáo dục tổng thể là một hệ thống bao gồm các hoạt động giáo dục bộ phận, đó là :
 - + Giáo dục trí tuệ (trí dục).
 - + Giáo dục đạo đức (đức dục).
 - + Giáo dục thể chất (thể dục).
 - + Giáo dục thẩm mỹ (mỹ dục).
 - + Giáo dục lao động.
- Giáo dục trí tuệ chủ yếu được thực hiện thông qua con đường dạy học. Còn các mặt giáo dục khác cũng được thực hiện thông qua con đường dạy học, nhưng chủ yếu thông qua các hoạt động ngoại khoá, sinh hoạt tập thể, lao động và hoạt động xã hội.

Hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường đều nhằm đến đích là phát triển toàn diện nhân cách người học. Tuy nhiên, mỗi quá trình lại đảm nhận chức năng trội của mình. Nhờ đó, mỗi quá trình có những đặc điểm riêng mà giáo viên phải quan tâm để tổ chức từng quá trình giáo dục bộ phận đạt chất lượng và kết quả.

Hoạt động dạy học	Hoạt động giáo dục (nghĩa hẹp)
* Hình thành khái niệm khoa học - Hình thành hiểu biết về thế giới khách quan. - Tác động chủ yếu đến trí tuệ. - Diễn ra chủ yếu trong nhà trường, trên lớp. - Lực lượng tác động chủ yếu là giáo viên. - Đo lường tương đối dễ dàng.	* Hình thành hệ thống giá trị - Hình thành thái độ đối với hiện thực khách quan. - Tác động chủ yếu đến tình cảm và ý chí. - Diễn ra trên lớp, ngoài lớp, trong trường, ngoài trường. - Lực lượng tác động phong phú và phức tạp. - Khó đo lường.

- Cả quá trình giáo dục tổng thể lẫn các quá trình giáo dục bộ phận đều có cấu trúc giống nhau, có nghĩa là đều được tạo thành bởi nhiều yếu tố. Mỗi yếu tố đảm nhận chức năng nhất định; các yếu tố có quan hệ qua lại với nhau, và sự tác động qua lại giữa chúng tạo nên chất lượng của cả hệ.

** Các yếu tố của quá trình giáo dục*

- *Mục đích giáo dục* là đơn đặt hàng của xã hội đối với giáo dục về mẫu nhân cách mà giáo dục cần thực hiện cho được. Mục đích chi phối nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức và cả việc đánh giá hoạt động giáo dục.
- *Nội dung giáo dục* là hệ thống giá trị (kiến thức, kỹ năng, giá trị đạo đức, khuôn mẫu hành vi ứng xử) cần hình thành ở người được giáo dục. Nội dung giáo dục phản ánh trong chương trình và sách giáo khoa, nó tạo nên nội dung hoạt động cho nhà giáo dục và người được giáo dục, chi phối phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục nhằm đạt được mục đích giáo dục đã định.
- *Phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục* là cách thức tổ chức hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục nhằm hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục, đạt được mục đích giáo dục đã định.
- *Kết quả giáo dục* là mức độ phát triển nhân cách của người được giáo dục sau mỗi quá trình giáo dục nhất định và sau toàn bộ quá trình giáo dục đã quy định.
- *Môi trường giáo dục* là điều kiện giáo dục trong đó, quá trình giáo dục diễn ra (có thể là đơn đặt hàng của xã hội đối với giáo dục và những điều kiện (vật chất, tinh thần) cho phép quá trình giáo dục thực hiện được các yêu cầu ấy).
- *Nhà giáo dục* là chủ thể tác động giáo dục, giữ vai trò định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động giáo dục và hoạt động tự giáo dục.
- *Người được giáo dục* là đối tượng nhận sự tác động của nhà giáo dục, đồng thời là chủ thể tự giáo dục.

** Quan hệ giữa các yếu tố – thành tố* : Nhà giáo dục tác động đến người được giáo dục thông qua nội dung, phương pháp, phương tiện trong môi trường nhất định nhằm thực hiện mục đích giáo dục đặt ra đáp ứng yêu cầu của xã hội tại một giai đoạn nhất định. *Cả quá trình giáo dục tổng thể lẫn các quá trình giáo dục bộ phận và từng yếu tố của nó đều là đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học.*

2. Hệ thống các phạm trù cơ bản của Giáo dục học

2.1. Giáo dục

Giáo dục là một khái niệm được hiểu theo nhiều cấp độ rộng, hẹp khác nhau. *Theo nghĩa rộng nhất*, giáo dục được hiểu như là quá trình hình thành và phát triển nhân cách dưới ảnh hưởng của tất cả các tác động từ bên ngoài (gia đình, nhà trường, xã hội).

- * *Hiểu theo nghĩa rộng*, giáo dục là quá trình hình thành và phát triển nhân cách dưới ảnh hưởng của những tác động có mục đích, được tổ chức một cách có kế hoạch, có phương pháp, có hệ thống của các cơ quan chuyên biệt giáo dục và

đào tạo (hệ thống trường học và các trung tâm giáo dục của xã hội như trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm cai nghiện ma túy v.v.).

- * *Hiểu theo nghĩa hẹp*, giáo dục là quá trình hình thành và phát triển nhân cách người được giáo dục dưới ảnh hưởng của những tác động sư phạm của nhà trường chỉ liên quan đến một mặt giáo dục như đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và cả lao động sản xuất.

2.2. Dạy học

Là hệ thống tương tác của nhiều thành tố (thầy, trò, nội dung, môi trường) nhằm thực hiện nhiệm vụ giáo dục, giáo dục và phát triển người học, là hình thức tổ chức chủ yếu của giáo dục.

2.3. Giáo dục

Là một trong hai bộ phận tạo thành hoạt động giáo dục theo nghĩa rộng; là hoạt động có nhiệm vụ hình thành ở người học hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, năng lực trí tuệ, và trên cơ sở đó, hình thành phẩm chất đạo đức của cá nhân. Hình thức tổ chức hoạt động chủ yếu của giáo dục là dạy học.

2.4. Tự học

Là hoạt động có chủ đích của con người liên quan đến việc tìm tòi và tiếp thu tri thức của người ấy trong lĩnh vực mà mình cần phải hiểu biết và mình ưa thích, kể cả bằng con đường nghe các buổi phát thanh và truyền hình theo chuyên đề.

2.5. Tự giáo dục

Là hoạt động có ý thức, có chủ đích của con người nhằm hình thành cho mình những phẩm chất nhân cách nhất định.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Nêu khái quát sự hình thành Giáo dục học như là một khoa học độc lập.

—Cá nhân đọc tài liệu [1, tr. 13 → tr. 17; 7, tr. 17 → tr. 30].

—Thảo luận nhóm các câu hỏi sau :

“Điều kiện xã hội của sự ra đời lý luận giáo dục ?”.

“Giáo dục học với tư cách là một khoa học độc lập ra đời vào thời gian nào ? Vì sao ?”.

—Đại diện từng nhóm trình bày kết luận thảo luận trước lớp.

Nhiệm vụ 2 : Giải thích đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học. Làm việc cả lớp.

—Giáo sinh lắng nghe, ghi chép để hiểu một lĩnh vực nghiên cứu trở thành một khoa học độc lập.

—Giáo sinh kể tên các khoa học nghiên cứu về con người và đối tượng nghiên cứu của các khoa học ấy.

—Giáo sinh lần lượt trả lời các câu hỏi :

“Giáo dục học nghiên cứu bình diện nào của con người?”.

“Quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người được diễn ra ở đâu và dưới tác động của lực lượng giáo dục nào?”.

“Quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người diễn ra ở nhà trường có những đặc điểm gì?”.

—Giáo sinh phát biểu “Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học” dưới dạng ngôn ngữ.

Nhiệm vụ 3 : Mô tả cấu trúc của quá trình giáo dục tổng thể – đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học. Làm việc theo nhóm.

—Giáo sinh chọn quá trình giáo dục bộ phận và các yếu tố tham gia vào cơ cấu của quá trình giáo dục để đặt vào những vị trí phù hợp của sơ đồ “khổng” (Sơ đồ cấu trúc quá trình giáo dục tổng thể) – Xem tư liệu.

—Giáo sinh thiết lập quan hệ giữa các quá trình giáo dục bộ phận, giữa các yếu tố của quá trình giáo dục bằng các loại kí hiệu đã cho – Xem tư liệu.

—Mô tả ngắn chức năng của quá trình giáo dục bộ phận và từng thành tố tham gia quá trình giáo dục.

—Đại diện các nhóm trình bày kết quả làm việc của nhóm.

—Hệ thống hoá cấu trúc của quá trình giáo dục tổng thể dưới dạng sơ đồ cấu trúc.

Nhiệm vụ 4 : Phân tích các khái niệm cơ bản của Giáo dục học. Làm việc theo nhóm.

Nhóm 1 – Tìm hiểu khái niệm giáo dục (hiểu theo nghĩa rộng, hẹp).

—Cá nhân đọc các định nghĩa dưới đây về khái niệm “giáo dục”, sau đó :

+ Tìm những dấu hiệu khác nhau giữa các mức độ của khái niệm “giáo dục”.

+ Phân loại (sắp xếp) các khái niệm theo nhóm.

Một số định nghĩa về “giáo dục”

“Giáo dục là hoạt động có chủ đích được tiến hành dưới sự chỉ đạo của các nhà chuyên trách – đội ngũ các nhà giáo dục, diễn ra trên mọi hoạt động học tập và công tác giáo dục được thực hiện riêng biệt ngoài giờ học”.

“Giáo dục là một công tác giáo dục chuyên biệt nhằm hình thành những phẩm chất, quan điểm và niềm tin nhất định cho con người”.

“Giáo dục là sự hình thành có mục đích và tổ chức những sức mạnh thể chất và tinh thần của con người; với nghĩa rộng, khái niệm này bao hàm cả giáo dục, dạy học và tất cả những yếu tố tạo nên những nét tính cách và phẩm hạnh của con người, đáp ứng các nhu cầu của kinh tế xã hội”.

“Giáo dục là quá trình hoạt động nhằm tạo ra cơ sở của thế giới quan khoa học, nhân sinh quan, lí tưởng đạo đức, thái độ thẩm mĩ đối với hiện thực của con người kể cả việc phát triển nâng cao thể lực”.

“Giáo dục là sự hình thành con người dưới ảnh hưởng của những tác động có mục đích của nhà giáo dục trong quá trình dạy học và giáo dục trong hệ thống các cơ quan giáo dục và dạy học”.

“Giáo dục là công tác giáo dục chuyên biệt do nhà giáo dục tiến hành chủ yếu là trong thời gian ngoài giờ học”.

— Thảo luận nhóm về khái niệm “giáo dục” hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa hẹp; về quan hệ giữa hai cấp độ của khái niệm “giáo dục”.

— Chuyển kết luận thảo luận của nhóm tới nhóm 2 và 3.

— Nhận xét kết quả của nhóm 2 và 3, góp ý bổ sung hay chuẩn bị câu hỏi đặt cho kết quả thảo luận của hai nhóm (nếu có).

Nhóm 2 : Giải thích các khái niệm “dạy học”, “giáo dưỡng”.

— Cá nhân nhớ lại cấu trúc của quá trình dạy học (bộ phận của quá trình giáo dục toàn vẹn) kết hợp với hiểu biết về dạy học có được từ việc tri giác dạy học trong thực tế và sự tham gia của cá nhân vào quá trình dạy học ở trường phổ thông, đọc tài liệu để xác định khái niệm dạy học, giáo dưỡng.

— Phân định quan hệ giữa dạy học và giáo dưỡng.

— Nhóm thảo luận về các khái niệm dạy học, giáo dưỡng và quan hệ giữa dạy học và giáo dưỡng.

— Chuyển kết quả thảo luận của nhóm tới nhóm 1 và 3.

— Nhận xét kết quả của nhóm 1 và 3, góp ý bổ sung hay chuẩn bị câu hỏi đặt ra cho hai nhóm (nếu có).

Nhóm 3 : Giải thích các khái niệm “tự giáo dục”, “tự học”.

— Cá nhân đọc các định nghĩa về tự học (tự liệu) và giáo trình [3, tr. 15, 16] để xác định các dấu hiệu cơ bản của khái niệm “tự giáo dục”, “tự học”; phát biểu định nghĩa về “tự giáo dục”, “tự học”.

— Nhóm thảo luận về các dấu hiệu bản chất của khái niệm “tự giáo dục”, “tự học”; về định nghĩa “tự giáo dục”, “tự học”; về mối quan hệ giữa “tự giáo dục” với “giáo dục”; quan hệ giữa “tự học” với “dạy học”.

— Chuyển kết luận của nhóm tới nhóm 1 và 2 để xin góp ý bổ sung.

— Nhận xét kết quả thảo luận của nhóm 1 và 2, góp ý bổ sung hay chuẩn bị câu hỏi cho nhóm 1 và nhóm 2 (nếu có).

*** Làm việc cả lớp**

— Đại diện từng nhóm trình bày kết luận thảo luận của nhóm.

— Thảo luận tập thể để chính xác các dấu hiệu bản chất của từng khái niệm, phân định rõ quan hệ giữa các khái niệm.

— Chỉ ra biểu hiện của từng khái niệm trong thực tế giáo dục.

** Tìm hiểu thêm các khái niệm “công nghệ giáo dục”, “giáo dục cộng đồng”, “giáo dục từ xa” và “giáo dục hướng nghiệp” trong các tài liệu tham khảo.*

Đánh giá hoạt động 1

Giáo sinh thực hiện các bài tập. Hình thức : bài viết ngắn, làm ở nhà với mục đích để tự kiểm tra.

1. Phát biểu đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học. Chỉ ra những dấu hiệu cơ bản nhất của quá trình giáo dục – đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học.
2. Vẽ sơ đồ cấu trúc quá trình giáo dục tổng thể. Mô tả ngắn chức năng và quan hệ giữa các yếu tố thuộc cấu trúc quá trình giáo dục.
3. So sánh khái niệm giáo dục theo nghĩa rộng với giáo dục hiểu theo nghĩa hẹp với tự giáo dục; dạy học với giáo dưỡng và tự học.

Hoạt động 2 :Tìm hiểu các nhiệm vụ của Giáo dục học

(1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 2

1. Các nhiệm vụ của Giáo dục học

- Nghiên cứu mục tiêu chiến lược và xu thế phát triển của giáo dục – đào tạo trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.
- Nghiên cứu các quy luật và tính quy luật của quá trình giáo dục.
- Nghiên cứu cấu trúc của quá trình giáo dục theo những cách tiếp cận khác nhau để xây dựng những giải pháp tác động đến từng thành tố thuộc cấu trúc hệ thống giáo dục nhằm đạt kết quả giáo dục tối ưu trong những hoàn cảnh xã hội nhất định.

2. Giáo dục Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

- Xác định mục tiêu giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiến đến xác định cụ thể mục tiêu giáo dục cho từng trường học, lớp học và môn học, từng hoạt động giáo dục để chỉ đạo việc xây dựng nội dung chương trình, sách giáo khoa và đổi mới phương pháp giáo dục.
- Nghiên cứu xu thế phát triển giáo dục của thế giới như xu thế “một xã hội học tập”, “tính nhân văn trong giáo dục” để xây dựng nền giáo dục Việt Nam đáp ứng công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phù hợp với truyền thống giáo dục Việt Nam và hội nhập vào giáo dục thế giới.
- Nghiên cứu và ứng dụng các quy luật giáo dục : Tính nhân dân, tính dân tộc, tính khoa học và tính hiện đại; giáo dục gắn với lao động sản xuất, học gắn với hành, nhà trường kết hợp với xã hội; v.v.) vào hoạt động dạy học và giáo dục một cách thiết thực và hiệu quả.

- Xây dựng nội dung, chương trình đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và hệ thống phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lí lứa tuổi người học.
- Cải tiến phương pháp giáo dục trên nền tảng khoa học đích thực nhằm phát huy cao độ tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo của người học, bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu.
- Biên soạn lại sách giáo khoa, giáo trình phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng bậc học, cấp học, trình độ đào tạo và cho phép người dạy và người học phát huy cao nhất tính chủ động, sáng tạo của cá nhân trong từng tình huống sư phạm nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và thống nhất.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Giải thích các nhiệm vụ của Giáo dục học.

- Giáo sinh lắng nghe, ghi chép để hiểu các nhiệm vụ của Giáo dục học.
- Giáo sinh chú ý nghe và ghi chép hoặc tham gia giải quyết vấn đề : Nhiệm vụ cấp bách của Giáo dục học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Đánh giá hoạt động 2

Giáo sinh thực hiện bài tập. Hình thức : Bài viết ngắn, làm ở nhà với mục đích để tự kiểm tra.

Bài tập : Hãy xác định một vấn đề bức xúc nhất của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, từ đó :

- Lí giải nguyên nhân.
- Đề xuất hướng giải quyết phù hợp với điều kiện giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
- Vận dụng những đề xuất vào thực tiễn nghề nghiệp của bản thân, thực tiễn giáo dục của địa phương đang sinh sống.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu quan hệ của Giáo dục học với các khoa học khác (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 3

1. Hệ thống các khoa học về Giáo dục học

- Lịch sử Giáo dục học nghiên cứu các hiện tượng giáo dục trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội, qua đó làm rõ bản chất xã hội của giáo dục và tính quy luật trong sự phát triển của giáo dục.
- Giáo dục học là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các khoa học về giáo dục. Giáo dục học bao gồm hệ thống các khoa học bộ phận (phân môn) như Giáo dục học mầm non (Giáo dục học tiền học đường), Giáo dục học phổ thông, Giáo dục học chuyên nghiệp và dạy nghề...). Hoặc Giáo dục học y học,

Giáo dục học quân sự, Giáo dục học thể dục – thể thao, Giáo dục học đại học, v.v. (chia theo các lĩnh vực nghiên cứu gắn với chuyên ngành đào tạo).

- Tuy đối tượng và phạm vi nghiên cứu khác nhau, nhưng các phân môn Giáo dục học kể trên đều có chung cơ sở là Giáo dục học đại cương. Từ những tri thức, kĩ năng chung ấy mà vận dụng vào từng công việc giáo dục ở các lĩnh vực khác nhau.
- Giáo dục học đặc biệt (hay còn gọi là Giáo dục học chuyên biệt) cũng là một bộ phận của Giáo dục học, nhiệm vụ của nó là chuyên nghiên cứu những vấn đề dạy học và giáo dục các trẻ em khuyết tật hoặc có các khó khăn về tâm lí hay chậm phát triển về trí tuệ.

2. Giáo dục học với các khoa học có liên quan

- Giáo dục học với tư cách là một khoa học trong nhóm các khoa học xã hội, nên nó có quan hệ với nhiều khoa học xã hội khác như Triết học, Đạo đức học, Xã hội học, Mĩ học, Kinh tế học. Điều này phản ánh quan hệ giữa Giáo dục học với nhiều lĩnh vực hoạt động khác trong xã hội.
- Trong các khoa học xã hội nêu trên, đặc biệt Triết học gắn bó chặt chẽ với Giáo dục học, nó cung cấp các quan điểm phương pháp luận cho việc nghiên cứu sự vận động và phát triển của giáo dục.
- Nghiên cứu về sự phát triển con người trong quá trình dạy học và giáo dục, nên Giáo dục học còn có quan hệ với các khoa học nghiên cứu về con người như Sinh lí học (đặc biệt là Sinh lí học thần kinh cấp cao), Tâm lí học (đặc biệt là Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm). Những khoa học này cung cấp những cơ sở về tâm lí, sinh lí để tổ chức hợp lí các quá trình sư phạm nhằm hình thành tri thức, kĩ năng, bồi dưỡng thái độ và niềm tin, rèn luyện hành vi tương ứng ở người được giáo dục.
- Trong giai đoạn phát triển ngày càng cao của khoa học công nghệ, các ngành khoa học kĩ thuật được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục, tạo ra cách thức tổ chức mới góp phần đáng kể vào việc nâng cao chất lượng giáo dục. Vì thế, Giáo dục học cũng có quan hệ với điều khiển học, tin học.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Xác định cấu trúc của khoa học giáo dục. Giáo sinh tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- Cá nhân đọc tài liệu [4, tr. 25 – tr. 29], viết các câu trả lời cho 3 câu hỏi dưới đây :

“Khoa học giáo dục có các phân môn nào ?”.

“Giáo dục học có quan hệ với các khoa học nào ?”.

“Hãy nêu 3 ứng dụng của các khoa học trên vào việc tổ chức quá trình dạy học và giáo dục học sinh”.

- Trao đổi trong nhóm học tập hoặc với giáo viên bộ môn về các câu trả lời.

- Viết bài viết ngắn về các vấn đề trên dựa vào kết quả nghiên cứu cá nhân, thảo luận nhóm và các gợi ý của giáo viên.

Đánh giá hoạt động 3

Giáo sinh viết bài viết ngắn về mối quan hệ giữa Giáo dục học với các khoa học khác, trong đó làm rõ sự vận dụng các khoa học (ví dụ như Triết học, Sinh lí học, Tâm lí học, v.v.) vào nghiên cứu một vấn đề cụ thể của Giáo dục học (ví dụ như xây dựng nội dung chương trình môn học, cải tiến phương pháp dạy học, v.v.).

Hoạt động 4 :Tìm hiểu các phương pháp nghiên cứu Giáo dục học (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 4

1. Phương pháp luận

Triết học duy vật biện chứng, duy vật lịch sử là phương pháp luận cho việc nghiên cứu Giáo dục học.

2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

2.1. Phương pháp nghiên cứu sách và tài liệu là phương pháp khai thác thông tin khoa học giáo dục qua sách, tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Nhờ đó, người nghiên cứu có thể xây dựng được lịch sử vấn đề nghiên cứu, cơ sở lí luận của vấn đề nghiên cứu, bổ sung lí luận đã có hoặc xây dựng lí luận mới.

Khi nghiên cứu sách, tài liệu cần lưu ý :

- Lập danh mục sách và tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu trên cơ sở lựa chọn, sàng lọc.
- Đọc và ghi chép tư liệu bằng các hình thức thích hợp (lập phiếu ghi chép, lập sơ đồ, biểu đồ, bảng thống kê, so sánh).
- Phân tích và sắp xếp, nhận xét những tư liệu, số liệu thu được một cách chính xác, chân thực.
- Khái quát, hệ thống những điều rút ra từ lịch sử vấn đề nghiên cứu, từ cơ sở lí luận của vấn đề nghiên cứu.

2.2. Phương pháp trò chuyện, phỏng vấn là phương pháp thu thập thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu qua trao đổi ý kiến trực tiếp với những đối tượng điều tra (nghiệm thể). Muốn trò chuyện, phỏng vấn thành công cần lưu ý :

- Thiết kế hệ thống câu hỏi phù hợp với yêu cầu trò chuyện đã định (câu hỏi trực tiếp thẳng vào vấn đề hoặc câu hỏi gián tiếp) để khai thác được thông tin một cách chân thật.
- Tạo một không khí trò chuyện thân mật, cởi mở, tự tin, kích thích sự trao đổi ý kiến tự nhiên, thoải mái.

2.3. Phương pháp quan sát là phương pháp sử dụng các giác quan, đôi khi cả các phương tiện nghe nhìn để ghi nhận các biểu hiện của hiện tượng hay quá trình giáo dục, qua đó khai thác những thông tin cần thiết phục vụ cho việc đánh giá thực

trạng, đề xuất giải pháp tương ứng hay kiểm chứng cho một lí thuyết, một giả thuyết.
Có các cách thức quan sát như :

- Quan sát khía cạnh và quan sát toàn diện.
- Quan sát lâu dài và quan sát trong một thời gian nhất định.
- Quan sát tự nhiên và quan sát bố trí.
- Quan sát thăm dò và quan sát đi sâu.
- Quan sát phát hiện và quan sát kiểm chứng.

Những lưu ý khi quan sát :

- Đảm bảo tính tự nhiên, tính rõ ràng, tính phong phú, tính chính xác, tính mục đích của những tài liệu quan sát.
- Đảm bảo những hiểu biết cần thiết liên quan đến hiện tượng, quá trình sẽ quan sát.

2.4. Phương pháp điều tra giáo dục là phương pháp sử dụng một hệ thống câu hỏi được xây dựng theo mục đích nhất định, đặt ra cho nhiều người ở nhiều vùng khác nhau, vào những thời gian khác nhau, thuộc nhiều thành phần khác nhau. Điều tra bằng anket là phương pháp sử dụng anket (phiếu câu hỏi) để trưng cầu ý kiến nhiều người trong một khoảng thời gian ngắn, dưới hình thức viết.
Có 3 loại anket : anket đóng, anket mở và anket hỗn hợp.

Vài lưu ý khi sử dụng phương pháp này :

- Xác định rõ mục đích và đối tượng điều tra.
- Xây dựng nội dung anket với hệ thống câu hỏi và những phương án trả lời (nếu có) sao cho rõ ràng, chính xác để mọi người hiểu đúng, hiểu như nhau. Các câu hỏi có thể kiểm tra lẫn nhau (câu hỏi trung tính).
- Phải hướng dẫn trả lời rõ ràng.
- Xử lí thông tin chính xác, khách quan.

2.5. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục là cách thức phát hiện, phân tích và đánh giá, khái quát hoá và hệ thống hoá các kinh nghiệm giáo dục làm phong phú thêm lí luận và xây dựng lí luận mới.

Chú ý :

- Chọn điển hình để khai thác kinh nghiệm.
- Khai thác kinh nghiệm từ nhiều nguồn khác nhau (con người, văn bản, sản phẩm).
- Sàng lọc các kinh nghiệm thu được, xử lí một cách khách quan.
- Rút ra những bài học kinh nghiệm có tính khái quát và hệ thống.

2.6. Phương pháp thực nghiệm sư phạm là phương pháp chủ động tác động vào đối tượng nghiên cứu trong điều kiện được khống chế, nhằm gây ra những biến đổi mong muốn ở chúng cả về mặt định lượng và định tính.

- Các loại thực nghiệm thường được dùng trong thực tiễn giáo dục như thực nghiệm thăm dò, thực nghiệm kiểm tra, thực nghiệm triển khai, v.v.
- Cần chú ý xác định giả thuyết thực nghiệm; chọn đối tượng thực nghiệm; tác động vào nhóm thực nghiệm đúng phương pháp; đo kết quả thực nghiệm và xử lý kết quả một cách chính xác.

2.7. Phương pháp toán để hỗ trợ cho việc nghiên cứu (xử lý số liệu). Do khoa học không ngừng phát triển, mà ứng dụng thành quả nghiên cứu giữa các khoa học ngày càng gia tăng. Các chương trình toán thống kê có sự hỗ trợ của máy vi tính đã được ứng dụng hiệu quả vào nghiên cứu khoa học giáo dục. Ví dụ chương trình SPSS for Windows 6.0, 7.0,... và 10.0.

Dù nghiên cứu ở cấp độ nào, thì việc nghiên cứu giáo dục cũng phải xuất phát từ thực tiễn giáo dục và hướng đến phục vụ hoạt động giáo dục ở cơ sở; phải sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu để các kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và thực tiễn.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Nhiệm vụ 1 : Nhận diện các phương pháp nghiên cứu Giáo dục học. Làm việc cả lớp.

- Giáo sinh lắng nghe, ghi chép để nhận diện, ghi nhớ các phương pháp nghiên cứu Giáo dục học (tên gọi, đặc điểm và các lưu ý khi sử dụng).

Nhiệm vụ 2 : Thực hành một số phương pháp sử dụng phổ biến trong nghiên cứu Giáo dục học. Làm việc theo nhóm.

Nhóm 1 : Thực hiện phương pháp “nghiên cứu sách và tài liệu”.

- Đọc 1 trang giáo trình viết về “Hệ thống các khái niệm cơ bản của Giáo dục học”.
- Tìm ra những điểm giống và khác nhau cơ bản giữa các khái niệm được viết trên trang giáo trình và ghi lại kết quả thảo luận của nhóm trên giấy khổ lớn.
- Xác định các hành động làm việc với tài liệu để hiểu tài liệu học tập; các khó khăn khi nghiên cứu tài liệu học tập và cách khắc phục để hiểu nội dung tài liệu học tập.

Nhóm 2 : Thực hiện phương pháp “trò chuyện, phỏng vấn”.

- Nhóm cùng tham gia cuộc trò chuyện về chủ đề “Phương pháp nghe và ghi bài học, bài giảng Giáo dục học của sinh viên sư phạm” dưới sự điều khiển của nhóm trưởng (hoặc giáo viên bộ môn hay trợ giảng) với các ý được nêu ra :
 - + Thực trạng phương pháp nghe và ghi bài giảng Giáo dục học của sinh viên sư phạm.
 - + Nguyên nhân của thực trạng “Phương pháp nghe và ghi bài giảng Giáo dục học của sinh viên sư phạm”.
 - + Những ý kiến đề xuất cải tiến việc tổ chức hoạt động dạy học trên lớp để rèn luyện kỹ năng nghe và ghi bài giảng Giáo dục học một cách tích cực.

Nhóm 3 : Thực hiện phương pháp “thăm dò ý kiến bằng anket”.

- Quan sát một số phiếu thăm dò ý kiến (lấy ra từ những bài tập nghiên cứu hoặc từ luận văn tốt nghiệp của sinh viên khoa Tâm lí – Giáo dục).
- Mô tả các phần cơ bản của một phiếu thăm dò.
- Viết phần dẫn nhập của phiếu thăm dò cho đề tài “Khảo sát mức độ sử dụng phương pháp trực quan trong quá trình dạy học môn Toán hoặc môn Văn ở trường tiểu học”.
- Soạn một câu hỏi thăm dò cho đề tài trên.

Nhóm 4 : Thực hiện phương pháp “quan sát”.

- Quan sát hoạt động của nhóm 2 và ghi lại những yêu cầu đạt hoặc chưa đạt khi sử dụng phương pháp trò chuyện, phỏng vấn.
 - + Những câu hỏi nhóm trưởng (người phỏng vấn hoặc người điều hành buổi trò chuyện) nêu ra có phù hợp với yêu cầu của đề tài không ? Có kích thích các thành viên suy nghĩ trả lời không ? Có logic với nhau không và có đảm bảo có được các câu trả lời tin cậy không ? (câu hỏi trung tính).
 - + Cách giao tiếp của người nghiên cứu có tự nhiên, tự tin, thoải mái để thu hút đối tượng tham gia trò chuyện, phỏng vấn và duy trì không khí giao tiếp tích cực trong suốt thời gian trò chuyện, phỏng vấn không ?
 - + Các kết quả phỏng vấn có được ghi chép đầy đủ và khách quan không ?

Nhiệm vụ 3 : Thảo luận tập thể.

- Đại diện từng nhóm trình bày kết quả làm việc nhóm của mình.
- Lớp thảo luận sâu những lưu ý, kĩ thuật khi sử dụng từng phương pháp nghiên cứu Giáo dục học vừa vận dụng.

Đánh giá hoạt động 4

Giáo sinh thực hiện bài tập dưới đây để tập dượt phương pháp nghiên cứu Giáo dục học.

Bài tập : Quan sát 1–2 hoạt động nào đó của học sinh tiểu học. Từ đó, rút ra những nhận xét và đề xuất những kiến nghị thích hợp.

Hình thức : Sinh viên làm ở nhà, bài viết.

Hướng dẫn mang tính trợ giúp.

- Chọn 1 – 2 hoạt động của học sinh tiểu học như hoạt động sinh hoạt tập thể, lao động, vui chơi giải trí.
- Lập kế hoạch quan sát hoạt động đã chọn.
 - + NgàyGiờ
 - + Tên hoạt động cần quan sát.
 - + Đối tượng học sinh Trường
 - + Mục đích, yêu cầu quan sát.

- + Nội dung quan sát (những vấn đề muốn làm sáng tỏ).
- + Cách thức quan sát (quan sát khía cạnh hay toàn bộ, quan sát tự nhiên hay có bố trí).
- + Thực hiện quan sát, thu thập thông tin.
- + Xử lý thông tin thu được.
- + Rút ra những nhận xét.
- + Đề xuất kiến nghị với nhà trường, phụ huynh học sinh, tổ chức đội.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Hoạt động 1

- Các dấu hiệu cơ bản nhất của quá trình giáo dục – đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học là :
 - + Hệ thống tác động hoàn toàn mang tính tự giác (có mục đích, có kế hoạch, có tổ chức).
 - + Bao gồm cả quá trình dạy học và các quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp khác trong nhà trường.
 - + Hệ thống tác động này có thể diễn ra trên lớp, ngoài lớp, trong trường và ngoài trường, có hoặc không có sự hướng dẫn trực tiếp (giáp mặt) của nhà giáo dục.
- Giáo sinh có thể vẽ sơ đồ cấu trúc, sơ đồ logic nhưng phải bảo đảm được các mối quan hệ tương tác giữa quá trình giáo dục tổng thể với các quá trình giáo dục bộ phận. Giáo sinh cần nêu bật chức năng cơ bản của hai yếu tố – thành tố là nhà giáo dục và người được giáo dục; mối quan hệ chi phối, phụ thuộc, nhân quả giữa các yếu tố tham gia quá trình giáo dục.
- So sánh các khái niệm cơ bản của giáo dục học ở các bình diện như tính chất, mục tiêu chính, phạm vi. Ví dụ : Khái niệm giáo dục (nghĩa rộng) nhằm phát triển toàn diện nhân cách người được giáo dục; bao gồm những tác động tự giác của quá trình dạy học và các quá trình giáo dục khác trong nhà trường. Còn giáo dục (nghĩa hẹp) chỉ phát triển một mặt nào đó trong cấu trúc nhân cách người được giáo dục, bao gồm tác động tự giác của một quá trình giáo dục bộ phận như quá trình giáo dục đạo đức hoặc quá trình giáo dục thẩm mỹ, v.v.

Hoạt động 2

- Chọn vấn đề mang tính bức xúc, cụ thể và thực hiện được trong thực tế giáo dục Việt Nam (như biên soạn lại sách giáo khoa theo hướng lồng ghép, tích hợp, môđun, v.v., cải tiến phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh, ứng dụng thiết bị kỹ thuật vào dạy học, thiết kế và tổ chức các

hoạt động giáo dục ngoài giờ cho học sinh nhằm nâng cao chất lượng giáo dục các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, v.v. cho học sinh.

- Giải thích một cách ngắn gọn, rõ ràng và thuyết phục vì sao cần phải đầu tư giải quyết các vấn đề trên (các lí do có thể xét ở bình diện vĩ mô như do yêu cầu của giáo dục trong giai đoạn hiện tại, do điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, do khả năng và tiềm lực của giáo dục Việt Nam, v.v.).
- Các đề xuất phải cụ thể, thiết thực và mang tính ứng dụng cao.

Hoạt động 3

- Xác định các phân môn của khoa học giáo dục và thể hiện dưới dạng sơ đồ.
- Làm rõ vai trò, vị trí của các khoa học liên quan với Giáo dục học.
- Chỉ ra các ứng dụng cụ thể của các khoa học liên quan trong nghiên cứu Giáo dục học (ví dụ Triết học định hướng cách tiếp cận, nghiên cứu các vấn đề cụ thể của Giáo dục học, Sinh lí học, Tâm lí học cung cấp các cơ sở, nền tảng khoa học cho các tác động sư phạm có hiệu quả, v.v.).

Hoạt động 4

- Chọn được hoạt động cần quan sát và nêu lí do quan sát hoạt động đó = 1 điểm.
- Nêu mục đích quan sát (kết quả quan sát phục vụ giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu nào) = 1 điểm.
- Xác định được nội dung quan sát (ví dụ khả năng hoạt động cùng nhau trong hoạt động theo nhóm) = 1 điểm.
- Xác định cách thức quan sát (ví dụ quan sát khả năng hợp tác trong hoạt động học tập hay trong các hoạt động nhóm khác; học tập theo nhóm ở trên lớp hay cả ngoài lớp) = 2 điểm.
- Các kết quả quan sát phải ghi rõ ràng, cụ thể (định lượng và định tính). Ví dụ số lượng câu hỏi và câu trả lời của các thành viên trong thảo luận nhóm nhỏ, chất lượng các câu hỏi và câu trả lời) = 2 điểm.
- Bình luận về kết quả quan sát dưới góc độ giáo dục học = 1,5 điểm.
- Đề xuất các kiến nghị cụ thể, thực hiện được và có ý nghĩa sư phạm cho giáo viên trong công việc tổ chức hoạt động học tập theo nhóm của học sinh = 1,5 điểm.

Tư liệu (tham khảo) : Một số khái niệm về tự học

- *Tự học là tự mình động não, sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, v.v.) và có khi cả cơ bắp (khi phải sử dụng công cụ) cùng các phẩm chất của mình, rồi cả động cơ, tình cảm, cả nhận sinh quan, thế giới quan (như tính trung thực, khách quan, có chí tiến thủ, không ngại khó, ngại*

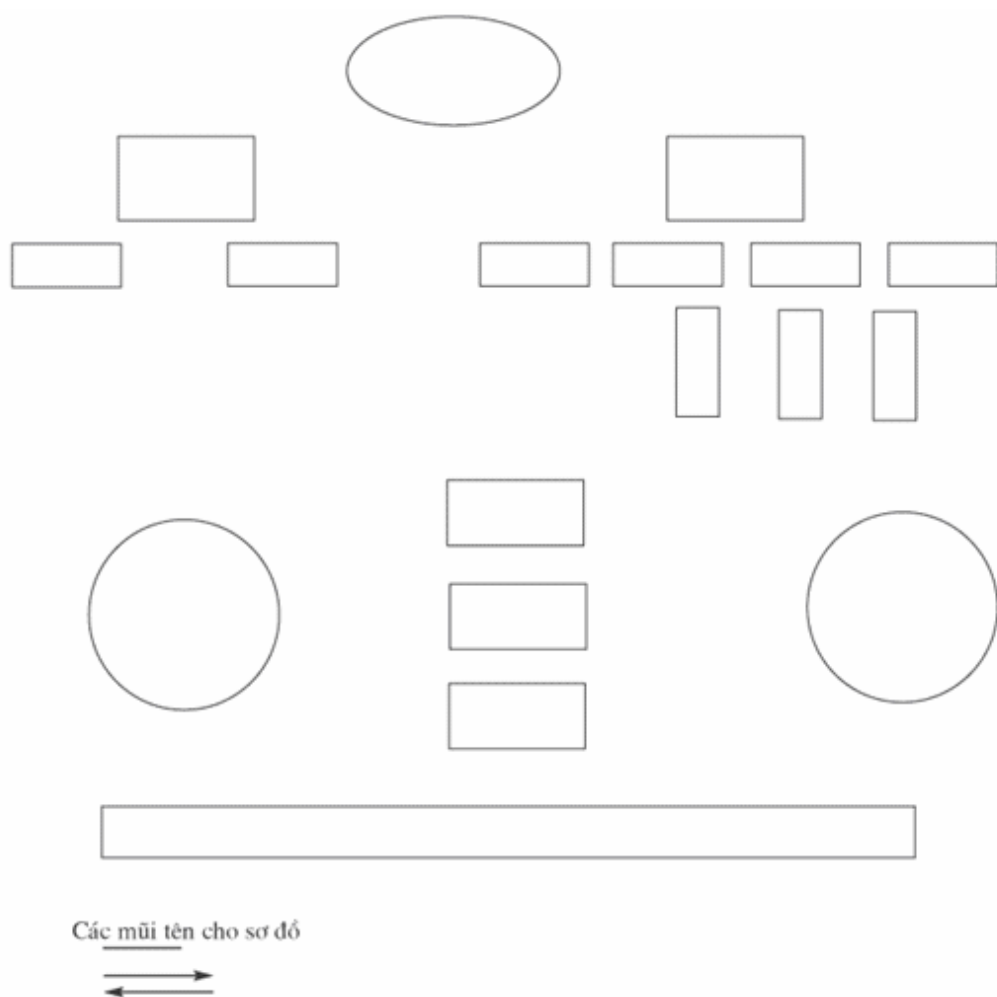
khổ, kiên trì, nhẫn nại, lòng say mê khoa học, ý muốn thi đỗ, biết biến khó khăn thành thuận lợi...) để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình. [GS. TS. Nguyễn Cảnh Toàn].

— *Không phải chỉ khi học không có thầy bên cạnh mới phải tự học. Có thầy bên cạnh cũng phải tự mình cố gắng chú ý nghe, nghe rồi động não, động não rồi mới biết nên hỏi thầy như thế nào là có ích nhất cho sự hiểu biết của mình. [GS. TS. Nguyễn Cảnh Toàn].*

— *Tự học là một hình thức hoạt động cơ bản của cá nhân, nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính bản thân người học tiến hành ở trên lớp hoặc ở ngoài lớp, theo hoặc không theo chương trình và sách giáo khoa đã được quy định. [Hà Thị Đức].*

— *Tự học là bộ phận của học mà ở đó người học huy động ở mức cao nhất tiềm năng, trí tuệ, tình cảm và ý chí của mình để lĩnh hội một cách tự lực tri thức, kỹ năng và rèn luyện nhân cách dưới sự hướng dẫn của người dạy. [Nguyễn Thị Bích Hạnh].*

Sơ đồ “khổng” về cấu trúc quá trình giáo dục tổng thể



Thông tin cho sơ đồ “khổng”

1- Quá trình giáo dục tổng thể; 2- Quá trình dạy học; 3- Quá trình giáo dục (nghĩa hẹp); 4- Đức dục; 5- Thể dục; 6- Mỹ dục; 7- Quá trình giáo dục lao động; 8- Mục đích giáo dục; 9- Nội dung giáo dục; 10- Phương pháp; 11- Phương tiện giáo dục; 12- Hình thức giáo dục; 13- Môi trường giáo dục; 14- Kết quả giáo dục; 15- Nhà giáo dục; 16- Người được giáo dục.

Chủ đề 3

Giáo dục và sự phát triển nhân cách

Hoạt động : Nghiên cứu giáo dục và sự phát triển nhân cách.

Thông tin cho hoạt động

1. Nhân cách và sự phát triển nhân cách trong Giáo dục học

1.1. Nhân cách

Con người là một sản phẩm của lịch sử xã hội, là một thực thể mang bản chất xã hội bao gồm những phẩm chất, những thuộc tính có ý nghĩa xã hội được hình thành trong quá trình sống của cá nhân thông qua hoạt động – giao lưu trong xã hội loài người.

— Nhân cách là tổ hợp các thái độ, những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí riêng trong quan hệ hành động của từng người đối với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật do loài người sáng tạo, với xã hội và với bản thân.

— Nhân cách là tổ hợp những thuộc tính tâm lí của một con người, hợp thành hai mặt thống nhất là phẩm chất (đức) và năng lực (tài).

Như vậy, xét dưới góc độ Giáo dục học, nhân cách bao gồm tất cả các nét, các mặt, các phẩm chất có ý nghĩa xã hội trong một con người. Những thuộc tính này được hình thành trong quá trình tác động qua lại giữa người đó với đồ vật, với người khác trong xã hội.

— Cốt lõi của nhân cách là hệ thống giá trị, bao gồm các giá trị tư tưởng (như lí tưởng, niềm tin xã hội chủ nghĩa, hoà bình, dân chủ, độc lập tự do, v.v.); các giá trị đạo đức (như lòng nhân ái, nghĩa vụ và trách nhiệm, lòng trung thực, tính kỉ luật, v.v.); các giá trị nhân văn (như học vấn, nghề nghiệp, tình yêu, v.v.).

— Người Việt Nam khi nói đến nhân cách thường quan niệm đó là sự thống nhất biện chứng giữa phẩm chất và năng lực (còn gọi là đức và tài) của con người. Do đó, tu dưỡng, rèn luyện bản thân để vừa có đức, vừa có tài là nhiệm vụ hàng đầu của học sinh và sinh viên.

1.2. Sự hình thành và phát triển nhân cách

— Nhân cách được hình thành và phát triển trong chính quá trình sống, học tập, lao động, giao lưu, vui chơi giải trí của cá nhân trong cộng đồng xã hội.

— Chính trong quá trình hoạt động, con người tham gia vào các mối quan hệ với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật do các thể hệ trước tạo ra mà con người chiếm lĩnh được các giá trị văn hoá của loài người gửi gắm vào trong các mối quan hệ, qua đó nhân cách của con người được hình thành và phát triển.

V. I. Lênin đã nói : *Cùng với dòng sữa mẹ, con người hấp thụ tâm lí, đạo đức của xã hội mà nó là thành viên.*

— Sự phát triển nhân cách, bao gồm sự phát triển về thể chất (tăng trưởng về chiều cao, cân nặng, cơ bắp và sự hoàn thiện của các giác quan, v.v.); sự phát

triển về mặt tâm lí (biến đổi trong các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí, nhu cầu, nếp sống, v.v. nhất là ở sự hình thành các thuộc tính tâm lí mới của nhân cách; sự phát triển về mặt xã hội (tự giác, tích cực tham gia vào các mặt khác nhau của đời sống xã hội, thay đổi trong cư xử với mọi người). Vì thế, sự phát triển nhân cách được hiểu là một quá trình cải biến toàn bộ các sức mạnh thể chất và tinh thần của con người.

— Học sinh và sinh viên muốn có nhân cách phát triển toàn diện phải là chủ thể có ý thức đối với các hoạt động như học tập, lao động, giao lưu, vui chơi giải trí v.v., cần tự giác, tích cực, chủ động rèn luyện và tu dưỡng ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường để trở thành những người có nhân cách – chủ nhân tương lai của đất nước.

— Sự hình thành và phát triển nhân cách chịu sự tác động của yếu tố sinh học và yếu tố xã hội, yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Các yếu tố này không tác động song song, cùng giá trị và độc lập đến con người. Vì thế cần phải xem xét đúng đắn, khách quan, khoa học tác động của từng yếu tố đến con người.

2. Vai trò của di truyền và môi trường trong sự phát triển nhân cách

2.1. Di truyền và vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách

2.1.1. Khái niệm di truyền

- Di truyền là sự tái tạo lại ở trẻ em những thuộc tính sinh học có ở cha mẹ. Ví dụ như cấu trúc giải phẫu – sinh lí, những đặc điểm cơ thể như màu mắt, màu da, màu tóc, các đặc điểm của hệ thần kinh và các tư chất của con người v.v.
- Một số thuộc tính di truyền có ngay từ khi mới sinh gọi là những thuộc tính bẩm sinh. Các thuộc tính di truyền được ghi trong mã di truyền.

2.1.2. Vai trò của di truyền trong sự phát triển nhân cách

- Di truyền chỉ là tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách chứ không quyết định sự phát triển nhân cách. Bởi vì :
 - + Di truyền tạo ra sức sống trong bản chất tự nhiên của con người, tạo khả năng cho người đó tham gia hoạt động, và hoạt động có kết quả trong một số lĩnh vực nhất định.
 - + Con người được sinh ra nhưng không được sống, không được hoạt động – giao lưu trong xã hội loài người thì nhân cách sẽ không được hình thành và phát triển.
 - + Các tư chất được di truyền không định hướng vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể nào, mà sự định hướng đó là do các điều kiện lịch sử xã hội, điều kiện sống và hoạt động của cá nhân quyết định.
- Con người từ khi sinh ra chưa hề có chương trình định trước nào về hành vi của mình. Tuy nhiên vẫn còn quan niệm cho rằng bản chất con người là thiện, ví dụ như *Nhân chi sơ tính bản thiện* (Mạnh Tử).

- Cần chú ý đúng mức đến vai trò của di truyền trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Nếu xem nhẹ ảnh hưởng của yếu tố di truyền thì có nghĩa là đã bỏ qua yếu tố tư chất, tiền đề thuận lợi cho sự phát triển nhân cách. Ngược lại, nếu tuyệt đối hoá yếu tố này sẽ dẫn đến những sai lầm về mặt nhận thức luận, dẫn đến những chính sách giáo dục phản động, phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò của giáo dục và tự giáo dục.

2.2. Môi trường

2.2.1. Khái niệm môi trường

- Môi trường là hệ thống các điều kiện tự nhiên và xã hội xung quanh cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của con người.
- Môi trường bao gồm môi trường tự nhiên (điều kiện tự nhiên – hệ sinh thái phục vụ cho hoạt động học tập, lao động sản xuất, vui chơi giải trí của con người); và môi trường xã hội (môi trường chính trị, môi trường sản xuất, môi trường văn hoá).

Môi trường xã hội bao gồm môi trường xã hội rộng, đó là hệ thống các quan hệ chính trị, kinh tế, tư tưởng ảnh hưởng đến cá nhân thông qua môi trường hẹp. Môi trường xã hội hẹp là môi trường xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân như gia đình, nhà trường, khu phố, làng xóm và nhóm bạn thân.

Với học sinh tiểu học, gia đình có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ. Gia đình không chỉ cho trẻ mái nhà để ở, thức ăn để sống mà còn có chức năng giáo dục. Gia đình hình thành ở trẻ những hiểu biết, những giá trị đạo đức cơ bản làm nền tảng để trẻ lĩnh hội các kiến thức khoa học và các giá trị xã hội ở các môi trường khác.

2.2.2. Môi trường và sự phát triển nhân cách

- Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, môi trường xã hội có tầm quan trọng đặc biệt, vì nếu không có xã hội loài người thì những tư chất có tính người cũng không thể phát triển được.
- Môi trường góp phần tạo nên mục đích, động cơ, phương tiện và điều kiện cho hoạt động, giao lưu của cá nhân.
- Tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách còn tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, thái độ của cá nhân đối với ảnh hưởng đó; tùy thuộc vào xu hướng và năng lực, vào mức độ của cá nhân tham gia cải biến môi trường.

Như vậy, trong quan hệ môi trường và cá nhân, cần chú ý hai mặt trong tác động qua lại, đó là tính chất, đặc điểm của hoàn cảnh được phản ánh vào nhân cách, và sự tham gia của nhân cách tác động đến hoàn cảnh nhằm cải biến hoàn cảnh phục vụ lợi ích của mình.

C. Mác đã chỉ ra rằng : *Hoàn cảnh sáng tạo ra con người, trong chừng mực mà con người đã sáng tạo ra hoàn cảnh.*

Do đó, trong quá trình giáo dục cần gắn chặt giáo dục và học tập với thực tiễn cải tạo xã hội nhằm hình thành những giá trị đúng đắn ở học sinh và tạo điều kiện cho các em tham gia vào việc cải tạo và xây dựng môi trường.

Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, cần đánh giá đúng mức vai trò của môi trường, không nên tuyệt đối hoá vai trò của hoàn cảnh mà hạ thấp vai trò của giáo dục, hoặc phủ nhận tính quy định của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.

3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách

3.1. Khái niệm về giáo dục

- Giáo dục là một hoạt động đặc trưng của xã hội nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người theo những yêu cầu của xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Giáo dục phụ thuộc môi trường xã hội.
- Giáo dục là một quá trình hình thành nhân cách toàn vẹn, được tổ chức một cách có mục đích và có kế hoạch thông qua các hoạt động và các quan hệ giữa người giáo dục và người được giáo dục, nhằm chiếm lĩnh những kinh nghiệm xã hội của con người. Vì thế giáo dục bao gồm cả việc dạy lẫn việc học cùng với hệ thống các tác động sư phạm khác diễn ra trong và ngoài lớp, trong và ngoài nhà trường.
- Giáo dục được hiểu là hệ thống các tác động tự giác trong hệ thống trường học và các trung tâm giáo dục của xã hội (trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm cai nghiện ma tuý v.v.).

3.2. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách

- Giáo dục vạch ra chiều hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách thông qua việc xây dựng mục tiêu giáo dục cho từng cấp học, từng trường học.
- Giáo dục tổ chức, dẫn dắt sự hình thành và phát triển nhân cách bằng việc xây dựng nội dung chương trình, lựa chọn phương pháp, phương tiện giáo dục nhằm đạt đến mục tiêu đã đề ra.
- Giáo dục có thể mang lại những tiến bộ mà các yếu tố khác như di truyền, môi trường không thể có được.
- Giáo dục có thể bù đắp lại những thiếu hụt do di truyền, bệnh tật gây ra (các trường giáo dục đặc biệt dành cho những người khuyết tật).
- Giáo dục cải tạo môi trường xấu, uốn nắn những phẩm chất tâm lí xấu do ảnh hưởng tiêu cực, tự phát của môi trường theo chiều hướng mong muốn.
- Giáo dục có thể đi trước hiện thực, thúc đẩy nó phát triển.
- Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách chứ không quyết định hoàn toàn sự phát triển nhân cách. Để giáo dục giữ vai trò chủ đạo, cần phải :
 - + Kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục và tự giáo dục.

- + Giáo dục phải phát huy triệt để các điều kiện bên trong bao gồm cả những điều kiện về bẩm sinh di truyền.
- + Giáo dục trong nhà trường phải phối kết hợp với giáo dục trong gia đình và xã hội.

4. Hoạt động – giao lưu

Là nhân tố quy định trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách.

- Cùng với quá trình sống và tồn tại, con người luôn tác động vào hiện thực khách quan để làm quen với nó, hiểu biết về nó và cải tạo nó phục vụ cho các mục đích sống của mình. Nhờ vậy, cá nhân nhận thức được hiện thực và đồng thời nhận thức về chính mình.
- Trong hoạt động, cá nhân nắm được các tri thức về đặc điểm, tính chất của đối tượng, các tri thức về cách thức hành động với đối tượng và cả các tri thức về cách thức tổ chức các dạng hoạt động.
- Trong hoạt động, cá nhân luôn hoạt động cùng với người khác. Trong quá trình hoạt động cùng nhau, cá nhân có được hệ thống kinh nghiệm xã hội và ứng xử xã hội, có được những hiểu biết về chính mình thông qua sự phản ứng của các thành viên cùng hoạt động, qua đó mà điều chỉnh và phát triển nhân cách cá nhân.
- Cần phải tổ chức tốt các loại hình hoạt động cho học sinh như hoạt động học tập, lao động sản xuất, sinh hoạt tập thể, hoạt động xã hội, vui chơi giải trí một cách phong phú, sinh động, hấp dẫn; cần chú trọng chuẩn bị cho các em lựa chọn mục đích và các phương tiện hoạt động; phát huy cao độ tính tích cực, tự giác của các em khi tham gia các hoạt động (như biết đề ra kế hoạch, phân công và hợp tác thực hiện kế hoạch, tự kiểm tra và điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch).

Nhiệm vụ của hoạt động

Nhiệm vụ 1 : Nhận thức chủ đề xêmina. Làm việc cả lớp.

- *Chủ đề xêmina* : Trong bài thơ Nửa đêm trích trong tập Nhật kí trong tù, Hồ Chủ Tịch đã viết :

*Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn.
Phân nhiều do giáo dục mà nên.*

Hãy làm sáng tỏ quan điểm giáo dục về sự phát triển nhân cách trong câu thơ trên.

- Xác định các dấu hiệu bản chất trong tình huống (gạch chân các từ, cụm từ quan trọng trong tình huống).
- Xác định các yêu cầu (nhiệm vụ) của chủ đề xêmina.
- Nhóm học tập nhận nhiệm vụ chuẩn bị chủ đề xêmina.

Nhóm 1 : Nêu khái niệm nhân cách và sự hình thành nhân cách, các yếu tố ảnh hưởng đến sự

phát triển nhân cách; giải thích vai trò của di truyền trong sự hình thành và phát triển nhân cách.

Nhóm 2 : Giải thích vai trò của môi trường trong sự hình thành và phát triển nhân cách.

Nhóm 3 : Chứng minh giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách.

Nhóm 4 : Giải thích vai trò của hoạt động – giao lưu trong sự hình thành và phát triển nhân cách.

— Trao đổi cả lớp về các điều kiện cần và đủ để chuẩn bị chủ đề xêmina.

Nhiệm vụ 2 : Chuẩn bị chủ đề xêmina.

—Nhóm học tập lên kế hoạch thực hiện chủ đề xêmina, bao gồm :

- + Xác định tất cả các công việc phải thực hiện khi chuẩn bị chủ đề xêmina và tiến hành.
- + Xác định mức độ đạt đến cho từng công việc của nhóm, thời gian làm việc nhóm.
- + Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên của nhóm, nhóm trưởng, thư kí.
- + Lập kế hoạch hoạt động của nhóm, xin ý kiến góp ý của giảng viên, nhóm điều chỉnh kế hoạch.

—Cá nhân và nhóm thực hiện kế hoạch chuẩn bị chủ đề xêmina.

- + Cá nhân tìm và đọc các nguồn thông tin liên quan đến chủ đề xêmina của nhóm, viết đề cương chi tiết (chú ý phương pháp đọc và ghi chép khi đọc sách, phương pháp tóm tắt thông tin từ các ghi chép).
- + Trao đổi nhóm thống nhất đề cương chi tiết chủ đề xêmina của nhóm (về cấu trúc nội dung, logic của vấn đề, các nhận xét, kết luận và tồn tại cần làm rõ).
- + Đại diện nhóm viết tham luận (báo cáo) xêmina của nhóm trình bày trên lớp (dung lượng kiến thức, tính hệ thống, tính logic của vấn đề, câu văn, hình ảnh, sơ đồ).
- + Trao đổi trong nhóm thống nhất báo cáo chủ đề xêmina của nhóm, xin ý kiến giảng viên bộ môn, phôtô báo cáo gửi cho các nhóm khác trong lớp trước khi xêmina ở trên lớp 1 tuần.
- + Viết tóm tắt báo cáo, chế bản trên máy vi tính hoặc phim plastic để trình bày trên lớp trong buổi xêmina (lựa chọn các nội dung chính, các thông tin quan trọng, những thắc mắc cần làm sáng tỏ, thảo luận với các thiết bị kỹ thuật).

Nhiệm vụ 3 : Thực hiện chủ đề xêmina ở trên lớp. Làm việc cả lớp.

1. Mở đầu

- Các nhóm học tập thông báo tình hình chuẩn bị chủ đề xêmina (đề cương cá nhân, tham luận của nhóm, và bản tóm tắt những nội dung chính định trình bày trước lớp, phương tiện báo cáo v.v.).

2. Phát triển

- Đại diện từng nhóm báo cáo kết quả nghiên cứu trong thời gian 10 phút (báo cáo viên phải chọn những nội dung thiết yếu nhất của tham luận để trình bày trước tập thể lớp ; những báo cáo sau không cần lặp lại những nội dung trùng với báo cáo trước, mà nên nhận xét và nói rõ quan điểm của nhóm mình về nội dung của báo cáo trước đó, nêu câu hỏi cần làm rõ trong báo cáo trước).
- Thảo luận, tranh luận tập thể về nội dung của từng báo cáo đã trình bày.
 - + Giáo sinh có thể đưa ra các lời giải thích khác nhau về một vấn đề, bổ sung các ý để hoàn chỉnh câu trả lời cho câu hỏi; lật đi lật lại các ý quan trọng, nêu câu hỏi cho giáo viên và cho bạn cùng học (chú ý câu hỏi nêu ra phải ngắn, rõ ý cần hỏi, chỉ hỏi về một vấn đề, không nên đưa ra các câu hỏi chứa sẵn câu trả lời).
 - + Giáo sinh tự điều chỉnh suy nghĩ, ý kiến cá nhân dựa trên các câu trả lời của bạn và các gợi ý của giáo viên.

3. Kết thúc

- Giáo sinh tự phân tích các ý kiến đúng sai.
- Giáo sinh nhận xét và ghi nhận những đóng góp của bạn, nhóm bạn.
- Giáo sinh chính xác hoá, hệ thống hoá kiến thức trong chủ đề xêmina bằng các cách sau :
 - + Trả lời các câu hỏi ngắn như :
 - “Nhân cách là gì ?”.
 - “Nhân cách được hình thành như thế nào ?”.
 - “Có các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách ?”.
 - “Di truyền có vai trò như thế nào trong sự phát triển nhân cách ? Vì sao ?”.
 - “Môi trường có vai trò như thế nào trong sự phát triển nhân cách ? Vì sao ?”.
 - “Tại sao giáo dục nhà trường lại có vai trò chủ đạo trong sự phát triển nhân cách ?”.
 - “Vì sao hoạt động – giao lưu có vai trò quy định trực tiếp đến sự phát triển nhân cách ?”.
 - + Hệ thống hoá kiến thức bằng lời hoặc bằng phương pháp sơ đồ hoá.
 - + Quan sát hệ thống hoá tri thức chủ đề xêmina qua các phương tiện trình chiếu trên lớp (phim, màn hình máy vi tính, giấy khổ lớn v.v.).

Đánh giá hoạt động

Việc đánh giá kết quả bài học Giáo dục học được triển khai bằng phương pháp xêmina bao gồm đánh giá quá trình và kết quả hoạt động của cá nhân và của nhóm. Cụ thể như sau :

1. Đánh giá hoạt động chuẩn bị chủ đề xêmina (10 điểm), gồm các công việc sau :

- Xây dựng đề cương chủ đề xêmina (xác định đúng nội dung của chủ đề xêmina, xác định đúng các ý chính cho từng nội dung của chủ đề, trình bày sạch, đẹp, đúng thời hạn đã định) = 3 điểm.
- Kế hoạch hoạt động của nhóm (liệt kê đủ công việc phải làm để thực hiện chủ đề xêmina, xác định được mức đạt đến cho từng công việc và thời hạn hợp lý cho từng công việc; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên) = 3 điểm.
- Viết tham luận (huy động đủ, chính xác kiến thức liên quan đến chủ đề xêmina, có đưa ra các quan điểm khác nhau về một khái niệm, có đối chiếu và nhận xét các quan niệm khác nhau, có đưa số liệu thực tế vào tham luận, trình bày hệ thống, logic, không sai lỗi chính tả, sạch, đẹp) = 4 điểm.

2. Đánh giá kết quả xêmina trên lớp (10 điểm)

- Trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm = 4 điểm.
 - + Nội dung : Chọn thông tin cốt yếu, khái quát, nêu bật trọng tâm, trình bày to, rõ, đẹp trên phương tiện kĩ thuật = 3 điểm.
 - + Hình thức : tự tin, bình tĩnh, thể hiện sự nắm vững vấn đề khi trình bày = 1 điểm.
- Thảo luận và tranh luận về nội dung của các báo cáo = 6 điểm.
 - + Số lượng và chất lượng những câu hỏi được nêu ra (rõ ý cần hỏi, chứa đựng vấn đề cần giải thích, chứng minh liên quan đến chủ đề xêmina).
 - + Số lượng và chất lượng những câu trả lời của sinh viên (câu trả lời phải huy động được kiến thức trong các bài học trước, trong các báo cáo và hiểu biết thực tế).
 - + Tính tự giác, tích cực của sinh viên khi nêu câu hỏi và trả lời câu hỏi.

3. Đánh giá mức độ lĩnh hội bài học ở sinh viên

Bài tập “tái nhận kiến thức” : “Viết lại bài học bằng ngôn ngữ của cá nhân” (10 điểm).

Chuẩn và thang đánh giá cho bài tập như sau :

- Kiến thức chính xác = 1,5 điểm.
- Đầy đủ các nội dung = 1,5 điểm.
- Đưa nhiều ý kiến khác nhau về một vấn đề = 2 điểm.
- So sánh, nhận xét các ý kiến khác nhau = 2 điểm.
- Đưa thông tin về thực tế cuộc sống, thực tế giáo dục tiểu học liên quan đến nội dung chủ đề xêmina = 2 điểm.

- Các ý sắp xếp hệ thống, logic, lập luận rõ ràng, trình bày ngắn gọn, câu văn đúng ngữ pháp, không sai lỗi chính tả, lỗi đánh máy = 1 điểm.

Tổng trung bình của 3 cột điểm là điểm tham gia chủ đề xêmina của từng nhóm.

4. Đánh giá sự tham gia và hợp tác của từng thành viên trong nhóm (10 điểm)

- Tự nguyện, tự giác, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập của nhóm giao cho = 2 điểm.
- Khắc phục khó khăn thực hiện đến cùng nhiệm vụ học tập của cá nhân = 2 điểm.
- Nhiệm vụ học tập được thực hiện có chất lượng và đúng kì hạn = 3 điểm.
- Có trách nhiệm với nhiệm vụ học tập của nhóm (chia sẻ và giúp đỡ các thành viên khác v.v.) = 3 điểm.

Tiêu chí này do cá nhân và nhóm học tập tự đánh giá, và báo lại cho giảng viên bộ môn.

Trung bình điểm của nhóm và điểm của từng cá nhân là điểm cuối cùng của cá nhân về việc tham gia hoạt động nghiên cứu chủ đề xêmina.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Hoạt động chuẩn bị chủ đề xêmina

- Phân tích đúng các dấu hiệu bản chất trong tình huống như :
 - + “Hiện, dữ” – các nét tính cách của con người, thuộc cấu trúc nhân cách.
 - + “Phải đâu là tính sẵn” – không được quy định sẵn, không có ngay từ khi sinh ra.
 - + “Phần nhiều do giáo dục” – Ngoài giáo dục, còn nhiều yếu tố khác tham gia vào sự phát triển nhân cách. Tuy nhiên giáo dục giữ vị trí quan trọng.
- Xác định nhiệm vụ, yêu cầu của chủ đề xêmina, cụ thể là :
 - + Trình bày khái niệm nhân cách, sự phát triển nhân cách, và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách.
 - + Chứng minh giáo dục giữ vai trò “phần nhiều” trong sự phát triển nhân cách.
 - + Chứng minh ảnh hưởng của các yếu tố khác giữ vai trò “phần ít” trong sự phát triển nhân cách.
- Xác định các điều kiện để thực hiện chủ đề xêmina như tài liệu tham khảo, cơ sở thực tế giáo dục, máy vi tính, máy ghi âm, máy ảnh, phương pháp học tập theo nhóm).
- Lập kế hoạch thực hiện chủ đề xêmina như phân công nhiệm vụ và mức độ đạt đến, thời gian hoàn thành cho từng thành viên của nhóm một cách rõ ràng và phù hợp.

- Tìm đúng và nhanh các nguồn thông tin (giáo trình, sách, báo, tạp chí liên quan đến chủ đề xêmina), đọc và ghi chép những thông tin liên quan.
- Xác định tài liệu đọc chính và các tài liệu tham khảo, tóm tắt nội dung các sách đã đọc, nhận xét ngắn các quan niệm được trình bày trong các sách.
- Thông tin trình bày trong báo cáo (các ý chính, phụ được sắp xếp hợp lí, lôgic, hệ thống. Lập luận phải rõ ràng, ví dụ minh hoạ phải điển hình, v.v.).

Hoạt động thực hiện chủ đề xêmina ở trên lớp

- Nêu bật các ý chính của báo cáo, không trùng lặp với nội dung của báo cáo trước; phát hiện và bổ sung cho các tồn tại của các báo cáo trước.
- Phát hiện và phát biểu những mâu thuẫn, điểm quan trọng cần được làm sáng rõ, các ví dụ thực tế để minh hoạ. Ví dụ như :
 - + Hãy nêu rõ những luận cứ chứng minh di truyền chỉ là tiền đề vật chất cho sự phát triển nhân cách chứ không quyết định sự phát triển nhân cách.
 - + Giải thích như thế nào về câu tục ngữ : Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh hoặc Cha nào con nấy.
 - + Giải thích như thế nào cho hiện tượng trong một gia đình có mấy đời cùng giỏi về một lĩnh vực (Toán học, Nghệ thuật v.v.).
 - + Vì sao ở lứa tuổi học sinh tiểu học, ảnh hưởng của gia đình đến sự phát triển nhân cách lại rất quan trọng ?
 - + Hãy nêu một vài dẫn chứng về ảnh hưởng của gia đình đến sự phát triển nhân cách học sinh.
 - + Hãy mô tả sự can thiệp của giáo viên tiểu học đến yếu tố gia đình nhằm phối kết hợp tác động tích cực đến học sinh.
 - + Giáo dục nhà trường trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam đã thực sự giữ được vai trò chủ đạo của mình chưa ? Hãy nêu một vài biểu hiện cho việc đảm bảo hay chưa đảm bảo vai trò chủ đạo của giáo dục nhà trường đối với sự phát triển nhân cách.
 - + Vì sao nói hoạt động và giao lưu lại quy định trực tiếp đến sự phát triển nhân cách ? (học sinh học được những gì qua hoạt động và giao lưu ?).
- Hiểu đúng các khái niệm cơ bản của chủ đề (bài học).
 - + Nhân cách – bản chất xã hội của cá nhân, được cá nhân hoá thông qua hoạt động và giao lưu của cá nhân với nền văn minh vật chất, tinh thần của xã hội. Nhân cách không có sẵn ngay từ khi mới sinh.
 - + Có nhiều yếu tố ảnh hưởng, chi phối sự phát triển nhân cách, trong đó :
 - Di truyền là tiền đề vật chất (chương trình di truyền chỉ ghi lại những đặc điểm về giải phẫu sinh lí; những mầm mống của những khả năng phát triển

thành người và những mầm mống của năng lực hoạt động). Những phẩm chất đạo đức : thật thà, đối trá, v.v. không ghi lại trong gen di truyền.

- Môi trường xã hội quy định chiều hướng, nội dung, tốc độ và điều kiện phát triển nhân cách (xu hướng phát triển kinh tế quy định sự phát triển của các nhóm ngành nghề, sự phát triển thị trường sức lao động quy định hướng đào tạo nguồn nhân lực và thế là quy định hướng chọn nghề của thanh niên trong xã hội v.v. Môi trường xã hội rộng lớn ảnh hưởng đến các nhân cách thông qua môi trường nhỏ).
- Giáo dục nhà trường giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhân cách (định hướng, dẫn dắt, điều chỉnh sự phát triển nhân cách, can thiệp tới các yếu tố khác).
- Hoạt động và giao lưu quy định trực tiếp đến sự phát triển nhân cách.

Chủ đề 4

Mục đích giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm mục đích giáo dục và cơ sở xác định mục đích giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 1

1. Nhận thức về mục đích giáo dục

- Mục đích giáo dục là *cái đích* mà toàn bộ tổ chức và hoạt động của một nền giáo dục hướng tới và phấn đấu để đạt được.
- + Đích mà một nền giáo dục phải hướng tới trong mỗi giai đoạn lịch sử – xã hội bao gồm cả phát triển kinh tế – xã hội và sự phát triển con người trong một hệ thống tương tác.
- + Sự phát triển kinh tế – xã hội quy định sự phát triển con người trong môi trường kinh tế – xã hội ấy và đến lượt mình, sự phát triển con người lại góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội lên một bậc cao hơn.
- + Khi xác định mục đích giáo dục phải xuất phát từ việc phân tích những đặc điểm phát triển kinh tế – xã hội của giai đoạn lịch sử – xã hội nhất định.

2. Cơ sở xác định mục đích giáo dục

Với tư cách là một hiện tượng xã hội, một quá trình xã hội, giáo dục chịu sự quy định và chi phối bởi các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đặc biệt là *sự tiến bộ của khoa học công nghệ, tính phức tạp, muôn vẻ của môi trường kinh tế – xã hội*.

2.1. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ trong thời đại ngày nay phát triển như vũ bão với các đặc điểm cơ bản sau :

- Sự bùng nổ thông tin (thông tin mới xuất hiện nhiều, nhanh, thông tin cũ bị lạc hậu).
- Sự ra đời và phổ cập của nhiều thể hệ máy tính điện tử đã làm thay đổi quy mô và tính chất của lao động (nền kinh tế đa quốc gia với quy mô vừa và nhỏ) thay đổi các nhóm ngành nghề (cả lao động chân tay và trí óc).
- *Khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tri thức là quyền lực, là chìa khoá cuối cùng mở vào cánh cửa tương lai, là công cụ chủ yếu tạo ra sự phát triển* [Bacon].

2.2. Cách mạng xã hội

Nhân loại bước vào kỉ nguyên mới – kỉ nguyên với nhiều hi vọng và lo lắng.

- *Hi vọng* : Khả năng gìn giữ và củng cố hoà bình trên phạm vi toàn thế giới với sự phát triển mới về khoa học công nghệ.

—*Lo lắng* : Xung đột về sắc tộc, dân tộc, tôn giáo; sự bùng nổ dân số, suy giảm môi trường và sinh thái, nạn thất nghiệp, v.v.

Trong tình hình kinh tế – xã hội, khoa học công nghệ của thời đại mới, quốc gia nào đầu tư cho giáo dục nhiều nhất quốc gia đó có cơ hội cạnh tranh trong cuộc chạy đua vào kỉ nguyên mới – kỉ nguyên của sự bùng nổ thông tin, kỉ nguyên của nền kinh tế tri thức. Bởi vì :

—Trong tương lai, lợi thế thuộc về những quốc gia có *lực lượng lao động được đào tạo ngang tầm với yêu cầu cao của nền công nghiệp hiện đại*.

—Lợi thế thuộc về những quốc gia có *đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao* giữ vai trò tổ chức, điều khiển quy trình sản xuất.

—Khuynh hướng của giáo dục là hướng tới “*một xã hội học tập*”. Học là công việc của tất cả mọi đối tượng trong xã hội và phải được thực hiện liên tục suốt đời. Vì thế, không gian học tập không chỉ là học ở nhà trường mà cả trong mọi việc của đời sống thực tế của con người.

2.3. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

—Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước đã ảnh hưởng tích cực đến mỗi cá nhân như :

+ Phát huy cao độ tính tích cực, sáng tạo của con người, kích thích con người nắm bắt nhanh nhạy yêu cầu của kinh tế – xã hội.

+ Đòi hỏi thế hệ trẻ Việt Nam khả năng thích nghi trước những biến đổi của môi trường kinh tế – xã hội, năng động và sáng tạo, có tri thức văn hoá, khoa học, có kĩ thuật nghề nghiệp vững vàng, có phẩm chất đạo đức và thái độ đúng đắn, v.v.

—Đảng và nhà nước đã xác định chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo để phục vụ tích cực và thường xuyên cho nền kinh tế – xã hội, cụ thể là :

1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực thúc đẩy, là điều kiện cơ bản đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế – xã hội.

2. Giáo dục và đào tạo phải đi trước sự phát triển kinh tế – xã hội

3. Đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển.

4. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, thực hiện công bằng trong giáo dục.

5. Giáo dục và đào tạo phải gắn chặt với yêu cầu phát triển của đất nước và phù hợp với tiến bộ của thời đại.

3. Mục đích giáo dục

- Là phạm trù cơ bản trong Giáo dục học, nó phản ánh tập trung nhất những yêu cầu của kinh tế – xã hội đối với giáo dục tại một giai đoạn lịch sử – xã hội nhất định.
- Là mô hình lí tưởng mang tính dự báo về kết quả giáo dục mà hoạt động giáo dục hướng vào nhằm đạt tới.
- Thể hiện tính định hướng cho mọi hoạt động giáo dục (kể cả công tác xã hội hoá, đa dạng hoá giáo dục).
- Vừa mang tính chuẩn mực, vừa chịu sự quy định của môi trường xã hội (sự tiến bộ và phát triển xã hội).
- Được trình bày với nhiều cấp độ khác nhau như mức độ vĩ mô (áp dụng cho cả hệ thống giáo dục quốc dân), mức độ trung gian (áp dụng cho một cấp học, bậc học, trường học), và mức độ vi mô (áp dụng cho một quá trình dạy học, giáo dục cụ thể). Vì thế, trong thực tiễn giáo dục sử dụng hai thuật ngữ để diễn đạt cái đích phải đạt đến của hoạt động giáo dục là “mục đích giáo dục” và “mục tiêu giáo dục”.
 - + Mục đích giáo dục *chỉ sự hướng tới, nơi muốn đến, kết quả mong đợi cuối cùng của toàn bộ hoạt động giáo dục.*
 - + Mục tiêu giáo dục *chỉ kết quả cần phải đạt được trong thực tế.*

Do đó, quan hệ giữa mục đích và mục tiêu giáo dục là quan hệ giữa cái tổng thể và cái bộ phận, giữa cái chung và cái cụ thể. Đích là cái “tiêu” cuối cùng, còn “tiêu” là cái mốc cụ thể *trên đường* đi đến đích (những mục tiêu phải cùng chiều hướng đến mục đích).

Mục tiêu giáo dục cụ thể hoá hơn mục đích giáo dục, chỉ đạo cách tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục chuẩn xác.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Xác định cái đích hướng tới của giáo dục. Làm việc cả lớp.

- Giáo sinh phỏng đoán câu trả lời cho câu hỏi : “Mục đích chung của giáo dục là gì ?”.
- + Cá nhân nghiên cứu một số quan điểm giáo dục và rút ra các nhận xét về quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển xã hội.

** Khổng Tử đề cập đến đường lối làm việc của nhà chính trị : Thứ, Phú, Giáo : Người làm công tác chính trị phải chăm cho dân thì dân mới được Thứ và Phú, hết sức lo vào việc giáo dục thì dân đông mà vẫn biết yêu nhau, dân giàu có mà vẫn biết lễ nghĩa liêm sỉ, đó là dân của một nước có giáo dục.*

** Mác và Ăngghen : Cơ sở của chủ nghĩa xã hội là một nền sản xuất phát triển cao về mặt khoa học kĩ thuật, nhưng để nâng xã hội lên tầm cao ấy, chỉ riêng những phương tiện hỗ trợ cơ học và hoá học chưa đủ, mà còn phải phát huy cả năng lực của những người vận hành các phương tiện ấy đến mức tương xứng.*

* V. Lênin viết : *Phẩm chất đích thực của người cộng sản chỉ có thể hình thành và phát triển trong quá trình lao động cùng với công nhân và nông dân và bằng con đường học tập, nắm bắt toàn bộ kiến thức của nhân loại.*

* *Quan điểm của Đảng và nhà nước Việt Nam*

Hồ Chủ tịch (1956) : *“Mục đích giáo dục bây giờ là phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, đào tạo lớp người mới, cán bộ mới”.*

Đỗ Mười : *Cùng với việc tạo ra nguồn lực vật chất và nguồn lực tài chính, và để phát huy các nguồn lực đó thì điều quan trọng nhất hiện nay là tăng cường nguồn lực con người Việt Nam, tạo ra khả năng lao động mới, cao hơn nhiều so với trước đây.*

Nghị quyết BCHTƯ Đảng khoá VII, 1992 : *Nhiều năm trước đây, đầu tư cho giáo dục chủ yếu được coi là đầu tư cho phúc lợi xã hội. Ngày nay đầu tư cho giáo dục là đầu tư để phát triển con người, phát triển xã hội.*

Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN khoá VIII : *Phát triển giáo dục – đào tạo là một trong những động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện tiên quyết để phát triển nguồn nhân lực con người, yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.*

—Giáo sinh đọc sách (4; tr. 96 – 99) để rút ra các kết luận chung về khái niệm mục đích giáo dục.

Nhiệm vụ 2 : Trình bày cơ sở xác định mục đích giáo dục.

— Thảo luận theo nhóm nhỏ về các vấn đề sau :

- + Cuộc cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng xã hội trong giai đoạn hiện nay có những đặc điểm gì ?
- + Đặc trưng nổi bật nhất của nền kinh tế – xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là gì ?
- + Đặc điểm của tình hình kinh tế – xã hội của thời đại, của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay đã quy định, đòi hỏi như thế nào đối với giáo dục ?

—Đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của mình về các câu hỏi nêu trên.

—Giáo sinh nghiên cứu thêm quan điểm của UNESCO về mục đích của giáo dục trong giai đoạn hiện nay :

- + Giáo dục phải góp phần vào việc đào tạo một lực lượng lao động lành nghề và sáng tạo thích ứng được với bước tiến hoá của công nghệ và tham gia cuộc “cách mạng trí tuệ” đang là động lực của các nền kinh tế.
- + Giáo dục đẩy tới tri thức sao cho phát triển kinh tế đồng hành với việc quản lí có trách nhiệm môi trường vật thể và con người.
- + Đào tạo nên những công dân được bắt rễ trong chính nền văn hoá của họ mà vẫn mở ra với các nền văn hoá khác và một lòng vì sự tiến bộ xã hội, thích ứng một cách năng động với quá trình phát triển và tiến bộ xã hội.

Hoạt động 2: Nghiên cứu các mục tiêu giáo dục của Việt Nam (1,5 tiết).

Thông tin cho hoạt động 2

Như phân tích ở phần trên, mục đích giáo dục liên quan đến *các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và quan hệ đến sự phát triển toàn diện tinh thần và thể chất của cá nhân* trong hoàn cảnh xã hội nhất định.

1. Mục tiêu phát triển tổng quát

Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. [Luật giáo dục, tr. 1]

1.1. Vấn đề nâng cao dân trí

- Dân trí là trình độ hiểu biết của nhân dân (hiểu biết về sự vật hay về cách xử thế) được tích lũy bằng việc học tập có hệ thống hoặc thẩm nhuần đạo đức và các phép tắc lịch sự.
- Nâng cao dân trí là kết quả tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục như giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội, giáo dục gia đình, tuy nhiên, giáo dục nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân bao giờ cũng giữ vai trò nòng cốt.
- Việc nâng cao dân trí có ý nghĩa đối với cá nhân (làm cho cá nhân sống hạnh phúc), có ý nghĩa xã hội (làm cho xã hội văn minh, tiến bộ, công bằng), và còn tham gia giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như dân số, môi trường, bệnh AIDS v.v.
- Hiện nay, ở nước ta, khả năng kinh tế – xã hội mới cho phép chúng ta thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. Với trình độ này so với các nước trong khu vực và với yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá chúng ta còn phải phấn đấu vươn lên rất nhiều.
- *Mục tiêu giáo dục đến 2020 : Xây dựng và phát triển bậc học mầm non cho hầu hết trẻ em trong độ tuổi (95% trẻ 5 tuổi được học mẫu giáo); nâng cao chất lượng toàn diện bậc tiểu học, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010 và trung học phổ thông vào năm 2020. Phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn, phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ.* [Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN khóa VIII].
- Để đạt đến trình độ dân trí ngày càng cao, giáo dục luôn phải đổi mới và phát triển liên tục theo hướng nhân văn hoá, xã hội hoá, đa dạng hoá, với những phương thức thích hợp, huy động mọi lực lượng, mọi tiềm năng của xã hội làm giáo dục; nâng cao chất lượng và bảo đảm số lượng giáo viên cho toàn bộ hệ thống giáo dục.

1.2. Vấn đề đào tạo nhân lực

- Nhân lực là sức người, bao gồm sức vóc và trí tuệ (trí thức, kĩ năng nghề và các giá trị đạo đức nghề). Trong nền kinh tế chất xám, trí thức, trí tuệ trở thành đầu vào của một quy trình sản xuất. Vì thế, nói đến nhân lực là nói đến trí thức, kĩ năng và đạo đức nghề nghiệp của người lao động. Nhân lực là người lao động được giáo dục – đào tạo về một nghề nhất định.
- Việc đào tạo nhân lực là trách nhiệm chính của hệ thống giáo dục quốc dân mà trực tiếp ở hệ thống trường đào tạo nghề từ thấp đến cao.
- Chất lượng và hiệu quả lao động trong nền sản xuất công nghiệp hiện đại phụ thuộc vào trình độ đào tạo nhân lực.
- Trong thực tế, ở nước ta hiện nay, người lao động đã qua giáo dục đào tạo nghề chỉ có 12%, còn tới 88% người lao động chưa được đào tạo nghề, mà chủ yếu là ở lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; đội ngũ công nhân kĩ thuật còn thiếu (40%), công nhân có tay nghề cao còn ít về số lượng (2,8%) và già về tuổi đời (trên 50 tuổi), lực lượng lao động có trình độ đại học còn thấp so với các nước trong khu vực (10 người/1000 dân, trong khi đó Nhật Bản : 71, Hàn Quốc : 53, Philippin : 37); chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của nghề trong nền kinh tế chất xám, chưa gắn đào tạo với sử dụng, v.v. đã tạo nên những bất ổn trong thị trường sức lao động (thừa thiếu giả tạo).
- Cần phải nâng tỉ lệ người lao động được đào tạo nghề lên 25% vào năm 2010, đào tạo nghề theo hướng khoa học kĩ thuật cao; gắn đào tạo với việc phân phối, sử dụng lao động trong thị trường sức lao động phù hợp với luật pháp và quy luật phát triển của kinh tế xã hội.
- Các bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống các trường dạy nghề từ thấp đến cao cần phải đổi mới về mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo, cơ cấu tổ chức hệ thống; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đội ngũ người lao động được đào tạo luôn luôn tiếp cận với cái mới trong kĩ thuật, trong công nghệ, rèn luyện tính năng động, sáng tạo trong sản xuất để họ có thể thích ứng với quá trình biến động và phát triển của nền kinh tế – xã hội đang phát triển trong cơ chế mới, đảm bảo chất lượng đào tạo đi liền với sự phát triển về quy mô đào tạo.

1.3. Về bồi dưỡng nhân tài

- Nhân tài góp phần tạo ra đà phát triển mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của đất nước (kinh tế – xã hội, khoa học kĩ thuật).
- Nhân tài là người có tài. Tài có cấu trúc gồm 4 tầng : khiếu (còn gọi là năng khiếu) – năng lực – tài năng – thiên tài. Cấu trúc này được hình thành trên nền tảng những tác động phức tạp qua lại giữa một bên là hoạt động của con người (chủ thể) và một bên là sự phát triển của các yếu tố di truyền được khơi dậy nhờ hoạt động có định hướng của chủ thể.

- Bồi dưỡng nhân tài trước hết phải phát hiện ra các tư chất (khieu) ở trẻ, sau đó phát huy khiêu trong điều kiện “đương tính” thì khiêu sẽ bộc lộ và trở thành năng lực, có tài năng. Sự phát triển tư chất dưới ảnh hưởng của hoạt động thực tiễn sáng tạo của con người là một quá trình hết sức phức tạp.
- Việc phát hiện và bồi dưỡng nhân tài là trách nhiệm của cả ba môi trường giáo dục (gia đình, nhà trường và xã hội), trong đó, gia đình giữ vai trò quan trọng.
- Cần có một chính sách coi trọng người tài được thực thi có hiệu quả cùng với việc xác lập những quan hệ công bằng, nhân ái giữa người với người ; đó là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tài năng của đất nước.

2. Mục tiêu phát triển con người (phát triển nhân cách)

- Phát triển con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội.
- Mục tiêu phát triển con người thực chất là xây dựng và phát triển nhân cách con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và tiến bộ của xã hội trong thời kì mới – công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.* [Điều 2, Luật giáo dục]
- Thành phần cơ bản của nhân cách con người Việt Nam trong thời kì mới là tri thức – kĩ năng – thái độ. Trong đó :
 - + Làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại có nghĩa là hiểu, nhớ và vận dụng được tri thức khoa học ở cả ba phương diện : sự kiện, hiện tượng; quy luật chi phối sự kiện, hiện tượng (khái niệm và lôgic của nó); và cách thức hành động với khái niệm để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo tri thức khoa học đã lĩnh hội trong các tình huống hoạt động khác nhau nhằm tạo ra các giá trị mới cho xã hội và phát triển tư duy sáng tạo ở chủ thể hoạt động.
 - + Kĩ năng thực hành giỏi là khả năng vận dụng đúng, thành thạo, sáng tạo những tri thức khoa học và công nghệ đã lĩnh hội vào thực tiễn nghề nghiệp nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có sức cạnh tranh trên thị trường.
 - + Hệ thống thái độ đối với tổ quốc, dân tộc, với lao động, đời sống xã hội, với bản thân như thiết tha với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc với công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; kế thừa các giá trị văn hoá nhân loại đồng thời giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc; có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật; có đạo đức trong sáng, phát huy tính tích cực, có sức khoẻ.

Ba thành phần tri thức – kĩ năng – thái độ trong cấu trúc nhân cách con người mới Việt Nam có mối quan hệ nhân quả. Thái độ (thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, đạo đức)

định hướng, hình thành động cơ cho cá nhân trong hoạt động chiếm lĩnh các tri thức khoa học, công nghệ và vận dụng chúng vào hoạt động nghề nghiệp. Mặt khác, tri thức, kĩ năng là điều kiện, phương tiện cho cá nhân thực hiện lí tưởng, bồi dưỡng tình cảm, củng cố niềm tin và các giá trị đạo đức ở cá nhân.

3. Mục tiêu giáo dục tiểu học

- Mục tiêu giáo dục tiểu học là sự vận dụng mục tiêu giáo dục tổng quát vào việc xây dựng mục tiêu của từng cấp học nhằm định hướng cho hoạt động thực tiễn của bậc giáo dục tiểu học.
- Việc xác định mục tiêu giáo dục tiểu học phải dựa vào những nội dung, yêu cầu đã được xác định trong mục tiêu chung của hệ thống giáo dục quốc dân (đã trình bày ở trên) và mục tiêu giáo dục của ngành giáo dục phổ thông là “giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kĩ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc”.
- Giáo dục tiểu học là bậc học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kĩ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.* [Điều 23, Luật giáo dục, NXBCTQG HN, 2002].
- Vì thế, học sinh khi học xong bậc tiểu học phải đạt được các yêu cầu chủ yếu sau :
 - + Có lòng nhân ái, yêu quê hương, đất nước, hoà bình, công bằng; kính trên, nhường dưới; có ý thức về bổn phận của mình đối với người thân, đối với bạn bè, đối với cộng đồng và môi trường sống; biết tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật và các quy định ở nhà trường, khu dân cư, nơi công cộng; sống hồn nhiên, mạnh dạn, tự tin, trung thực.
 - + Có kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, con người và thẩm mỹ, có kĩ năng cơ bản về nghe, đọc, nói, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh và bảo vệ sức khoẻ.
 - + Biết cách học tập; biết tự phục vụ, biết sử dụng một số đồ dùng trong gia đình và công cụ lao động thông thường; biết vận dụng và làm một số việc như chăn nuôi, trồng trọt, giúp việc gia đình.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1: Chuẩn bị chủ đề xêmina

- Giáo sinh nhận thức chủ đề xêmina. Làm việc cả lớp.
 - + Chủ đề xêmina : *Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nên những con người có kiến thức văn hoá khoa học, có kĩ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỉ luật,*

giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai. [Văn kiện hội nghị lần thứ tư BCH TƯ Đảng khoá VII - 1993]

- + Giáo sinh xác định các nhiệm vụ cần giải quyết thuộc chủ đề xêmina.
- + Các nhóm giáo sinh nhận nhiệm vụ học tập :
 - Nhóm 1 – Tìm hiểu về “Nâng cao dân trí”.
 - Nhóm 2 – Tìm hiểu về “Đào tạo nhân lực”.
 - Nhóm 3 – Tìm hiểu về “Bồi dưỡng nhân tài”.
 - Nhóm 4 – Tìm hiểu về “Phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam”.
- + Giáo sinh trao đổi về các điều kiện và phương tiện để thực hiện nhiệm vụ học tập.

— Chuẩn bị chủ đề xêmina. Làm việc theo nhóm (ngoài giờ lên lớp).

- + Nhóm sinh viên lên kế hoạch nghiên cứu, phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân của nhóm, triển khai kế hoạch và viết kết quả nghiên cứu của nhóm. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tự học của cá nhân, của nhóm, giáo sinh có thể chia sẻ, trao đổi với giáo viên, bạn cùng học về phương pháp, phương tiện tự học để sinh viên thực hiện tốt việc chuẩn bị chủ đề xêmina. Lưu ý một số lỗi thường mắc khi nghiên cứu các khái niệm như :
 - Với mục tiêu “bồi dưỡng nhân tài”, sinh viên sẽ nhầm lẫn giữa nhân tài và người có bằng cấp cao. Khi đó, giáo sinh cần đọc bài “Một khả năng ngăn ngừa định mệnh” cho người tài, Tuổi trẻ, số ra ngày 19 – 9 – 1992. (Võ Quang Phúc, Giáo dục đổi mới dưới góc nhìn của khoa học giáo dục, Trường CBQLGD – ĐT II, TP. HCM, 1998).
 - Với mục tiêu phát triển con người, giáo sinh sẽ khó sắp xếp các yêu cầu (giá trị) trong cấu trúc nhân cách con người thời đại. Lúc đó, giáo sinh nên gạch chân những cụm từ phản ánh yêu cầu về tri thức, kĩ năng, thái độ đối với tổ quốc, dân tộc; với lao động và đời sống xã hội, với bản thân.

Xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kĩ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỉ luật; có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” như lời căn dặn của Bác Hồ. [Văn kiện hội nghị lần thứ hai – BCH TƯ khoá VIII, NXBCTQG, HN, 1997, tr.28, 29].

Nhiệm vụ 2 : Thực hiện chủ đề xêmina ở trên lớp.

1. Mở đầu

- Giáo sinh nhắc lại chủ đề xêmina, thông báo kết quả chuẩn bị chủ đề xêmina của cá nhân và của nhóm; nhắc lại mục đích, yêu cầu của xêmina.

2. Phát triển

- Lần lượt đại diện từng nhóm lên trình bày tham luận đã chuẩn bị (giáo sinh lưu ý trình bày ngắn gọn, tránh lan man. Không nên đọc bài viết mà chỉ trình bày những ý chính. Thời gian tối đa trình bày một tham luận là 10 – 15 phút, tham luận sau có thể bổ sung cho tham luận trình bày trước và không lặp lại những thông tin mà tham luận trước đã nêu ra).
- Giáo sinh thảo luận và tranh luận về nội dung các vấn đề được trình bày trong tham luận (giáo sinh phải làm rõ các điểm quan trọng, những mâu thuẫn trong các ý bằng cách nêu câu hỏi cho bạn, cho giáo viên và trả lời câu hỏi của bạn, của thầy).

3. Tổng kết

** Dùng hệ thống câu hỏi để tổng kết*

1. Dân trí là gì ? Dân trí có ý nghĩa như thế nào trong sự phát triển con người và xã hội ?
2. Hãy nêu nhận xét giữa trình độ dân trí của Việt Nam hiện nay so với yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ?
3. Chỉ tiêu nâng cao dân trí của Việt Nam từ nay đến 2020 ?
4. Các giải pháp để thực hiện những chỉ tiêu nâng cao dân trí đã đề ra ?
5. Nhân lực là gì ? Nhân lực có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia ?
6. Thực trạng nhân lực của nước ta hiện nay ?
7. Chỉ tiêu và những giải pháp cho vấn đề đào tạo nhân lực từ nay đến 2020 ?
8. Nhân tài là gì ? Nhân tài có vai trò như thế nào trong nền kinh tế xã hội ?
9. Giáo dục phổ thông có nhiệm vụ gì trong việc bồi dưỡng nhân tài cho đất nước ?
10. Chức năng cuối cùng của một nền giáo dục là gì ?
11. Cấu trúc nhân cách con người Việt Nam mà giáo dục phải hướng đến gồm những thành tố nào ?
12. Mục tiêu giáo dục tiểu học là như thế nào ? So sánh kết quả giáo dục tiểu học hiện nay với mục tiêu giáo dục đã đề ra.

Đánh giá hoạt động 2

Bài tập – Tái nhận kiến thức : “Viết lại một mục tiêu giáo dục bằng ngôn ngữ của cá nhân” (10 điểm). Chuẩn và thang đánh giá cho bài tập như sau :

- Kiến thức chính xác (1,5đ).

- Đầy đủ các nội dung (1,5đ).
- Đưa nhiều ý kiến khác nhau về một vấn đề (2đ).
- So sánh, nhận xét các ý kiến khác nhau (2đ).
- Đưa thông tin về thực tế cuộc sống, thực tế giáo dục tiểu học liên quan đến nội dung chủ đề xêmina (2đ).
- Các ý sắp xếp hệ thống, logic, lập luận rõ ràng, trình bày ngắn gọn, câu văn đúng ngữ pháp, không sai lỗi chính tả, lỗi đánh máy (1đ).

Hoạt động 3: Tìm hiểu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 3

1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân

- Hệ thống giáo dục quốc dân là tổng thể các cơ sở giáo dục và đào tạo phục vụ nhu cầu học tập của nhân dân trong nước. [Từ điển Giáo dục học]*
- Hệ thống giáo dục quốc dân là một tổ chức bộ máy nhà nước bao gồm trong nó các cơ quan chuyên trách hoạt động giáo dục và đào tạo đối với mọi thành viên trong xã hội, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ.
- Hệ thống giáo dục quốc dân có các đặc trưng sau :
 - + Hệ thống giáo dục quốc dân vận động và phát triển dựa trên những mối quan hệ tác động của hệ thống kinh tế – xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển.
 - + Hệ thống giáo dục quốc dân là một phức thể gồm nhiều thành tố, sắp xếp theo một trật tự nghiêm ngặt, có nhiệm vụ, chức năng riêng, nhưng đồng thời lại bị chi phối bởi những yếu tố chung về quản lí, điều khiển, tổ chức, kiểm tra.

Vì thế, xét về mặt cơ cấu, hệ thống giáo dục quốc dân là sự liên kết hữu cơ, đồng bộ các cấp học, bậc học từ thấp đến cao; các loại hình đào tạo chính quy, phi chính quy, tập trung và không tập trung v.v.; xét về mặt không gian, hệ thống giáo dục được triển khai thống nhất trên cả nước có tính đến đặc điểm phát triển của mỗi khu vực; xét về mặt thời gian, hệ thống giáo dục quốc dân là sự kế tiếp các giai đoạn đào tạo bao gồm các cấp học, bậc học. Mỗi giai đoạn đào tạo phải thực hiện mục tiêu và nội dung giáo dục – đào tạo tương ứng nhưng luôn đảm bảo tính liên thông trong sự vận động của toàn bộ hệ thống.

2. Những cơ sở xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân

2.1. Những tiền đề của mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội

Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của toàn Đảng, toàn dân là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Do đó, hệ thống giáo dục phải thay đổi cơ cấu làm cho nhà trường thích ứng với những đặc điểm của cơ cấu kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho số đông người có thể được học.

Để làm được điều này, hệ thống giáo dục quốc dân phải thể hiện tính đa dạng trong cấu

trúc các loại hình đào tạo và tính đa dạng trong việc thiết lập các mạng lưới trường học.

2.2. Những quan điểm và mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu thường xuyên nâng cao dân trí của toàn dân.

- Quan điểm định hướng phát triển giáo dục : Giáo dục là quốc sách hàng đầu, xây dựng nền giáo dục nhân dân, dân tộc và hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; liên kết hữu cơ giữa phát triển giáo dục với phát triển kinh tế; phát triển giáo dục trên nền tảng các giá trị văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, những thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại; xây dựng một nền giáo dục cho mọi người, tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội có thể học tập suốt đời.
- Mục tiêu phát triển giáo dục : Xây dựng một nền giáo dục có quy mô phù hợp, chất lượng và hiệu quả cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực, dân trí và nhân tài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu học tập của nhân dân, phát huy cao độ nội lực, sử dụng có hiệu quả sự hợp tác quốc tế để hoàn chỉnh hệ thống giáo dục, trong đó xây dựng một bộ phận có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Vì thế, hệ thống giáo dục quốc dân phải được xây dựng với sự quan tâm của mọi ngành, mọi cấp; hiệu quả của hệ thống giáo dục quốc dân phải đáp ứng tốt nhất yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục v.v.

2.3. Những khả năng cụ thể của đất nước

- Đất nước đang trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Đời sống vật chất còn nghèo nàn, cơ sở kĩ thuật còn lạc hậu, việc ứng dụng các thành tựu khoa học còn chậm và kém hiệu quả.
- Giáo dục của nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành quả đáng tự hào, tuy nhiên vẫn còn những bất cập về mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, loại hình trường lớp, phân luồng, tuyển dụng v.v.

Do đó, khi xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân phải được tính toán dựa trên khả năng hiện thực của phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá của xã hội.

2.4. Kế thừa kinh nghiệm xây dựng và phát triển nền giáo dục của dân tộc Việt Nam

- Xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân phải kế thừa có chọn lọc những kinh nghiệm đã làm cho hệ thống giáo dục quốc dân ở giai đoạn trước tồn tại và phát triển.

2.5. Quan hệ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, quản lí giáo dục giữa các giai đoạn trong hệ thống

- Hệ thống giáo dục quốc dân là một chỉnh thể bao gồm trong nó những hệ thống con có quan hệ chặt chẽ mang tính quy luật, đồng thời mỗi hệ thống con lại mang tính độc lập tương đối, và đều chịu sự quy định của mục tiêu kinh tế – xã hội.
- Việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân phải đảm bảo sự đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học ; phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông; phát triển mạng lưới trường lớp khắc phục bất hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề, cơ cấu vùng; ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

3. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

3.1. Về cơ cấu

Kể từ tháng 12/1998, sau khi Luật giáo dục đã được Quốc hội thông qua, thì cơ cấu của hệ thống giáo dục quốc dân gồm :

- Giáo dục mầm non, bao gồm nhà trẻ và mẫu giáo.
 - + Nhà trẻ, thời gian học là 3 năm, các cháu từ 3 đến 4 tháng tuổi được nhận vào học (bao gồm cả giáo dưỡng và giáo dục).
 - + Mẫu giáo, thời gian học là 3 năm, nhận trẻ vào học từ 3 tuổi đến 6 tuổi.
- Giáo dục phổ thông gồm bậc tiểu học và bậc trung học.
 - + Bậc tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ 6 đến 11 tuổi, học 5 năm, nhận trẻ đủ 6 tuổi vào học; cuối lớp 5 trẻ thi lấy bằng tốt nghiệp tiểu học.
 - + Bậc trung học, chia làm 2 giai đoạn :
 - * Trung học cơ sở, học 4 năm, nhận học sinh từ 11 tuổi đã có bằng tiểu học vào học; học hết năm lớp 9 thì thi lấy bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.
 - * Trung học phổ thông, học 3 năm, nhận học sinh tròn 15 tuổi, có bằng trung học cơ sở vào học, cuối năm lớp 12 thi lấy bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (bằng tú tài).
- Giáo dục nghề nghiệp bao gồm :
 - + Trung học chuyên nghiệp, học từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở ; từ 1 đến 2 năm đối với những người có bằng trung học phổ thông.
 - + Dạy nghề dành cho người có trình độ học vấn phù hợp với nghề cần học; học 1 năm với chương trình dạy nghề ngắn hạn, từ 1 đến 3 năm đối với chương trình dạy nghề dài hạn.
- Bậc giáo dục đại học và sau đại học gồm :
 - + Giáo dục đại học, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

- * Trình độ cao đẳng, học 3 năm, tuyển các học sinh từ 18 tuổi, có bằng tú tài hoặc trung học chuyên nghiệp, tốt nghiệp cấp bằng cao đẳng.
- * Trình độ đại học, học từ 4 đến 6 năm tùy theo ngành, nghề đào tạo, tuyển học sinh từ 18 tuổi, có bằng tú tài, trung học chuyên nghiệp; học từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.
- + Giáo dục sau đại học, đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
- * Đào tạo trình độ thạc sĩ thực hiện trong 2 năm đối với người tốt nghiệp đại học.
- * Đào tạo tiến sĩ từ 2 đến 4 năm (tùy từng đối tượng có bằng thạc sĩ hay cử nhân). Bảo vệ xong được cấp bằng tiến sĩ.

3.2. Các loại hình trường lớp và phương thức đào tạo

— Các loại hình trường lớp

Mỗi bậc học có nhiều loại hình trường khác nhau như trường công lập, trường bán công, trường dân lập và trường tư (tư thục).

Có thể thành lập các loại trường riêng, có tính chất đặc biệt dành cho các đối tượng có năng khiếu hoặc trẻ có khuyết tật, trẻ vì lí do xã hội, kinh tế mà đi học chậm hoặc bỏ học.

— Phương thức đào tạo

Mỗi bậc học, trường học, ngành học được tổ chức giáo dục – đào tạo theo nhiều phương thức khác nhau như hệ dài hạn, hệ ngắn hạn; hệ tập trung và hệ không tập trung; hệ bồi dưỡng; hệ đào tạo từ xa v.v.

Việc đa dạng hoá các loại trường và các loại hình giáo dục – đào tạo nhằm tạo điều kiện, cơ hội cho mọi công dân có nhu cầu, có điều kiện đều có thể theo học, góp phần thực hiện các chính sách giáo dục, thực hiện công bằng xã hội.

Mỗi người học, khi đạt đầy đủ những yêu cầu về một văn bằng hoặc chứng chỉ quy định thì người học sẽ được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ theo quy định. Văn bằng và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân đều do Nhà nước thống nhất quản lí, chỉ có Thủ trưởng các cơ quan giáo dục được Nhà nước cho phép tổ chức kì thi tương ứng mới được cấp các chứng chỉ và văn bằng theo luật định.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1 : Nhận thức về khái niệm “Hệ thống giáo dục quốc dân”. Làm việc cả lớp.

—Giáo sinh chú ý lắng nghe, ghi chép để hiểu các dấu hiệu của khái niệm hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Nhiệm vụ 2 : Xác lập cơ cấu của hệ thống giáo dục quốc dân. Làm việc theo nhóm.

- Giáo sinh chọn bậc học và trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đặt vào vị trí phù hợp của sơ đồ “khổng” (sơ đồ cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân) – Xem tư liệu.
- Giáo sinh thiết lập quan hệ giữa các bậc học, trường học bằng kí hiệu đã cho – Xem tư liệu.
- Giáo sinh mô tả ngắn chức năng của từng bậc học, trường học.
- Đại diện nhóm trình bày kết quả làm việc của nhóm, so sánh với sơ đồ hệ thống giáo dục quốc dân trong giáo trình hoặc trên giấy khổ lớn hay màn hình.

Hoạt động 4 : Thực hành. Làm việc theo nhóm đề tài : “Giáo dục tiểu học phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở học sinh như thế nào ?” (1,5 tiết)

Hình thức : Bài tập thực hành, làm việc theo nhóm, thời gian tính cho bài tập là 1,5 tiết.
Gợi ý mang tính hỗ trợ

1. Về nội dung cần lưu ý :

- Làm rõ các khái niệm công cụ như “năng khiếu”, “năng lực”, “trí thông minh”.
- Phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở học sinh tiểu học.
- Thực tế phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh tiểu học trong những năm qua.

2. Tài liệu tham khảo thêm :

- Từ điển Tâm lí học (tr.160, 161).
- Bùi Văn Huệ, Tâm lí học tiểu học, NXBĐHSP, 1998, tr.113, 114.
- Trần Trọng Thủy, Tâm lí học, NXBGD, 1999, tr.70, 71.
- Nguyễn Quang Uẩn, Tâm lí học đại cương, NXBĐHQGHN, 2003, tr.178,179.
- Nguyễn Kế Hào, Sự phát triển trí tuệ của học sinh đầu tuổi học, NXBGD,1985, tr.18-21.

3. Kết quả bài tập được viết dưới dạng bài “thu hoạch” của nhóm, nộp cho giáo viên bộ môn.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Hoạt động 1

- Những nhận xét được rút ra từ các quan điểm giáo dục :
 - + Khẳng định quan hệ biện chứng giữa xã hội – kinh tế – con người và sự phát triển giữa chúng.

- + Trong một quá trình thống nhất, giáo dục phục vụ cho cả con người và kinh tế – xã hội.
- + Sự phát triển kinh tế – xã hội và sự phát triển con người luôn vừa là *nguyên nhân, điều kiện và là hệ quả* của nhau trong một quá trình.
- + Một đất nước phát triển, ngoài việc phát triển về kinh tế còn phải phát triển con người – sự phát triển bền vững.

Vậy, mục đích của giáo dục là nhắm vào sự phát triển con người ? Hay là nhắm vào sự phát triển kinh tế ? Hay nhắm vào sự phát triển cả hai ?

Hoạt động 2

- Các nhiệm vụ cần thực hiện trong chủ đề xêmina là làm rõ các vấn đề : *nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và phát triển toàn diện nhân cách.*
- Một số điều kiện cần trao đổi khi chuẩn bị chủ đề xêmina :
 - + Tài liệu tham khảo : 1/ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên CNXH, NXBST HN 1991 ; 2/ Luật giáo dục, NXBCTQG HN 2002 ; 3/ Văn kiện hội nghị lần thứ hai, BCH TƯ khoá VIII, NXBCTQG Hà Nội 1997; 4/ Phạm Minh Hạc, vấn đề con người trong công cuộc đổi mới, chương trình KHCN cấp nhà nước KX07 – 1994.
 - + Hướng thực hiện chủ đề (thu thập thông tin lí luận kết hợp với thông tin thực tế liên quan đến các mục tiêu. Ví dụ số liệu về trình độ học vấn của một xã, một phường; hướng đào tạo nhân lực ở một khu của địa bàn dân cư; quy trình tuyển chọn; nội dung bồi dưỡng và sử dụng đầu ra của các trường năng khiếu).

Hoạt động 3

Một số vấn đề mà giáo sinh cần phát hiện, làm rõ, khắc sâu và các gợi ý :

1. Tình hình phổ cập giáo dục của các tỉnh thành hiện nay đang được tiến hành như thế nào? (nhận thức, tiến độ và cách tiến hành ?); Quy mô và chất lượng ?

Gợi ý : Phải xem kế hoạch thực hiện và hoàn thành phổ cập giáo dục như là những công trình khoa học – đòi hỏi ở chúng ta những luận chứng kinh tế xã hội và kĩ thuật; không nên đồng nhất giản đơn việc phổ cập giáo dục với việc “nâng cao dân trí”.

2. Tăng đầu tư cho giáo dục là để phát triển tối đa quy mô của giáo dục. Có đúng như vậy không ?

Gợi ý : Cần lưu ý tăng đầu tư cho giáo dục không phải để tận lực phát triển giáo dục mà là nhằm đảm bảo thực hiện một chất lượng tốt trên một quy mô phát triển giáo dục phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế quốc dân.

3. Bạn hãy giải thích thêm “đa dạng hoá các loại hình trường học” là như thế nào ? Nói rõ xu thế phát triển của các loại trường bán công ?

Gợi ý :

- Quy mô phát triển của hệ thống trường bán công và dân lập phụ thuộc vào khả năng cho con đi học của các bậc cha mẹ, mà điều này lại phụ thuộc vào mức thu nhập của người dân – phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế – xã hội.

Trên đà phát triển của xã hội, trong tương lai hệ thống trường này sẽ thu hẹp lại phù hợp với sự phát triển của hệ thống trường công. Song hệ thống trường này sẽ vẫn còn cần thiết ít nhất trong nhiều năm nữa.

- Quy mô giáo dục phát triển đòi hỏi phải điều chỉnh, cắt giảm và bổ sung chương trình giáo dục hiện hành. Việc sửa đổi này không được làm một cách “kinh viện” xa thực tế và không phải chỉ đặt ra cho phần mềm mà cả phần cứng của mọi chương trình giáo dục. Nhà nước phải có ngay những biện pháp huy động những giáo viên giỏi và các nhà khoa học để có thể có những sách giáo khoa tốt viết theo chương trình quy định.

4. Thực trạng tuyển chọn, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay đã hợp lý chưa ?

Gợi ý :

- Tuyển chọn chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội (chưa cân đối giữa đào tạo cán bộ khoa học với công nhân kỹ thuật).
- Đào tạo chưa đảm bảo chất lượng cao, chưa đáp ứng thị trường sử dụng sức lao động.
- Sử dụng chưa đúng chuyên ngành đào tạo, chưa có chế độ đãi ngộ thoả đáng cho những người lao động được đào tạo ở trình độ cao v.v.

5. Tại sao vấn đề bồi dưỡng nhân tài lại mang tính xã hội hoá cao ?

Gợi ý : Liên quan trước hết đến gia đình, sau đó là các trường năng khiếu và các trường đại học và cao đẳng. Giáo dục phổ thông chỉ làm nhiệm vụ phát hiện và bồi dưỡng phần nào năng khiếu.

6. Nâng cao dân trí – đào tạo nhân lực – bồi dưỡng nhân tài có quan hệ với nhau như thế nào?

Gợi ý :

- Đều nhắm đến hai mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và phát triển con người.
- Nâng cao dân trí là nền tảng để đào tạo nhân lực, nhưng đào tạo nhân lực cũng góp phần nâng cao dân trí.
- Nâng cao dân trí cho phép chúng ta có nhiều cơ hội để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

7. Cấu trúc nhân cách của con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay gồm những thành tố nào ?

Gợi ý :

- Tri thức (làm chủ tri thức khoa học cả 3 phương diện : sự kiện; quan hệ bản chất và phương pháp tiếp cận; tư duy sáng tạo).

—Kĩ năng thực hành giỏi.

—Thái độ với bản thân (có sức khỏe, tính tích cực cá nhân, kỉ luật, đạo đức trong sáng), với lao động đời sống xã hội (có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức, kỉ luật và có ý thức cộng đồng) và với tổ quốc, dân tộc (trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, kiên cường bảo vệ và xây dựng tổ quốc, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước).

8. Ba thành tố thuộc cấu trúc nhân cách con người Việt Nam có quan hệ với nhau như thế nào ?

Gợi ý :

—Thống nhất trong một con người.

—Tri thức phải đi đến hình thành các kĩ năng tương ứng mới có khả năng thực hành, tác động vào cuộc sống, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

—Tri thức khoa học, kĩ năng nghề phải gắn với thái độ tích cực xây dựng cuộc sống, tham gia vào công cuộc đổi mới xã hội, qua đó học hỏi thêm những tri thức và kĩ năng mới.

Tư liệu

** Quan niệm về một xã hội phát triển trong giai đoạn hiện nay*

Sau Chiến tranh thế giới thứ II, sự tăng trưởng kinh tế (tăng tổng sản phẩm quốc nội GDP) là phát triển, và thước đo phát triển của một quốc gia này so với quốc gia khác. Còn con người chỉ được coi là một loại “vốn”, một loại công cụ để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tương tự như “vốn tài nguyên” v.v.

Nhưng trên thực tế, sự tăng trưởng kinh tế (những quốc gia giàu có) nhưng tuổi thọ, trình độ học vấn của dân cư rất thấp, còn tỉ lệ chết của trẻ em lại khá cao.

Cuối thập niên 80 của thế kỉ XX, tư tưởng “con người và sự phát triển con người là mục tiêu quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội” đã trở nên khá phổ biến và được ủng hộ rộng rãi.

** Các thành tố tham gia vào sự phát triển nền kinh tế quốc dân*

Sự tương tác giữa 5 phạm trù như sau :

Management	: Quản lí
Manpower*	: Nhân lực
Money	: Tài lực
Material	: Vật lực nguyên liệu
Machinoequyment	: Vật lực máy móc

** Một số tư tưởng về “phát triển toàn diện con người” qua các giai đoạn xã hội*

Tư tưởng phát triển toàn diện, hài hoà con người đã được đề ra trước khi Chủ nghĩa Mác ra đời. Tuy nhiên họ không vạch ra con đường để thực hiện, không gắn với nhu cầu, kết quả của sự phát triển xã hội. Ví dụ :

Chiếm hữu nô lệ : Con người mà giáo dục phải vươn tới :

—Phát triển hài hoà về đẹp tinh thần và thể chất bằng cách cho con người tiếp xúc với nghệ thuật, nền văn hoá tinh thần và tập luyện thể dục.

Đầu Trung cổ : Tư tưởng con người hài hoà bị cấm vì người ta tôn thờ chủ nghĩa khổ hạnh, cấm dục và hạn chế các nhu cầu tinh thần.

Phục hưng : Tư tưởng con người hài hoà lại thu hút sự chú ý của các nhà giáo dục – nhân văn chủ nghĩa.

—Sùng bái vẻ đẹp thân thể.

—Kêu gọi thưởng thức nghệ thuật âm nhạc, văn chương.

Mác và ăngghen :

—Mục tiêu vĩ đại của công cuộc xây dựng CSCN gắn liền với việc thực hiện ước mơ của loài người là phát triển toàn bộ sự phong phú của bản chất con người và tài năng sáng tạo của con người.

—Con người phát triển toàn diện là sự thống nhất giữa giáo dục trí tuệ và phát triển thể lực, kết hợp với giáo dục kỹ thuật và sự tham gia của thanh niên vào hoạt động lao động sản xuất [10, 79].

—Quan điểm trên không ngụ ý :

+ Sự phát triển như nhau ở tất cả mọi người.

+ Phát triển hết thảy những mầm mống và năng lực.

Lênin : Phản đối cách giải thích bóp méo khái niệm “phát triển toàn diện khác phát triển ngang giá trị”.

— Phát triển toàn diện chỉ :

+ Tạo ra những điều kiện như nhau cho tất cả mọi người trong đó tài năng, năng lực của mọi người có khả năng bộc lộ và phát huy.

+ Tài năng, năng lực của mỗi người khác nhau và có thể được kết hợp rất đa dạng.

Lênin đã nói : Nhà trường phải là công cụ phát triển toàn diện và phát hiện mọi tài năng tiềm ẩn trong con người.

* *Các thành tố trong hệ thống giáo dục quốc dân*

Giáo dục mầm non : Nhà trẻ, Mẫu giáo.

Giáo dục tiểu học.

Giáo dục trung học cơ sở.

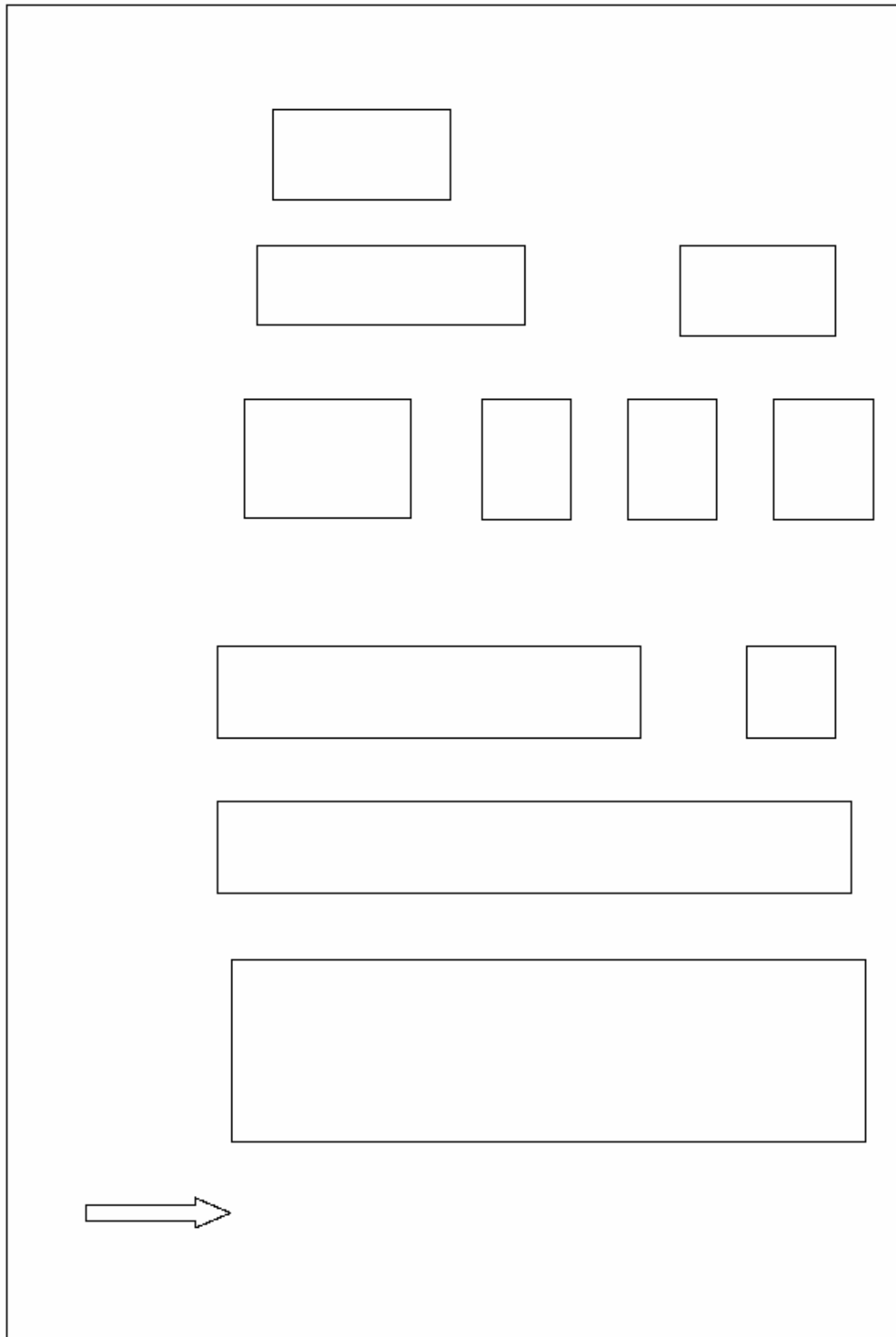
Giáo dục trung học phổ thông.

Giáo dục nghề nghiệp : Dạy nghề (1 – 2 năm), Trung học chuyên nghiệp (1 – 2 năm), Trung học chuyên nghiệp (3 – 4 năm).

Giáo dục đại học : Cao đẳng (3 năm), Đại học (4 – 6 năm).

Giáo dục sau đại học : Đào tạo thạc sĩ (2 năm), Đào tạo tiến sĩ (2 – 4 năm).

Sơ đồ khung hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam



Chủ đề 5

Giáo dục tiểu học và Phổ cập giáo dục tiểu học

Hoạt động 1 : Tìm hiểu vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa giáo dục tiểu học với các bậc học khác (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 1

Bậc tiểu học là bậc học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt cơ sở ban đầu cho việc hình thành và phát triển toàn diện, hài hoà nhân cách của con người.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học, được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công và dân lập. Trường tiểu học thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành. Các hoạt động giáo dục của trường tiểu học bao gồm hoạt động giáo dục trên lớp và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

Mục tiêu phát triển giáo dục tiểu học đến năm 2010 là phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản ban đầu để tạo hứng thú học tập và học tập tốt. Cũng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước.

Giáo dục tiểu học sẽ kế thừa và phát huy những kết quả đạt được của giáo dục mầm non và giúp cho trẻ em có được những năng lực, sức khoẻ và phẩm chất để có thể học lên bậc học trung học cơ sở và tham gia các hoạt động xã hội vừa sức với các em.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Xác định vị trí, vai trò của giáo dục tiểu học, phân tích mối quan hệ giữa giáo dục tiểu học với các bậc học khác.

Nhiệm vụ 1 : Giáo sinh làm việc cá nhân.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.
- Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1.
- Lấy ví dụ về mối quan hệ của giáo dục tiểu học với giáo dục mầm non và trung học cơ sở.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về vai trò của giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

- Trả lời trên phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Nêu các câu hỏi nhóm chưa giải quyết được để tập thể lớp hoặc giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm, tự rút kinh nghiệm cho quá trình tự học.

—Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày vị trí, vai trò của giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa giáo dục tiểu học và các bậc học khác.

Bài tập : Tìm hiểu những khó khăn trong học tập của một học sinh lớp 6 và chỉ ra những nguyên nhân do thiếu sót từ khi học tiểu học.

Hoạt động 2 :Tìm hiểu ý nghĩa và những yêu cầu của phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam (1 tiết).

Thông tin cho hoạt động 2

1. Khái niệm phổ cập giáo dục

Phổ cập giáo dục là thực hiện giáo dục bắt buộc đối với tất cả trẻ em trong độ tuổi trên phạm vi toàn quốc nhằm đạt đến trình độ dân trí nhất định để đáp ứng các nhu cầu phát triển và tiến bộ xã hội. Việt Nam đã hoàn thành chỉ tiêu phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và hiện nay đang tích cực thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Trong giai đoạn hiện nay, bậc tiểu học đang phấn đấu nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Luật phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam đã nêu ra : Cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, gia đình, công dân có trách nhiệm tham gia vào việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.

Giáo dục tiểu học phải đảm bảo cho học sinh nắm vững các kĩ năng nói, đọc, viết, tính toán, có những hiểu biết về thiên nhiên, xã hội và con người; có lòng nhân ái hiếu thảo với ông bà, cha mẹ, yêu quý anh chị em; kính trọng thầy cô giáo, lễ phép với người lớn tuổi; giúp đỡ bạn bè, các em nhỏ, yêu lao động, có kỉ luật, có nếp sống văn hoá, có thói quen rèn luyện thân thể và giữ gìn vệ sinh; yêu quê hương đất nước, yêu hoà bình.

2. ý nghĩa của phổ cập giáo dục tiểu học

Việc thực hiện thành công phổ cập giáo dục tiểu học đã tạo ra điều kiện thực tế và tiền đề cho việc nâng cao dân trí và tạo ra cơ sở ban đầu cho việc giáo dục liên tục, suốt đời của mỗi công dân trong tương lai.

Tất cả trẻ em đều đến trường và được học theo chương trình phổ cập giáo dục sẽ tạo nên cơ sở ban đầu cho quá trình đào tạo người công dân gương mẫu, người lao động có trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn cao, phù hợp, thích ứng được với sự phát triển nhanh của kinh tế – xã hội và khoa học – công nghệ.

Phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học luôn gắn liền với sự phát triển của cộng đồng dân cư, định hướng đúng đắn cho tương lai sẽ góp phần cải tạo và phát triển văn hoá cộng đồng, lối sống và truyền thống; là tiền đề quan trọng để xây dựng Việt Nam với mục tiêu : *dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

Giáo dục tiểu học là bậc học thấp nhất của hệ thống giáo dục quốc dân có thể thực hiện cho 100 % dân cư sẽ đặt nền móng cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống, hạnh phúc cá nhân, thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

3. Những yêu cầu đối với việc phổ cập giáo dục tiểu học

Sự phát triển giáo dục tiểu học có ý nghĩa lâu dài và toàn diện, gắn liền với sự phát triển kinh tế – xã hội và khoa học – công nghệ của nước ta trong tương lai. Phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học cần phải thực hiện những yêu cầu khách quan của cuộc sống hiện tại và tương lai, phụ thuộc vào điều kiện thực tế và nỗ lực của toàn xã hội và của từng gia đình. Về cơ bản, phổ cập giáo dục tiểu học cần thực hiện được các yêu cầu sau đây :

- Huy động được tất cả trẻ em từ 6 tuổi đến trường tiểu học để được học và học được chương trình phổ cập giáo dục tiểu học.
- Xã hội và gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cần thiết để cho mọi trẻ em có cơ hội và điều kiện theo học liên tục, học đủ, học hết chương trình tiểu học, khắc phục các nguyên nhân làm cho trẻ bỏ học giữa chừng, không hoàn thành cấp học.
- Các trường tiểu học cần đổi mới phương pháp giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục phù hợp, động viên, khuyến khích, giúp đỡ học sinh học tập; từng bước giảm dần tỉ lệ lưu ban, bỏ học. Phần đầu đạt được chỉ tiêu cao nhất về số lượng và chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Nhanh chóng hoàn thành việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương tiện giáo dục tiểu học nhằm tiếp tục thực hiện chỉ tiêu phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học và cán bộ quản lý giáo dục, quản lý nhà trường để thực hiện tốt chương trình giáo dục tiểu học và phối hợp giáo dục với các lực lượng xã hội và gia đình học sinh.
- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và các cơ sở Đảng; ban hành những chính sách phù hợp; tăng cường và đổi mới việc kiểm tra đánh giá chỉ tiêu số lượng và chất lượng phổ cập; đặc biệt là quan tâm nâng cao thực chất chất lượng giáo dục phổ cập tiểu học.
- Tạo điều kiện và khả năng cho việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- ở những nơi khó khăn (vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo) cần có sự chú trọng đầu tư của Nhà nước và những biện pháp khắc phục khó khăn về kinh tế, giao thông và các điều kiện học tập nhằm đảm bảo thực hiện thành công việc phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Xác định khái niệm, ý nghĩa và các yêu cầu của việc phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Giáo sinh làm việc theo cá nhân.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học*, Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học, Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.

- Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.
- Liên hệ thực tế phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về tác dụng của phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Phân tích kết quả tự học và thảo luận nhóm.

- Trả lời trên phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Viết ra các câu hỏi chưa giải quyết được để lớp và giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày ý nghĩa và cho ví dụ minh hoạ của việc phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và các bậc học khác.

Bài tập : Viết ra những khó khăn trong việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương. Đề xuất các biện pháp giải quyết.

Hoạt động 3: Tìm hiểu định hướng phát triển giáo dục

ở Việt Nam (40 phút).

Thông tin cho hoạt động 3

Các chỉ tiêu phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam đã thực hiện thành công trên phạm vi toàn quốc từ năm 2000. Từ đó đã rút ra được những biện pháp có hiệu quả, đồng thời cũng đã xác định được những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học trong những năm tới.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 đã chỉ ra những cơ sở và xác định các giải pháp phát triển giáo dục, trong đó có giáo dục tiểu học.

Định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1. Vai trò, chức năng và những yêu cầu mới đối với giáo dục

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh phát biểu tại Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 26 tháng 4 năm 2002 đã khẳng định : *Trải qua 16 năm đổi mới, trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), hệ thống giáo dục đã có những bước phát triển mới. Quy mô giáo dục tăng nhanh. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Đã xuất hiện những đơn vị và cá nhân điển hình tiên tiến, tiêu biểu cho sự nỗ lực của ngành giáo dục trong quá trình đáp ứng yêu cầu của xã hội. Chủ trương xã hội hoá được đẩy mạnh; gia đình và cộng đồng chăm lo nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục, đồng thời cũng đòi hỏi cao hơn về cơ hội học tập và chất lượng giáo dục.*

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh cũng đã chỉ ra những tồn tại cần được giải quyết như là chất lượng giáo dục chưa toàn diện, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội hiện nay và những thập niên đầu của thế kỉ XXI, cách đánh giá, thi cử đang là một tồn tại lớn được toàn xã hội quan tâm, nhiều hiện tượng tiêu cực đáng lo ngại còn tồn tại trong nhà trường, cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa cân đối, đào tạo còn chạy theo thị hiếu tự phát của người học và gia đình, dẫn đến tình trạng đào tạo chưa gắn với sử dụng, với giáo dục ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; việc thực hiện công bằng trong giáo dục chưa được giải quyết tốt, việc quản lí hợp tác quốc tế còn lỏng lẻo. Giáo dục Việt Nam đang đứng trước những vấn đề lớn cần phải giải quyết nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Trước hết, nhà trường cần phải thực hiện tốt hơn nữa các chức năng của giáo dục (*chức năng kinh tế – sản xuất, chức năng chính trị – xã hội, chức năng tư tưởng – văn hoá*).

Đổi mới giáo dục là một yêu cầu tất yếu trong toàn bộ sự vận động đổi mới của xã hội Việt Nam. Trên cơ sở những xu hướng chung của thế giới, giáo dục Việt Nam cần hướng tới những vấn đề phát triển phù hợp với thực tiễn của đất nước, đưa đất nước ta hội nhập với sự tiến bộ chung của nhân loại.

Chúng ta đang tích cực tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kinh tế để đưa đất nước ra khỏi tình trạng nghèo đói, lạc hậu. Yếu tố con người được xem xét, được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng đất nước. Phát triển nguồn lực con người sẽ quyết định mọi sự phát triển xã hội. Trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Việt Nam còn có nhiều người lao động chưa qua đào tạo khoa học – công nghệ, chưa tiếp thu được quy trình công nghệ hiện đại để có thể sử dụng những máy móc tối tân nhằm chuyển đổi nhanh chóng nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu sang nền sản xuất cơ khí tự động hoá. Phát triển giáo dục nhằm góp phần xây dựng một nước Việt Nam : *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*.

Nước ta đang thực hiện chủ trương : Huy động toàn bộ xã hội tham gia sự nghiệp giáo dục, góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự quản lí của Nhà nước. Phát triển giáo dục nhằm đào tạo ra những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật, có kĩ năng, kĩ xảo, có khả năng lao động tự chủ, sáng tạo, có lòng yêu nước và nhân ái v.v.

Giáo dục vừa phải tiếp cận với những yêu cầu phát triển đất nước đồng thời phải phù hợp và hội nhập với xu thế tiến bộ của thời đại, vừa mang tính nhân văn, dân chủ, hoà bình và tính quốc tế.

Hệ thống giáo dục quốc dân được đa dạng hoá để đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người dân, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục của đất nước cả về quy mô và chất lượng. Thực hiện mục tiêu giáo dục cho mọi người, tạo điều kiện và cơ hội để cho mọi người có thể được học tập và giáo dục suốt đời.

Giáo dục phát huy vai trò chủ động của học sinh, nâng cao tính tích cực, sáng tạo của người học, tiếp cận được những mục tiêu kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ hiện nay và trong tương lai, định hướng tới những chuẩn mực – giá trị của cuộc sống hiện đại, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của môi trường kinh tế – xã hội do chịu ảnh hưởng phần nào của cơn lốc phát triển nhanh, mạnh của nền kinh tế thị trường v.v.

Nền giáo dục của Việt Nam đang phấn đấu để có tính phổ cập, có chất lượng cao về giáo dục đạo đức, văn hoá, khoa học và công nghệ; đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước; làm cho thế hệ trẻ của nước ta theo kịp với các nước tiên tiến trên

thế giới, có khả năng lập nghiệp, phát triển nhân cách, cải thiện điều kiện vật chất và tinh thần; tạo ra khả năng đóng góp và tham gia của toàn dân vào sự nghiệp giáo dục; liên thông rộng rãi với thế giới v.v.

2. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

Quan điểm 1 : Giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Quan điểm 2 : Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

Quan điểm 3 : Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, tiến bộ khoa học – công nghệ, củng cố quốc phòng, đảm bảo hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Quan điểm 4 : Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Mục tiêu phát triển giáo dục phổ thông là thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ và lao động. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Tăng tỉ lệ học sinh vào tiểu học từ 95% năm 2000 lên 97% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010.

3. Nhiệm vụ phát triển giáo dục – đào tạo đến năm 2010

Nhiệm vụ 1 : Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Nhiệm vụ 2 : Phát triển quy mô giáo dục.

Nhiệm vụ 3 : Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

4. Các giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu và Nhiệm vụ phát triển giáo dục

Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng khoá IX về giáo dục và đào tạo, Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 và Chương trình hành động của ngành giáo dục đã chỉ ra những việc chủ yếu cần tập trung làm tốt.

Giải pháp 1 : Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục.

Giải pháp 2 : Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục.

Giải pháp 3 : Xây dựng và triển khai chương trình Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện.

Giải pháp 4 : Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố, phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục.

Giải pháp 5 : Tăng cường đầu tư cho giáo dục – đào tạo đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu. Tăng cường khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn đầu tư cho giáo dục.

Giải pháp 6 : Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân, là một giải pháp quan trọng để tiếp tục phát triển giáo dục.

Giải pháp 7 : Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, lao động sản xuất trong nhà trường.

Giải pháp 8 : Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Trình bày những định hướng phát triển giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Giáo sinh làm việc theo cá nhân.

—Đọc tài liệu : *Giáo dục học*, Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học, Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.

—Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 3.

—Liên hệ thực tế phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về kết quả phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

—Trả lời trên phiếu học tập và phiếu kiểm tra.

—Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được để tập thể lớp và giáo viên giải đáp.

—Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.

—Rút kinh nghiệm cho tự học.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày những định hướng phát triển giáo dục ở Việt Nam.

Câu hỏi 2 : Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Bài tập : Nhận xét kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Hoạt động 4 :Tìm hiểu những biện pháp hành chính — pháp chế nhằm thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam (45 phút).

Thông tin cho hoạt động 4

—Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định trực tiếp hoặc liên quan đến phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học. ở Việt Nam đã ban hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và các văn bản dưới luật quy định rõ ràng, cụ thể các tiêu chuẩn, chỉ tiêu và đối tượng phổ cập giáo dục tiểu học; quy định trách nhiệm nghĩa vụ của mỗi công dân, gia đình và chính quyền địa phương trong việc thực hiện luật và cố gắng,

tích cực nâng cao chất lượng giáo dục. Tiếp tục xây dựng các văn bản cụ thể hơn về việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch nhằm thực hiện các giải pháp phát triển giáo dục đã được nêu ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 và kết luận của Hội nghị TƯ Đảng lần thứ sáu, khoá IX về giáo dục và đào tạo. Các địa phương và các trường xây dựng chương trình hành động nhằm tiếp tục củng cố và nâng cao chỉ tiêu về số lượng và chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Quy định rõ ràng và có chính sách phù hợp nhằm hình thành và phát triển các loại hình giáo dục tiểu học, các cơ sở giáo dục khác và việc thực hiện chương trình xoá và chống mù chữ v.v.
- Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức chính quyền, xã hội, đoàn thể trên cơ sở quy định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận nhằm phát huy những thành quả của phổ cập giáo dục tiểu học và khắc phục những khó khăn, tồn tại để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Trình bày những biện pháp hành chính – pháp chế nhằm củng cố và phát triển kết quả phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.
- Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về biện pháp nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

- Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày những biện pháp hành chính – pháp chế nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Bài tập : Tìm hiểu những văn bản dưới luật liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Hoạt động 5 : Tìm hiểu những biện pháp kinh tế — xã hội nhằm thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam (30 phút).

Thông tin cho hoạt động 5

- Việc củng cố, phát triển phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học gắn liền với việc tổ chức, thực hiện các chính sách xã hội khác như : chính sách xoá đói giảm nghèo; chính sách đối với các vùng dân tộc khó khăn; với việc thực hiện Công ước về quyền trẻ em; chính sách phát triển và đầu tư cho các vùng kinh tế v.v. tất cả các chính sách đó nếu thực hiện tốt sẽ tạo ra các điều kiện, môi trường, cơ sở vật chất kĩ thuật, tài chính cho trẻ em có cơ hội và đủ điều kiện về vật chất, tinh thần đi học và học tập tốt.
- Tăng cường đầu tư cho giáo dục và huy động các nguồn vốn nhằm cải thiện điều kiện, phương tiện, hoàn cảnh của các trường tiểu học và các cơ sở giáo dục ; đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương tiện giáo dục; chăm lo đời sống của các giáo viên và các cán bộ giáo dục; có chế độ chính sách thích hợp nhằm khuyến khích sự nỗ lực cố gắng của giáo viên và học sinh trong quá trình giáo dục, rèn luyện (chính sách về lương, học bổng, tiền thưởng v.v.).
- Huy động tất cả các tổ chức chính trị – xã hội – nhân đạo trong và ngoài nước đóng góp cho sự phát triển giáo dục tiểu học về vật chất, tài chính và các yếu tố khác v.v.
- Có chế độ khen thưởng và trách phạt phù hợp nhằm kích thích tính tích cực của các lực lượng tham gia phát triển giáo dục tiểu học.
- Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức chính quyền, xã hội, đoàn thể với gia đình học sinh nhằm phát huy những thành quả của phổ cập giáo dục tiểu học và khắc phục những khó khăn, tồn tại để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 5

Trình bày những biện pháp kinh tế – xã hội nhằm củng cố và phát triển phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.
- Đọc phần thông tin cho hoạt động 5 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 5.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về biện pháp nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả tự học và thảo luận nhóm.

- Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Trình bày tóm tắt các biện pháp kinh tế – xã hội nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Bài tập : Tìm hiểu những chính sách kinh tế – xã hội liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Hoạt động 6 : Tìm hiểu những biện pháp tư tưởng — văn hoá nhằm thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam (30 phút).

Thông tin cho hoạt động 6

- Phát huy vai trò của các cơ quan truyền thông đại chúng (đài phát thanh, truyền hình, báo các loại v.v.), các tổ chức văn hoá – xã hội để vận động, truyền tuyên, giáo dục, phổ biến nhằm giúp mọi người hiểu đúng, hiểu đầy đủ, tự giác, tích cực thực hiện các luật và chính sách phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Cần đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, thành kiến, định kiến lạc hậu phong kiến, cổ hủ (trọng nam khinh nữ, vụ lợi, chạy theo lợi ích trước mắt, tâm lý thực dụng, thói phòng thành tích, che giấu khuyết điểm, hạn chế v.v.) làm ảnh hưởng không tốt đến việc phát triển giáo dục tiểu học.
- Phát huy truyền thống hiếu học, cần cù chịu khó, tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau đã được hình thành và phát triển trong cộng đồng dân cư và các mối quan hệ xã hội để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Tăng cường xã hội hoá công tác giáo dục; tạo ra xã hội học tập tích cực.
- Phát huy tinh thần chủ động của cộng đồng dân cư, gia đình và trẻ em khi thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng xã hội, gia đình với nhà trường và các cơ sở giáo dục nhằm phát huy thành quả, khắc phục yếu kém của giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 6

Trình bày những biện pháp tư tưởng – văn hoá nhằm củng cố, phát triển phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

— Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.

—Đọc phần thông tin cho hoạt động 6 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 6.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về biện pháp nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

—Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.

—Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giáo viên giải đáp.

—Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.

—Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Phân tích các biện pháp tư tưởng – văn hoá nhằm thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Lấy ví dụ thực tế để minh hoạ cho việc thực hiện các biện pháp tư tưởng – văn hoá trong phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 3 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Bài tập : Tìm hiểu và nhận xét việc đánh giá kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Hoạt động 7 :Tìm hiểu những biện pháp tổ chức sự phạm nhằm thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở Việt Nam (30 phút).

Thông tin cho hoạt động 7

—Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học thể hiện ở việc thực hiện quá trình dạy học và giáo dục. Các cấp quản lý xã hội, giáo dục và nhà trường cần hiểu rõ và hiểu chính xác các mục tiêu phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu tác nghiệp của giáo dục tiểu học để có thể định hướng, tổ chức, xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh và chọn lựa nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức giáo dục cho phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể của địa phương và nhà trường.

—Thực hiện tích cực và có hiệu quả, có chất lượng kế hoạch đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa, phương pháp và phương tiện giáo dục tiểu học.

- Có chế độ, chính sách và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động giáo dục trong giáo dục tiểu học.
- Cải tiến, đổi mới việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của họ trong quá trình học tập và rèn luyện.
- Cải tiến và hoàn thiện, khắc phục những yếu kém, không thực chất của việc đánh giá, tuyển chọn, lên lớp, lưu ban, tốt nghiệp và tuyển đầu vào của các lớp và các bậc học từ tiểu học đến đại học.
- Tăng cường mối quan hệ giáo dục giữa các trường tiểu học và trường trung học cơ sở nhằm tạo ra sự liên thông, liên kết nhằm chuẩn bị cho trẻ em học tập và học lên tốt hơn.
- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch nhằm thực hiện các giải pháp phát triển giáo dục đã được nêu ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 và Kết luận của Hội nghị TƯ Đảng lần thứ sáu, khoá IX về giáo dục và đào tạo. Các địa phương và các trường xây dựng chương trình hành động nhằm tiếp tục củng cố và nâng cao chỉ tiêu về số lượng và chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.
- Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức chính quyền, xã hội, đoàn thể trên cơ sở quy định cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng bộ phận nhằm phát huy những thành quả của phổ cập giáo dục tiểu học và khắc phục những khó khăn, tồn tại để nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 7

Trình bày những biện pháp tổ chức sự phạm nhằm củng cố, phát triển phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Chương 4), Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Luật giáo dục, Điều lệ trường tiểu học và chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010.
- Đọc phần thông tin cho hoạt động 7 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 7.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về biện pháp nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả tự học và thảo luận nhóm.

- Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 7

Câu hỏi 1 : Phân tích và cho ví dụ minh họa về các biện pháp tổ chức sự phạm trong việc thực hiện phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Xu hướng đổi mới mục tiêu, nội dung phương pháp giáo dục tiểu học là như thế nào ?

Câu hỏi 3 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Bài tập : Tìm hiểu việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương pháp dạy học ở trường tiểu học của địa phương.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày vị trí, vai trò của giáo dục tiểu học.

- Là bậc học tiếp nối của giáo dục mầm non.
- Chuẩn bị cho học sinh học lên trung học cơ sở.
- Là bậc học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân.
- Đặt cơ sở ban đầu cho học sinh hình thành và phát triển nhân cách toàn diện, hài hoà, tích cực, chủ động, sáng tạo.
- Cần quan tâm và coi trọng đúng mức bậc học này.
- Đưa ra một số đề nghị để thực hiện tốt vai trò của giáo dục tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa giáo dục tiểu học và các bậc học khác.

- Vẽ sơ đồ hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (tham khảo tài liệu của GS.TSKH Phạm Minh Hạc : *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, HN, 1999).
- Nêu quan hệ của giáo dục tiểu học với giáo dục mầm non.
- Nêu quan hệ của giáo dục tiểu học với giáo dục trung học cơ sở.

Bài tập : Tìm hiểu những khó khăn trong học tập của một học sinh lớp 7 và chỉ ra những nguyên nhân do thiếu sót từ khi học tiểu học.

- Xác định đối tượng tìm hiểu.
- Chỉ ra những khó khăn trong học tập của học sinh nói trên.
- Phân tích các nguyên nhân dẫn đến những khó khăn đó.
- Rút ra các kết luận và đề nghị đối với giáo dục tiểu học.

Hoạt động 2

Câu hỏi : Trình bày ý nghĩa và cho ví dụ minh họa của việc phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- + Tạo ra điều kiện thực tế và tiền đề cho việc nâng cao dân trí.

- + Tạo ra cơ sở ban đầu cho việc giáo dục liên tục, suốt đời của mỗi người công dân trong tương lai.
- + Tạo nên cơ sở ban đầu cho quá trình đào tạo người công dân gương mẫu.
- + Chuẩn bị người lao động có trình độ văn hoá cao và trình độ chuyên môn cao, phù hợp, thích ứng được với sự phát triển nhanh của kinh tế – xã hội và khoa học – công nghệ.
- + Phát triển của cộng đồng dân cư, định hướng đúng đắn cho tương lai sẽ góp phần cải tạo và phát triển văn hoá cộng đồng, lối sống và truyền thống.
- Tiền đề quan trọng để xây dựng Việt Nam đạt được mục tiêu : *dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh*.
- Đặt nền móng cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống, hạnh phúc cá nhân, thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài của hệ thống giáo dục quốc dân.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày những định hướng phát triển giáo dục tiểu học.

- Vai trò, chức năng và những yêu cầu mới đối với giáo dục.
- Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục (4 quan điểm).
- Mục tiêu phát triển giáo dục phổ thông là thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Tăng tỉ lệ học sinh vào tiểu học từ 95% vào năm 2000 lên 97% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010.

- Nhiệm vụ phát triển giáo dục – đào tạo đến năm 2010.

Nhiệm vụ 1 : Nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục.

Nhiệm vụ 2 : Phát triển quy mô giáo dục.

Nhiệm vụ 3 : Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

- Các Giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu và Nhiệm vụ phát triển giáo dục (8 giải pháp).

Câu hỏi 2 : Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Phân tích và cho ví dụ minh hoạ các yếu tố sau đây:

- Xác định mục tiêu.
- Đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa.
- Đổi mới phương pháp và phương tiện giáo dục.

- Điều kiện và môi trường giáo dục.
- Quản lý giáo dục.
- Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ giáo dục.
- Sự cố gắng của học sinh.
- Phối hợp giáo dục của nhà trường, gia đình và xã hội.
- Các yếu tố khác.

Bài tập : Nhận xét kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

- Tìm đọc các báo cáo tổng kết về kết quả phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.
- Trao đổi với cán bộ địa phương và cán bộ quản lý giáo dục, các giáo viên tiểu học về kết quả phổ cập GD tiểu học.
- Nêu ra những ý kiến nhận xét về những thành công và tồn tại của công tác phổ cập GD tiểu học.
- Đưa ra những đề nghị nhằm nâng cao chất lượng phổ cập GD ở địa phương.

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày những biện pháp hành chính – pháp chế nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Dựa theo thông tin cho hoạt động 4 để trả lời câu hỏi trên.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

- Nêu các biện pháp phổ cập giáo dục tiểu học.
- Phân tích quan hệ của biện pháp hành chính – pháp lý với biện pháp kinh tế – xã hội.

Các quy định của luật và dưới luật nếu kết hợp được với các chế độ, chính sách kinh tế – xã hội phù hợp có thể khuyến khích tích cực của những người thực hiện. Cho một số ví dụ minh họa : như thưởng, phạt v.v.

- Phân tích quan hệ của biện pháp hành chính – pháp lý với biện pháp tư tưởng - văn hoá.

Nếu người thực hiện luật có nhận thức đúng, chính xác tác dụng của luật thì việc thực hiện luật sẽ tốt hơn v.v. Cho ví dụ minh họa : như hiểu được ý nghĩa của phổ cập GD tiểu học thì người thực hiện sẽ cố gắng hơn, tích cực hơn v.v.

- Phân tích quan hệ của biện pháp hành chính – pháp lý với biện pháp tổ chức sự phạm.

Việc thực hiện luật chỉ có kết quả khi thực hiện tốt quá trình giáo dục ở trường tiểu học và các cơ sở giáo dục khác.

Bài tập : Tìm hiểu những văn bản dưới luật liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

- Tìm đọc các văn bản dưới luật về phổ cập giáo dục tiểu học.
- Trao đổi với các cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên tiểu học.

– Viết báo cáo về chủ đề trên và nêu ra các nhận xét, kiến nghị.

Hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Trình bày tóm tắt các biện pháp kinh tế – xã hội nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Dựa theo thông tin cho hoạt động 5.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Câu hỏi 2.

Bài tập : Tìm hiểu những chính sách kinh tế – xã hội liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Bài tập.

Hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Trình bày tóm tắt các biện pháp tư tưởng – văn hoá nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Dựa theo thông tin cho hoạt động 6.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Câu hỏi 2.

Bài tập : Tìm hiểu những biện pháp tư tưởng – văn hoá liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Bài tập.

Hoạt động 7

Câu hỏi 1 : Trình bày tóm tắt các biện pháp tổ chức sự phạm nhằm phổ cập và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

Dựa theo thông tin cho hoạt động 7.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ giữa biện pháp nói trên với các biện pháp khác.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Câu hỏi 2.

Bài tập : Tìm hiểu những chính sách tổ chức sự phạm liên quan đến việc nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học ở địa phương.

Tham khảo thông tin phản hồi cho hoạt động 4 : Bài tập.

Chủ đề 6

Người giáo viên tiểu học

Hoạt động 1 :Tìm hiểu đặc điểm lao động sự phạm của người giáo viên (60 phút).

Thông tin cho hoạt động 1

1. Đặc điểm của lao động sự phạm

Hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của xã hội, đối với tương lai của thế hệ trẻ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá rất cao về nghề sư phạm và vai trò của người thầy giáo trong xã hội của chúng ta là một nghề cao quý, là một loại lao động vinh quang, là những anh hùng vô danh. Lao động sư phạm là một dạng lao động nghề nghiệp đặc biệt, là một dạng lao động sáng tạo, đó là sự sáng tạo ra con người về mặt nhân cách, thể hiện ở mục đích sư phạm, đối tượng và công cụ sư phạm và các yếu tố khác.

1.1. Mục đích của lao động sư phạm

Lao động sư phạm là loại lao động có mục đích cao cả. Việc xác định mục đích sư phạm giúp cho người thực hiện có sự định hướng trước và có căn cứ để xem xét kết quả hoạt động sư phạm. Mục đích của lao động sư phạm là nhằm giáo dục cho học sinh phấn đấu học tập và rèn luyện để hình thành và phát triển nhân cách phù hợp, giúp cho học sinh có khả năng học lên bậc học cao hơn. Nói cách khác, lao động sư phạm góp phần sáng tạo ra con người, tái sản xuất sức lao động và phát triển mọi khả năng cho học sinh, là sự chuẩn bị cho tương lai.

Lao động sư phạm là quá trình tác động qua lại giữa giáo viên và học sinh. Trong đó giáo viên là những người có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ dạy học và giáo dục; là người được xã hội trao cho nhiệm vụ chuẩn bị cho trẻ em bước vào cuộc sống tương lai. Học sinh có nhiệm vụ học tập và rèn luyện để trở thành người có văn hoá, tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại, hình thành được những kỹ năng, kỹ xảo lao động trí óc và chân tay, sẵn sàng bước vào cuộc sống lao động và học tập suốt đời.

Mục đích giáo dục quy định cách thức tổ chức hoạt động giáo dục, chọn lựa nội dung, phương pháp giáo dục và thiết lập các mối quan hệ giáo dục. Nếu mục đích giáo dục là đào tạo học sinh thành những người phục tùng vô điều kiện quyền uy của kẻ thống trị thì phương pháp giáo dục sẽ là áp đặt, cưỡng bức, roi vọt. Còn mục đích giáo dục là hình thành và phát triển nhân cách tích cực, chủ động, sáng tạo thì nội dung và phương pháp giáo dục phải phù hợp với nguyện vọng, ước mơ của học sinh và những yêu cầu khách quan của cuộc sống tương lai, tạo điều kiện cho học sinh tự giác tự giáo dục.

1.2. Đối tượng của lao động sư phạm

Lao động sư phạm có đối tượng là thế hệ trẻ có ý thức; là những trẻ em có đời sống đa dạng với nhiều mối quan hệ không đơn giản. Vì vậy mà đòi hỏi các thầy cô giáo cần hiểu rõ học sinh về nhiều mặt để có sự chọn lựa nội dung và phương pháp giáo dục tích cực, phù hợp.

Đối tượng của lao động sư phạm có những đặc điểm cụ thể sau :

- Học sinh không chỉ chịu sự tác động của các giáo viên, của các lực lượng giáo dục ở nhà trường mà còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác như : gia đình, bạn bè, các lực lượng xã hội, các phương tiện thông tin và các phương tiện giao tiếp khác. Tất cả các tác động khác nhau đó có khi thống nhất theo hướng tích cực nhưng cũng có khi không thống nhất với nhau, có định hướng rõ ràng nhưng cũng có cả những ảnh hưởng ngẫu nhiên, tự phát theo nhiều mức độ và cách thức khác nhau, các tình huống diễn ra sự tác động cũng mang màu sắc riêng, cụ thể. Vì vậy, chủ thể lao động sư phạm cần có khả năng phối hợp, thống nhất các ảnh hưởng và tác động theo hướng tích cực; chuẩn bị cho học sinh có khả năng tự giáo dục.

- Học sinh – đối tượng của lao động sư phạm phát triển nhân cách vừa theo quy luật của tự nhiên vừa theo quy luật của sự phát triển xã hội chứ không phải theo ý muốn chủ quan của nhà giáo dục; theo quy luật của sự hình thành và phát triển nhân cách con người, của tâm lí, thể chất và xã hội. Có khi cùng một tác động sư phạm nhưng kết quả có thể khác nhau do nhiều lí do như sự hưởng ứng như thế nào của trẻ, hoàn cảnh điều kiện cụ thể, tình cảm, thái độ trong những tình huống nhất định.
- Trong quá trình sư phạm, học sinh không phải chỉ là đối tượng tác động của giáo viên mà còn là chủ thể của các hoạt động sư phạm. Quá trình tác động của giáo viên đến học sinh chỉ có thể có kết quả tích cực khi phát huy được vai trò chủ thể tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ em khi tham gia hoạt động giáo dục. Kết quả của lao động sư phạm phụ thuộc vào nhân cách của giáo viên; vào mối quan hệ của giáo viên với học sinh và với những người khác.

1.3. Công cụ của lao động sư phạm

Giáo viên khi thực hiện lao động sư phạm cần sử dụng những công cụ đặc biệt, không chỉ là các phương tiện, đồ dùng dạy học và giáo dục mà còn bằng cả trí tuệ, tâm hồn, tình cảm, nhân cách của người thầy giáo. Thầy giáo không chỉ là một người có nhân cách tốt mà còn biết sử dụng cái tốt như một phương tiện giáo dục để hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh. Nghề dạy học với đối tượng là con người; chỉ có con người chân chính mới có thể giáo dục học sinh thành người chân chính. Lao động sư phạm là một loại lao động đòi hỏi rất cao không chỉ về năng lực sư phạm mà còn cả những phẩm chất nghề nghiệp đặc biệt như đạo đức, lí tưởng tích cực.

1.4. Sản phẩm của lao động sư phạm

Sản phẩm lao động sư phạm là nhân cách của học sinh; không phải làm ra để trao đổi, mua bán mà là sự gởi gắm vào đó những hi vọng cao cả, là ước mơ vươn tới của dân tộc, của con người. Trải qua quá trình sư phạm, nhân cách của trẻ được hình thành và phát triển nhằm đáp ứng được những yêu cầu tích cực của tương lai đối với con người. Sự vinh quang của nghề dạy học thể hiện ở giá trị làm người của học sinh; ở nhân cách học sinh – sản phẩm của lao động.

Sản phẩm của lao động sư phạm phản ánh chất lượng giáo dục, chính là chất lượng nhân cách của học sinh. Kết quả của lao động sư phạm của người giáo viên tiểu học là kết quả học tập và rèn luyện của học sinh đáp ứng được các mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, thái độ đạt chuẩn và vượt chuẩn về chất lượng giáo dục tiểu học. Việc đánh giá sản phẩm giáo dục không thể tùy tiện theo suy nghĩ chủ quan của thầy và trò mà cần phải đảm bảo tính khách quan theo yêu cầu học lên và hoàn thiện nhân cách theo các yêu cầu mới đang đặt ra của sự phát triển kinh tế – xã hội và khoa học – công nghệ.

1.5. Môi trường sư phạm

Môi trường là điều kiện tự nhiên – xã hội cần cho hoạt động sống của con người; có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động và giao tiếp của con người, là yếu tố không thể thiếu được trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách.

Môi trường sư phạm là điều kiện, hoàn cảnh sư phạm cần cho hoạt động của giáo viên và học sinh. Những phương tiện, điều kiện, hoàn cảnh đó phải đáp ứng được những

yêu cầu chuẩn mực sư phạm đồng thời không xa rời thực tế cuộc sống. Thầy và trò sống thực trong môi trường thực nhưng có sự định hướng tới tương lai; những yêu cầu của cuộc đời tương lai phản ánh trong điều kiện và hoàn cảnh hiện tại. Các yếu tố tự nhiên và xã hội được thầy và trò tiếp cận tích cực cho sự hình thành và phát triển nhân cách học sinh. Sự tương tác giữa học sinh với môi trường là sự tương tác biện chứng của những yếu tố bên trong cơ thể, tâm hồn của học sinh với những yếu tố bên ngoài đang diễn ra sôi động xung quanh trẻ. Môi trường sư phạm là một loại môi trường được chọn lựa, được xây dựng có mục đích sư phạm nhưng không giả tạo. Môi trường sư phạm không chỉ được xây dựng ở trường mà còn được thể hiện ở gia đình, ở cộng đồng với nhiều phương tiện, điều kiện, hoàn cảnh đa dạng phong phú, được sử dụng tích cực vào quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh. Các điều kiện tự nhiên – xã hội được thầy và trò sử dụng hướng tới mục đích sư phạm tốt đẹp; trong đó chứa đựng những ảnh hưởng tự giác với những hoạt động và giao tiếp được tổ chức có kế hoạch, với vai trò chủ đạo của thầy và vai trò chủ động của học sinh.

Lao động sư phạm đòi hỏi người giáo viên tập trung tâm sức, thời gian và tài năng vì lợi ích của học sinh, của xã hội; chứ không phải vì mưu cầu lợi ích cho riêng cá nhân giáo viên. Việc dạy và học cần phải đem lại cho nhân dân, cho học sinh lợi ích cơ bản lâu dài, góp phần cho sự phát triển phồn vinh của xã hội và hoàn thiện nhân cách. Thầy giáo dạy cho học sinh trở thành những con người hữu ích cho quốc gia, cho nhân loại. Tóm lại, lao động sư phạm là một loại lao động đặc biệt khác với các loại lao động khác thể hiện ở mục đích, đối tượng, công cụ và sản phẩm lao động là con người, là nhân cách. Sinh viên sư phạm nên nghiêm túc suy ngẫm về đặc điểm của lao động sư phạm để rút ra được những bài học cần thiết cho sự hình thành và phát triển nhân cách người giáo viên phù hợp với yêu cầu của thời đại, của đất nước và hi vọng, niềm tin của học sinh, của nhân dân.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Phân tích các đặc điểm của lao động sư phạm và liên hệ với môi trường giáo dục hiện nay.

— Giáo sinh trao đổi ngắn về vai trò của người giáo viên tiểu học với việc thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học (đã được nghiên cứu ở Chủ đề 5, Hoạt động 2, 3, và 7); Giáo sinh gọi tên các đặc điểm lao động sư phạm, nhiệm vụ, vai trò của giáo viên tiểu học (làm quen trước với Chủ đề 6 – Người giáo viên tiểu học).

— Xem băng hình : “Một số hoạt động của giáo viên tiểu học”.

— Giáo sinh trả lời các câu hỏi sau :

“Hoạt động của giáo viên tiểu học được thể hiện trong băng hình có tên gọi là gì ?”.

“Mục đích, đối tượng, công cụ, sản phẩm và môi trường hoạt động của giáo viên trong băng hình là gì ?”.

- Đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Phần IV), Luật giáo dục, Điều lệ trường học.
- Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1.
- Giáo sinh trả lời câu hỏi : “Các hoạt động khác của người giáo viên tiểu học là gì ?”.
- Cho ví dụ về các đặc điểm của lao động của giáo viên tiểu học (đặc biệt tính phức tạp, khoa học, nghệ thuật và sáng tạo của lao động sư phạm).

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về các đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

- Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.
- Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học, tự rèn luyện.

Bài tập : Trao đổi với một giáo viên về đặc điểm của lao động sư phạm.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày các đặc điểm của lao động sư phạm.

Câu hỏi 2 : Rút ra các kết luận cho việc thực hiện lao động sư phạm từ việc nghiên cứu các đặc điểm của lao động sư phạm và quan sát hoạt động dạy học của giáo viên tiểu học qua băng hình.

Câu hỏi 3 : Phân biệt những đặc thù của lao động sư phạm và các loại lao động khác.

Bài tập : Trao đổi với một giáo viên về đặc điểm của lao động sư phạm.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên (45 phút).

Thông tin cho hoạt động 2

1. Vai trò của người giáo viên

Hiện nay, với bối cảnh đổi mới giáo dục nhằm đáp ứng được những yêu cầu mới cho sự phát triển của cá nhân và cộng đồng; theo xu thế biến đổi tất yếu của kinh tế – xã hội và khoa học – công nghệ thì vị trí và vai trò của người giáo viên cũng cần được xem xét cụ thể và phù hợp hơn. Người giáo viên cần định hướng tới việc đảm bảo cho tất cả trẻ em đều được học và học được; cần phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện để hình thành và phát triển nhân cách.

Giáo viên và nhà trường đặt nền móng vững chắc cho sự hình thành và phát triển nhân cách lâu dài, phù hợp với yêu cầu mới cho học sinh.

Ở nước ta, tất cả trẻ em đều được học tập và giáo dục, được thầy cô giáo và xã hội quan tâm tạo điều kiện và giúp đỡ tận tình, tất cả thế hệ trẻ đều được học tập và giáo dục, được chịu sự tác động của nhà trường, của các thầy cô giáo. Tác động của các thầy cô giáo là những tác động có mục đích, với chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục được chọn lựa phù hợp nên có thể giúp cho quá trình phát triển nhân cách của học sinh vững chắc, toàn diện, là nền móng cơ bản cho tương lai của trẻ. Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã khẳng định : *Đảng ta và nhân dân ta giao phó việc dạy dỗ con em của mình cho các thầy cô giáo, cũng tức là phó thác cho các thầy cô sứ mạng đào tạo thế hệ tương lai cho dân tộc.*

Để thực hiện tốt vai trò nói trên, người giáo viên phải tổ chức, hướng dẫn, giảng dạy và giáo dục cho học sinh thật chu đáo, thật khoa học. Thầy cô giáo cần nỗ lực cố gắng vươn lên để có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của công tác giáo dục. Xác định đúng vai trò cực kì quan trọng của người giáo viên trong việc đào tạo thế hệ tương lai, chuẩn bị được nguồn nhân lực, nhân tài cho sự phát triển đất nước, cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định : *Người giáo viên có vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân vật trung tâm trong nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.*

Muốn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải có những người công dân, người cán bộ, người lao động rất mực trung thành với nhân dân, với dân tộc, biết hi sinh vì Tổ quốc, có trình độ kiến thức hiện đại và tay nghề chất lượng, có khả năng làm ra các sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Không một ai, không một cơ quan nào có thể thay thế được vai trò đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo thế hệ tương lai cho đất nước của người giáo viên, của các tổ chức giáo dục.

Việc đào tạo người giáo viên và quá trình phấn đấu của người giáo viên cần hướng tới mục tiêu phát triển đất nước, cần nghiêm túc suy nghĩ về vai trò cực kì quan trọng của người giáo viên, cần đánh giá cao và nghiêm túc về nhân cách của sinh viên sư phạm, của người giáo viên.

Vai trò của người giáo viên được xác định gắn liền với các chức năng xã hội của giáo dục hiện nay và ước mơ của trẻ em, nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Các chức năng xã hội của giáo dục

Giáo dục là quá trình truyền đạt và lĩnh hội những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và những kinh nghiệm nhằm chuẩn bị cho con người bước vào cuộc sống lao động và sinh hoạt xã hội ; là một nhu cầu tất yếu của xã hội loài người, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tại cuộc họp với Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 26 tháng 4 năm 2002 đã khẳng định : *Trải qua 16 năm đổi mới, trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), hệ thống giáo dục đã có những bước phát triển mới. Quy mô giáo dục tăng nhanh. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Đã xuất hiện những đơn vị và cá nhân điển hình tiên tiến, tiêu biểu cho sự nỗ lực của ngành giáo dục trong quá trình đáp ứng yêu cầu của xã hội. Chủ trương xã hội hoá được đẩy mạnh ; gia đình và cộng đồng chăm lo nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục, đồng thời cũng đòi hỏi cao hơn về cơ hội học tập và chất lượng giáo dục.*

Giáo dục của Việt Nam đang đứng trước những vấn đề lớn cần phải giải quyết nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Trước hết, nhà trường cần phải thực hiện tốt hơn nữa các chức năng của giáo dục (đã trình bày ở Chủ đề 2).

Thực hiện tốt các chức năng của giáo dục là nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Đảng và Nhà nước ta đã xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu, là chìa khoá mở cửa vào tương lai, là động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Để thực hiện tốt các chức năng trên, giáo dục cần phải bám sát các yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ và cuộc cách mạng tư tưởng – văn hoá trong thời đại ngày nay. Nhà trường cần phải xem xét cụ thể việc tiếp cận đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hoàn cảnh, điều kiện, phương tiện và các hình thức tổ chức giáo dục nhằm đáp ứng được các yêu cầu phát triển con người và xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Giáo viên là lực lượng chủ đạo trong sự nghiệp truyền đạt, bảo tồn và phát triển tinh hoa văn hoá của dân tộc và nhân loại.

Sự nghiệp phát triển văn hoá giáo dục là sự nghiệp cách mạng của quần chúng nhân dân nên có nhiều lực lượng tham gia. Đặc biệt trong xã hội ngày nay, khi mà chúng ta đang thực hiện “xã hội hoá giáo dục” thì tất cả mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội đều có trách nhiệm và vai trò tham gia vào sự nghiệp văn hoá – giáo dục.

Song lực lượng đóng vai trò chủ yếu, cốt cán trong sự nghiệp này chính là đội ngũ các thầy cô giáo. Quy mô, tốc độ phát triển và chất lượng nền văn hoá – giáo dục của đất nước tùy thuộc phần lớn vào số lượng, chất lượng đội ngũ các thầy cô giáo. Nếu đất nước có đội ngũ thầy giáo, cô giáo đông đảo về số lượng, vững vàng về chất lượng thì sự nghiệp phát triển văn hoá – giáo dục sẽ nhanh hơn, mạnh hơn và vững chắc hơn, đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu của đất nước. Với vai trò đó, Bác Hồ đã khẳng định : *Không có thầy giáo thì không có giáo dục, không có cán bộ và không nói gì đến kinh tế – văn hoá.*

Trong nhà trường, bên cạnh đội ngũ các thầy cô giáo còn có các thành viên, các lực lượng khác cùng tham gia giáo dục học sinh như : Đoàn, Đội, Hội cha mẹ học sinh v.v. Các lực lượng này cũng có vai trò quan trọng, không thể thiếu được. Nhưng các hoạt động giáo dục của các lực lượng này chỉ có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy để hoạt động giảng dạy, giáo dục của các thầy cô giáo đạt chất lượng và hiệu quả cao hơn chứ không thể thay thế được vai trò của các thầy cô giáo.

Mặt khác, lứa tuổi học sinh là lứa tuổi hình thành nhân cách, có nhiều ảnh hưởng, tác động, nhiều lực lượng tham gia, nhưng ảnh hưởng tác động của giáo viên đối với học sinh giữ vai trò quyết định nhất vì hoạt động của giáo viên bao giờ cũng có mục đích, có kế hoạch, nội dung và nghệ thuật sư phạm, người giáo viên được chuẩn bị về mọi mặt, có đầy đủ phẩm chất và năng lực để dạy dỗ và giáo dục học sinh. Hơn nữa người giáo viên là người trực tiếp tổ chức hoạt động và giao lưu để học sinh hình thành nhân cách.

Trong nhà trường có nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục. Nhưng điều đó phụ thuộc rất nhiều vào người giáo viên, vì nếu giáo viên không có nhân cách tốt, không được đào tạo chu đáo, thiếu lương tâm, không gương mẫu thì biện pháp cũng chỉ là hình thức mà thôi.

Trong điều kiện hiện nay, dù cho các phương tiện kỹ thuật có hiện đại đến đâu vẫn không thể thay thế được vai trò của người giáo viên. Vì vậy giáo viên đóng vai trò chủ đạo trong sự nghiệp phát triển văn hoá – giáo dục của đất nước.

2. Vai trò của nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo (được quy định trong Luật giáo dục, xem Luật Giáo dục mới).

- Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.
- Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.
- Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện nhiệm vụ của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

Vai trò người thiết kế

Người giáo viên nói chung và giáo viên tiểu học nói riêng là những người thiết kế chương trình hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh. Căn cứ vào mục đích, nội dung giáo dục và logic của quá trình sư phạm; trên cơ sở đặc điểm tâm sinh lý của học sinh; dựa trên các khả năng và điều kiện cho phép, người giáo viên phân tích mục tiêu giáo dục để thiết kế quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh. Người giáo viên thiết kế để hướng dẫn cho học sinh tích cực tự thiết kế và tự giác thi công. Giáo viên chọn lựa nội dung giáo dục, xây dựng quy trình hoạt động, sử dụng phối hợp các phương pháp giảng dạy, giáo dục, thiết kế hoạt động chung của tập thể, đồng thời chú ý đến những trường hợp cá biệt của học sinh.

Vai trò người tổ chức

Giáo viên là người chỉ đạo lớp học, tổ chức các hoạt động và giao lưu cho học sinh trong quá trình giáo dục – dạy học, làm cho mỗi học sinh phát huy đầy đủ năng lực và trách nhiệm, phát huy tính sáng tạo trong các hoạt động của mình, đồng thời giáo viên cũng là người hướng dẫn quá trình tự giáo dục của học sinh. Giáo dục học sinh là tổ chức các loại hình hoạt động phong phú và đa dạng; tổ chức các mối quan hệ nhiều mặt của họ với người khác và xã hội, với thế giới xung quanh; là tổ chức các dạng hoạt động và giao lưu giữa các học sinh với nhau và giữa học sinh với những người khác.

Vai trò người lãnh đạo, chỉ huy, động viên, cổ vũ

Ngoài vai trò là người thiết kế, tổ chức, người giáo viên cũng lãnh đạo, chỉ huy, điều khiển, điều chỉnh, khích lệ quá trình học tập và rèn luyện của học sinh. Giáo viên giữ vai trò hướng dẫn, uốn nắn, điều chỉnh, động viên, nhắc nhở cho học sinh chủ động hình thành và phát triển nhân cách.

Vai trò người đánh giá

Trên cơ sở những thông tin thu nhận được về quá trình học tập và rèn luyện của học sinh, giáo viên thẩm định, đánh giá học lực và hạnh kiểm của học sinh. Giáo viên là người trọng tài cho quá trình học tập và rèn luyện của tập thể học sinh. Người giáo viên phải có đầy đủ năng lực, có trách nhiệm để chỉ ra cái hay, cái độc đáo, đánh giá đúng những giá trị thật sự năng lực và phẩm chất nhân cách của học sinh để từ đó tiếp tục hoàn thiện quá trình giáo dục.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 đã nêu ra việc hoàn thiện định mức lao động, chế độ làm việc, chế độ chính sách đối với nhà giáo để tạo điều kiện, động lực và phát huy hơn nữa vai trò của nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục. Cụ thể là :

- Từng bước xây dựng chế độ trả lương theo số lượng và chất lượng dạy học.
- Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở các vùng có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, giáo dục các đối tượng đặc biệt.
- Nhà nước có chế độ, chính sách ưu đãi về lương đối với nhà giáo.
- Mở rộng diện tuyển giáo viên, giảng viên theo chế độ hợp đồng dài hạn.

3. Các chức năng cơ bản của người giáo viên

Chức năng cơ bản của người giáo viên là giảng dạy và giáo dục học sinh.

- Trong giảng dạy, người giáo viên không những truyền đạt thông tin, kiến thức cho học sinh mà còn tổ chức, hướng dẫn, điều khiển quá trình nhận thức của học sinh.
- Mặt khác, người giáo viên còn tổ chức cho học sinh các hoạt động giáo dục, tạo điều kiện để học sinh có thể hình thành và phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết cho việc lao động và sinh hoạt trong một xã hội đang không ngừng biến đổi.
- Ngoài ra, người giáo viên còn nghiên cứu khoa học và tham gia nhiều hoạt động xã hội khác phục vụ cho việc giảng dạy và giáo dục học sinh.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của giáo viên

Các căn cứ để xác định nhiệm vụ và quyền hạn của người giáo viên

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước đã và đang đặt ra cho ngành giáo dục và đào tạo nói chung, người giáo viên nói riêng những nhiệm vụ hết sức khó khăn và nặng nề. Dạy học không chỉ đơn thuần là truyền thụ tri thức cho học sinh mà thông qua việc dạy chữ để dạy người, làm cho người học trở thành những người có nhân cách tốt.

Mặt khác, chức năng của người giáo viên cũng đã thay đổi. Trước kia chức năng chủ yếu của người giáo viên là cung cấp cho người học hệ thống tri thức. Song ngày nay người giáo viên không những phải tổ chức, hướng dẫn, điều khiển để người học lĩnh hội hệ thống tri thức khoa học, phổ thông cơ bản, hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, rèn luyện hệ thống kỹ năng, kỹ xảo tương ứng mà còn phải hình thành cho người học sinh cơ sở của thế giới quan khoa học, các phẩm chất đạo đức, phát triển năng lực tư duy sáng tạo.

Nhiệm vụ của người thầy giáo

Để thực hiện được chức năng của mình, người giáo viên cần phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây :

- Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý, chương trình giáo dục.
- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường.

- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo. Tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền lợi chính đáng của người học.
- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học.
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Quyền hạn của người thầy giáo

Nhà giáo có những quyền hạn sau đây :

- Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo.
- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
- Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục và nghiên cứu khác với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ chương trình, kế hoạch do nhà trường giao cho.
- Được nghỉ hè, nghỉ tết âm lịch, nghỉ học kì theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Được đảm bảo các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Xác định vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên.

Nhiệm vụ 1 : – Xem lại băng hình.

- Giáo sinh trả lời câu hỏi : "Nhiệm vụ, chức năng và vai trò của giáo viên tiểu học là gì ?".
- Giáo sinh đọc tài liệu : *Giáo dục học* của Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng (Phần IV), Luật giáo dục, Điều lệ trường học.
- Giáo sinh đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về nhiệm vụ, vai trò và quyền hạn của người giáo viên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

- Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm.
- Chỉ ra những tồn tại khi thực hiện vai trò của giáo viên tiểu học trong băng hình, trong thực tế dạy học và giáo dục học sinh tiểu học, lí giải nguyên nhân, đề xuất hướng sửa chữa. Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giáo viên giải đáp.
- Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.
- Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày vai trò của người giáo viên.

Câu hỏi 2 : Phân tích chức năng của người giáo viên.

Câu hỏi 3 : Người giáo viên có nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào ?

Câu hỏi 4 : Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách như thế nào để khuyến khích giáo viên phát huy vai trò của họ ?

Câu hỏi 5 : Làm thế nào để thực hiện được vai trò của người giáo viên ?

Bài tập : Trao đổi với một giáo viên về chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu các vấn đề về nhân cách của người giáo viên (60 phút).

Thông tin cho hoạt động 3

Trước hết cần xác định rõ cấu trúc tâm lí của nhân cách với ý nghĩa là một hệ thống, bởi lẽ cấu trúc nhân cách người giáo viên là biểu hiện cụ thể của cấu trúc nhân cách con người Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục.

1. Một số quan điểm về cấu trúc tâm lí của nhân cách người giáo viên

Niềm tin cách mạng là cơ sở để người giáo viên gắn bó cuộc đời mình với sự nghiệp cách mạng dân tộc, với sự nghiệp giáo dục mà trọng trách là bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Niềm tin sư phạm là yếu tố quan trọng thuộc về phẩm chất đạo đức của người giáo viên, đồng thời có vị trí quan trọng trong cấu trúc năng lực nghề nghiệp của giáo viên. Niềm tin sư phạm là niềm tin vào bản thân tốt đẹp của con người, vào khả năng giáo dục, là động lực thúc đẩy người giáo viên tìm tòi nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phát triển của học sinh, xác định biện pháp để tăng cường các yếu tố tích cực hoặc hạn chế ảnh hưởng tiêu cực. Người giáo viên cần phải có tình cảm trong sáng và cao thượng. Tình cảm này thể hiện ở lòng yêu nghề, yêu trẻ.

- Theo quan điểm của các tác giả chương trình KX 07 (Đỗ Long chủ biên) *Hồ Chí Minh, những vấn đề tâm lí học nhân cách thì cấu trúc nhân cách gồm hai mặt thống nhất là Đức và Tài* (phẩm chất và năng lực).

Đức hiểu theo nghĩa rộng là phẩm chất bao gồm :

- Phẩm chất xã hội : thế giới quan, niềm tin, lí tưởng, lập trường, thái độ chính trị, thái độ lao động v.v.
- Phẩm chất cá nhân : nét, nền nếp, thói quen, các ham muốn.
- Phẩm chất ý chí : kỉ luật, tự chủ, cả quyết phê phán v.v.
- Cung cách ứng xử : tác phong, lễ tiết, tính khí v.v.

Tài được hiểu là cốt lõi của năng lực bao gồm :

- Năng lực xã hội hoá : khả năng thích ứng, năng lực sáng tạo, động cơ, sự mềm dẻo, linh hoạt trong cuộc sống xã hội.
- Năng lực chủ thể hoá : khả năng biểu hiện tính độc đáo, đặc sắc, khả năng biểu hiện bản lĩnh cá nhân, thể hiện những cái riêng của mình.

- Năng lực hành động : khả năng hành động có mục đích, có điều kiện, chủ động, tích cực.
- Năng lực giao tiếp : khả năng thiết lập quan hệ với người khác.

Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu chương trình Con người Việt Nam thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá (KX 04), giai đoạn 1996 – 2000, do Hội đồng khoa học TƯ quản lí (do các tác giả Nguyễn Đức Bình, Phạm Minh Hạc chủ trì) thì cấu trúc nhân cách gồm các thành phần đạo đức chính trị, sự phát triển trí tuệ, sự phát triển thể chất, sự phát triển thẩm mĩ, năng lực hoạt động xã hội và nghề nghiệp.

Ngoài ra, các tác giả còn đưa ra cấu trúc nhân cách bao gồm bốn nhóm thuộc tính tâm lí : xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực.

Tóm lại, theo các quan điểm trên thì năng lực là một thành tố cơ bản trong cấu trúc nhân cách, góp phần làm nên nhân cách người thầy giáo.

2. Cấu trúc nhân cách người thầy giáo

Các thành phần cốt lõi trong nhân cách của người giáo viên là phẩm chất đạo đức và năng lực sư phạm.

Thứ nhất : Thế giới quan khoa học, niềm tin và lí tưởng sư phạm, đạo đức cách mạng và trình độ văn hoá cao.

Thứ hai : Thái độ tích cực đối với hoạt động sư phạm, chí hướng và xu hướng sư phạm. Đây là phẩm chất nghề nghiệp thiết yếu của người giáo viên.

Thứ ba : Năng lực sư phạm.

Thứ tư : Hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo nghề sư phạm.

Bốn thành tố trên sẽ cùng với một số đặc điểm tâm lí đặc trưng của nhân cách về mặt trí tuệ, tình cảm và ý chí liên quan mật thiết với nhau, tạo thành một tổng thể thống nhất, phù hợp với những yêu cầu của hoạt động sư phạm.

Nhiệm vụ sư phạm trong cấu trúc nhân cách của người thầy giáo bao gồm nhiệm vụ dạy học và giáo dục.

** Các nghiệp vụ dạy học bao gồm :*

- Thiết kế.
- Lựa chọn tri thức.
- Phân loại, phối hợp các phương pháp dạy học.
- Nắm vững đối tượng.
- Khả năng ngôn ngữ, diễn đạt ý tưởng.
- Sử dụng các phương tiện dạy học.
- Tổ chức, quản lí, điều khiển học sinh.
- ứng xử nhanh, đúng các tình huống có vấn đề trong dạy học.
- Thuyết phục học sinh.
- Kiểm tra đánh giá kết quả dạy học.

** Các nghiệp vụ giáo dục*

- Xây dựng kế hoạch.

- Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động giáo dục.
- Khả năng đối xử cá biệt.
- Điều chỉnh hoạt động giáo dục.
- Thuyết phục, cảm hoá học sinh.
- Vận động, lôi cuốn, phối hợp giáo dục.
- Xây dựng tập thể học sinh.
- Giao tiếp, ứng xử sư phạm.

Nghịệp vụ dạy học và giáo dục thông nhất biện chứng cùng với các yếu tố khác trong nhân cách người thầy giáo.

Yêu cầu về mặt sức khoẻ : Giáo viên cần phải có sức khoẻ tốt thì mới có thể hoàn thành tốt được nhiệm vụ của mình.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Xác định các phẩm chất và năng lực của người giáo viên.

Nhiệm vụ 1 :

- Giáo sinh trả lời câu hỏi : "Giáo viên tiểu học cần phải có những yêu cầu gì về phẩm chất và năng lực để thực hiện có kết quả hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục khác ?".
- Giáo sinh lấy các ví dụ về phẩm chất và năng lực sư phạm của người giáo viên.

Nhiệm vụ 2 :

Thảo luận nhóm nhỏ về các phẩm chất và năng lực của giáo viên tiểu học.

Nhiệm vụ 3 :

Tự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày các phẩm chất của người giáo viên.

Câu hỏi 2 : Nêu các năng lực sư phạm của người giáo viên.

Câu hỏi 3 : Phân biệt những yêu cầu về chuẩn nhân cách của người giáo viên ở các cấp học.

Câu hỏi 4 : Vì sao người giáo viên cần không ngừng phấn đấu nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình ?

Bài tập : Tự nhận xét về nhân cách của bản thân.

Hoạt động 4 :Tìm hiểu các biện pháp rèn luyện phẩm chất và năng lực của người giáo viên (60 phút).

Thông tin cho hoạt động 4

1. Giáo viên với việc nâng cao phẩm chất và năng lực sư phạm

Quá trình hình thành và phát triển nhân cách của giáo viên là quá trình lâu dài, khó khăn và phức tạp. Để xứng đáng là thầy giáo thì cần phải tự học và rèn luyện liên tục.

Quá trình đào tạo ở trường sư phạm mới chỉ mang lại cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tối thiểu để dạy học và giáo dục. Muốn trở thành một thầy giáo giỏi thì phải vừa công tác vừa rút kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học giáo dục, học tập đồng nghiệp và luôn luôn kiểm tra đánh giá bản thân nhằm không ngừng điều chỉnh và hoàn thiện nhân cách sư phạm.

Thế hệ trẻ ngày một khác, yêu cầu mới xuất hiện ngày càng nhiều và đòi hỏi cao, năm nay khác với năm trước, thì người giáo viên cũng phải không ngừng học tập, thay đổi bản thân cho phù hợp với yêu cầu mới.

Quá trình hình thành và phát triển nhân cách của người giáo viên :

- Quá trình học tập và rèn luyện ở trường phổ thông với sự tiếp xúc, quan hệ trong môi trường nhà trường đã hình thành nên những phẩm chất và khả năng ban đầu của người sinh viên sư phạm trong tương lai.
- Quá trình học tập, nghiên cứu, phân đấu, rèn luyện theo mục tiêu và chương trình đào tạo người giáo viên ở các trường sư phạm.
 - + Học các học phần chung với định hướng và làm cơ sở cho các học phần chuyên ngành sư phạm.
 - + Nghiên cứu các học phần chuyên ngành sư phạm cơ bản và nâng cao.
 - + Định hướng và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.
 - + Học tập kinh nghiệm giảng dạy của các giảng viên.
 - + Thực hiện các học phần thực tế và thực tập sư phạm.
 - + Tham gia các hoạt động Đoàn, Hội và các hoạt động xã hội khác gắn với định hướng nghề sư phạm.
- Quá trình công tác giảng dạy, giáo dục
 - + Luôn luôn rút kinh nghiệm nghề nghiệp.
 - + Tích cực rèn luyện hoàn thiện nghiệp vụ sư phạm.
 - + Tích cực tự học và tham gia các lớp bồi dưỡng giáo viên.
 - + Sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, trao đổi với đồng nghiệp.
 - + Tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục và các hoạt động khác ở trên lớp và ngoài giờ lên lớp.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Xác định các biện pháp rèn luyện nhân cách người giáo viên.

Nhiệm vụ 1 :

- Xem băng hình (Phần 2 – Sinh hoạt tổ chuyên môn).
- Sinh viên trả lời câu hỏi : "Hoạt động Sinh hoạt chuyên môn sau tiết dạy ở trên có tác dụng gì đối với người giáo viên tiểu học tương lai ?".
- Đọc thông tin của hoạt động 4.

Nhiệm vụ 2 :

Thảo luận nhóm nhỏ về các biện pháp rèn luyện nhân cách của người giáo viên tiểu học.

Nhiệm vụ 3 :

ự kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày các biện pháp rèn luyện phẩm chất của người giáo viên.

Câu hỏi 2 : Phân tích các năng lực sư phạm và cho ví dụ minh họa.

Câu hỏi 3 : Hướng phấn đấu của anh chị như thế nào để trở thành người giáo viên ?

Bài tập 1 : Trao đổi với một giáo viên về phẩm chất và năng lực của người giáo viên.

Bài tập 2 : Xây dựng kế hoạch rèn luyện của bản thân để trở thành người giáo viên.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày các đặc điểm của lao động sư phạm.

- Mục đích của lao động sư phạm là phát triển mọi khả năng của học sinh, tái sản xuất sức lao động.
- Đối tượng của lao động sư phạm là thế hệ trẻ có ý thức.
- Công cụ của lao động sư phạm là tri thức, trí tuệ, tình cảm hay nói một cách khác là toàn bộ nhân cách của người giáo viên.
- Sản phẩm của lao động sư phạm là nhân cách của người học đã được phát triển.
- Môi trường của lao động sư phạm là các điều kiện vật chất, tinh thần phục vụ cho hoạt động giáo dục và tự giáo dục của học sinh tiểu học .
- Cho ví dụ minh họa.
- Liên hệ thực tế ở trường tiểu học.

Câu hỏi 2 : Rút ra các kết luận cho việc thực hiện lao động sư phạm từ việc nghiên cứu các đặc điểm của lao động sư phạm.

- Rút ra các kết luận riêng từ : mục đích, đối tượng, sản phẩm, công cụ, môi trường của lao động sư phạm. Cụ thể :
 - Giáo viên cần hiểu rõ học sinh về nhiều mặt.
 - Giáo viên cần phối hợp, thống nhất các tác động đến học sinh theo hướng tích cực.
 - Giáo viên cần khai thác, phát huy tính tự giác, tích cực, độc lập của học sinh, chuẩn bị cho họ khả năng tự giáo dục.
 - Giáo viên phải có năng lực sư phạm và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp – đạo đức của người thầy.
 - Giáo viên không được phép tạo ra phé phẩm trong lao động sư phạm của mình.

- Nêu ra những kết luận chung về nghề sư phạm – nghề mang tính khoa học, tính nghệ thuật, tính nhân văn, tính sáng tạo và tính phức tạp, biện chứng.
- Hướng phấn đấu của bản thân.

Câu hỏi 3 : Phân biệt những đặc thù của lao động sư phạm ở tiểu học và mẫu giáo, trung học cơ sở.

- Phân biệt về mục đích, đối tượng, Sản phẩm, công cụ, môi trường của lao động sư phạm.
- Cho ví dụ minh họa.
- Nêu ra một số đề nghị cho giáo viên tiểu học.

Bài tập : Trao đổi với một giáo viên tiểu học về đặc điểm của lao động sư phạm ở tiểu học.

- Chọn giáo viên trao đổi.
- Liên hệ và thống nhất kế hoạch trao đổi.
- Chuẩn bị câu hỏi và các phương tiện, điều kiện hỗ trợ.
- Viết thu hoạch.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày vai trò của người giáo viên tiểu học.

- Đào tạo, giáo dục con người mới, chuẩn bị người công dân, nguồn nhân lực, nhân tài cho đất nước.
- Là lực lượng chủ đạo trong sự nghiệp phát triển văn hoá – giáo dục.

Vai trò của nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo được *Luật giáo dục* quy định là :

- Nhà giáo giữ vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.
- Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học.
- Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện nhiệm vụ của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học.

Giáo viên tiểu học cần phát huy vai trò :

- Người thiết kế
- Tổ chức
- Lãnh đạo, chỉ huy
- Trọng tài, đánh giá.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 đã nêu ra việc hoàn thiện định mức lao động, chế độ làm việc, chế độ chính sách đối với nhà giáo để tạo điều kiện, động lực và phát huy hơn nữa vai trò của nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục.

Câu hỏi 2 : Phân tích chức năng của người giáo viên.

Câu hỏi 3 : Người giáo viên tiểu học có nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào ?

Câu hỏi 4 : Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách như thế nào để khuyến khích giáo viên phát huy vai trò của họ ?

- Nêu một số chính sách về các trường sư phạm.
- Lương của giáo viên.
- Chính sách đối với giáo dục miền núi, vùng sâu, vùng xa.
- Nêu ra một số nhận xét và đề nghị.

TIÊU MÔĐUN 2 LÍ LUẬN DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân định rõ hệ thống kiến thức cơ bản của lí luận dạy học đại cương : bản chất, nhiệm vụ, động lực của quá trình dạy học.
- Phân tích được các đặc điểm của hoạt động dạy học ở bậc tiểu học.
- Giải thích được chủ trương đổi mới phương pháp dạy học ở bậc tiểu học.

2. Kỹ năng

- Phân loại và sử dụng được các kỹ năng dạy học cơ bản và chuyên sâu : chuẩn bị giáo án, tổ chức quá trình dạy học, vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp dạy học.
- Sử dụng được các phương tiện kỹ thuật dạy học trong giảng dạy.

3. Thái độ

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ của giáo viên với phong trào đổi mới phương pháp dạy học ở nhà trường tiểu học.
- Biểu hiện sự say mê và thể hiện tình cảm yêu nghề dạy học.

II. Giới thiệu tiêu Môđun

Stt	Tên chủ đề	Số tiết	Trang số
1	Quá trình dạy học ở tiểu học	6 (4 / 2)	102
2	Nguyên tắc dạy học ở tiểu học	4 (3 / 1)	109
3	Nội dung dạy học ở tiểu học	4 (3 / 1)	114
4	Phương pháp dạy học ở tiểu học	10 (8 / 2)	123
5	Hình thức tổ chức dạy học ở trường tiểu học	6 (5 / 1)	161

III. Tài liệu và thiết bị phục vụ tiêu Môđun

1. Tài liệu học tập và tham khảo

- 1) *Giáo dục và đào tạo trong thời kì đổi mới : chủ trương, thực hiện, đánh giá.*
NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.
- 2) Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- 3) Nguyễn Sinh Huy – Nguyễn Hữu Dũng, *Giáo dục học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

- 4) Đặng Vũ Hoạt – Nguyễn Hữu Hợp, *Giáo dục học tiểu học II*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- 5) Nguyễn Kế Hào – Nguyễn Hữu Dũng, *Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy ở tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- 6) Roi Raja Singh, *Giáo dục học cho thế kỉ XXI*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội, 1994.
- 7) Hà Thế Ngữ – Đặng Vũ Hoạt, *Giáo dục học tập II*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987.
- 8) M.A Đanhilốp – M.M Xcatkin, *Lí luận dạy học của trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.
- 9) B.Pêxipốp, *Những cơ sở của lí luận dạy học, tập II*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1977.

2. Thiết bị, đồ dùng trực quan

- Phòng học đủ tiêu chuẩn.
- Máy xem băng hình, băng hình, băng tiếng.

Chủ đề 1

QUÁ TRÌNH DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu quá trình dạy học ở tiểu học (3 tiết = 2 lí thuyết + 1 thực hành)

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm quá trình dạy học

- Một bộ phận của quá trình sư phạm tổng thể để thực hiện mục đích giáo dục.
- Tổ chức nhà trường bằng phương pháp sư phạm đặc biệt để trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng trong rèn luyện nhân cách.

2. Cấu trúc của quá trình dạy học

- Quá trình dạy học là một chỉnh thể có cấu trúc gồm nhiều thành tố, tuân theo quy luật chung của toàn bộ hệ thống.
- Quá trình dạy học bắt đầu từ việc xây dựng mục đích dạy và học, mục đích môn học, bài học để từ đó xác định các nhiệm vụ cụ thể.

3. Bản chất của quá trình dạy học

- Dạy học là hoạt động phối hợp giữa giáo viên và học sinh, trong đó giáo viên là chủ thể của hoạt động giảng dạy.
- Dạy học là hoạt động trí tuệ của giáo viên và học sinh dưới sự tổ chức, hướng dẫn, điều khiển của giáo viên.
- Quá trình dạy học là quá trình hoạt động xã hội với một chỉnh thể thống nhất của một hệ thống trong môi trường có mối quan hệ tác động lẫn nhau.

4. Các xu hướng dạy học hiện đại

- Dạy học có nội dung hiện đại xây dựng theo một logic phù hợp với logic khoa học và quy luật nhận thức của học sinh.
- Dạy học được tiến hành bằng các phương pháp với sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật hiện đại.
- Dạy học trên cơ sở phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

5. Các quy luật cơ bản của quá trình dạy học tiểu học

- Quy luật về tác động biện chứng giữa hệ thống xã hội và hệ thống giáo dục.
- Quy luật thống nhất giữa dạy học và phát triển trí tuệ của học sinh.
- Quy luật thống nhất giữa dạy học và giáo dục nhân cách.
- Quy luật thống nhất giữa hoạt động dạy và học.
- Quy luật thống nhất giữa mục đích và phương pháp dạy học.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 :

Thảo luận nhóm

Đề nghị nghiên cứu kĩ thông tin hoạt động 1 về quá trình dạy học để thảo luận nhóm về : khái niệm, cấu trúc, bản chất của quá trình dạy học.

Thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm và ghi biên bản bảo lưu các ý kiến khác biệt chưa được nhất trí.

Nhiệm vụ 2 :

Trình bày của đại diện các nhóm trước tập thể lớp.

Nhiệm vụ 3 :

Bổ sung các kiến thức và nhận xét của cá nhân giáo sinh về nội dung trình bày của đại diện các nhóm.

Nhiệm vụ 4 :

Tập thể lớp nghiên cứu tài liệu cá nhân về thông tin cho hoạt động 1, về các xu hướng dạy học hiện đại và về quy luật cơ bản của quá trình dạy học tiểu học.

Nhiệm vụ 5 :

Cá nhân giáo sinh thuyết trình về các xu hướng dạy học hiện đại (1 người) và về quy luật cơ bản của quá trình dạy học tiểu học (1 người).

Nhiệm vụ 6 :

Tập thể lớp thảo luận về thuyết trình cá nhân 2 nội dung trên.

Đánh giá hoạt động 1

Bài tập 1 : Bạn hãy định nghĩa ngắn, đúng và đủ về khái niệm quá trình dạy học.

Bài tập 2 : Điền các từ thích hợp vào chỗ trống trong các nội dung sau :

- a) Quá trình dạy học là một _____ của quá trình sư phạm, cung cấp cho học sinh một hệ thống kiến thức khoa học về tự nhiên, xã hội và một hệ thống kĩ năng hoạt động sáng tạo, tạo nên văn hoá cuộc sống cá nhân.
- b) Học sinh không chỉ học chữ, mà phải học làm người có ích cho xã hội. Như thế giáo dục nhân cách là nhiệm vụ _____ của quá trình dạy học.

Bài tập 3 :

- a) Quá trình dạy học có nhiệm vụ cung cấp kiến thức khoa học, rèn luyện kĩ năng thực hành, diễn ra theo một quy trình khép kín mà giáo viên phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt phương pháp chung cho tất cả mọi học sinh.

Đúng ☐

Sai ☐

- b) Quá trình dạy học hiện đại không quan tâm nhiều đến việc phát triển hoặc bồi dưỡng và rèn luyện cho học sinh các kiến thức và kĩ năng, mà chỉ chú trọng đến việc phát triển phương pháp tư duy sáng tạo để học sinh giải quyết được các tình huống thực tiễn.

Đúng ☐

Sai ☐

- c) Quá trình dạy học có các nhiệm vụ : Cung cấp kiến thức, phát triển trí tuệ và giáo dục các phẩm chất nhân cách cho học sinh.

Đúng ☐

Sai ☐

d) Phát triển trí tuệ là chức năng cơ bản, là mục đích của quá trình dạy học để hình thành các phẩm chất nhân cách cho học sinh.

Đúng ☐

Sai ☐

e) Dạy học là quá trình dạy kiến thức, dạy kỹ năng và dạy thái độ cho con người.

Đúng ☐

Sai ☐

f) Quá trình dạy học hiện đại lấy học sinh làm trung tâm, có nghĩa là lấy người học làm động lực để thúc đẩy quá trình dạy học.

Đúng ☐

Sai ☐

Bài tập 4 : Bạn hãy hoàn chỉnh các nội dung sau bằng cách thêm các từ, các nhóm từ thích hợp.

a) Dạy học có nội dung hiện đại xây dựng _____ (theo các quy luật thống nhất giữa hoạt động và học, theo một logic phù hợp với logic khoa học và quy luật nhận thức của học sinh).

b) Quy luật thống nhất giữa dạy học và giáo dục nhân cách _____ (là cơ sở phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh, là quy luật cơ bản của quá trình dạy học tiểu học).

Hoạt động 2 : Các nhiệm vụ dạy học ở trường tiểu học (2 tiết = 1,5 lí thuyết + 0,5 thực hành)

Thông tin cho hoạt động 2

1. Nhiệm vụ giáo dục ở trường tiểu học

- Cung cấp cho học sinh một hệ thống kiến thức khoa học về tự nhiên và xã hội được chọn lọc trong kho tàng nhận thức của loài người bằng những phương pháp sư phạm phù hợp.
- Cung cấp cho học sinh một hệ thống kỹ năng hoạt động trí tuệ và thực hành cho cuộc sống con người.
- Cung cấp cho học sinh phương pháp tư duy sáng tạo để vận dụng vào giải quyết các nhiệm vụ học tập và lao động bằng tư duy sáng tạo của bản thân người học.

2. Nhiệm vụ phát triển trí tuệ ở trường tiểu học

- Là chức năng của quá trình dạy học để người học nắm vững kiến thức phát triển tư duy sáng tạo.
- Là mục đích của quá trình dạy học để phát triển tối đa tiềm năng trí tuệ người học.

3. Nhiệm vụ giáo dục ở trường tiểu học

- Hình thành cho học sinh thế giới quan và nhân sinh quan, tạo nên tính tích cực trong tư duy sáng tạo.

- Hình thành những phẩm chất nhân cách tốt đẹp của người lao động, có năng lực chuyên môn, có đạo đức, lối sống lành mạnh, trong sáng và tích cực đối với xã hội.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1 : Nghiên cứu tài liệu, giáo trình cá nhân.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm. Mỗi nhóm từ 5 – 7 giáo sinh. Một lớp chia thành 6 nhóm thảo luận theo 3 nhiệm vụ dạy học ở trường tiểu học : nhiệm vụ giáo dưỡng, nhiệm vụ phát triển trí tuệ, nhiệm vụ giáo dục.

Nhiệm vụ 3 : Bình chọn các cá nhân đại diện cho các nhóm trình bày về nhiệm vụ dạy học ở trường tiểu học.

Nhiệm vụ 4 : 6 nhóm bốc thăm để chỉ còn 3 nhóm trình bày về 3 nhiệm vụ dạy học. Mỗi nhóm trình bày 10 phút.

Nhiệm vụ 5 : 3 nhóm còn lại dùng phiếu đánh giá các nhóm thuyết minh dựa trên 3 tiêu chí : chất lượng nội dung, khả năng trình bày, thời gian trình bày sau khi đã đặt câu hỏi và các nhóm thuyết trình đã giải đáp.

Nhiệm vụ 6 : Giáo viên tổng kết, nhận xét về quá trình nghiên cứu, thảo luận, trình bày và đánh giá của giáo trình.

Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1 : Đọc kĩ và xác định các nội dung sau đây là “Đúng” hay “Sai” :

- a) Dạy học làm cho học sinh nắm vững hệ thống kiến thức khoa học về tự nhiên và xã hội và hình thành hệ thống kĩ năng để học sinh vừa hiểu rõ, vừa vận dụng được kiến thức và kĩ năng vào cuộc sống.

Đúng ☐

Sai ☐

- b) Trong dạy học, giáo viên phải luôn luôn bồi dưỡng phương pháp tư duy sáng tạo cho học sinh để người học phát triển tối đa tiềm năng trí tuệ của mình.

Đúng ☐

Sai ☐

- c) Dạy học là một hoạt động có mục đích, có kế hoạch, tạo nên tính tích cực tư duy và hoạt động sáng tạo. Tuy nhiên, dạy học không phải là con đường có hiệu quả nhất để tạo nên những phẩm chất nhân cách tốt đẹp.

Đúng ☐

Sai ☐

Bài tập 2 : Điền các từ thích hợp vào chỗ trống trong nội dung sau :

Dạy học có nhiệm vụ cung cấp cho học sinh một (a) _____ về tự nhiên và xã hội, làm phát triển (b) _____ và hình thành các phẩm chất (c) _____ cho học sinh.

Bài tập 3 : Bạn hãy hoàn chỉnh các nội dung sau bằng cụm từ thích hợp nhất :

- a) Dạy học bằng các phương pháp sư phạm phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi _____ (khiến cho học sinh chú ý đến kiến thức khoa học; làm cho học sinh nắm vững các khái niệm phạm trù, các lí thuyết khoa học) để học sinh biết vận dụng vào hoạt động thực tiễn cuộc sống.

- b) Hình thành và phát triển các phẩm chất trí tuệ, ý thức lao động, thái độ và hành vi tích cực của người học _____ (là mục đích tự thân của nhiệm vụ dạy học, là nội dung và phương pháp dạy học truyền thống).

Hoạt động 3: Tìm hiểu động lực và logic của quá trình dạy học (1 tiết = 0,5 lí thuyết + 0,5 thực hành)

Thông tin cho hoạt động 3

1. Động lực của quá trình dạy học

- Yếu tố tạo nên động lực của quá trình dạy học :

(không được thoả mãn)	(hội đủ 3 điều kiện)
Nhu cầu	Mâu thuẫn Động lực
(nhu cầu nhận thức)	
(nhiệm vụ học tập	trình độ hiện có
ngày càng cao	còn thấp)

- Ba điều kiện để mâu thuẫn trở thành động lực của QTDH :

- + Mâu thuẫn phải được người học ý thức đầy đủ và sâu sắc.
- + Mâu thuẫn phải vừa sức.
- + Mâu thuẫn phải xuất hiện một cách tất yếu do tiến trình dạy học dẫn đến.

- Điều kiện để hình thành động lực của QTDH :

- + Học sinh phải có nhu cầu nhận thức
- + Học sinh phải tự giác học tập.
- + Học sinh phải cố gắng tự thân nắm bắt kiến thức, kĩ năng.

2. Logic của quá trình dạy học

- Dạy học là quá trình vận động được định hướng, là hoạt động tuân theo logic của nội dung dạy học.
- Logic của quá trình dạy học chính là logic của chương trình học diễn ra theo logic của quá trình nhận thức, là sự thống nhất của logic nhận thức và logic của nội dung dạy học.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1 : Nghiên cứu cá nhân thông tin cho hoạt động 3.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận ở tập thể lớp về động lực và logic của quá trình dạy học.

Đánh giá hoạt động 3

Bài tập 1 : Động lực của quá trình dạy học được hình thành ra sao ?

Bài tập 2 : Điền các từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống của nội dung sau :

Logic của quá trình dạy học chính là logic của chương trình học diễn ra theo logic của (a) _____ là sự thống nhất của logic nhận thức và logic của (b) _____ trong sự

thống nhất hữu cơ. Logic nhận thức và logic nội dung luôn luôn (c) _____ với nhau.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Bài tập 1 : Định nghĩa khái niệm quá trình dạy học :

Là bộ phận của quá trình sư phạm tổng thể, bằng phương pháp sư phạm đặc biệt để trang bị cho học sinh kiến thức và kỹ năng trong rèn luyện nhân cách.

Bài tập 2 : Các từ thích hợp điền vào những chỗ để trống :

- a. Bộ phận. b. Quan trọng.

Bài tập 3 :

- a. “Sai”. b. “Đúng”. c. “Đúng”.
d. “Đúng”. e. “Đúng”. f. “Đúng”.

Bài tập 4 :

- a) Theo một logic phù hợp với logic khoa học và quy luật về nhận thức của học sinh.
b) Là quy luật cơ bản của quá trình dạy học tiểu học.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1 :

- a. “Đúng” b. “Đúng” c. “Sai”

Bài tập 2 :

- a) Hệ thống kiến thức. b) Trí tuệ. c) Nhân

cách.

Bài tập 3 :

- a) Làm cho học sinh nắm vững các khái niệm, các phạm trù, các lý thuyết khoa học.
b) Là mục đích tự thân của nhiệm vụ dạy học.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Bài tập 1 :

Động lực của quá trình dạy học chỉ hình thành khi học sinh có nhu cầu nhận thức, tự giác học tập, cố gắng tự thân nắm bắt kiến thức và kỹ năng.

Bài tập 2 :

- a) Quá trình nhận thức. b) Nội dung dạy học. c) Thống nhất.

Chủ đề 2

NGUYÊN TẮC DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

**Hoạt động 1 : Tìm hiểu về khái niệm nguyên tắc dạy học
(2 tiết = 1,5 lí thuyết + 0,5 thực hành)**

Thông tin cho hoạt động 1

Dạy học là một khoa học nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục của nhà trường phổ thông là đào tạo con người phát triển toàn diện.

1. Khái niệm về nguyên tắc dạy học

- Nguyên tắc dạy học là những luận điểm cơ bản có tính tiền đề của lí luận dạy học, là kim chỉ nam cho việc dạy học, hướng dẫn toàn bộ quá trình dạy học của giáo viên để đạt được hiệu quả theo mục tiêu đào tạo.
- Nguyên tắc dạy học là cơ sở cho hoạt động dạy học, là kết quả khái quát lí luận và thực tiễn giáo dục : Xác định mục đích, nội dung, hình thức tổ chức, hoạt động, phương pháp, phương tiện của giáo viên và học sinh.

2. Những căn cứ để xây dựng các nguyên tắc dạy học

- Khái quát những kinh nghiệm, những thành tựu trong dạy học, tổng kết những kinh nghiệm, những thành quả thực tiễn giáo dục.
- Các tư tưởng giáo dục qua các thời đại của các nhà triết học, các nhà tư tưởng, các nhà giáo dục.
- Các thành tựu của nhiều ngành khoa học : Triết học, Tâm lí học, Sinh lí học, Xã hội học, Dân tộc học, Công nghệ thông tin v.v.

3. Phân loại các nguyên tắc dạy học

- Nguyên tắc dạy học là kết quả khái quát lí luận dạy học.
- Nguyên tắc dạy học là kết quả khái quát thực tiễn dạy học.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Thảo luận nhóm.

Bạn hãy nêu ý kiến của mình để minh chứng rằng dạy học là một khoa học với các nguyên tắc là sợi chỉ đỏ đảm bảo cho quá trình dạy học đạt được hiệu quả của mục tiêu đào tạo.

Thảo luận và thống nhất ý kiến trong nhóm.

Nhiệm vụ 2 : Đại diện các nhóm trình bày trước tập thể lớp.

Các nhóm cử đại diện để trình bày về ý kiến đã được thống nhất trong nhóm khi giáo sinh thảo luận theo nội dung được gợi ý ở trên.

Nhiệm vụ 3 : Bản thân các giáo sinh nhận xét về phần trình bày của đại diện nhóm và bổ sung thêm về nội dung mà đại diện các nhóm vừa trình bày.

Đánh giá hoạt động 1

1. Bạn hãy trình bày khái niệm nguyên tắc dạy học.

2. Bạn hãy đánh dấu sự lựa chọn của mình vào các chỗ “Đúng”, “Sai” trong các câu sau đây:

- a) Dạy học vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật với những kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục.

Đúng ☐ Sai ☐

- b) Trong sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ hiện nay, các nguyên tắc dạy học càng ngày càng mất dần vai trò dẫn đường cho quá trình dạy học.

Đúng ☐ Sai ☐

- c) Nguyên tắc dạy học là kết quả khái quát lí luận và thực tiễn giáo dục, hướng dẫn toàn bộ hoạt động của giáo viên và học sinh. Các nguyên tắc dạy học được xây dựng trên cơ sở khái quát những kinh nghiệm giáo dục, các tư tưởng giáo dục và các thành tựu của nhiều khoa học.

Đúng ☐ Sai ☐

3. Bạn hãy điền vào chỗ trống trong các nội dung dưới đây cho phù hợp :

- a) Dạy học vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật với những kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, là kết quả khái quát lí luận và _____ giáo dục.

- b) Nguyên tắc dạy học là những luận điểm cơ bản, có tính chất tiền đề của lí luận dạy học, hướng dẫn toàn bộ _____ dạy học.

4. Bạn hãy chọn và ghép những từ được liệt kê dưới đây sao cho hợp lí :

Những căn cứ xây dựng các nguyên tắc dạy học :

- a) Khái quát những kinh nghiệm, những thành tựu trong dạy học, tổng kết những kinh nghiệm, những thành quả _____ (qua kinh nghiệm cuộc sống, qua quá trình phát triển của xã hội, qua thực tiễn giáo dục).

- b) Các tư tưởng giáo dục qua các thời đại _____ (của lịch sử phát triển các dân tộc, của nhân loại, của các nhà triết học, các nhà tư tưởng, các nhà giáo dục).

- c) Các thành tựu _____ (của nhiều ngành khoa học, của các kỹ thuật công nghệ hiện đại, của Tâm lí học và Sinh lí học).

Hoạt động 2 : Tìm hiểu hệ thống nguyên tắc dạy học ở tiểu học (2 tiết = 1,5 lí thuyết + 0,5 thực hành)

Thông tin cho hoạt động 2

Nhiệm vụ của dạy học là cung cấp cho học sinh các kiến thức về con người và thế giới tự nhiên. Nguyên tắc dạy học là một hệ thống được tổ chức theo một chương trình, một kế hoạch cụ thể. Hệ thống nguyên tắc dạy học ở tiểu học được sắp xếp như sau :

1. Nguyên tắc tính khoa học

- 1.1. Thể hiện trong nội dung dạy học để trang bị cho học sinh một hệ thống kiến thức về tự nhiên và xã hội được sắp xếp theo một logic chặt chẽ qua các môn học.
- 1.2. Thể hiện trong phương pháp dạy học mang tính khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp dựa vào mục đích, nội dung và quy luật phát triển tâm sinh lí lứa tuổi, tác động tích cực đến nhận thức và việc hình thành phát triển nhân cách của học sinh.

2. Nguyên tắc tính giáo dục

- 2.1. Thuộc tính bản chất của quá trình dạy học.
- 2.2. Giáo dục nhân cách toàn diện cho học sinh.

3. Nguyên tắc tính tương quan

- Nắm vững kiến thức qua quan sát thực tiễn khách quan, sinh động.
- Hình thành kĩ năng trực quan, làm cho học sinh trở thành những người nắm vững lí thuyết và thực tiễn cuộc sống.

4. Nguyên tắc tính vừa sức

- Tập thể học sinh được sử dụng như một phương tiện để tổ chức quá trình học tập tích cực nhất cho từng cá nhân.
- Chú ý đến xu hướng.
- Chú ý đến hứng thú và năng lực học sinh.

5. Nguyên tắc tính hệ thống và năng lực học sinh

- Hệ thống hoá nội dung dạy học với hệ thống các biện pháp sư phạm.
- Phát triển nội dung dạy học dựa vào khả năng tiếp thu của học sinh.

6. Nguyên tắc phát huy tính chủ động, tính tích cực và sáng tạo của học sinh : Chủ thể tích cực, chủ động và sáng tạo.

7. Nguyên tắc chủ đạo của giáo viên : Giáo viên là chủ thể của tổ chức, điều khiển quá trình dạy học.

8. Nguyên tắc thống nhất giữa dạy học lí thuyết và kĩ năng :

Để học sinh vận dụng được lí thuyết vào cuộc sống.

9. Nguyên tắc thống nhất giữa lối dạy tập thể và cá biệt hoá hoạt động học tập của từng học sinh.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1 : Giáo sinh nghiên cứu tài liệu và thảo luận nhóm về hệ thống nguyên tắc dạy học ở tiểu học.

Nhiệm vụ 2 : Giáo sinh nêu ra các câu hỏi để giáo viên trả lời, giải thích và giải đáp các thắc mắc của giáo sinh về hệ thống nguyên tắc dạy học ở tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Giáo sinh phát biểu trong 5 phút về từng nguyên tắc về mặt lí luận và minh hoạ bằng thực tiễn dạy học ở tiểu học.

Nhiệm vụ 4 : Thuyết trình nhóm trong 10 phút về một số nguyên tắc do các nhóm chọn, thảo luận và thống nhất ý kiến.

Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1 : Bạn hãy trả lời câu hỏi sau đây (dùng giấy kẻ, mẫu A4).

Cho đến nay, có nhiều cách trình bày khác nhau về số lượng và cách sắp xếp thứ tự các nguyên tắc dạy học nhưng về mặt bản chất vẫn thống nhất. Điều đó :

Đúng ☐

Sai ☐

Bài tập 2 : Bạn điền vào những chỗ trống sau đây cho hợp lí :

Nhiệm vụ quan trọng của quá trình dạy học là (a) _____ một hệ thống kiến thức bao gồm các khái niệm, phạm trù, quy luật về tự nhiên và xã hội. Như vậy, nguyên tắc dạy học là (b) _____ được tổ chức theo một chương trình cụ thể với các môn học và được thể hiện trong phương pháp dạy học.

Bài tập 3 : Dạy học để giúp học sinh nắm vững kiến thức qua quan sát thực tiễn khách quan. Đó là nội dung của nguyên tắc nào?

Bài tập 4 : Phát biểu về nguyên tắc thống nhất biện chứng giữa tính khoa học và tính giáo dục trong dạy học.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Hoạt động 1

Bạn đọc các thông tin sau và đối chiếu với những nội dung bạn đã thực hiện trong các bài tập.

Bài tập 1 : Trình bày khái niệm nguyên tắc dạy học :

Nguyên tắc dạy học là những luận điểm cơ bản có tính tiền đề của lí luận dạy học, là kim chỉ nam cho việc dạy học; xác định mục đích, nội dung, hình thức tổ chức, hoạt động, phương pháp, phương tiện của giáo viên và học sinh.

Bài tập 2 : Phương án đúng :

- a) Chọn “Đúng”. b) Chọn “Sai”. c) Chọn “Đúng”.

Bài tập 3 : Các nội dung phù hợp :

- a) Thực tiễn.
b) Quá trình dạy học.

Bài tập 4 : Chọn và ghép từ đúng :

- a) Qua thực tiễn giáo dục.
b) Của các nhà triết học, các nhà tư tưởng, các nhà giáo dục.
c) Của nhiều nhà khoa học.

Hoạt động 2

Bạn đọc các thông tin sau và đối chiếu với những nội dung bạn đã thực hiện trong các bài tập.

Bài tập 1 : Trả lời đúng : Chọn “Đúng”.

Bài tập 2 : Các nội dung phù hợp.

- a) Cung cấp cho học sinh
b) Một hệ thống

Bài tập 3 : Trả lời đúng : Nguyên tắc tính trực quan.

Bài tập 4 : Trình bày khái niệm nguyên tắc dạy học :

Tính khoa học trong dạy học được thể hiện trong nội dung và phương pháp dạy học.

Tính giáo dục là một thuộc tính bản chất của quá trình dạy học nhằm giáo dục nhân cách

toàn diện cho học sinh. Tính khoa học và tính giáo dục thâm nhập vào nhau và cùng được thực hiện song song trong quá trình dạy học.

Chủ đề 3

NỘI DUNG DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm nội dung dạy học ở tiểu học (0,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 1

Nội dung dạy học (NDDH) là một yếu tố rất quan trọng của quá trình dạy học. Nội dung dạy học cùng với phương pháp dạy học có vai trò quyết định, hướng hoạt động của giáo viên và học sinh đạt được mục tiêu của giáo dục.

Kho tàng tri thức của loài người từ bao đời để lại vô cùng phong phú, đa dạng mà người học không thể nào nắm hết được. Cần phải lựa chọn những gì cơ bản nhất, quan trọng nhất để truyền lại cho thế hệ sau. Đó chính là nội dung dạy học. Nội dung dạy học được xây dựng phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh ở từng độ tuổi, từng cấp học.

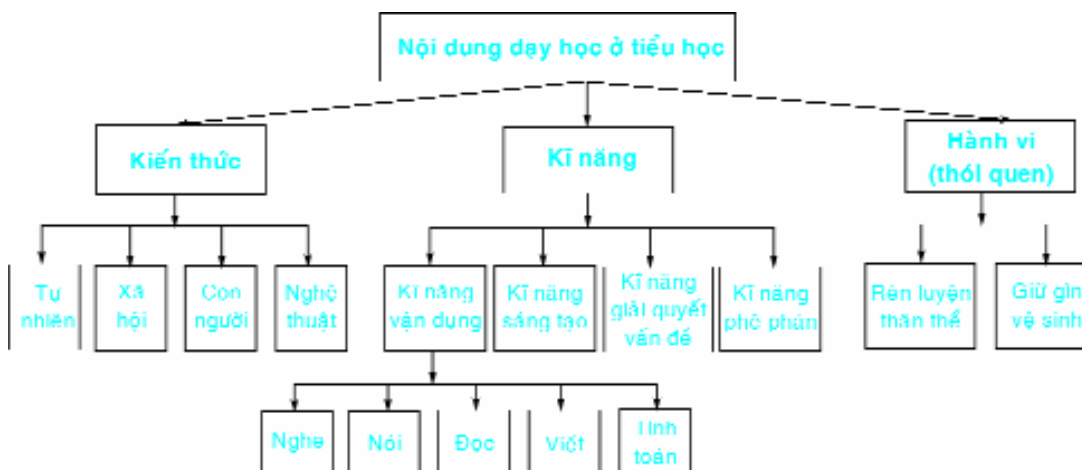
Dạy học ở tiểu học là sự kết hợp hài hoà giữa việc trang bị kiến thức về khoa học tự nhiên, kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, hiểu biết ban đầu về nghệ thuật với rèn luyện kỹ năng và hành vi cho học sinh.

Yêu cầu về nội dung dạy học ở tiểu học

“Giáo dục tiểu học phải đảm bảo cho học sinh có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, đọc, nói, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về nghệ thuật”.

(Theo Điều 24 - Luật Giáo dục, 1998)

Sơ đồ nội dung dạy học ở tiểu học



Tư liệu

1. Nội dung

– Cái chứa bên trong hình thức, là bản chất sự vật (Đại từ điển tiếng Việt, NXB Văn hoá Thông tin, 1999).

– Mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện (Từ điển tiếng Việt, 2003, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, NXB Đà Nẵng).

2. Nội dung dạy học

Là một bộ phận được chọn lọc trong nền văn hoá của dân tộc và nhân loại. Đó là hệ thống những tri thức, những cách thức hoạt động, những kinh nghiệm hoạt động sáng tạo và những tiêu chuẩn về thái độ đối với thế giới, con người phù hợp về mặt sự phạm nhằm hình thành và phát triển nhân cách người học.

3. Tri thức

Những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội (nói khái quát) (Từ điển tiếng Việt, UBKHXVN, Viện Ngôn ngữ học, NXBKHXH, Hà Nội, 1988).

Tri thức có 3 chức năng :

– Tri thức là cơ sở của những quan niệm về hiện thực.

– Tri thức có chức năng định hướng hoạt động (Hoạt động thực hành hay hoạt động trí tuệ).

– Tri thức có chức năng đánh giá.

Tri thức là thành phần đầu tiên, đồng thời là thành phần cơ bản của nội dung dạy học.

Trong nhà trường phổ thông, tri thức bao gồm nhiều dạng khác nhau, thể hiện trong các môn học.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

- Trình bày, giải thích các nhiệm vụ dạy học ở trường tiểu học (3 nhiệm vụ : giáo dục, phát triển trí tuệ, giáo dục).
- Tìm hiểu khái niệm nội dung dạy học. Nêu các bộ môn, các kĩ năng đã được học và rèn luyện ở tiểu học và khái quát hoá thành hệ thống kiến thức các kĩ năng theo chương trình các môn học ở tiểu học.
- Liên hệ thực tế ở tiểu học. Minh hoạ các hoạt động ở trường tiểu học trong việc thực hiện nội dung dạy học đã nêu.

Đánh giá hoạt động 1

1. Nêu yêu cầu về nội dung dạy học ở tiểu học.

2. Trình bày trước nhóm các thành phần của nội dung dạy học ở tiểu học. Cho ví dụ minh hoạ.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu nội dung dạy học ở tiểu học (1,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 2

Tìm hiểu cơ sở xây dựng nội dung dạy học ở tiểu học. Kế hoạch dạy học. Chương trình môn học, sách giáo khoa ở tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1 : Dựa vào hoạt động giao tiếp. GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt sinh viên tìm hiểu cơ sở xây dựng nội dung dạy học ở tiểu học.

Việc làm 1 : Làm việc cá nhân : Đọc tài liệu (Luật Giáo dục).

Trình bày mục tiêu của giáo dục tiểu học.

Mục tiêu của giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bước đầu xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học THCS.

(Điều 23 - Luật Giáo dục, 1998)

Việc làm 2 : Nội dung dạy học được xây dựng trên cơ sở nào ?

- Trong chương trình của bất cứ môn học nào cũng được xây dựng phù hợp với mục tiêu của giáo dục. Vì thế, nội dung dạy học ở tiểu học trước hết phải được xây dựng trên cơ sở mục tiêu của giáo dục tiểu học.
- Nội dung dạy học còn được xây dựng trên các nguyên tắc dạy học ở tiểu học.
- Ngoài ra, nội dung dạy học còn dựa trên cơ sở tâm sinh lý của học sinh tiểu học. Các nội dung kiến thức được chuyển tải đến học sinh tiểu học phải phù hợp với lứa tuổi thiếu nhi, phải sinh động, nhẹ nhàng.

Nhiệm vụ 2 : Tìm hiểu kế hoạch dạy học ở tiểu học.

Nội dung dạy học được thể hiện một cách cụ thể ở chương trình môn học và sách giáo khoa tiểu học, được thực hiện theo một kế hoạch khoa học, phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học.

Sinh viên trao đổi, liên hệ kế hoạch dạy học ở tiểu học.

Việc làm 1 : Học theo nhóm : Trao đổi về việc phân phối thời gian học ở tiểu học.

Tham khảo thời khoá biểu ở một số trường tiểu học cho sinh viên tham khảo.

Việc làm 2 : Tìm hiểu Bảng kế hoạch dạy học tối thiểu ở bậc tiểu học :

Môn học và hoạt động giáo dục	Lớp/Tiết				
	1	2	3	4	5
A. Môn học					
Tiếng Việt	11	10	9	8	8
Toán	4	5	5	5	5
Đạo đức	1	1	1	1	1
Tự nhiên và Xã hội	1	1	2		
Khoa học				2	2
Lịch sử và Địa lí	3	3	3	2	2
Nghệ thuật					
Âm nhạc				1	1
Mĩ thuật	1	2	2	1	1
Kĩ thuật	1	1	1	2	2
Thể dục				2	2
B. Hoạt động tập thể				1	1
Tổng cộng A và B	22	23	23	25	25

(Chương trình tiểu học – Bộ GD & ĐT, 2002).

Kế hoạch trên là kế hoạch dạy học tối thiểu, các trường đều phải thực hiện. Ngoài những môn học trên, HS còn được học tiếng nước ngoài và tin học (nếu trường có đủ điều kiện và được sự thoả thuận của gia đình).

Kế hoạch dạy học là văn bản có tính pháp lí do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành được thực hiện thống nhất trong toàn quốc.

Số lượng môn học và các hoạt động tập thể được sắp xếp theo từng lớp với bảng phân phối thời gian cụ thể.

Bậc tiểu học có 5 năm học (từ lớp 1 đến lớp 5), mỗi năm học có 35 tuần lễ, mỗi tuần lễ có 5 ngày học. Dạy học các môn bắt buộc trong mỗi ngày học kéo dài không quá 4 giờ (tức 240 phút) và chia thành các tiết học. Mỗi tiết học kéo dài từ 30 – 35 phút. Giữa 2 tiết học, học sinh nghỉ 10 phút. Mỗi buổi học có 25 phút nghỉ, vui chơi và tập thể dục. Các trường tiểu học học 1 buổi/ngày hoặc 2 buổi/ngày tùy theo từng trường và từng địa phương.

Việc làm 3 : Tìm hiểu yêu cầu kiến thức và kĩ năng một số môn học ở tiểu học.

Đọc tư liệu : Chương trình tiểu học, Bộ Giáo dục & Đào tạo, năm 2002 để tìm hiểu yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của một số bộ môn ở tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Tìm hiểu chương trình môn học ở tiểu học.

Việc làm 1 : Quan sát bảng kế hoạch dạy học ở trên, cho biết các lớp 1, 2, 3 và các lớp 4, 5 gồm có mấy môn học ? Định nghĩa chương trình môn học. Nhận xét kết luận.

Chương trình môn học là văn bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu về kiến thức và kỹ năng từng môn học và thời gian thực hiện từng đơn vị kiến thức của bộ môn.

Việc làm 2 : Phân tích vị trí, tầm quan trọng và quan hệ của các môn học ở tiểu học (Ví dụ : Tiếng Việt – Lịch sử – Địa lí).

Làm việc theo nhóm.

Việc làm 3 : Tìm hiểu cấu trúc chương trình ở tiểu học.

Chương trình ở tiểu học được cấu trúc theo 2 giai đoạn học tập :

1) Giai đoạn các lớp 1, 2, 3 gồm có 6 môn học : Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Nghệ thuật, Thể dục.

2) Giai đoạn các lớp 4, 5 gồm có 9 môn học : Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Kỹ thuật, âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục.

Sinh viên tìm hiểu chương trình một số môn ở tiểu học. (Ví dụ : Chương trình Toán tiểu học quan tâm đúng mức đến việc rèn luyện khả năng diễn đạt, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề, phát triển các năng lực tư duy, xây dựng phương pháp học tập toán theo hướng tập trung vào học sinh, giúp các em biết cách tự học toán có hiệu quả).

Chương trình được xây dựng theo từng môn học.

Chương trình từng môn học bao gồm các thành tố sau :

- Mục tiêu học tập môn học.
- Số lượng, phạm vi, mức độ nội dung học tập môn học.
- Các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức học tập môn học.
- Cách thức đánh giá kết quả học tập môn học.

Nhiệm vụ 4 : Tìm hiểu sách giáo khoa (SGK) ở tiểu học.

Việc làm 1 :

– Sinh viên đọc tư liệu : SGK Tiếng Việt, Toán, Khoa học v.v. các lớp ở tiểu học. Đọc giáo trình Giáo dục học của Phạm Viết Vượng (trang 88-90).

– Làm việc theo nhóm : Thảo luận, ghi chép ý kiến của nhóm định nghĩa SGK.

Việc làm 2 :

Trình bày định nghĩa SGK.

Sách giáo khoa là văn bản thể hiện nội dung chi tiết có hệ thống của chương trình môn học do Nhà nước xuất bản, đảm bảo tính khoa học, tính giáo dục trong nội dung, đạt trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao trong trình bày hình thức văn bản; tài liệu chính để giáo viên, học sinh dạy và học.

Sách giáo khoa được biên soạn theo kế hoạch dạy học và chương trình dạy học. Nội dung chương trình được thể hiện cụ thể, chi tiết, liên tục, có hệ thống trong sách giáo khoa.

Sách giáo khoa có nhiệm vụ hiện thực hoá mục tiêu và yêu cầu về kiến thức và kỹ năng các bộ môn. Sách giáo khoa tiểu học được soạn theo chủ điểm hoặc theo tuần, bài.

Trong bài được soạn theo chi tiết thành các mục lớn, nhỏ.

Ngoài sách giáo khoa còn có các tài liệu hướng dẫn dạy học các bộ môn, sách tham khảo, sách hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, sách tra cứu, từ điển v.v.

Việc làm 3:

Sinh viên nhận xét phần lí thuyết và phần thực hành, đồng thời tìm hiểu cấu trúc sách giáo khoa một số môn ở tiểu học.

Chương trình và sách giáo khoa tiểu học – 2000 chú trọng đến yêu cầu thực hành kỹ năng cho học sinh. Điều này được thể hiện rõ ở tỉ lệ phân bố thời gian cho phân luyện tập và các loại hình bài tập cho từng bộ môn, trong từng bài.

Ví dụ: Sách Tiếng Việt được xây dựng theo 2 trục là trục chủ điểm và trục kỹ năng, trong đó chủ điểm được lấy làm khung cho cả cuốn sách, còn kỹ năng được lấy làm khung cho từng tuần, từng đơn vị học.

Sách Toán chương trình tiểu học – 2000 nhấn mạnh đến việc cung cấp cho học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, có hệ thống trong sự hoàn chỉnh tương đối của các kiến thức và kỹ năng đó.

Đánh giá hoạt động 2

1. Thế nào là kế hoạch dạy học ?
2. Quan sát bảng kế hoạch dạy học ở tiểu học (trang 119) và cho biết môn học nào có số tiết nhiều nhất ? Vì sao ?
3. Phân tích vị trí, tầm quan trọng và quan hệ các môn học ở tiểu học.
4. Đặc điểm của sách giáo khoa một số bộ môn ở tiểu học.

Hoạt động 3 :Phân tích xu thế đổi mới nội dung dạy học

ở tiểu học (1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 3

Vì sao phải đổi mới nội dung dạy học ở tiểu học ?

Những đổi mới về kinh tế – xã hội, đặc biệt là chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi ngành giáo dục phải làm tốt hơn chức năng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Do đó cần phải thiết kế lại mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp giáo dục ở tiểu học nói riêng và các bậc học nói chung cho phù hợp với tình hình mới.

Mặt khác, bên cạnh các ưu điểm, *Chương trình cải cách giáo dục* (ban hành năm 1981) còn mắc phải một số nhược điểm :

- Mất cân đối giữa khối lượng kiến thức sắp xếp trong giai đoạn đầu (lớp 1, 2, 3) và giai đoạn sau (lớp 4, 5). Chương trình lớp 1, 2, 3, quá đơn giản, chương trình lớp 4, 5 quá nặng.
- Chưa quan tâm đúng mức đến việc rèn luyện các kĩ năng cơ bản và rèn luyện các thao tác tư duy cho học sinh.
- Thiếu một số nội dung vận dụng vào đời sống.

Nội dung dạy học ở tiểu học của *Chương trình tiểu học – 2000* có nhiều điểm mới so với Chương trình cải cách giáo dục.

Sinh viên tìm hiểu những điểm mới và phân tích xu thế đổi mới của nội dung dạy học ở tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1

- Đọc chương trình và SGK các môn học ở tiểu học để tìm hiểu nội dung dạy học.
- Làm việc theo nhóm và trình bày trước nhóm.
- Giảng viên tổng hợp ý kiến và nêu những điểm mới của nội dung dạy học ở tiểu học :
 - + Các đơn vị kiến thức và tính tích hợp.
 - + Nội dung phù hợp với đặc điểm nhận thức và tâm lí của học sinh.
 - + Nội dung phù hợp với phương pháp dạy học mới : Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Nhiệm vụ 2

- Phân tích xu thế đổi mới của nội dung dạy học ở tiểu học.

Việc làm 1 :

Phân tích điểm mới thứ nhất : Các đơn vị kiến thức và tính tích hợp.

Làm việc theo nhóm : Đại diện các nhóm trình bày nội dung của một số môn học ở tiểu học.

- Môn tiếng Việt : Tích hợp kiến thức tiếng Việt với các mảng kiến thức về Văn học, Thiên nhiên, Con người và Xã hội thông qua các chủ điểm học tập. Tính tích hợp còn được thể hiện ở nội dung giảng dạy các kiến thức và kĩ năng sử dụng tiếng Việt.
- Việc dạy học Toán gắn bó, hỗ trợ với việc dạy học các môn học khác, góp phần thực hiện tích hợp các nội dung giáo dục (như Giáo dục dân số và kế hoạch hoá gia đình, Giáo dục môi trường v.v.).
- Môn Tự nhiên và Xã hội (ở lớp 1, 2, 3) giúp học sinh có cách nhìn về con người, thiên nhiên và cuộc sống xung quanh dưới dạng tổng thể đơn giản qua các chủ đề lớn : con người, xã hội, tự nhiên. Một số kiến thức Lịch sử, Địa lí được lồng ghép trong một vài chủ đề của môn Tự nhiên và Xã hội ở các lớp 1, 2, 3. Lớp 4, 5, Lịch sử và Địa lí tách thành môn riêng.

Việc làm 2 :

Phân tích điểm mới thứ hai : Nội dung dạy học ở tiểu học phù hợp với đặc điểm nhận thức và tâm lí của học sinh :

Nội dung chương trình được thiết kế theo 2 giai đoạn nhằm phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS :

Giai đoạn thứ nhất : Dành cho các lớp 1, 2, 3.

Giai đoạn thứ hai : Dành cho các lớp 4, 5.

- Môn Toán : Sắp xếp theo nguyên tắc đồng tâm hợp lí : Mở rộng và phát triển dần theo các vòng số, từ các số trong phạm vi 10, trong phạm vi 100, 1000, 100.000 đến các số có nhiều chữ số, phân số, số thập phân. Giúp HS phát triển khả năng suy nghĩ hợp lí, cách phát hiện và cách giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống.
- Môn Tự nhiên và Xã hội : Quan sát những hiện tượng trong môi trường thiên nhiên, xã hội xung quanh gần gũi với các em. Đối tượng quan sát là tranh ảnh, sơ đồ, mẫu vật, mô hình v.v.

Việc làm 3 :

Phân tích điểm thứ ba : Nội dung phù hợp với phương pháp dạy học mới; Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. (Sinh viên đọc tài liệu liên quan đến phương pháp dạy học tích cực : thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề, sử dụng phương tiện trực quan, phương pháp thực hành giao tiếp, phương pháp đóng vai, rèn luyện theo mẫu v.v.).

Sự thay đổi về khối lượng và tính chất của nội dung dạy học yêu cầu phải đổi mới phương pháp theo hướng tích cực hoá hoạt động nhận thức của người học, phát huy năng lực sáng tạo, tìm tòi, phát hiện và giải quyết vấn đề.

Nội dung dạy học ở tiểu học được biên soạn theo hướng đổi mới nhằm tạo điều kiện để tổ chức các hoạt động học tập của học sinh, nhất là hoạt động thực hành, luyện tập. Bên cạnh đó, còn giúp tổ chức các trò chơi học tập, kích thích trí tưởng tượng và gây hứng thú học tập cho học sinh.

Đánh giá hoạt động 3

1. Vì sao phải đổi mới nội dung dạy học ở tiểu học ?
2. Trình bày những điểm mới của nội dung dạy học ở tiểu học (so với chương trình cải cách giáo dục).
3. Phân tích xu thế đổi mới của nội dung dạy học ở tiểu học. Cho ví dụ minh hoạ.

Hoạt động 4 : Bài tập và các chủ đề thảo luận (1 tiết).

**** Các chủ đề thảo luận***

1. Thế nào là nội dung dạy học ? Phân tích các thành phần cơ bản của nội dung dạy học.
2. Mục tiêu của *Chương trình tiểu học* – 2000 có gì mới ?
3. Hãy nêu tên các môn học và hoạt động giáo dục ở bậc tiểu học.
4. Tìm hiểu chương trình một số môn học ở tiểu học.
5. Tìm hiểu kế hoạch dạy học và sách giáo khoa của một số môn học ở tiểu học.

6. Phân tích xu thế đổi mới nội dung dạy học ở tiểu học thông qua một số môn học.

*** Bài tập :**

1. Thực hành xếp thời khoá biểu cho một lớp ở tiểu học dựa theo kế hoạch dạy học ở tiểu học (Chương trình tiểu học – Bộ GD & ĐT, 2000).
2. Thử xây dựng nội dung của phần luyện từ và câu : “So sánh” trong chương trình Tiếng Việt lớp 3, tập 1.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Tham khảo trang 114

Câu hỏi 2 : Trình bày nội dung dạy học ở tiểu học theo sơ đồ : Sơ đồ này cho thấy nội dung dạy học ở tiểu học gồm 3 thành phần chính : kiến thức, kĩ năng, hành vi (thói quen).

- Kiến thức : Bao gồm kiến thức về tự nhiên, xã hội, nghệ thuật (hiểu biết ban đầu).
- Kĩ năng : Kĩ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết, tính toán. Nhằm tích cực hoá hoạt động nhận thức của học sinh, ngoài 4 kĩ năng trên, quá trình dạy học còn rèn cho học sinh kĩ năng sáng tạo, kĩ năng giải quyết vấn đề và kĩ năng phê phán. Hoạt động học tập của học sinh không rập khuôn theo một mẫu có sẵn mà phải sáng tạo, biết giải quyết vấn đề theo nhiều cách khác nhau và có khả năng phê phán để tìm cách giải quyết tối ưu.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Tham khảo trang 116 – 117

Tham khảo giáo trình Giáo dục học, Phạm Viết Vượng, trang 84 – 90

Câu hỏi 2 : Môn Tiếng Việt có số tiết nhiều nhất vì môn này giúp học sinh hình thành và phát triển các kĩ năng sử dụng tiếng Việt để học tập và giao tiếp; thông qua việc dạy và học tiếng Việt góp phần rèn luyện các thao tác của tư duy. Nó là môn công cụ giúp học sinh có điều kiện học tốt các môn khác.

Câu hỏi 3, 4 : Tham khảo Chương trình SGK tiểu học 2000.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

Câu hỏi 1, 2 : Đọc tư liệu : Chương trình cải cách giáo dục và Chương trình tiểu học – 2000 để thấy những điểm mới của nội dung dạy học ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Tham khảo trang 119

Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Nội dung của phần Luyện từ và câu : Biện pháp “So sánh” Tiếng Việt 3, tập 1.

Biện pháp “So sánh” được dạy từ tuần 1 đến tuần 10.

Nội dung của các bài đi từ dễ đến khó, được lặp lại nhiều lần giúp học sinh tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn.

Kiến thức trong SGK được sắp xếp có hệ thống. Do đó, giáo viên vừa phải giúp học sinh nắm vững kiến thức, kĩ năng của từng bài, vừa phải cho các em thấy được mối liên hệ giữa các bài học.

Ví dụ :

- Tuần 1 : Tìm vật so sánh (A như B).
- Tuần 2 : Tạo ra hình ảnh so sánh (A là B – A tựa B).
- Tuần 3 : Thêm các từ so sánh vào câu (A – B).
- Tuần 4 : Tìm vật được so sánh, đặc điểm giống nhau (A – B giống nhau ?).

Chủ đề 4

PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm phương pháp dạy học tiểu học (1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 1

Sự thành công của việc dạy học phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trước hết phải nói tới việc xác định đúng đắn mục tiêu và nội dung dạy học. Tiếp sau đó là vai trò có tính chất quyết định của biện pháp đạt tới mục tiêu, nghĩa là phương pháp dạy học. Điều này lại càng quan trọng khi bàn tới việc dạy học ở cấp tiểu học.

1. Định nghĩa về phương pháp và phương pháp dạy học

Phương pháp là *hệ thống những hành động tự giác liên tiếp của con người nhằm đạt tới kết quả ứng với mục đích đã vạch ra.*

Phương pháp dạy học là *hệ thống những hành động có mục đích của giáo viên nhằm tổ chức hoạt động nhận thức và thực hành của học sinh bảo đảm cho học sinh lĩnh hội nội dung tri thức.*

	Tính chất	Tác dụng
Phương pháp	Hệ thống những hành động có mục đích.	– Giúp trình bày có lí lẽ vững vàng một chân lí đã được xác định. – Giúp vạch ra con đường dẫn tới một chân lí mới.
Phương pháp dạy học	Hệ thống những hành động có mục đích của giáo viên và học sinh do giáo viên chỉ đạo.	– Giúp học sinh lĩnh hội kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, hình thành thế giới quan và phát triển năng lực nhận thức.

2. Phân biệt khái niệm PPDH và khái niệm thủ thuật dạy học

Thủ thuật dạy học chỉ *những chi tiết của phương pháp, những yếu tố, những bộ phận cấu thành của phương pháp, hoặc những bước riêng biệt trong hoạt động nhận thức xảy ra khi sử dụng phương pháp nào đó.*

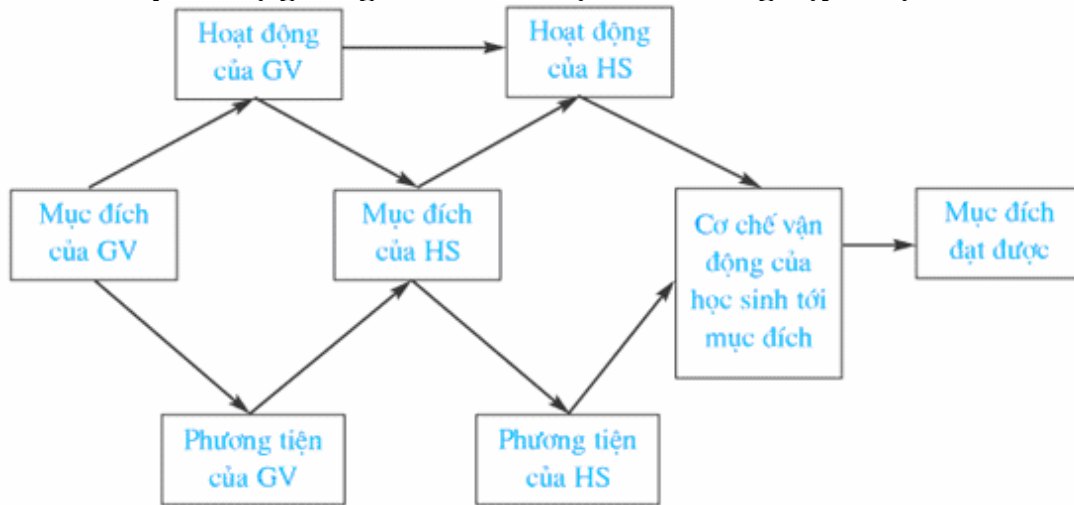
Cùng một loạt hành động có thể tác động hoặc như phương pháp, hoặc như thủ thuật.

Ví dụ như hoạt động đàm thoại của giáo viên trong quá trình hướng dẫn học sinh làm bài văn trong giờ Tiếng Việt. Nếu giáo viên tiến hành đàm thoại để giúp học sinh nhận ra mục đích, yêu cầu, hướng giải quyết yêu cầu của đề bài trước khi học sinh bắt tay vào làm bài viết thì hình thức đàm thoại như vậy sẽ tác động như một phương pháp. Nếu trong quá trình học sinh tự làm bài văn, giáo viên sử dụng đàm thoại gợi sự chú ý, đặt

vấn đề cho học sinh suy nghĩ về một tình tiết nào đó, thì hình thức đàm thoại này lại có tính chất như là một thủ thuật.

Ví dụ như việc dùng tranh trong dạy học. Nếu giáo viên sử dụng phương pháp thuyết trình truyền đạt những kiến thức cơ bản về một vấn đề mới, đôi khi giới thiệu bức tranh này hay bức tranh khác, thì việc giới thiệu tranh ở đây là một thủ thuật. Song nếu như giáo viên tổ chức cho học sinh quan sát bức tranh, học sinh tự phát hiện những kiến thức cơ bản về đề tài đang học từ bức tranh, giáo viên chỉ giảng giải thêm những lúc thấy học sinh lúng túng hoặc chưa hiểu đầy đủ vấn đề thì lúc đó việc sử dụng bức tranh lại là một phương pháp, còn sự thuyết trình, giảng giải của giáo viên chỉ là nhân tố phụ, là một thủ thuật.

3. Mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh trong dạy – học



Quá trình dạy học nào cũng gồm hai mặt quan hệ hữu cơ là hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS. Người GV là chủ thể của hoạt động dạy. Người HS là đối tượng của hoạt động dạy. Người GV có chức năng truyền đạt. Người HS có chức năng tiếp thu. Hiệu quả của quá trình dạy học tùy thuộc vào việc chỉ đạo và tổ chức quá trình dạy học này.

Có cách chỉ đạo và tổ chức quá trình dạy học hướng tập trung vào giáo viên. Và cũng có cách chỉ đạo và tổ chức quá trình dạy học hướng tập trung vào học sinh.

Nếu GV là người thực hiện mọi hoạt động trong suốt quá trình dạy học, từ khâu mở đầu, triển khai đến kết thúc. HS chỉ ngồi cố gắng nghe, ghi chép, nhớ để làm theo thì kiểu dạy học đó là *kiểu dạy học hướng tập trung vào GV* (HTTVGV).

Nếu GV là người tổ chức cho học sinh hoạt động để HS tự tìm đến với kiến thức, kỹ năng, GV luôn theo sát để hướng dẫn, gợi mở, giúp đỡ cho hoạt động của học sinh được đúng hướng thì ta gọi kiểu dạy học này là *kiểu dạy học hướng tập trung vào HS* (HTTVHS).

Tư tưởng nhấn mạnh vai trò tích cực, chủ động của học sinh đã có từ lâu. Ngay từ thế kỷ XVII, nhà giáo dục học A.Cômênxki đã chỉ ra : *Giáo dục có mục đích đánh thức năng lực phán đoán đúng đắn, phát triển nhân cách v.v. Hãy tìm ra phương pháp cho phép GV dạy ít hơn, HS học nhiều hơn.*

Tuy nhiên, thuật ngữ dạy học HTTVHS chỉ mới được sử dụng gần đây. Cơ sở của tư tưởng HTTVHS là những công trình của các nhà giáo dục tiên tiến của thế kỉ XX, trong đó có J.Đêuy, C.Rôgiơ.

4. *Mối quan hệ giữa PPDH và mục đích dạy học*

PPDH nào cũng đều xuất phát từ một mục đích xác định cần đạt. Phương pháp là hệ thống các hoạt động có mục đích nhằm tổ chức hoạt động nhận thức và thực hành của HS, bảo đảm HS lĩnh hội nội dung tri thức.

Mỗi phương pháp được sử dụng một cách khác nhau tùy theo tính chất hoạt động nhận thức hoặc hoạt động thực hành của HS do GV vạch ra. Ví dụ phương pháp làm việc với sách của HS. Nếu HS làm việc với sách theo đề tài mà GV đã trình bày thì mục đích hoạt động chỉ là tìm kiếm tư liệu minh họa. Mục đích này không giống yêu cầu HS phải làm việc với sách để tự mình lĩnh hội tài liệu chưa được GV sơ bộ giảng qua.

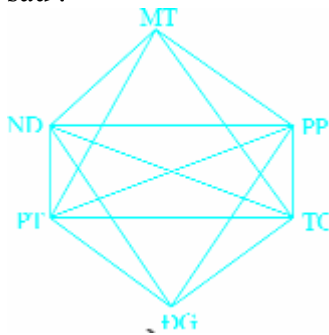
5. *Mối quan hệ giữa PPDH và nội dung môn học*

PPDH luôn phụ thuộc vào nội dung, tính chất môn học, cũng như đặc điểm lứa tuổi của học sinh.

Trong PPDH có phản ánh cả đặc tính của phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc trưng cho những khoa học riêng tương ứng nữa. Dạy Sinh vật học muốn giúp HS hiểu quá trình sinh trưởng của con vật không thể không có quan sát, thí nghiệm. Dạy Lịch sử không thể không tổ chức sử dụng báo, tạp chí, các sổ tra cứu thống kê, sử dụng và làm bảng, biểu đồ, sơ đồ v.v. Dạy đọc các tác phẩm văn học, muốn giúp HS hiểu được nội dung tác phẩm, không thể không phân tích hình tượng nhân vật trong tác phẩm v.v.

Phương tiện kĩ thuật hiện đại mà chủ yếu là các phương tiện nghe – nhìn, hỗ trợ cho phương pháp đạt tới kết quả cao. Phương tiện kĩ thuật gắn chặt với sự lựa chọn và sử dụng một phương pháp cụ thể.

Ta có thể tóm tắt mối quan hệ giữa các thành tố trên của quá trình dạy học trong sơ đồ sau :



MT: Mục tiêu
ND: Nội dung
PP: Phương pháp

PT: Phương tiện
TC: Tổ chức
ĐG: Đánh giá

6. Đặc điểm của việc áp dụng phương pháp dạy học ở tiểu học

- Việc dạy học ở tiểu học phải đảm bảo hình thành ở học sinh hệ thống những biểu tượng trực quan – cảm tính về các hiện tượng của cuộc sống xung quanh, bảo đảm những khái quát hoá sơ đẳng, thiết lập những mối liên hệ đơn giản và trên cơ sở đó bảo đảm sự phát triển tầm mắt chung của học sinh.
- Phương pháp dạy học ở tiểu học không phải chỉ đơn thuần là phương thức truyền đạt, củng cố và kiểm tra kiến thức mà còn là tổ chức hoạt động trí tuệ, kích thích sự hoạt động tích cực và hình thành hứng thú nhận thức cho học sinh.

Luật Giáo dục của nước Việt Nam ta đã ghi ở Điều 24 :

Giáo dục tiểu học phải đảm bảo cho học sinh có kiến thức đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội, con người; có kỹ năng cơ bản về nghe, đọc, nói, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về nghệ thuật.

Phương pháp giáo dục tiểu học phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh, phù hợp với đặc điểm của từng lớp học sinh, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

- Việc dạy học ở tiểu học được kết hợp hết sức chặt chẽ với việc giáo dục. Sự khuyến khích của giáo viên có ảnh hưởng đặc biệt to lớn đến kết quả học tập của học sinh tiểu học.

Luật Giáo dục cũng ghi ở Điều 23 :

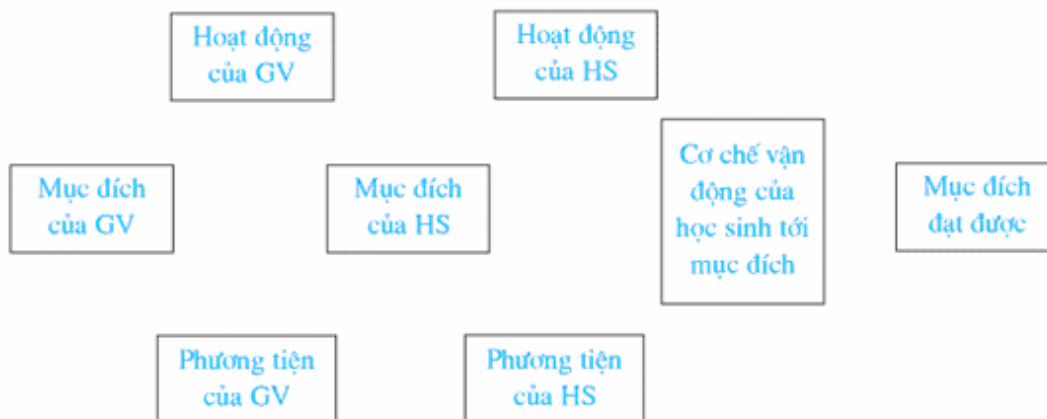
Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, bước đầu xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm 3 người.

Cử một người ghi chép ý kiến của nhóm.

Việc làm 1 : Phương pháp dạy học có 8 thành phần như dưới đây.



Hãy dùng mũi tên biểu diễn :

- Mối quan hệ giữa thầy và trò trong quá trình dạy học.
- Mối quan hệ giữa mục đích dạy học và hoạt động dạy học trong quá trình dạy học.

Việc làm 2 : Phát biểu bằng lời :

- Mối quan hệ giữa thầy và trò trong quá trình dạy học.
- Mối quan hệ giữa mục đích dạy học và hoạt động dạy học trong quá trình dạy học.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Thảo luận ý kiến sau :

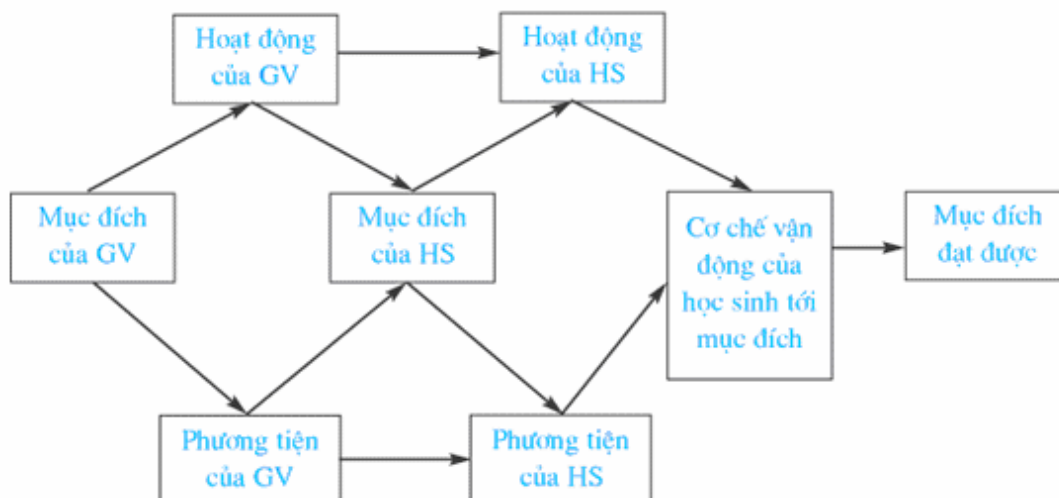
Dạy và học là hoạt động mang tính sáng tạo, đa dạng và linh hoạt nên không thể có phương pháp dạy học vạn năng, cứng nhắc, đơn điệu v.v. áp đặt. Phương pháp dạy học luôn luôn biến đổi và tuân theo quy luật về sự thống nhất của mục đích, nội dung, phương pháp và phù hợp đối tượng.

(Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 3).

Việc làm 2 : Cử đại diện trình bày trước lớp.

Đánh giá hoạt động 1

Sơ đồ dưới đây có chỗ không chính xác. Hãy chỉ rõ chỗ không chính xác đó và nói rõ lí do.



Hoạt động 2 :Tìm hiểu nhóm phương pháp dạy học dùng lời nói (1,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 2

1. Việc phân loại PPDH

Có nhiều cách phân loại tùy theo quan điểm của các nhà giáo dục học. Những cách phân loại chính đã được nêu trong các tài liệu giáo khoa là :

1. Chia làm 3 nhóm : Nhóm PPDH dùng lời, Nhóm PPDH trực quan, Nhóm PPDH hoạt động thực tiễn. Nhóm này có E.I.Pêtrôpxki, E.Gôlăng.
2. Chia làm 4 nhóm : Nhóm PPDH giải thích – minh họa, Nhóm PPDH tái hiện, Nhóm PPDH tìm kiếm bộ phận, Nhóm PPDH sáng tạo. Nhóm này có M.N.Xcatkin, I.I. Lecne.
3. Chia làm 3 nhóm : Nhóm PPDH tổ chức và hoạt động nhận thức, Nhóm PPDH kích thích động cơ hoạt động nhận thức, Nhóm PPDH kiểm tra và tự kiểm tra kết quả học tập. Thuộc nhóm này có Ia.K.Babanxki.
4. Chia làm 3 nhóm : Nhóm PPDH tìm tòi tri thức mới, Nhóm PPDH hình thành kỹ năng kỹ xảo, Nhóm PP kiểm tra đánh giá tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Thuộc nhóm này có M.N.Đanhilốp, B.P.êxipốp.
5. Chia 4 nhóm : Nhóm PPDH giải thích bằng lời, Nhóm PPDH tìm kiếm tri thức mới, Nhóm vận dụng tri thức, hình thành kỹ năng kỹ xảo, Nhóm PP kiểm tra đánh giá tri thức. Thuộc nhóm này có I.F.Khalamốp.

Cách phân loại phổ biến hiện nay là chia PPDH thành 3 nhóm :

- Nhóm các PPDH dùng lời nói.
- Nhóm các PPDH trực quan.
- Nhóm các PPDH thực hành.

2. Nhóm các PPDH dùng lời nói

2.1. Định nghĩa

Nhóm phương pháp dạy học dùng lời nói là nhóm phương pháp sử dụng lời nói và chữ viết để truyền đạt, tiếp nhận, chế biến và lưu trữ thông tin.

Nhóm PPDH dùng lời nói bao gồm :

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp vấn đáp.
- Phương pháp sử dụng tài liệu học tập.

2.2- Đặc điểm

Tên PP	Định nghĩa	Phương tiện	ý nghĩa - Tác dụng
Thuyết trình	Giáo viên dùng lời để trình bày, giải thích nội dung bài học một cách chi tiết, dễ hiểu.	Lời nói của giáo viên.	– Là phương pháp dạy học tiết kiệm nhất : Với một thời gian ngắn, GV có thể trình bày một khối lượng kiến thức lớn cho nhiều người học. – Là phương pháp được sử dụng lâu đời nhất trong lịch sử dạy học. – Là phương pháp dễ thực hiện nhất đối với GV vì không cần đến thiết bị dạy học nào. – Là phương pháp độc thoại của dạy học : HS thụ động nghe, ghi chép và cố nhớ. – Thuyết trình khi được nâng lên thành thuyết trình nêu vấn đề sẽ giúp HS thoát ra khỏi tình trạng thụ động, khơi dậy tính tích cực tư duy của HS. – Thuyết trình khi được kết hợp với minh họa bằng các phương tiện trực quan, với vấn đáp, thảo luận và thực hành sẽ buộc HS năng động, tích cực trong quá trình học tập.
Vấn đáp	Giáo viên tổ chức học tập thông qua các câu hỏi và trả lời.	Câu hỏi.	– Các câu hỏi được sắp xếp từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp để dẫn HS đến với mục tiêu, nắm vững kiến thức. – Các câu hỏi phối hợp với thuyết trình, với các phương pháp khác sẽ buộc HS tư duy tích cực, hình thành óc phê phán, buộc HS phải trình bày ý kiến của cá nhân trước vấn đề đang tìm hiểu. – HS cảm nhận và ý thức rõ kết quả học tập.

			– GV có khả năng sửa chữa thiếu sót, sai lầm trong quá trình nhận thức của học sinh, mở ra khả năng to lớn để thực hiện nguyên tắc đối xử cá biệt với học sinh. – Phương pháp vấn đáp không tồn tại một mình.
Sử dụng tài liệu học tập	Giáo viên tổ chức cho học sinh tự lực nghiên cứu sau khi nêu đề tài, giải thích rõ mục đích cần đạt tới.	Tài liệu học tập.	– Rèn luyện năng lực công tác độc lập cho học sinh. – Giáo dục tốt nhất cho học sinh tự duy tự lực, sáng tạo, kỹ năng tìm tòi sáng chế và những kiến thức vững chắc, phong phú cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. – Là phương pháp có giá trị lớn trong việc giáo dục trí tuệ và giáo dục tình cảm - đạo đức cho học sinh. – Đối với tiểu học, chủ yếu là tổ chức cho HS làm việc với SGK ngay trên lớp, giúp HS năng lực tìm đến với kiến thức và kỹ năng cơ bản của bài học.

2.3. Vai trò của lời nói giáo viên trong dạy học

ở phương pháp thuyết trình, lời nói của giáo viên là phương tiện chủ yếu. GV dùng lời nói trình bày bài học theo lối kể chuyện, giải thích, quy nạp hay diễn dịch, bảo đảm tính logic về nội dung, chiến thuật sư phạm về phương pháp, phù hợp với trình độ tiếp thu, với nhu cầu, hứng thú của HS. Sử dụng lời nói, GV có thể trình bày một khối lượng lớn kiến thức trong một thời gian ngắn cho nhiều người cùng nghe. Đây là phương pháp đã được sử dụng lâu đời nhất trong lịch sử dạy học.

Lời nói không chỉ là phương tiện thông báo mà còn là phương tiện tác động lên ý nghĩ và tình cảm, đạo đức và tư tưởng, phương pháp làm việc của HS, do :

- Lời nói là trí tuệ, là vốn sống, là kinh nghiệm sư phạm của người GV, nên có sức truyền cảm mạnh.
- Lời nói là tâm hồn nhiệt huyết nhà giáo nên có sức thuyết phục lớn của nhân cách người GV.
- Lời nói của GV là một mẫu mực về một bài trình bày nên có sự chặt chẽ trong bố cục.

2.4. Các dạng thuyết trình

Có 5 dạng thuyết trình :

- *Trần thuật* : Có hai hình thức : trần thuật ngắn gọn và kể chuyện.

Trần thuật ngắn gọn có nhiệm vụ thông báo về những biến cố này hay biến cố khác.

Kể chuyện vẽ nên bức tranh của những biến cố, có những quá trình hay hành động cụ thể diễn ra và triển khai trong thời gian. Đây là dạng trình bày có sức lôi cuốn và thích hợp nhất đối với HS tiểu học.

Trong dạy học ở tiểu học, các thầy cô giáo thường sử dụng cả hai hình thức trần thuật trên.

- *Mô tả* : Có hai hình thức : mô tả toàn cảnh và mô tả giải thích.

Mô tả toàn cảnh tái hiện bức tranh tổng thể.

Mô tả giải thích phân tích đối tượng cần nghiên cứu.

Trong dạy học ở tiểu học, người ta sử dụng cả hai hình thức mô tả, tuy nhiên mô tả toàn cảnh được sử dụng nhiều hơn vì phù hợp với đặc điểm tâm lí và trình độ HS tiểu học.

- *Nêu đặc điểm* : Là một biến tướng của mô tả, trong đó nêu lên những nét và đặc điểm bản chất của sự vật, hiện tượng, nhân vật văn học. Có hai hình thức : ở hình thức 1 yếu tố mô tả chiếm ưu thế; ở hình thức 2 yếu tố khái quát hoá chiếm ưu thế. Trong dạy học ở tiểu học, các thầy cô giáo sử dụng nhiều hình thức này trong dạy Tập đọc, dạy môn Tìm hiểu Tự nhiên – Xã hội.
- *Giải thích* : Vạch rõ những khái niệm, thuật ngữ, xác lập những mối liên hệ và quan hệ nhân quả, những quy luật. Trong dạy học ở tiểu học, hình thức này được sử dụng trong tất cả các giờ học khi cần vạch rõ bản chất lôgic của một hiện tượng.
- *Biện luận* : Dạng trình bày trong đó phát triển tuần tự những luận đề, những chứng minh dẫn HS đi đến những kết luận.

Trong một giờ học ở tiểu học, các GV có kinh nghiệm bao giờ cũng sử dụng kết hợp các dạng thuyết trình trên.

2.5. Một số thủ thuật nâng cao tính tích cực của học sinh trong khi nghe giảng bài

- Thông báo đề tài.

Tạo một tình huống gay cần đòi hỏi phải nghiên cứu tri thức mới chứa trong đề tài sắp nghiên cứu.

Tiến hành một thí nghiệm hoặc phân tích một số liệu thu được qua kết quả quan sát về sự vật hoặc quá trình sắp nghiên cứu.

- Thông báo dàn ý bài thuyết trình.
- Trong quá trình trình bày, GV đặt ra những câu hỏi để tăng thêm sự chú ý của HS.
- Trong quá trình trình bày, xác lập mối quan hệ giữa tài liệu đang trình bày với điều đã học, với đời sống, thực tiễn.

- Trong quá trình trình bày, sử dụng các phương tiện trực quan nhằm mục đích minh hoạ, cụ thể hoá lời trình bày của GV và làm nguồn cung cấp tri thức mới. Có thể đọc xen vào những bài báo hay truyện kể trong sách học. Có thể đọc và giải thích những đoạn văn ngắn, dễ hiểu trích từ các tư liệu lịch sử, các sách phổ biến khoa học, văn học v.v.
- Trong quá trình trình bày, sử dụng kiểu thuyết trình nêu vấn đề, kết hợp thuyết trình của GV với hoạt động của HS nhằm giải đáp các câu hỏi, những vấn đề do GV đặt ra.

2.6. Các dạng đàm thoại

- *Đàm thoại mở đầu* : Giúp HS thu lượm kiến thức hiện có về vấn đề sắp học, huy động được vốn hiểu biết để trở thành chỗ dựa cho việc thu lượm kiến thức mới cả về mặt kiến thức và tâm lí.
- *Đàm thoại ôn tập* : Giúp củng cố, khái quát hoá đồng thời kiểm tra việc nắm kiến thức, kĩ năng.
- *Đàm thoại thông báo* : Nhằm giải thích cho HS những sự kiện mà các em đã biết, đánh giá chúng, xác lập mối quan hệ nhân quả giữa chúng v.v., có tác dụng khơi gợi hoạt động tư duy độc lập của HS. Đàm thoại thông báo như vậy gọi là đàm thoại tìm tòi – orixtic.

Được hướng dẫn bằng những câu hỏi và chỉ dẫn của GV, HS tìm hiểu các sự kiện mới, thu lượm tri thức về những sự kiện mới, luyện được cách nhìn nhận có tính chất nghiên cứu đối với thế giới xung quanh.

2.7. Điều kiện đảm bảo cho sự thành công của việc HS sử dụng tài liệu học tập

- HS hiểu rõ mục đích của việc làm và có ý thức cố gắng đạt được mục đích đó.
- Trình độ các kĩ năng, kĩ xảo của HS đủ để đạt được mục đích đặt ra.
- Nhiệm vụ giao cho HS vừa sức và theo một hệ thống nhất định.

Phương pháp sử dụng tài liệu học tập ở tiểu học đòi hỏi phải kết hợp đúng đắn giữa sự hướng dẫn của GV với tính tự lập của HS.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Làm việc theo nhóm

Việc làm 1 : Thảo luận các câu hỏi dưới đây.

- Nhóm PPDH dùng lời nói có hạn chế rất lớn là HS thụ động trong quá trình học tập. Có cách nào nâng cao tính tích cực của HS trong khi nghe giảng bài?
- Trình bày các dạng thuyết trình sử dụng trong PPDH kiểu thuyết trình.
- Trình bày các dạng đàm thoại sử dụng trong PPDH kiểu đàm thoại.
- Trình bày về điều kiện đảm bảo cho sự thành công của việc sử dụng PPDH sử dụng tài liệu học tập.

Việc làm 2 : Chọn một đề tài nhóm vừa trao đổi và cử người trình bày trước lớp.

Đánh giá hoạt động 2

Bài tập 1 : Hãy phân tích giờ dạy học Toán lớp 2 được ghi lại dưới đây :

Tên bài học : Liên hệ qua lại giữa các thành phần và kết quả của phép nhân.

Giáo viên (GV) đề nghị học sinh (HS) đặt lên bàn mỗi lần 2 vòng tròn và đặt 5 lần. Lập ví dụ về phép nhân và ghi vào vở.

HS : $2 \times 5 = 10$ và giải thích mình đã tính như thế nào.

GV : Người ta gọi các số trong ví dụ này là gì ?

HS : Thừa số thứ nhất là 2 ; thừa số thứ hai là 5, tích là 10.

GV : Các em hãy xem các vòng tròn. Em nào lập được ví dụ về phép chia ?

HS : 10 chia cho 2.

GV : Chúng ta viết ví dụ này ($10 : 2$) lên bảng và vào vở. Được bao nhiêu ?

HS : 5 lần.

GV : Viết lên bảng, còn HS viết vào vở : $10 : 2 = 5$

GV : Các em hãy xem thật kĩ các ví dụ này :

$$2 \times 5 = 10$$

$$10 : 2 = 5$$

Chúng giống nhau ở chỗ nào ? (Tất cả HS đều muốn trả lời).

HS : Có những số giống nhau.

GV : Và chúng khác nhau ở chỗ nào ?

HS : Ví dụ thứ nhất là về phép nhân, ví dụ thứ hai là về phép chia.

GV : Trong ví dụ thứ hai, người ta chia cái gì cho cái gì ?

HS : Trong ví dụ thứ hai, người ta chia tích cho một trong hai thừa số và được thừa số kia.

GV : Giỏi lắm. Nhưng nhìn vào các vòng tròn này, ta có thể lập được ví dụ nào khác không ? (nhiều HS giơ tay).

HS : 10 chia cho 5 được 2.

GV : Các em hãy chép ví dụ này (HS chép : $10; 5 + 5$).

Bây giờ các em hãy so sánh ví dụ thứ nhất với ví dụ thứ ba ($2 \times 5 = 10; 10 : 5 = 2$).

HS : Chúng ta lại có những số giống nhau. Chia tích cho thừa số thứ hai, chúng ta được thừa số thứ nhất.

Tiếp đó GV hướng dẫn cho HS tiến hành công việc tương tự với những hình vẽ trong vở (vẽ mỗi lần 3 hình tam giác, vẽ hai lần) và với những ví dụ lập được dựa theo các hình vẽ đó, ghi vào vở ($3 \times 2 = 6; 6 : 2 = 3$). Sau đó giáo viên đề nghị học sinh rút ra kết luận chung.

GV : Nếu chia tích số của hai vế cho một thừa số thì sẽ được thừa số kia.

(Theo *Đổi mới nội dung và phương pháp dạy học ở tiểu học*, Nguyễn Kế Hào – Nguyễn Hữu Dũng).

Nêu nhận xét về cách tổ chức đàm thoại trong giờ học trên.

Có ý kiến cho rằng GV đã tiến hành đàm thoại mang tính chất thông báo. ý kiến đó đúng hay sai.

Bài tập 2 : Nên gọi những học sinh nào trả lời các câu hỏi trong giờ dạy học sử dụng phương pháp đàm thoại ?

Hoạt động 3 : Tìm hiểu nhóm phương pháp dạy học trực quan (1,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 3

1. Định nghĩa

Nhóm phương pháp dạy học trực quan là nhóm các phương pháp huy động các giác quan của học sinh tham gia vào quá trình nhận thức, làm cho việc tiếp thu kiến thức trở nên dễ dàng và sự ghi nhớ trở nên bền vững và chính xác.

Bao gồm : Phương pháp minh hoạ.

Phương pháp biểu diễn thí nghiệm.

Phương pháp quan sát.

2. Đặc điểm

Tên PP	Định nghĩa	Phương tiện	ý nghĩa - Tác dụng
Minh hoạ	Giáo viên sử dụng các phương tiện trực quan, các số liệu, tài liệu khoa học hay thực tế để minh hoạ làm rõ nội dung bài học.	Phương tiện trực quan, chủ yếu là phương tiện nghe và nhìn.	– Phương pháp minh hoạ với các phương tiện trực quan tạo ra sự hứng thú học tập, bài học trở nên sinh động. HS được phát triển óc quan sát, năng lực tìm kiếm, tư duy được kích thích. – Phương tiện minh hoạ còn có số liệu, điển hình thực tiễn, sự kiện xã hội v.v. – Sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp nội dung, mục đích từng bài sẽ làm tăng sức hấp dẫn, tính thuyết phục đối với học sinh, giờ học sẽ trở nên sôi động, kiến thức thu nhận được sẽ bền vững. – Nếu lạm dụng, PP minh hoạ sẽ dẫn đến hạn chế khả năng tư duy trừu tượng của HS.
Biểu diễn - thí nghiệm	Giáo viên tiến hành các thí nghiệm trên lớp để học sinh theo dõi diễn biến của các hiện tượng khoa học.	Phương tiện, thiết bị và nguyên vật liệu.	– Là một dạng của phương pháp minh hoạ. – Hình thành ý thức tìm tòi, óc quan sát, lòng yêu thích khoa học. – Đòi hỏi phải có đủ phương tiện, phương tiện phải chính xác, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Phải có đủ nguyên vật liệu. Phải chuẩn bị chu đáo, làm thí nghiệm trước. – Phải định hướng cho HS khi xem thí nghiệm.

Quan sát	Giáo viên tổ chức cho học sinh độc lập quan sát các sự vật, hiện tượng của tự nhiên hay xã hội để chứng minh hay khẳng định một luận điểm khoa học nào đó.	Các sự vật, hiện tượng liên quan đến đề tài nghiên cứu.	– Thường được sử dụng trong các môn học Sinh vật, Lịch sử, Địa lí và các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn. – Giúp học sinh đào sâu, mở rộng kiến thức, thu thập tài liệu. – Phải hướng dẫn HS để nâng cao kĩ năng quan sát, cách ghi chép, cách xử lí các tài liệu quan sát được, biết cách rút ra kết luận cần thiết theo yêu cầu nội dung học tập.
----------	--	---	--

3. Vai trò của phương tiện trực quan trong dạy học

Trước đây trong hàng thế kỉ, để truyền đạt kiến thức, giáo viên hầu như chỉ có thể sử dụng lời nói sinh động của mình, sách giáo khoa và những đồ dùng trực quan khá nghèo nàn. Ngày nay những phương tiện kĩ thuật hiện đại đã mở ra khả năng truyền đạt thông báo một cách vô cùng sinh động, hấp dẫn, chính xác. Các phương tiện như máy ghi âm, radiô, và vô tuyến truyền hình đem đến tận lớp học hình ảnh, lời nói, hoạt động khoa học của các nhà bác học và nhà văn nổi tiếng, những nghệ sĩ và họa sĩ, những công trình sư và các nhà sáng chế. Thay cho những bảng vẽ thông thường trong lớp chỉ tạo nên những hình ảnh tĩnh của vật thể về hiện tượng nghiên cứu, thì phim và vô tuyến truyền hình đã mở rộng đáng kể giới hạn tiếp thu cảm tính những tranh vẽ, hiện tượng. Ngồi trong lớp, HS có thể quan sát hạt nảy mầm phát triển thành cây; quan sát quá trình hoa tạo thành quả; quan sát quá trình trứng phát triển thành cá; tìm hiểu đời sống của động vật trên núi cao và dưới biển sâu, trong rừng nhiệt đới và trên băng tuyết miền Bắc cực. Phim và vô tuyến truyền hình cho phép trình bày những hiện tượng khác nhau diễn ra trên vũ trụ và trong cơ thể vi mô, đưa HS lùi về dĩ vãng xa xôi và tiến đến tương lai dự đoán v.v.

Tất cả những cái đó cho phép trong một thời gian ngắn cung cấp cho HS một khối lượng lớn thông báo khoa học dưới dạng cô đọng và đầy hứng thú.

3.1. Vai trò của phim giáo khoa trong dạy học

Sử dụng phim giáo khoa trong dạy học có ý nghĩa to lớn. Phim giúp cụ thể hoá kiến thức, mở rộng những biểu tượng, đào sâu sự hiểu biết về những điều mà HS không thể quan sát trực tiếp trong đời sống. Phim giáo khoa đặc biệt có giá trị ở chỗ nó phản ánh được trạng thái động của sự vật, hiện tượng, giúp HS nhận thức được sự phát triển của một hiện tượng nào đó. Nó giới thiệu một cách cụ thể sự biến đổi muôn hình muôn vẻ của hiện tượng đó.

Việc tổ chức cho HS xem phim cần được chuẩn bị chu đáo và có kế hoạch cụ thể cho từng bước hoạt động tiếp thu của HS. Cụ thể là :

- GV cần lập trước đề cương sử dụng toàn bộ cuốn phim hay từng đoạn của cuốn phim.
- GV cần cân nhắc xem chiếu phim vào lúc nào trong bài học, chiếu hết bao nhiêu thời gian.

- Trước, trong và sau khi chiếu phim sẽ làm việc gì; trong cuốn phim cần lưu ý HS những điểm nào và như thế nào; GV cần định trước các câu hỏi, dự kiến trước câu trả lời, hình thức hỏi miệng hay ghi câu hỏi lên bảng v.v.

Những việc cần làm cụ thể trong việc tổ chức cho HS tiểu học xem phim là :

a) Trước khi xem phim, HS cần được xác định rõ mục đích của việc xem phim. Cụ thể là :

- + Biết rõ tên của bộ phim, nội dung của bộ phim.
- + Cần chú ý điều gì khi xem.
- + Cần nhận xét điều gì ở phim.

HS nhỏ tuổi thường hay bị lôi cuốn vào các chi tiết nhiều khi nhỏ nhặt, không chủ yếu, gây cản trở việc tập trung vào điều chính yếu. Việc xác định rõ mục đích trước khi xem phim này có tác dụng tổ chức quá trình tiếp thu cuốn phim của HS đạt hiệu quả gấp bội, nâng cao được tính tích cực tư duy của HS.

b) Trong quá trình chiếu phim, GV cần có hướng dẫn :

- + Đưa ra những nhận xét ngắn gọn, đúng lúc để bình luận về những chỗ mà HS tự mình không thể nhận ra được. Tất cả những điều gì trong phim cần giải thích tỉ mỉ thì phải giảng giải trước khi chiếu phim để khỏi cản trở sự tiếp thu liên tục của HS.
- + Khi cần thiết, có thể cho dừng phim ở một cảnh tiêu biểu đã được tính toán trước để GV chỉ dẫn thêm giúp HS quan sát được tường tận hơn.

c) Sau khi xem phim :

- + Cần tổ chức đàm thoại về cuốn phim.
- + Đôi khi nên kết hợp chiếu phim với tham quan : Các em sẽ có dịp so sánh những điều xem trong phim với những điều đã thấy trong cuộc tham quan. Cũng có thể chiếu phim để kết thúc việc nghiên cứu một đề tài.

3.2. ý nghĩa của việc quan sát trực quan vật thật

Để phát triển óc quan sát và tư duy của HS, thật cần thiết phải có trực quan vật thật.

Việc làm này cung cấp cho HS những tri thức cụ thể, xác thực về các sự vật, trên cơ sở đó so sánh các vật, nhận thức chúng sâu sắc hơn.

Trực quan vật thật có nhiều ưu thế. Khi nhìn trực quan vật thật, hình ảnh của sự vật sẽ gây ấn tượng sâu sắc, trẻ em dễ dàng nhận ra sự vật ấy trong những lần tri giác mới.

Mục đích chủ yếu của dạy học trực quan là rèn luyện óc quan sát, tính logic và kỹ năng diễn đạt chân thực bằng lời những điều mình quan sát được và những kết luận logic rút ra từ những quan sát đó.

Hoạt động quan sát trực quan vật thật của HS chỉ có thể đạt mục đích đặt ra khi có vai trò dẫn dắt của GV. Lời hướng dẫn, trao đổi đàm thoại của GV với HS trong quá trình quan sát vật thật sẽ giúp HS nhận ra *khía cạnh cần chú ý trong những vật tưởng như quá quen thuộc mà các em thường thấy hằng ngày*, giúp các em quan sát đúng hướng, đúng trọng tâm, đúng yêu cầu đặt ra của bài học.

3.3. ý nghĩa của việc quan sát trực quan tạo hình

Trực quan tạo hình là những mẫu vật, mô hình, tranh ảnh v.v. về đối tượng cần quan sát. Có thể kẻ thêm vào đây những biểu bảng tổng kết thống kê về đời sống sinh hoạt của đối tượng cần quan sát, về sự so sánh giữa đối tượng cần quan sát với những đối tượng gần cận.

Trực quan tạo hình có ưu điểm lớn là giúp HS có thể *ngiên cứu kĩ lưỡng đối tượng cần quan sát trong trạng thái tĩnh* mà bình thường đối tượng luôn hoạt động rất khó cho việc quan sát. Không thể bắt một con chim ngừng nhảy nhót để HS quan sát mà không làm ảnh hưởng tới sinh hoạt bình thường của nó. Chỉ có hình vẽ, phim ảnh v.v. mới làm được điều đó.

Trực quan tạo hình còn giúp HS *quan sát dễ dàng hơn đối tượng* nhờ đã phóng to một bộ phận, một chi tiết của đối tượng có kích thước nhỏ cần quan sát, cũng như nó đã thu nhỏ vừa tầm mắt của người quan sát những đối tượng có kích thước quá lớn mà bình thường không thể xem kĩ được. Làm sao có thể trực tiếp quan sát bằng mắt thường để nhận ra một cách rõ ràng cách sắp xếp chân của một con rết, một con ruồi, cũng như cấu trúc của hoàng thành cổ kính ? Trong những trường hợp đó, trực quan tạo hình phát huy được vai trò khó có thể thay thế của nó.

Trực quan tạo hình còn giúp HS *quan sát được cấu tạo bên trong* của những đối tượng cần quan sát cũng như giúp HS *nhận rõ chu trình hoạt động của những đối tượng chuyển động*. Trực quan vật thật chỉ có thể cho người quan sát nhận xét dấu hiệu bề ngoài của con người, con vật, hay cây cối. Chỉ có mô hình, tranh vẽ, phim ảnh mới giúp người quan sát nhận rõ được từng bộ phận của hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, hệ thần kinh v.v. bên trong cũng như cơ chế hoạt động của các cơ quan này trong đời sống của con người, động vật, thực vật.

Nếu như trực quan vật thật chỉ cho người quan sát nhận biết về một thời điểm cụ thể của vật quan sát thì trực quan tạo hình giúp người ta có thể *quan sát đối tượng trong những thời điểm điển hình khác nhau* của đối tượng, cũng như tạo điều kiện cho người quan sát *đối chiếu, so sánh các thời điểm đó với những vật thể cần quan sát*.

3.4. Ba giai đoạn của hoạt động quan sát

Giai đoạn 1 : Chuẩn bị quan sát.

Mục đích :

- Tạo cho HS biểu tượng về đối tượng nghiên cứu.
- Nâng cao tính tích cực của hoạt động trí tuệ, đảm bảo cho học tập kết quả.

Cách thực hiện :

- GV tạo điều kiện cho cả lớp có thể tiếp xúc trực tiếp với đối tượng quan sát.
- GV dùng lời nói hướng dẫn các em những chi tiết cần chú ý ở đối tượng quan sát.
- GV dùng lời nói gợi cho các em liên hệ với kinh nghiệm sẵn có.

Giai đoạn 2 : Tiến hành quan sát.

Mục đích :

- Tìm ra những dấu hiệu đặc trưng, bản chất của đối tượng quan sát.

- Tìm ra mối liên hệ chủ yếu giữa dấu hiệu đặc trưng, bản chất của đối tượng quan sát với đời sống.

Cách thực hiện :

- GV tiến hành giải thích hay kể chuyện về đề tài rút ra từ đời sống.
- HS trực tiếp quan sát đối tượng.

Giai đoạn 3 : Trình bày kết quả quan sát.

Mục đích :

- HS biết trình bày bằng lời hoặc vừa bằng lời vừa bằng chữ viết kết quả quan sát.
- HS trình bày được một cách rõ ràng, mạch lạc bằng từ ngữ chính xác.

Cách thực hiện :

- GV cho một vài HS trình bày miệng trước lớp.
- GV sau đó cho cả lớp trình bày viết trong tập vở.

3.5. Nét đặc thù chung của các PPDH trong nhóm PPDH trực quan

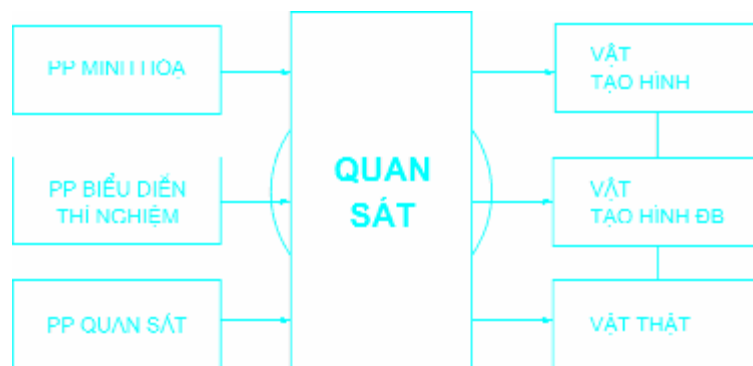
- Huy động tối đa các giác quan của HS tham gia vào quá trình nhận thức. Hoạt động chủ yếu của các PPDH này là quan sát.
- HS được tự mình làm việc với đối tượng quan sát dưới sự hướng dẫn của GV để phát hiện ra tri thức cần hiểu biết.
- Kiến thức thu nhận được bằng con đường tự quan sát sẽ chính xác, bền vững.

3.6. Nét riêng của từng PP

- Không nằm ở phía HS, dùng PP nào thì HS cũng vẫn hoạt động quan sát để tìm ra hiểu biết về đối tượng. *Nét riêng nằm ở phía GV* : GV sẽ cho HS quan sát cái gì.
- Không nằm ở phía cách tổ chức giờ học mà nằm ở phía phương tiện dạy học. Mỗi PPDH trong nhóm có đối tượng quan sát khác nhau. PP quan sát có đối tượng là các vật thật, các hiện tượng tự nhiên, xã hội. PP minh họa có đối tượng là các vật tạo hình mang dáng dấp của vật thật chứ bản thân không phải là vật thật.

PP biểu diễn thí nghiệm lại có đối tượng là các hiện tượng thiên nhiên được con người tạo ra nhằm thể hiện sự hoạt động của các vật thể trong tự nhiên. Có thể coi việc làm thí nghiệm, biểu diễn thí nghiệm là một vật tạo hình đặc biệt.

Có thể tóm tắt sự khác nhau của các PPDH trong nhóm trực quan :



Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Thảo luận các câu hỏi dưới đây.

- Trình bày về vai trò của phương tiện trực quan trong dạy học.
- Quan sát trực quan vật thật có ý nghĩa như thế nào ?
- Quan sát trực quan tạo hình có ý nghĩa như thế nào ?

Việc làm 2 : Chọn một đề tài nhóm vừa trao đổi và cử người trình bày trước lớp.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc 1 : Nêu nét riêng, khác biệt của các phương pháp dạy học trong nhóm PPDH trực quan.

Việc 2 : Cử người trình bày ý kiến của nhóm trước lớp.

Đánh giá hoạt động 3

Nêu nét khác biệt về con đường HS lĩnh hội tri thức của các PPDH trong nhóm PPDH dùng lời và nhóm PPDH trực quan.

Hoạt động 4 : Tìm hiểu nhóm phương pháp dạy học tiểu học (1,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 4

1. Định nghĩa

Nhóm phương pháp dạy học thực hành là *nhóm các phương pháp tổ chức cho học sinh hoạt động để tìm tòi kiến thức mới hay vận dụng những điều đã học vào thực tiễn, vừa để củng cố tri thức vừa tạo nên một hệ thống các kĩ năng, kĩ xảo thực hành.*

Bao gồm : Phương pháp luyện tập.

Phương pháp thực hành thí nghiệm.

Phương pháp tổ chức thực hiện các bài tập sáng tạo.

Phương pháp trò chơi.

2. Đặc điểm

Tên PP	Định nghĩa	Phương tiện	ý nghĩa - tác dụng
--------	------------	-------------	--------------------

Luyện tập	Giáo viên tổ chức cho học sinh vận dụng lí thuyết đã học để làm các bài tập, giải quyết các tình huống trong thực tế cuộc sống.	Hệ thống các bài tập và phương án tối ưu giải quyết các bài tập, các tình huống trong thực tế.	– Giúp học sinh hiểu kĩ, hiểu sâu những điều đã học, biết vận dụng chúng để thực hiện có kết quả công việc, hình thành kĩ năng, kĩ xảo, tìm tòi các phương án tối ưu giải quyết các loại bài tập.
Thực hành thí nghiệm	Giáo viên tổ chức cho học sinh trực tiếp tiến hành các thí nghiệm trên lớp trong phòng thí nghiệm hoặc thực nghiệm ngoài vườn trường.	Phương tiện, thiết bị và nguyên vật liệu, địa điểm.	– Tạo lập cho học sinh thói quen sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các công việc thực tế. Kiểm tra lại lí thuyết, khẳng định những điều đã học. – Hình thành ý thức tìm tòi, óc quan sát, lòng yêu thích khoa học. – Thường được sử dụng ở các môn khoa học tự nhiên.
Tổ chức thực hiện các bài tập sáng tạo	– Giáo viên tổ chức cho học sinh vận dụng tổng hợp kiến thức, kinh nghiệm đã có để thực hiện các bài tập sáng tạo.	Các chủ đề, thể loại phù hợp trình độ học sinh.	– Thường được sử dụng trong các môn văn học, nghệ thuật và các môn khoa học tự nhiên. – Giúp học sinh nảy nở nhu cầu tìm tòi cái mới, luyện tập phát triển năng lực sáng tạo.
Trò chơi	Hình thức dạy học nhẹ nhàng, hấp dẫn, lôi cuốn học sinh vào học tập tích cực.	Các loại trò chơi học tập có nội dung bài học và phù hợp đặc điểm lứa tuổi.	– HS vừa chơi vừa học có kết quả. – Giúp HS vận dụng các kiến thức vào thực tiễn một cách hứng thú, đầy sáng tạo.

2.1. Về Phương pháp luyện tập

Khi vận dụng phương pháp luyện tập, cần chuẩn bị hệ thống các bài tập thật chu đáo, đảm bảo được các tiêu chuẩn sau :

- Bài tập phải *đa dạng*, có thể vận dụng kiến thức đã học theo nhiều cách, nhiều hình thức : xuôi, ngược, gộp, tách v.v.
- Bài tập có nhiều mức độ khác nhau và được sắp xếp theo trình tự từ dễ đến khó.
- Bài tập có nhiều cách giải quyết.

Khi tổ chức *luyện tập trên lớp*, cần theo đúng quy trình :

- *Làm mẫu một phần bài tập hoặc một ví dụ.* Có thể GV làm mẫu cho HS nắm được cách giải, hướng giải. Cũng có thể GV hướng dẫn cho HS giải mẫu.



- *HS tự lực giải tiếp phần còn lại.*

Các bài tập cùng dạng thì chỉ giải mẫu một bài, còn HS tự giải các bài khác.

Những bài tập làm ở nhà thì có thể :

- *Giải miệt trên lớp*, về nhà HS tự viết thành bài giải.
- *Hoặc hướng dẫn cho tìm ra hướng giải* ngay trên lớp, còn về nhà HS tự giải lấy.

2.2. Về Phương pháp thực hành thí nghiệm

Phương pháp thực hành thí nghiệm có mục đích giúp HS trực tiếp tiến hành các phương pháp khoa học để kiểm tra lại lí thuyết, khẳng định điều đã học.

Phương pháp này được sử dụng ở các môn khoa học tự nhiên như Vật lí, Hoá học, Sinh vật học v.v. Đối với cấp tiểu học, phương pháp này ít sử dụng. Thường chỉ thực hiện được ở môn Tìm hiểu Tự nhiên – Xã hội.

2.3. Về Phương pháp tổ chức thực hiện các bài tập sáng tạo

Các bài tập sáng tạo đòi hỏi HS vận dụng kiến thức tổng hợp, kinh nghiệm sống, vốn sống để giải quyết một tình huống mới (phù hợp với trình độ HS). Phương pháp này làm nảy nở ở HS nhu cầu tìm tòi cái mới, kích thích năng lực sáng tạo. ở các lớp tiểu học, dạng bài tập này chủ yếu áp dụng trong sáng tác văn học, cảm thụ văn học nghệ thuật. Cụ thể là ở phân môn Tập làm văn.



2.4. Về Phương pháp trò chơi

Phương pháp trò chơi là thành quả tốt đẹp của xu hướng dạy học hiện đại trong trào lưu phát triển giáo dục thế giới.

Trò chơi được sử dụng trên lớp học, ngay trong bài học, phải đảm bảo cùng lúc các yêu cầu sau :

- Về nội dung : Trò chơi phải thể hiện được nội dung kiến thức cơ bản, kỹ năng cơ bản của bài học quy định trong chương trình. Nói một cách khác, nội dung trò chơi chính là nội dung bài học về kiến thức hoặc kỹ năng được phân bổ cho tiết học đó. Có thể nói : Bài học, bài tập của tiết học đã được trò chơi hoá.
- Về tính chất :
 - + Trò chơi phải đảm bảo được tính chất *hứng thú, hấp dẫn* với người chơi cũng như người chứng kiến. Đã chơi là phải vui. Không vui không phải là trò chơi.
 - + Trò chơi phải thực hiện được trong một *không gian chật hẹp* của lớp học, trong một *thời gian có giới hạn* của tiết học.
 - + Trò chơi phải tổ chức được cho số người chơi đông, *lôi cuốn được nhiều người cùng tham gia*.
- Về cách tổ chức : Trò chơi học tập cần được *tiến hành theo 2 bước* :
 - + Bước 1 : Tổ chức chơi cho vui.
 - + Bước 2 : Rút ra bài học.

Bước 2 cần được thực hiện một cách nhanh nhẹn về thời gian, khéo léo, nhẹ nhàng về cách thức.

- Về thời điểm tổ chức trò chơi : Có thể tổ chức trò chơi ở bất cứ khâu nào trong quá trình dạy học. Có thể tổ chức chơi mà kiểm tra bài cũ. Có thể tổ chức chơi mà hình thành kiến thức mới. Cũng có thể củng cố bài học thông qua trò chơi v.v.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm

Việc làm 1 : Thảo luận về khả năng vận dụng các phương pháp trong nhóm PPDH thực hành vào các lớp ở nhà trường tiểu học.

Việc làm 2 : Cử người trình bày trước lớp.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm

Việc làm 1 : Đọc và tìm hiểu về cách tổ chức tiết dạy được ghi lại dưới đây.

Toán lớp 3. Bài : Phép nhân 4×0 cho đến 4×10 .

Chuẩn bị : – Viết lên bảng các phép nhân từ 4×0 cho đến 4×10 .

– Que tính. Một số tấm bìa ghi các phép tính 4×0 đến 4×10 .

– HS có giấy và bút chì

Quy trình :

Bước 1 : GV giới thiệu bài học phép nhân 4.

Bước 2 : Hướng dẫn hoạt động

Chơi trò chơi "Người vô địch". GV viết số 2 lên bảng. HS sẽ cộng thêm các số 4 vào số 2 đó. GV nói "bắt đầu" : HS viết số 2 vào giấy của mình và các số cộng thêm 4 cho đến khi GV hô "dừng lại".

GV yêu cầu tất cả HS đứng lên. GV viết kết quả lên bảng 6, 10, 14, 18, 20 v.v. HS nào có kết quả không đúng hoặc bỏ sót kết quả thì ngồi xuống. Những HS cuối cùng còn đứng là những người vô địch.

GV tổ chức hai hay ba trò chơi với phép cộng, bắt đầu bằng nhiều số khác nhau.

GV tổ chức trò chơi với phép trừ. GV viết số 30 lên bảng. GV yêu cầu HS trừ đi 4 : HS tiếp tục trừ đi 4 cho đến khi hết hoặc khi GV nói "dừng lại".

Bước 3 : GV chỉ vào phép nhân từ 4×0 ở trên bảng. Giải thích cho thấy kết quả phép nhân sau lớn hơn kết quả phép nhân trước là 4.

GV cho HS trao đổi về phép nhân 4 đó.

Bước 4 : GV chỉ cho HS đọc tổ hợp 5 phép nhân đầu tiên từ 4×0 đến 4×5 .

Nhắc lại 3 lần.

Bước 5. GV thực hiện 4×1 bằng que tính. Chọn HS để thực hiện các phép tính 4×2 , 4×3 , 4×4 , 4×5 . Các em có thể thấy được phép nhân qua vật liệu cụ thể.

Một lần nữa tất cả HS nói lại từ 4×0 đến 4×5 .

Bước 6 : GV chỉ cho HS đọc phần còn lại của phép nhân 4. Nhắc lại 3 lần.

Bước 7 : GV thực hiện phép tính 4×10 bằng que tính. Chọn HS thực hiện 4×6 , 4×7 , 4×8 , 4×9 bằng que tính. Tất cả HS nhắc lại từ 4×6 đến 4×10 .

Bước 8 : HS cùng nhau nhắc lại từ 4×0 đến 4×10 . GV yêu cầu HS làm không theo thứ tự : 4×0 , 4×10 , 4×6 ... GV khen những câu trả lời đúng.

Bước 9 : Đánh giá.

GV xoá bảng. GV giơ tấm bìa có ghi số. HS viết câu trả lời vào giấy. GV đưa ra một số tấm bìa có ghi số. HS ghi lại câu trả lời.

GV khen ngợi những HS làm tốt.

Bước 10 : Yêu cầu HS chú ý. GV nói bài học đã kết thúc. HS chuẩn bị sang bài tiếp theo.

(Tài liệu dùng cho khoá bồi dưỡng GV cơ sở do UNICEF tổ chức tại Lào, 1992).

Việc làm 2 : Xây dựng đề cương bài nhận xét và cử người trình bày trước lớp.

Đánh giá hoạt động 4

ở tiểu học, phương pháp nào trong nhóm PPDH thực hành có khả năng vận dụng nhiều ?

Hoạt động 5 :Tìm hiểu việc vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học nhằm tích cực hoá hoạt động của học sinh tiểu học (1,5 tiết)

Thông tin cho hoạt động 5

1. Vì sao phải đặt vấn đề vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học ?

Mỗi phương pháp dạy học (PPDH) đều có những ưu điểm và nhược điểm. Có PPDH thích hợp cho môn học tự nhiên như PP biểu diễn và thí nghiệm, như PP thực hành, thí nghiệm; lại có PPDH thích hợp cho các môn khoa học xã hội như PP thuyết trình. Có PPDH sử dụng rất thành công ở khâu hình thành kiến thức như PP quan sát, như PP sử dụng tài liệu học tập và sách giáo khoa; nhưng lại có PPDH chỉ phát huy được vai trò ở khâu luyện tập như PP luyện tập v.v. Có PPDH dùng rất hiệu quả ở hình thức học tập cá nhân như PP sử dụng tài liệu học tập, nhưng lại có PPDH chỉ dùng được ở hình thức học tập trên lớp và có người học đông như PP trò chơi, PP thuyết trình, PP vấn đáp v.v. Không có PPDH nào là vạn năng.

Người dạy học phải lựa chọn PPDH nào, sử dụng các PPDH như thế nào để đạt mục tiêu đặt ra với chất lượng cao nhất. Khi sử dụng, người dạy học có kinh nghiệm bao giờ cũng có sự phối hợp PPDH khác nhau. PP thuyết trình có khả năng trình bày khối lượng lớn kiến thức cho số lượng lớn người học chỉ trong một thời gian ngắn nhưng lại thường đẩy người học rơi vào trạng thái thụ động nghe, ghi, cố nhớ để rập rập thực hiện. Nếu được kết hợp với PP minh hoạ sẽ làm cho người học phát triển óc quan sát, kích thích tư duy người học, tạo hứng thú cho người học lại còn làm cho người học hiểu kĩ, nhớ lâu, vận dụng tốt điều đã học, xoá bỏ được tình trạng thụ động nghe, ghi nhớ của người học. Nếu kết hợp hợp lí với PP vấn đáp hay luyện tập thực hành thì sẽ tạo điều kiện buộc người học không thể thụ động nghe, ghi mà phải hoạt động, do đó phát triển khả năng trí tuệ của người học nhiều hơn nữa.

Mỗi PPDH được vận dụng không phải dưới hình thức cứng nhắc. Bởi hoạt động dạy học nào cũng bao gồm hai hoạt động : hoạt động dạy của thầy và hoạt động học của trò. Hai hoạt động này phải kết hợp nhuần nhuyễn với nhau mới tạo nên hiệu quả. Chủ thể của hai hoạt động này là những con người, những chủ thể có ý thức. Do đó mà *PPDH nào khi được sử dụng cũng phải cải tiến ít nhiều cho phù hợp với phong cách và trình độ của người sử dụng*. Đó là chưa nói đến vai trò không kém phần quan trọng là *nội dung bài dạy, phương tiện dạy học, hoàn cảnh tổ chức học tập*. Nội dung này quyết định không ít đến việc chọn sử dụng phương pháp nào để truyền đạt cho thích hợp.

Như vậy việc tổ chức dạy học muốn có kết quả, ngoài yếu tố người thầy với PPDH được chọn lựa thích hợp, còn *tùy thuộc vào nhiều điều kiện* :

1.1. Người học

Người học có ý thức đầy đủ về việc học tập hay không ? Có tích cực tham gia vào công việc tiếp nhận kiến thức, luyện tập để hình thành kỹ năng hay không ? Trình độ của người học cả về kiến thức và kỹ năng có đáp ứng đầy đủ cho việc lĩnh hội kiến thức mới, hình thành kỹ năng mới hay không ? Số lượng HS trong một lớp có đảm bảo được tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ?

1.2. Điều kiện học tập

Môi trường học tập, không gian học tập có thích hợp cho các công việc học tập ? Việc học tập ngày nay không phải chỉ là thầy nói trò nghe và ghi, mà còn là thầy tổ chức việc làm cho HS. Cho nên môi trường lớp học với bàn ghế trang bị phải đúng quy cách mới đáp ứng được điều kiện làm việc cho HS. Các phương tiện phục vụ cho việc học tập có đáp ứng đầy đủ cho việc học tập ? Việc học tập ngày nay không thể chỉ có cuốn sách giáo khoa và thầy giáo hướng dẫn cho HS, mà đòi hỏi phải có phương tiện kỹ thuật phục vụ cho việc dạy và học. GV nêu vấn đề học tập không phải lúc nào cũng dùng lời nói mà cần có phim ảnh, đèn chiếu, hay nghèo nàn đi nữa thì cũng phải có tranh ảnh, mô hình. *Phương tiện hay thiết bị dạy học đã được xếp vào 1 trong 4 yếu tố của hệ thống giáo dục trong nhà trường, đảm bảo cho việc học tập đạt kết quả.*

Mỗi PPDH khi vận dụng còn phải luôn được cải tiến cho phù hợp với yêu cầu mới của cuộc sống. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (2000 – 2020), sự thách thức trước nguy cơ tụt hậu trên đường tiến vào thế kỉ XXI bằng cạnh tranh trí tuệ đang đòi hỏi đổi mới ngành giáo dục, trong đó có sự đòi hỏi đổi mới PPDH. Định hướng đổi mới PPDH đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 4 khoá VII (1 – 1993), Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII (12 – 1996), được thể chế hoá trong Luật Giáo dục (12 – 1998), được cụ thể hoá trong các Chỉ thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là Chỉ thị số 15 (4 – 1999).

Tên PPDH	Định nghĩa	Phương tiện	Đặc điểm
Dạy học angôrit (thuật toán)	Kiểu dạy học trong đó GV xây dựng được một phương án tối ưu các bước đi theo một trình tự hợp lí cho từng bài học để giúp HS tuân tự thực hiện các bước đi ấy là đảm bảo nắm vững vấn đề học tập.	Hệ thống các câu hỏi hay các bài tập thể hiện một phương án tối ưu cho việc lĩnh hội bài học.	– Nội dung bài học được chia nhỏ thành từng phần phù hợp với từng công đoạn, từng bước đi của quá trình chiếm lĩnh tri thức. – Phương pháp có tính hiệu nghiệm cao.
Dạy học chương trình hoá	Kiểu dạy học mà nội dung dạy học được sắp xếp theo một chương trình trên cơ sở của nguyên tắc điều khiển hoạt động nhận thức, có tính toán đến đầy đủ khả năng tiếp thu của HS.	– SGK và các tài liệu học tập chương trình hoá. – Máy dạy học chương trình hoá.	– Mục đích học được xác định và có một angôrit để đạt mục đích đó. – Tài liệu học tập được chia thành các phần nhỏ gọi là các bước. – Có thông báo về kết quả học tập từng phần sau khi HS thực hiện phần đó và có thể sửa chữa kịp thời các sai lầm nếu mắc phải. – GV có thể kiểm tra công việc học tập của từng HS và ngay lập tức có thể giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm. – Có SGK và máy dạy học chương trình hoá để HS học tập. – Dạy học chương trình hoá được sử dụng rất có hiệu quả để dạy các môn Kỹ thuật, Tin học và Ngoại ngữ.
Dạy học nêu vấn đề	Kiểu dạy học trong đó GV tạo ra các mâu thuẫn đưa HS vào một tình huống nhận thức và giúp HS tự lực, sáng tạo, tìm tòi cách giải quyết vấn đề, qua đó nắm kiến thức..	Tạo được tình huống (TH) mâu thuẫn : – TH bất ngờ. – TH không phù hợp. – TH đột biến. – TH xung đột. – TH lựa chọn. – TH giả thuyết.	Trên cơ sở tạo dựng các tình huống nhận thức, GV dẫn dắt HS tìm cách giải đáp : – GV thuyết trình nêu vấn đề, đưa mâu thuẫn tới điểm đỉnh và giải quyết vấn đề. (thuyết trình nêu vấn đề). – HS thảo luận và cùng GV giải quyết vấn đề. – HS làm thử nghiệm và khẳng định vấn đề. – HS tự lực tìm ra vấn đề bằng cách vận dụng tri thức hoặc thực tiễn cuộc sống.
Phương pháp tích cực	Phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo		– GV không chỉ giản đơn truyền đạt tri thức mà còn hướng dẫn hành động cho HS. Chương trình dạy học phải giúp cho từng HS biết hành động và tích cực hành động cùng cộng đồng. – GV chú trọng rèn luyện phương

2. Hướng thực hiện các phương pháp dạy học

2.1. Cần nhận rõ mặt tích cực và mặt hạn chế của các phương pháp truyền thống

Để tận dụng mặt tích cực của các phương pháp đó. Các nhà lí luận đều thấy phương pháp dùng lời thúc đẩy hoạt động nhận thức cho người học không bằng phương pháp trực quan. Phương pháp trực quan lại không bằng phương pháp thực hành trong việc thúc đẩy hoạt động nhận thức của người học. Trong nhóm phương pháp dùng lời (lời của thầy, lời của trò, lời của sách) thì lời của thầy đặc biệt quan trọng và là nguồn tri thức chủ yếu. Có sử dụng thêm các phương tiện trực quan thì đó cũng chỉ đóng vai trò minh hoạ lời của thầy. Trong nhóm các phương pháp trực quan thì phương tiện trực quan lại là nguồn tri thức dẫn đến kiến thức mới. Trong các phương pháp này, HS sử dụng các giác quan để tri giác các tài liệu trực quan. Lời của thầy đóng vai trò hướng dẫn, tổ chức hoạt động tri giác của HS. Trong nhóm phương pháp thực hành, HS được trực tiếp thao tác trên đối tượng (giải phẫu vật mẫu, làm thí nghiệm v.v.), HS trực tiếp dùng tư duy để khám phá tri thức mới.

2.2. Học hỏi, vận dụng một số phương pháp mới

Việc học hỏi, vận dụng này đòi hỏi phải có cân nhắc, tính toán sao cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện dạy và học ở nước ta. Vấn đề đặt ra là một mặt phải vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học đã hình thành, mặt khác đi tìm các phương pháp dạy học mới. Sau đây là một số phương pháp mới :

Nhìn vào các PPDH mới, ta thấy khuynh hướng phát triển của PPDH là theo hướng *từ dạy và học thụ động sang dạy và học tích cực*. GV không còn đóng vai trò đơn thuần là người truyền đạt kiến thức mà đã trở thành người thiết kế, người tổ chức, hướng dẫn các hoạt động cho HS. HS từ chỗ là người thụ động tiếp nhận kiến thức từng bước trở thành người chủ động, tích cực tìm kiếm, khám phá kiến thức thông qua các hoạt động học tập. Hoạt động học tập của HS cũng từ chỗ cá thể đã dần dần chuyển thành *hoạt động hợp tác dưới nhiều hình thức* nhóm, tổ, lớp. *Giờ học trở thành giờ hoạt động học tập* mà chủ yếu là hoạt động của HS. Điều đó tưởng như làm cho GV nhàn nhã nhưng thật ra nó đòi hỏi GV phải có một trình độ chuyên môn sâu rộng, một trình độ nghề nghiệp cao mới có thể gợi mở, xúc tác, động viên, cố vấn, làm trọng tài trong các hoạt động tìm tòi hào hứng của HS trên lớp.

Nhiệm vụ của hoạt động 5

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Thảo luận : Vì sao phải đặt yêu cầu vận dụng linh hoạt PPDH ?

Việc làm 2 : Cử người trình bày trước lớp.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Xem đoạn băng ghi hình : Phương pháp trò chơi dùng dạy phần Tìm hiểu bài Tập đọc.

Việc làm 2 : Trao đổi về cách sử dụng PP trò chơi trong dạy Tập đọc.

– Đã sử dụng các PPDH nào ?

– Sử dụng thành công ở chỗ nào ? Chỗ nào chưa thành công ?

Đánh giá hoạt động 5

Hãy chọn PPDH thích hợp để dạy bài : “Luyện từ và câu”, lớp 3, tuần 1, bài tập 2.

Hoạt động 6 : Tìm hiểu phương tiện kĩ thuật dạy học (1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 6

1- Đặt vấn đề

Ngày nay, trong tất cả các loại trường, thiết bị dạy học trực quan truyền thống cũng như thiết bị kĩ thuật dạy học đã được sử dụng rộng rãi và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong nhà trường. Người ta đã coi thiết bị dạy học, trong đó nhấn mạnh nhiều đến thiết bị kĩ thuật dạy học, là một trong 4 yếu tố tạo nên hiệu quả của hoạt động dạy học trong nhà trường.

2- Phân loại các phương tiện dạy học

Căn cứ vào sự xuất hiện của các phương tiện dạy học, người ta chia ra làm 2 loại :

- Các phương tiện dạy học truyền thống.
- Các phương tiện kĩ thuật dạy học.

2.1- Các phương tiện dạy học truyền thống

Có thể chia làm 3 nhóm phương tiện dạy học truyền thống :

- Nhóm 1 : tranh, ảnh.
- Nhóm 2 : biểu, bảng, bản đồ.
- Nhóm 3 : mô hình, mẫu vật, bộ chữ, bộ số, bộ hình hình học.

2.2- Các phương tiện kĩ thuật dạy học

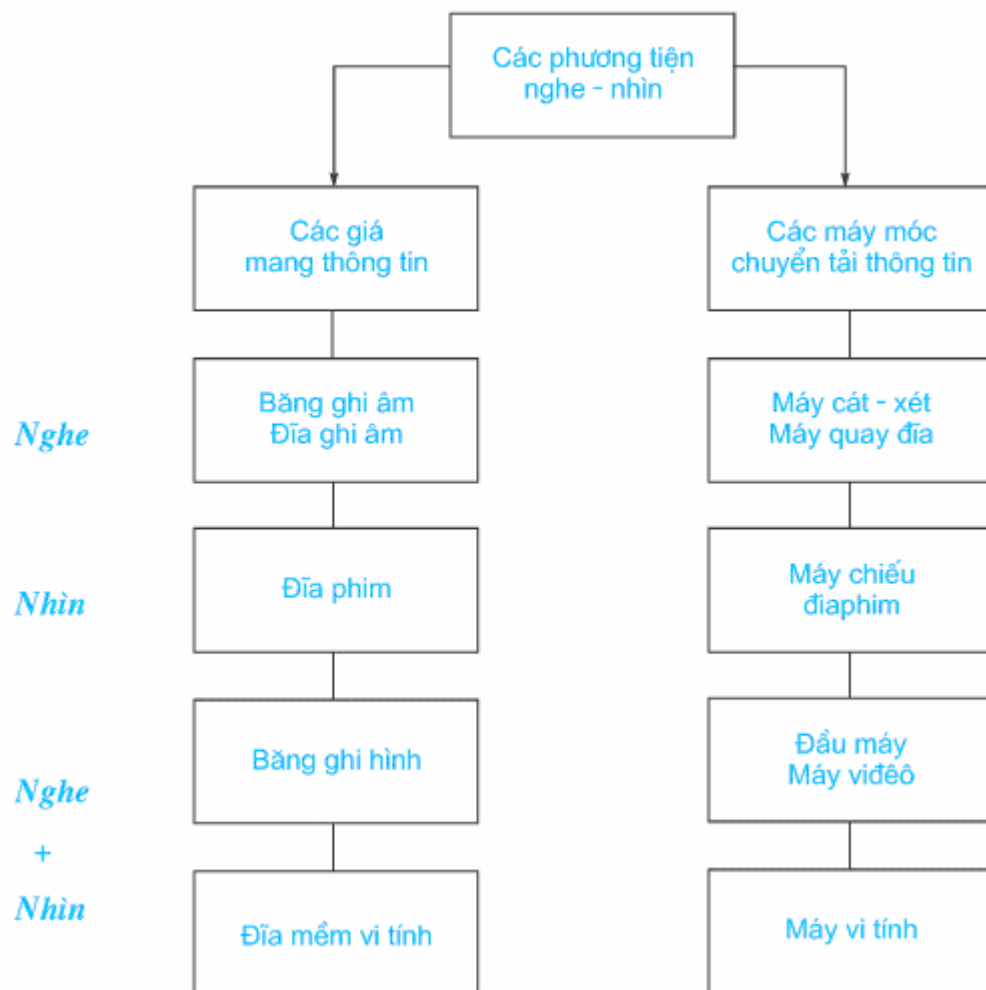
Các phương tiện kĩ thuật dạy học chỉ các phương tiện kĩ thuật thông tin đại chúng chủ yếu là nghe – nhìn được dùng trong nhà trường để trình bày các tài liệu giáo khoa.

Phương tiện kĩ thuật dạy học gồm :

- Các giá mang thông tin học tập.
- Các máy móc chuyển tải thông tin từ các giá đến HS.

Các giá mang thông tin gồm :

- Các tài liệu nghe.
- Các tài liệu nhìn.
- Các tài liệu nghe – nhìn.



3. ý nghĩa và tác dụng của các phương tiện dạy học đối với quá trình dạy học

Phương tiện dạy học nói chung hay phương tiện kỹ thuật dạy học nói riêng là những công cụ lao động của GV và HS trong quá trình dạy và học. Nó tạo ra nhiều khả năng để GV truyền thụ nội dung bài học một cách sâu sắc, sinh động. Chính vì vậy mà việc đổi mới phương tiện dạy học gắn liền với việc đổi mới PPDH và ngược lại. Phương tiện dạy học gợi ra cho người dạy những hình thức dạy học, với những thủ pháp hết sức phong phú, đa dạng.

Phương tiện dạy học lại còn hình thành ở HS những PP học tập tích cực, chủ động, hứng thú. Học tập với lời trình bày của thầy không giống khi được nhìn thấy cụ thể những gì thầy nói. Những hình ảnh, những mô hình, vật thực kết hợp với lời thuyết minh của thầy sẽ làm cho việc tiếp nhận trở nên hứng thú, sâu sắc.

Các giác quan giúp con người tiếp nhận thế giới chung quanh có các mức độ không đồng đều. Trong những gì con người tiếp nhận được ở thế giới xung quanh thì :

Tai nghe được	12%
Mắt nhìn được	83%
Mũi ngửi được	1%
Tay sờ được	3%

Lười nếm được 1%

Rõ ràng là hai giác quan tai và mắt đã đem lại cho con người nhiều nhận biết nhất về cuộc sống chung quanh ta.

Chính vì vậy mà những khiếm khuyết ở hai giác quan này là nỗi thiệt thòi, khổ đau lớn không gì bù đắp được của con người.

Con đường tiếp nhận tri thức còn ảnh hưởng đến độ ghi nhớ của người tiếp nhận.

Cách tiếp nhận	Sau ba giờ	Sau ba ngày
Nghe	60%	30%
Nhìn	70%	40%
Nghe và nhìn	90%	70%

Nếu thầy giáo chỉ giảng giải bằng lời thì HS chỉ tiếp nhận bằng tai nghe. Nếu thầy giáo có dùng thêm tranh, ảnh, hay phim, thì HS không chỉ nghe được bằng tai mà còn nhìn thấy bằng mắt. Độ tiếp nhận của HS sẽ sâu sắc, hứng thú hơn rất nhiều như các bảng thống kê trên đã nêu rõ. Và đây chính là sự đóng góp đáng kể của phương tiện dạy học vào việc tiếp nhận tri thức của HS, nhất là đối với bậc tiểu học.

4. Vai trò của phương tiện kỹ thuật dạy học

Nhiều nhà giáo đã đúc kết về vai trò của phương tiện kỹ thuật dạy học trong tay các GV có nghiệp vụ cao là :

4.1. Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về các hiện tượng, quá trình được nghiên cứu. Do đó nâng cao chất lượng dạy học, khắc phục chủ nghĩa hình thức trong tri thức của HS.

4.2. Nâng cao tính trực quan của dạy học

Trong dạy học ta thường gặp trường hợp các đối tượng được giới thiệu không thể cho HS quan sát trực tiếp được. Do đó phải dựa vào các biểu tượng gián tiếp về các hiện tượng, đối tượng. Nghĩa là phải cầu cứu đến sự chi viện của các phương tiện nghe – nhìn. Nhờ có phim ảnh, ta có thể cho HS thấy :

- Các hiện tượng hiếm, chỉ có một số người quan sát được như hiện tượng động đất, núi lửa, nhật thực, nguyệt thực v.v.
- Các vật thể ở rất xa không thể quan sát được trực tiếp như các thiên thể, con tàu vũ trụ, các miền địa cực v.v.
- Các thí nghiệm đòi hỏi các thiết bị phức tạp, rất tốn kém, chỉ có thể tiến hành ở các phòng thí nghiệm khoa học đặc biệt như cấu tạo của bộ máy phát âm con người khi đọc các âm khác nhau v.v.
- Các hiện tượng mà việc quan sát trực tiếp chúng rất nguy hiểm như hiện tượng vụ nổ hạt nhân, sét, sóng thần, động đất v.v.
- Các đối tượng mà không thể đem vào lớp học được như voi, hà mã v.v.

4.3. Nâng cao hiệu quả dạy học

Các phương tiện kỹ thuật như giáo khoa không chỉ cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ mà còn có khả năng trình bày tài liệu học tập một cách nhanh chóng, rút ngắn được thời gian.

4.4. Làm giảm nhẹ lao động của GV và HS

GV được giải phóng khỏi một phần công việc thuần túy kỹ thuật, do đó dành thời gian cho hoạt động sáng tạo. Còn đối với HS, thiết bị dạy học thoả mãn được các nhu cầu hiểu biết và sự say mê học tập của HS.

5. Chức năng của phương tiện dạy học đối với quá trình dạy học

5.1. Chức năng minh hoạ

Những hình ảnh sống động mà phim giáo khoa đem đến đã minh hoạ một cách rất thuyết phục nội dung bài học trên lớp. Phương tiện dạy học không những minh hoạ những nội dung mà GV trình bày bằng lời mà còn hỗ trợ, bổ sung thêm những thông tin hình ảnh mà thầy cô giáo không thể trình bày rõ ràng bằng lời được.

5.2. Chức năng thông tin

Có những nội dung thông tin để HS luyện tập, thực hành không thể cung cấp bằng ngôn ngữ được, dù đó là ngôn ngữ của thầy cô giáo hay ngôn ngữ của văn bản chứa đề bài tập. Ví dụ như kiểu bài đòi hỏi HS quan sát sự phát triển của cây, quan sát hoạt động của con mèo v.v. Trong những trường hợp như thế, chỉ có phương tiện kỹ thuật mới giúp HS có điều kiện để làm bài. Phương tiện dạy học cung cấp thông tin để các em làm bài chính xác, có hứng thú.

5.3. Chức năng thẩm mỹ

Phương tiện dạy học bên cạnh tác dụng bồi dưỡng nhận thức còn có tác dụng bồi dưỡng thẩm mỹ. Các phương tiện dạy học đều có tính nghệ thuật bên cạnh tính khoa học. Đó là sự hài hoà của màu sắc trong tranh, đó là giọng ngâm, điệu hát lúc thánh thót, lúc trầm bổng, khi khoan thai, lúc sôi nổi của các nghệ sĩ v.v. cộng thêm sự hoà âm hỗ trợ của tiếng nhạc làm hình tượng nghệ thuật của tác phẩm hiện hiện rõ rệt hơn rất nhiều so với việc các em tự đọc hay nghe giọng đọc mẫu của thầy cô giáo trên lớp. Nhờ đó mà xúc cảm thẩm mỹ của các em được nâng cao rất nhiều.

6. Các phương tiện nghe – nhìn dùng trong quá trình dạy học

Có thể chia làm 3 nhóm :

Nhóm 1 : Các tài liệu nghe.

- *Băng ghi âm* : Là loại băng mềm bằng chất dẻo có phủ một lớp mỏng chất từ tính, ghi lại lời nói, tiếng nhạc, tiếng động và phát lại qua máy cát-xét hoặc máy ghi âm.
- *Đĩa ghi âm* : Tương tự như băng ghi âm, chỉ khác là có cấu tạo hình dáng đĩa tròn và vận động theo con đường vòng tròn. Đĩa ghi âm phải dùng với máy quay đĩa hoặc đầu máy.

Nhóm 2 : Các tài liệu nhìn.

- *Điaphim hay phim đèn chiếu* : Là một trong những phương tiện màn ảnh tĩnh được sử dụng rộng rãi vào mục đích dạy học. Điaphim là loại hình phim ghi hình trên phim bằng phương pháp chụp ảnh (trên phim dương bản) hoặc vẽ, viết trực tiếp (trên bản trong, trên giấy bóng kính, trên giấy can v.v.) được chiếu lên màn ảnh hoặc quan sát trực tiếp bằng cách nhìn qua ống nhòm.

Có thể chiếu lên màn ảnh các hình ảnh của phim với tốc độ tùy ý. Nhờ đó, GV có thể lựa chọn tốc độ tối ưu trong quá trình giải thích tài liệu học tập. Đặc điểm này không có ở phim nhựa.

Điaphim cho hình ở trên màn ảnh với kích thước lớn hơn hẳn trên các bảng treo tường. Chất lượng hình trong phim luôn cao hơn chất lượng hình vẽ của GV trên bảng lớp. Vì thế mỗi hình ảnh của điaphim mang nội dung thông tin lớn hơn và gây cho HS cảm xúc mạnh mẽ hơn.

Các loại máy chiếu điaphim mới có thông lượng ánh sáng lớn, cho phép chiếu ngay trong phòng không tối hẳn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng điaphim.

- *Máy chiếu màn ảnh đục* : Máy chiếu màn ảnh đục cho phép chiếu lên màn ảnh các hình ảnh ghi trên giấy, trên bìa. Chất lượng hình ảnh còn vượt trội hơn về độ sắc nét, về màu sắc so với điaphim. Máy chiếu màn ảnh đục rất thuận tiện cho việc GV nhận xét đánh giá bài làm của HS hay cung cấp thông tin trong sách cho lớp. GV chỉ việc đưa bài của HS hay trang tài liệu vào ống kính là cả lớp nhìn rõ trên màn ảnh. GV không mất công chuyển tài liệu sang phim trong.

Nhóm 3 : Các tài liệu nghe – nhìn.

- *Băng ghi hình* : Là loại băng mềm bằng chất dẻo có phủ một lớp mỏng chất từ tính, ghi lại đồng thời âm thanh và hình ảnh của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong đời sống xã hội v.v. và phát lại nội dung đó qua máy thu hình.
- Băng ghi hình có khả năng trình bày tất cả các giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng ở dạng động trong quá trình phát triển liên tục. Nhiều loại đầu viđêô có khả năng điều chỉnh tốc độ quay của băng, điều khiển sự dịch chuyển của hình ảnh chậm lại đến chỗ dừng lại ở một hình ảnh nhất định v.v. phù hợp với nhịp độ giới thiệu bằng lời của GV, tạo điều kiện cho mọi HS đều có thể tiếp thu được đầy đủ kiến thức.
- *Đĩa mềm vi tính* : Là loại đĩa dùng cho máy tính được phủ một lớp từ tính có thể ghi lại các dữ liệu thông tin bằng kênh chữ, kênh kí hiệu, kênh hình tĩnh, kênh hình động và kênh âm thanh với khối lượng thông tin chọn lọc, phong phú, đa dạng. Đĩa mềm vi tính hơn hẳn băng ghi hình ở chỗ có thể tra cứu, lựa chọn, sao chép, in ra trên giấy, phóng to hay thu nhỏ, thay đổi tốc độ hiển thị một cách dễ dàng, nhanh chóng theo ý muốn của người sử dụng. Đĩa mềm vi tính trình bày những hình ảnh động (hoặc tĩnh) kèm theo hệ thống âm thanh tương ứng tạo điều kiện cho HS tiếp thu bài một cách hứng thú, say mê.
- Đĩa mềm vi tính còn là một "thư viện khoa học" lưu trữ tri thức một cách hệ thống theo các đề tài. Khi cần tới, người sử dụng chỉ việc bấm nút là các tri thức được trình bày dưới dạng hình ảnh, lời nói hoặc kí tự một cách nhanh chóng, linh hoạt.

7. Các phương tiện kĩ thuật dạy học chương trình hoá

Có việc dạy học chương trình hoá dùng máy và việc dạy học chương trình hoá không dùng máy. Nói tới các phương tiện kĩ thuật dạy học chương trình hoá tức là nói tới máy dạy học. Có thể chia làm 3 loại :

- *Máy cung cấp thông tin* : Đơn giản nhất của loại này là các băng ghi bài giảng, các tài liệu tham khảo xoay quanh đề tài nghiên cứu. Máy còn thông báo những dữ liệu bằng chữ, bằng số, bằng hình v.v. của bài học.
- *Máy "luyện tập"* : Nêu đề bài luyện tập ứng dụng các kiến thức kĩ năng vào các tình huống cụ thể. Thường thì có kèm theo bài tập là cách giải. Máy còn giúp cho người học nắm được những sai lầm mà HS dễ phạm phải khi làm bài tập, giúp HS nắm được những hành động đúng. Vì vậy, máy "luyện tập" có chức năng gần như một máy "phụ đạo".
- *Máy kiểm tra thông tin* : Máy nêu ra những câu hỏi, kèm theo đó là câu trả lời, cách đánh giá từng câu hỏi cũng như cách đánh giá toàn bộ các câu trả lời về đề tài. Còn có những thiết bị cho phép GV ngay trong khi thuyết giảng có thể nắm bắt được HS nào có chỗ không nắm được vấn đề trình bày.

Sử dụng máy dạy học như vậy nhất thiết phải có phòng học riêng, được trang bị phù hợp với bộ môn.

Ngoài ra còn có loại máy kết hợp cả 3 chức năng trên.

Nhiệm vụ của hoạt động 6

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Thống kê các PTKTDH được sử dụng trong nhà trường.

Việc làm 2 : Thảo luận về ý nghĩa của PTKTDH đối với quá trình dạy học.

- Vai trò của PTKTDH đối với quá trình dạy học.
- Chức năng của PTKTDH đối với quá trình dạy học.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc 1 : Thảo luận về các PTKTDH.

- Các phương tiện nghe – nhìn sử dụng trong quá trình dạy học.
- Các phương tiện dạy học chương trình hoá.

Việc 2 : Cử người trình bày trước lớp.

Đánh giá hoạt động 6

Trình bày về ý nghĩa của PTKTDH đối với quá trình dạy học :

- Vai trò của PTKTDH đối với quá trình dạy học.
- Chức năng của PTKTDH đối với quá trình dạy học.

Hoạt động 7 : Luyện tập thực hành (1,5 tiết)

Nhiệm vụ của hoạt động 7

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Thảo luận các vấn đề sau :

- Thế nào là phương pháp dạy học ? Những đặc trưng của phương pháp dạy học.
- Hãy nêu những lí do của việc lựa chọn và sử dụng PPDH.

c) Hãy liệt kê tên và đặc trưng của các PPDH được sử dụng nhiều ở tiểu học.

Nhiệm vụ 2 :

Làm các bài tập sau :

Các nhóm thảo luận rồi từng cá nhân làm bài riêng vào giấy.

Bài tập 1 : Về lĩnh vực mục tiêu nhận thức, có bốn trình độ lĩnh hội kiến thức :

- Trình độ tìm hiểu.
- Trình độ tái hiện.
- Trình độ kỹ năng, kỹ xảo.
- Trình độ sáng tạo.

Lĩnh vực dạy học đã khẳng định : *Mỗi phương pháp dạy học dẫn tới một trình độ lĩnh hội kiến thức nhất định*, ngược lại trình độ lĩnh hội kiến thức phụ thuộc vào phương pháp dạy học.

Chứng minh nhận định trên.

Bài tập 2 : Có bốn kiểu nội dung dạy học như sau :

- Kiến thức về tự nhiên và xã hội, về cách thức hoạt động.
- Kinh nghiệm thực hiện những cách thức hoạt động (kỹ năng, kỹ xảo).
- Kinh nghiệm hoạt động sáng tạo.
- Các quy phạm đạo đức.

Như vậy tương đương với mỗi kiểu nội dung dạy học có một số phương pháp dạy học thích hợp. Không có phương pháp vạn năng.

Tìm dẫn chứng làm sáng tỏ nhận định trên.

Nhiệm vụ 3 : Làm việc theo nhóm.

Soạn giáo án bài Tập đọc “Chú bé thông minh”, Tập đọc lớp 3, tuần 1.

Thông tin phản hồi cho các hoạt động

Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Sơ đồ cho thấy phương pháp dạy học đòi hỏi trước hết phải có mục đích của GV, và hoạt động của GV bằng những phương tiện vốn có. Từ đó nảy ra mục đích của HS và hoạt động của HS bằng những phương tiện của các em. Do ảnh hưởng của hoạt động này mà quá trình HS lĩnh hội nội dung nghiên cứu xuất hiện được tiến hành và đạt tới mục đích đã vạch ra hay kết quả của dạy học. Kết quả này được dùng làm tiêu chuẩn để đánh giá sự phù hợp của phương pháp với mục đích.

Như vậy, phương pháp dạy học là hệ thống những hành động có mục đích của GV nhằm tổ chức hoạt động nhận thức và thực hành cho HS, bảo đảm cho HS lĩnh hội nội dung tri thức. Trong sơ đồ chỉ cần thể hiện bằng mũi tên hướng từ mục đích, hoạt động của GV tới mục đích và hoạt động của HS là đủ. Hoạt động của GV hướng tới hoạt động của HS. Không cần mũi tên chỉ phương tiện của GV hướng tới phương tiện của HS. Phương tiện phụ thuộc mục đích, hoạt động chứ không thể nói phương tiện tách rời mục đích và hoạt động.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Bài tập 1 : Phân tích đánh giá giờ học Toán lớp 2 : “Liên hệ qua lại giữa các thành phần và kết quả của phép nhân”.

Giờ học đã sử dụng hình thức đàm thoại thông báo với những yếu tố tìm tòi. GV đã giúp HS giải thích bài toán $2 \times 5 = 10$, đánh giá chúng và xác lập mối quan hệ giữa chúng với bài toán $10 : 2 = 5$. GV đã nêu cho HS những câu hỏi rành mạch, dẫn dắt từng bước HS xác lập và khám phá một quy tắc mới, rồi ra bài tập cho HS làm với những hình vẽ tam giác. Tiến hành đàm thoại như vậy là tốt.

Bài tập 2 : Nên gọi học sinh nào trả lời các câu hỏi trong giờ dạy học sử dụng phương pháp đàm thoại ?

Phương pháp dạy học nào cũng đòi hỏi phải huy động được HS toàn lớp vào công việc. Không thể chỉ tập trung đặt câu hỏi cho một vài HS.

Việc gọi HS trả lời phụ thuộc vào dạng đàm thoại và câu hỏi nêu ra. Có thể kể ba phương án tổ chức hoạt động dạy của giáo viên :

Phương án 1 : GV đặt ra hệ thống nhiều câu hỏi riêng rẽ rồi chỉ định HS trả lời.

Mỗi HS trả lời một câu. Tổ hợp các câu hỏi và các câu trả lời là nguồn thông tin chung cho cả lớp.

Phương án 2 : GV đặt cho cả lớp một câu hỏi chính, thường có kèm theo những gợi ý, những hướng dẫn liên quan đến câu hỏi lớn đó. HS lần lượt trả lời từng phần của câu hỏi đó, người sau tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh thêm câu trả lời cho người trước, cứ như thế cho đến khi GV thấy rằng tổ hợp các câu trả lời của HS đã bao gồm đúng và đủ lời giải tổng quát của câu hỏi ban đầu. Nguồn thông tin là câu hỏi tổng quát cùng với tổ hợp các lời giải đáp từng phần của HS.

Phương án 3 : GV nêu câu hỏi chính kèm theo những gợi ý nhằm tổ chức cho HS tranh luận hoặc đặt ra những câu hỏi phụ để giúp nhau giải đáp. Nguồn thông tin là câu hỏi chính kèm theo sự kích thích tranh luận, bản thân nội dung tranh luận và lời giải đáp tổng kết.

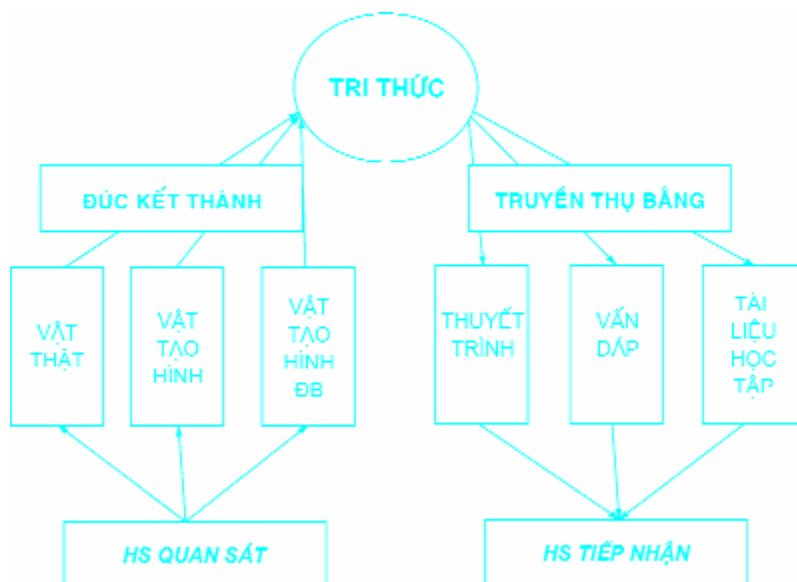
Thông tin phản hồi cho hoạt động 3

– *Nét chung :* Các PPDH trong hai nhóm đều có chung mục đích là giúp HS lĩnh hội tri thức về cuộc sống xung quanh.

– *Nét riêng :*

- + Tri thức đưa đến cho HS ở PPDH dùng lời nói là tri thức đã được đúc kết qua trí tuệ của nhân loại, và đưa đến HS bằng *con đường truyền thụ* hoặc bằng thuyết giảng, hoặc bằng trao đổi đàm đạo, hoặc bằng sách vở.
- + Tri thức đưa đến cho HS ở PPDH trực quan là tri thức phải tìm kiếm trong cuộc sống thực tế, và đưa đến cho HS bằng *con đường dẫn dắt HS quan sát, tìm kiếm* hoặc bằng cách quan sát, tìm kiếm ngay ở vật thật, hoặc quan sát, tìm kiếm thông qua các vật tạo hình.

Có thể tóm tắt việc lĩnh hội tri thức của HS thể hiện qua hai nhóm PPDH trên :



Thông tin phản hồi cho hoạt động 4

Nhận xét cách tổ chức tiết dạy Toán lớp 3 “Phép nhân 4”

Bài học toán “Phép nhân 4” đã được tiến hành theo phương pháp thực hành. Có lúc GV thực hiện phương pháp trò chơi (Bước 2) để ôn lại phép cộng, mà cũng là tạo cơ sở cho việc hình thành phép nhân. Có lúc GV sử dụng phương pháp thuyết trình (Bước 3) để hình thành bảng nhân trên cơ sở tính cộng. Có lúc GV vận dụng phương pháp biểu diễn thí nghiệm (Bước 5 – Bước 7) để khẳng định phép nhân 4, tiếp đó cho HS thực hành thí nghiệm (Bước 5 – Bước 7). Có lúc GV lại thực hiện phương pháp tổ chức thực hiện các bài tập sáng tạo (Bước 9).

Điều cần chú ý là trong giờ học, GV là người hướng dẫn. Còn HS tham gia một cách tích cực vào việc luyện kỹ năng. Trong giờ học, HS được tận mắt nhìn GV chỉ rõ sự hình thành phép nhân trên cơ sở phép cộng đã biết, lại được nhìn GV thực hành phép nhân bằng que tính. Sau đó HS được tự mình thực hiện phép nhân bằng que tính, làm bài tập với các bìa số v.v., làm bài tập sáng tạo với sự đảo lộn trật tự các số trong bảng nhân v.v.

Thông tin phản hồi cho phần Đánh giá

ở nhà trường tiểu học, phương pháp nào trong nhóm PPDH thực hành cũng có điều kiện thực hiện.

Việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa tiểu học 2000 càng đòi hỏi gắt gao việc thực hiện các phương pháp dạy học thực hành nói trên. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới chương trình và sách giáo khoa mới là đổi mới phương pháp dạy học. Xu hướng đổi mới của chương trình là thực hành, nghĩa là người GV phải tạo điều kiện cho HS làm việc. Từ làm việc với các thiết bị dạy học mà tìm ra tri thức, mà rèn luyện kỹ năng, hình thành kỹ xảo. PPDH phù hợp với chương trình và sách giáo khoa mới là dạy theo quan điểm giao tiếp, dạy theo quan điểm tích hợp, dạy theo quan điểm tích cực hoá hoạt động của HS.

Rõ ràng là các phương pháp trong nhóm PPDH thực hành đã tìm được mảnh đất dụng võ. Thật ra thì 4 PP trong nhóm này cũng có những chênh lệch trong độ vận dụng vào thực tiễn. Không phải do hạn chế về phía PP mà chính là hạn chế của nội dung chương trình. PP tổ chức thực hiện các bài tập sáng tạo chỉ có thể thực hiện trong môn Tiếng Việt và Toán, nhưng chỉ giới hạn trong bài tập làm văn, trong dạng bài tập ra đề toán

v.v. PP thực hành thí nghiệm chỉ có điều kiện thực hiện trong môn tìm hiểu tự nhiên xã hội và cũng chỉ thu hẹp trong một vài bài về cây trồng, về phương hướng, về thời gian v.v. Điều đáng nói là PP trò chơi tuy mới mẻ nhưng lại được thầy cô giáo áp dụng rộng rãi trong các lớp, trong hầu hết, nếu chưa muốn nói là tất cả các môn học, và được các em HS rất thích thú. Mặc dù các trò chơi còn thiếu nhiều, nhưng các thầy cô giáo đã biết vận dụng một số ít ôi trò chơi được phổ biến, có cải biên đôi chút để làm cho giờ học sinh động hứng thú.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 5

Nhận xét đoạn băng ghi lại thao tác *Giải nghĩa* từ trong quá trình dạy phần Tìm hiểu bài của bài Tập đọc “Quả tim Khi” ở lớp 2, tuần 23.

Việc *Giải nghĩa* từ được thực hiện dưới hình thức trò chơi Xếp từ vào nhóm.

Hình thức trò chơi làm cho việc học tập trở nên hào hứng, vui thú. Tiết học trở nên nhẹ nhàng. Việc xếp từ vào đúng nhóm của nó buộc HS phải nắm được nghĩa từ, không những thế còn hiểu được nghĩa của từ trong câu văn của bài. Nhờ thế mà giúp các em không chỉ hiểu từ ngữ mà còn hiểu bài văn. Việc giảng nghĩa từ theo kiểu định nghĩa một cách khái quát, trừu tượng, rất khó hiểu đối với các em nhỏ đã được thay thế bằng việc xếp từ theo chủ đề, dễ hiểu hơn, cụ thể hơn, phù hợp với trình độ của HS hơn. HS đã hiểu từ trong văn cảnh, trong cách sử dụng từ.

Công việc *xác định tính cách nhân vật Khi và Cá Sấu* tiếp theo việc *Giải nghĩa* từ đã giúp cho sự hiểu biết của các em về bài đọc được nâng cao thêm một nấc. Hoạt động của các em được chuyển từ cá nhân sang tập thể nhóm nhỏ. Hoạt động xếp từng từ riêng lẻ đã được nâng lên thành hoạt động khái quát chúng lại thành tính cách một nhân vật. Một hoạt động tư duy tổng hợp. Nhận thức được nâng cao thêm.

Cũng nên chú ý đến sự khéo léo của GV khi yêu cầu HS xếp từ vào nhóm. HS xếp từ mà không cần mất thì giờ ghi cụ thể từng từ. GV đã đánh số các từ. HS chỉ việc ghi số. Nhờ thế mà bảng con của các em dư chỗ để thực hiện công việc xếp 6 từ thành 3 nhóm. Từ được đánh số, các nhóm từ cũng được đánh số. Khi các em trình bày bài giải trên bảng con, các em chỉ cần ghi số một cách nhanh gọn. Nhưng khi các em trình bày bằng lời nói trước lớp, các em buộc phải nói rõ được thành lời nội dung của các con số mã hoá đó. Nhận thức của các em về nội dung vấn đề, nhờ đó hết sức rõ ràng, minh bạch.

GV còn yêu cầu HS chỉ ra được đoạn văn trong bài đọc chứa các từ ngữ được xếp theo từng nhóm. Việc làm tưởng như nhỏ nhoi này lại có tác dụng giúp các em đào sâu thêm bài văn chứ không chỉ hời hợt dừng lại ở từng từ riêng lẻ.

Việc GV tổ chức cho HS sửa bài tập cũng rất khéo. Hoạt động đánh giá bài làm trở thành việc làm chung của cả lớp. Phát huy được năng lực trí tuệ của cả lớp, HS làm chủ trong học tập, mà GV cũng không vì thế mất đi vai trò của mình.

Tóm lại, nếu nói về việc vận dụng PPDH thì tiết dạy đã sử dụng được một cách có hiệu quả cao PP trò chơi kết hợp với PP vấn đáp. Nếu nói về hình thức tổ chức giờ học thì tiết học đã sử dụng được hình thức học tập lúc thì lấy cá nhân làm chính, lúc lấy nhóm làm đơn vị hoạt động. Nếu xét về mặt hoạt động thì trong cả tiết học, HS đã được thực sự làm việc, làm việc một cách hào hứng, có trí tuệ.

Thông tin phản hồi cho phần Đánh giá

Bài “Luyện từ và câu” dạy ở tuần 1 của lớp 3 gồm 3 bài tập. Bài tập 1 là tìm các từ ngữ chỉ sự vật trong khổ thơ. Bài tập 2 là tìm những sự vật được so sánh với nhau trong các câu thơ, văn. Bài tập 3 là nêu ý thích về hình ảnh so sánh trong bài tập 2.

Bài tập 2 có 4 câu thơ văn để các em phân tích sự vật được so sánh với nhau. Câu thơ (a) GV nên dùng PP quan sát kết hợp với vấn đáp để hướng dẫn HS nhận ra các sự vật được so sánh với nhau trong câu thơ. GV giúp các em nhận ra cách viết câu so sánh và từ so sánh thường dùng giữa 2 sự vật được so sánh với nhau trong câu thơ.

Hai bàn tay em / như / hoa đầu cành.

Các câu (b) (c) (d) còn lại, GV dùng PP luyện tập để HS tự giải quyết bài tập. Trong khi đó, GV dùng PP vấn đáp để giúp đỡ các HS yếu, kém, các HS gặp khó khăn trong khi giải bài tập.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 6

Vai trò của phương tiện kĩ thuật dạy học :

- Cung cấp thông tin chính xác.
- Nâng cao tính trực quan cho dạy học.
- Nâng cao hiệu quả dạy học.
- Làm giảm nhẹ lao động của GV và HS.

Chức năng của phương tiện kĩ thuật dạy học :

- Chức năng minh hoạ.
- Chức năng thông tin.
- Chức năng thẩm mĩ.

Thông tin phản hồi cho hoạt động 7

Bài tập 1

Mỗi phương pháp dạy học dẫn tới một trình độ lĩnh hội kiến thức nhất định.

- Thầy giáo chỉ dùng lời nói để giảng giải cho học sinh thì học sinh chỉ có thể đạt mức lĩnh hội ở trình độ 1 : tìm hiểu.
- Thầy giáo dùng lời nói để trao đổi với học sinh thì học sinh có thể đạt mức lĩnh hội ở trình độ 2 : tái hiện.
- Thầy giáo tổ chức cho học sinh luyện tập qua các tình huống có vấn đề liên quan đến nội dung học tập thì học sinh có thể đạt mức lĩnh hội ở trình độ 3 : có kĩ năng, kĩ xảo.
- Nếu thầy giáo lại đặt ra được những tình huống mới cho học sinh tập vận dụng kiến thức thì học sinh có thể đạt mức lĩnh hội ở trình độ 4 : sáng tạo.

Bài tập 2

Tương đương với mỗi kiểu nội dung dạy học có một số phương pháp dạy học thích hợp. Không có phương pháp vạn năng.

- Kể cho học sinh nắm bắt được một câu chuyện có phương pháp kể chuyện.
- Cho học sinh giải bài toán có phương pháp giải bài toán.
- Cho học sinh xem một vật thể hay hình ảnh của nó có phương pháp quan sát, phương pháp biểu diễn.
- Cho học sinh đọc trong sách có phương pháp làm việc với sách.

- Gọi học sinh lên kiểm tra có phương pháp hỏi miệng v.v.

Chủ đề 5

HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm hình thức tổ chức dạy học ở trường tiểu học (1 tiết)

Trong lịch sử phát triển của sự nghiệp giáo dục trên thế giới, các hình thức tổ chức dạy học đã không ngừng thay đổi theo với sự phát triển của khoa học, của nền kinh tế xã hội. Nó phần nào giúp ta nhận ra đặc trưng của sự nghiệp giáo dục một quốc gia, một dân tộc.

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm về hình thức tổ chức dạy học

Hình thức tổ chức dạy học là hình thức tổ chức quá trình hoạt động dạy học của thầy và hoạt động học tập của trò theo một trật tự và chế độ nhất định nhằm thực hiện các nhiệm vụ dạy học.

Các hình thức tổ chức dạy học được xác định bởi các yếu tố :

- Số học sinh tham gia vào việc học tập.
- Thời gian tiến hành việc học tập.
- Không gian tiến hành việc học tập.
- Tính chất của hoạt động học tập.
- Cách thức tổ chức hoạt động học tập.

Mỗi yếu tố nói trên trở thành một tiêu chí xác định hình thức tổ chức dạy học khác nhau.

- Xét theo số người tham gia vào quá trình học tập, chúng ta có : hình thức học cá nhân, học nhóm, học tập thể.
- Xét theo thời gian học tập, chúng ta có : học chính khoá, học ngoại khoá.
- Xét theo không gian tiến hành việc học tập, chúng ta có : học trên lớp, học ngoài lớp.
- Xét theo tính chất của hoạt động học tập, chúng ta có : hình thức học bài mới, ôn tập, luyện tập, kiểm tra.
- Xét theo cách tổ chức việc học tập, chúng ta có học ngoại trú, học bán trú, học nội trú.

ở bậc tiểu học nước ta, hình thức tổ chức phổ biến là nhà trường ngoại trú có áp dụng tất cả các hình thức hoạt động dạy học được kể trên. ở một số ít nơi có điều kiện, đã phát triển các trường bán trú, trong đó học sinh học từ sáng đến chiều tại trường dưới sự hướng dẫn của các thầy cô giáo. Hình thức nhà trường bán trú này càng ngày càng được phổ biến ở một số tỉnh thành. Hình thức nhà trường nội trú rất ít được tổ chức. Thường chỉ được tổ chức ở các trường nghiệp vụ như trường đào tạo giáo viên tiểu học. Trong

phong trào phát triển giáo dục ở các vùng cao, vùng sâu, một vài nơi đã tổ chức được nhà trường nội trú cho bậc tiểu học và trung học cơ sở.

ở nhà trường tiểu học, việc hướng dẫn học sinh học tập trong một lớp được giao cho một thầy cô giáo phụ trách. Thầy cô giáo dạy tất cả các môn học được quy định trong chương trình, kể từ môn Khoa học đến các môn Nghệ thuật, Giáo dục đạo đức, Hoạt động Đội. Trong một vài năm gần đây, môn Nghệ thuật, môn Thể dục đã được đào tạo chuyên ngành và trường tiểu học đã có thầy cô giáo chuyên trách dạy 2 môn này cho tất cả các lớp trong trường. Cũng vậy, hệ thống trường Đoàn, trường Đội do Đoàn Thanh niên Cộng sản phụ trách đã kết hợp với ngành giáo dục đào tạo các giáo viên chuyên trách công tác Đội trong các trường tiểu học.

2. Vài nét về hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học nước ta thời phong kiến

Hệ thống giáo dục phong kiến ở nước ta không phân cấp theo lứa tuổi. Các kì thi do triều đình phong kiến tổ chức cũng không giới hạn tuổi tác. Nguyễn Hiền đậu Trạng Nguyên khi mới 12 tuổi và ngồi thi cùng các bậc đàn anh ba, bốn chục tuổi.

Kì thi thấp nhất được tổ chức ở tỉnh là Khảo khoa, sau đến Tổng hạch.

Kì thi thấp nhất được tổ chức theo từng vùng là thi Hương. Thí sinh chỉ được dự thi Hương khi trúng Tổng hạch. Thi Hương phải qua 4 trường. Đủ 4 trường được nhận học vị Tú tài. Cứ 3 Tú tài thì có một Cử nhân (Hương cống). Cử nhân sẽ được vào học trường Quốc Tử Giám.

Các kì thi được tổ chức ở Kinh đô là thi Hội và thi Đình. Cử nhân được dự kì thi Hội tổ chức tại Kinh đô. Trúng thi Hội sẽ được dự kì thi Đình. Đỗ thi Đình thì tùy trình độ cao thấp sẽ được nhận các học vị : Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa (đệ nhất giáp), Hoàng Giáp (đệ nhị giáp), Tiến Sĩ (đệ tam giáp). Thời Nguyễn bỏ học vị Trạng Nguyên, có thêm học vị Phó Bảng.

Không phải năm nào các kì thi cũng được tổ chức. Bình thường thì ba năm mới có tổ chức kì thi Hương cho từng vùng.

Nhà nước ba năm mở một khoa. [Tú Xương]



Thầy đồ dạy học

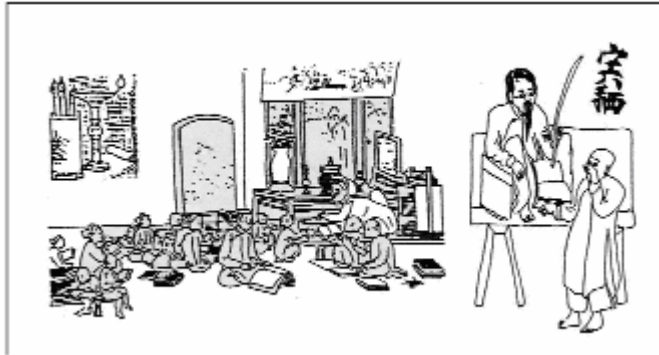
Lớp học ngày xưa

Quốc Tử Giám là trường học cao cấp đầu tiên ở Việt Nam, được thành lập vào thời Lí (1070) tại Kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Lúc đầu, Quốc Tử Giám là nơi học cho các hoàng tử và con em quý tộc. Từ năm 1253 vua Trần Thánh Tông mở rộng trường thu nhận cả học trò giỏi thuộc các tầng lớp nhân dân. Thời Trần trường được gọi

là Quốc học viện và do một viên quan Tư nghiệp đứng đầu. Đến thời Nguyễn, trường này dời vào Huế.

Cùng với hệ thống giáo dục do triều đình quản lý, còn có loại trường làng, xã của các thầy đồ. Nhiều vị đỗ đạt cao đã từ quan về quê mở trường dạy học.

Chương trình học của nền giáo dục phong kiến ở nước ta chủ yếu sử dụng 2 bộ sách kinh điển của Nho giáo là Tứ thư và Ngũ kinh^(*)



Lớp học ở làng

Khoa thi Hội vào năm 1919 là khoa thi cuối cùng, chấm dứt lịch sử việc học và thi theo hệ thống giáo dục phong kiến trên đất nước ta.

Tóm lại, hệ thống giáo dục phong kiến ở nước ta chưa có bậc học dành riêng cho lứa tuổi thiếu nhi, chưa có bậc tiểu học.

3. Vài nét về hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học nước ta thời Pháp thống trị

Khi người Pháp đặt nền móng đô hộ trên nước ta, dần dần hình thành hệ thống trường học do Nhà nước thực dân tổ chức, quản lý (bên cạnh các lớp học tại tư gia do các ông đồ đảm trách, ngày một ít đi). Nền giáo dục ở nước ta dưới thời Pháp mang tư tưởng tư sản – phong kiến – thực dân. Nền giáo dục tư sản đúng nghĩa không được thiết lập vì thực dân Pháp áp đặt nền giáo dục thực dân Pháp nhằm phục vụ chủ nghĩa thực dân.

(*) Ngũ kinh là 5 bộ sách được coi là kinh điển của Nho giáo do một số soạn giả Trung quốc thời cổ đại, trong đó có Khổng Tử sưu tầm và sắp xếp lại, gồm :

1. Kinh Thi (thơ) : Các bài ca dao ở thôn quê và nhạc chương ở triều đình phong kiến Trung Quốc cổ đại.
2. Kinh Thư : Những điển (phép tắc), mô (kế sách), huấn (lời dạy), cáo (lời truyền bảo), thệ (lời răn tướng sĩ và mệnh lệnh) từ đời Nghiêu Thuần đến Đông Chu.
3. Kinh Dịch : Sách lí số đưa ra một cách giải thích trời đất và muôn vật, có từ trước đời Chu đến đời Hán thì ghi thành sách.

4. Kinh Lễ : Lễ nghi trong gia đình, thôn xóm và triều đình Trung Quốc thời Cổ đại.

5. Kinh Xuân Thu : Sử kí nước Lỗ, được Khổng Tử san định lại theo kiểu biên niên.

* Tứ thư gồm :

1. Đại học : Cuốn sách cổ có nội dung giáo dục các tri thức uyên bác đủ để làm việc trị nước.
2. Luận ngữ : Cuốn sách gồm những lời nói và hành động của Khổng Tử do các học trò của ông ghi lại. Sách có ghi cả một số câu nói của các học trò của ông. Nội dung sách đề cập đến các vấn đề sinh hoạt của xã hội con người như vấn đề lập thân, mối quan hệ giữa người và người, giữa cá nhân và xã hội.
3. Mạnh Tử : Cuốn sách cổ nêu lên lập trường và quan điểm của Mạnh Tử về đường lối trị nước, về mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội.
4. Trung Dung : Cuốn sách cổ do Tử Tư – cháu Khổng Tử – viết, trình bày quan điểm của Khổng Tử về lễ sống ở đời.

Xét riêng về mặt hình thức tổ chức dạy học, nhà trường – nhất là nhà trường tiểu học khi đó – có nhiều điểm tiến bộ so với hình thức tổ chức nhà trường thời phong kiến.

- Việc học tập được phân chia ra từng cấp học phù hợp từng lứa tuổi : tiểu học, trung học, đại học. Mỗi cấp học mang tính chất hoàn chỉnh, nghĩa là học xong có thể vào đời, kiếm việc làm nuôi sống bản thân. Học xong bậc tiểu học, người học đã có thể đi xin việc làm trong các công sở.
- Mỗi cấp học có chương trình cụ thể, rõ ràng. Học xong một cấp học, có kì thi tốt nghiệp mang tính quốc gia, văn bằng có giá trị pháp lí.
- Nội dung giáo dục đã mang tính toàn diện. Ngoài việc học tiếng, còn học Toán, các môn Khoa học. Việc học tiếng đã quan tâm đúng mức đến thực hành tiếng trong cuộc sống xã hội. Việc học khoa học đã phân nào chú ý đến ứng dụng vào cuộc sống thực tế.
- Thầy cô giáo giảng dạy được đào tạo chính quy tại các trường sư phạm, có trình độ kiến thức, kĩ năng, lại có am hiểu về khoa tâm lí, trình độ chuyên môn sư phạm.

Riêng về bậc tiểu học :

- + Thu nhận học sinh từ 6 tuổi.
- + Tiểu học có 5 lớp : tính từ dưới lên là Lớp Năm, Lớp Bốn, Lớp Ba, Lớp Nhì, Lớp nhất.
- + Ngôn ngữ dạy và học trong nhà trường là tiếng Pháp. Chữ Việt được coi là một môn học.

Vào những năm 40 của thế kỉ XX, phong trào yêu nước đã đẩy lên phong trào Truyền bá quốc ngữ. Phong trào này nhằm dạy chữ quốc ngữ cho người Việt, xoá bỏ nạn mù chữ. ở một khía cạnh nào đó mà nói, có thể coi đó là hình thức tổ chức dạy học bậc tiểu học cho người lao động nghèo khó.

4- Vài nét về hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học nước ta từ sau ngày Độc lập 2 – 9 – 1945.

Từ sau ngày đất nước độc lập, nền giáo dục được Nhà nước hết sức quan tâm. Tại phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu 6 nhiệm vụ cấp bách phải giải quyết, một trong 6 nhiệm vụ đó là mở chiến dịch chống nạn mù chữ. Hưởng ứng chiến dịch này, *lớp học mọc khắp nơi như măng mọc sau trận mưa xuân... Có những lớp học sáng, lớp học chiều, lớp học tối cho trẻ em, thanh niên và người đứng tuổi... Nhiều nơi, mỗi em bé chăn trâu; mỗi cô bé cắt cỏ đều có một quyển vở nhỏ. Các em vừa làm vừa học.... Buổi tối, khắp thành thị thôn quê, chúng ta nghe tiếng đánh vần vui vẻ : bờ a ba, cò a ca, dờ a da....* (Theo Trần Dân Tiên – Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976).

Bậc tiểu học và nền giáo dục nói chung được mở rộng và mang rõ tính chất dân chủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến giáo dục nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng. Ngay trong những ngày tháng 9 năm 1945 bận bịu công việc, Chủ tịch đã viết thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Trong thư, Chủ tịch khẳng định các cháu học sinh *được hưởng một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các cháu nên những người công dân có ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các cháu* (Theo Hồ Chí Minh – Bàn về công tác giáo dục, NXB Sự thật, Hà Nội, 1972).

Bậc giáo dục tiểu học ở nước ta từ sau ngày Độc lập càng ngày càng phát triển theo hướng đã được ghi nhận trong Luật giáo dục 1998 :

"Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa, bước đầu xây dựng tư tưởng và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở". (Luật giáo dục 1998 – Điều 23).

Về hình thức tổ chức dạy học, bậc tiểu học có 5 lớp, mang tính phổ cập, thu nhận học sinh từ 6 đến 10 tuổi, nhà nước đài thọ mọi chi phí về học tập. Mỗi thầy cô giáo dạy văn hoá phụ trách dạy và chủ nhiệm một lớp. Các bộ môn Nghệ thuật, Thể dục, Hoạt động Đội có các thầy cô giáo chuyên trách. Các hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học nước ta từ sau ngày đất nước được độc lập ngày càng tiếp cận với xu hướng giáo dục tiến bộ, hiện đại của thế giới.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Nhiệm vụ 1 : Làm việc cá nhân.

Đọc tài liệu : Những cơ sở lí luận dạy học, tập 2, B.P. êxipôp, NXB Giáo dục, trang 176 – 196, 1977.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm :

- Khái niệm hình thức tổ chức dạy học.
- Nhà trường tiểu học ở nước ta.

Đánh giá hoạt động 1

Nêu các yếu tố làm cơ sở cho việc xác định hình thức tổ chức dạy học.

1- Mục đích :

- Mô tả được các yếu tố làm nên hình thức tổ chức dạy học.
- Nêu được sự khác biệt giữa các hình thức tổ chức dạy học.

2- Nhiệm vụ :

- Liệt kê được các yếu tố làm nên hình thức tổ chức dạy học.
- Nêu được mối quan hệ giữa các yếu tố trên và các hình thức dạy học tương ứng.

Hoạt động 2 :Tìm hiểu hình thức dạy học trên lớp ở tiểu học (1 tiết)

Thông tin hoạt động 2

Hình thức dạy học trên lớp hay còn gọi là hình thức dạy học lớp – bài là hình thức tổ chức dạy học rất quen thuộc ở nước ta ngay từ khi nhà trường trường tiểu học được hình thành.

1. Đặc trưng hình thức dạy học trên lớp

Dạy học trên lớp là một hình thức tổ chức dạy học có đặc điểm :

- Học sinh được tập hợp theo lứa tuổi và theo trình độ đào tạo đã cho phép giáo viên tiến hành công việc với cả lớp cùng một lúc. Thông qua đàm thoại, giáo viên hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của tất cả học sinh không loại trừ ai, và đồng thời duy trì sự tác động và kiểm tra qua lại giữa chính học sinh với nhau.
- Học sinh có thành phần cố định tạo điều kiện cho giáo viên duy trì và tiếp xúc không những với toàn bộ lớp mà cả với từng học sinh riêng lẻ. Những cái đó tạo tiền đề cho tất cả học sinh nắm vững những cơ sở của kiến thức, hình thành những kĩ năng, kĩ xảo cần thiết ngay trong tiến trình của việc dạy học.
- Tài liệu giáo khoa được phân chia theo lớp dựa vào lứa tuổi và trình độ đào tạo làm cho sự học tập trở nên vừa sức hơn.
- Nội dung mỗi môn học lại được phân chia thành bài, mang đến cho quá trình dạy học tính kế hoạch và tính hệ thống.
- Việc thực hiện chương trình học tập ở mỗi lớp thuộc bậc tiểu học được giao phó cho một thầy hoặc cô giáo, tạo điều kiện cho thầy, cô giáo nắm vững khả năng học tập của từng học sinh, tính tình của từng học sinh, nhờ đó có điều kiện thực hiện có hiệu quả cao yêu cầu trí dục và đức dục.
- Bài học được tiến hành trên lớp học. Tính chất này tạo điều kiện cho việc tổ chức hoạt động của thầy cô giáo được dễ dàng hơn, sát sao hơn, dễ kiểm soát hơn. Cần kể vào đây cả các bài học được tiến hành ngoài sân bãi ở môn học thể dục, hay bài học được tiến hành một phần ở ngoài lớp học, như cho học sinh quan sát tại sân, vườn một loài cây rồi vào lớp bàn bạc tập thể sau đó từng cá nhân làm bài của riêng mình trong phân môn tập làm văn của môn học Tiếng Việt v.v.
- Các bài học trang bị cho học sinh kiến thức và kĩ năng cần đạt được quy định trong chương trình mang tính chất bắt buộc. Cần phân biệt các bài học này với các bài học mang tính chất tự chọn hoặc ngoại khoá, phụ đạo, bồi dưỡng (sẽ được nói đến trong hoạt động sau).

Như vậy hình thức dạy học trên lớp là hình thức tổ chức dạy học theo tập thể lớp và có tính chất chính khoá. Việc xác định thành phần lớp, do đó, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đảm bảo kết quả dạy học.

Trước hết là *số lượng học sinh* trong từng lớp. Mỗi lớp chỉ nên tập hợp trên dưới 30 em học sinh thì mới tạo điều kiện cho giáo viên vừa quán xuyến được toàn lớp vừa có khả năng chú ý đến từng học sinh. Không nên quên rằng, học sinh nhỏ rất hiếu động. Điều này đòi hỏi người thầy dạy lớp phải tiến hành công việc dạy học đồng thời với việc duy trì tổ chức cho lớp học được trật tự, cho các em thực hiện đúng yêu cầu của thầy, cô giáo. Có lẽ chính vì tính chất này mà tiếng Việt để chỉ hoạt động của các thầy cô giáo tiểu học có từ *dạy dỗ* (*vừa dạy vừa dỗ*).

Tiếp đến là phải chú ý đến *trình độ và lứa tuổi học sinh* mỗi lớp. Nhận học sinh nào vào lớp 1 ? Hiện các nước có những quy định không giống nhau. Có nước quy định nhận học sinh 5 tuổi, có nước lại là 7 tuổi. Ở Việt Nam, lớp 1 nhận học sinh 6 tuổi. Về trình

độ, học sinh lớp 1 phải học qua trường lớp Mẫu giáo để đảm bảo năng lực tự phục vụ trong sinh hoạt hằng ngày.

Luật Giáo dục ban hành năm 1998 của nước CHXHCNVN, ở Điều 22 đã ghi :

Giáo dục tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi; được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi.

Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định những trường hợp có thể bắt đầu học ở tuổi cao hơn quy định trên.

Việc *phân phối thời gian học tập* ở tiểu học nước ta được quy định như sau : Tiểu học có 5 năm học, mỗi năm học có 35 tuần lễ, mỗi tuần lễ có 5 ngày học.

Các *môn học* ở bậc tiểu học Việt Nam được quy định thành các *môn học bắt buộc* và các *môn học tự chọn*. Các môn học bắt buộc là : Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, âm nhạc, Mĩ thuật, Kỹ thuật, Thể dục. Các môn học tự chọn chủ yếu là Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp), Tin học.



Độc diễn cảm

Dạy học các môn học bắt buộc trong mỗi ngày học kéo dài không quá 4 giờ (tức 240 phút) và chia thành các tiết học. Mỗi tiết học kéo dài trung bình 35 phút. Giữa hai tiết học, học sinh được nghỉ 10 phút. Mỗi buổi học có 25 phút nghỉ ngơi, vui chơi và tập thể dục.

Việc đánh giá cũng chia làm hai loại : *đánh giá bằng điểm kết hợp với nhận xét* của giáo viên đối với các môn học Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí.

Việc *đánh giá chỉ bằng nhận xét* của giáo viên đối với các môn học và các hoạt động giáo dục khác.

Năm học được *biên chế* thành hai học kì, học kì I có 18 tuần thực học, học kì II có 17 tuần thực học. Ngày khai giảng năm học thống nhất cho toàn Việt Nam là 5 tháng 9 và ngày hoàn thành chương trình học là 31 tháng 5.

2- Các hình thức tổ chức hoạt động trong giờ học trên lớp

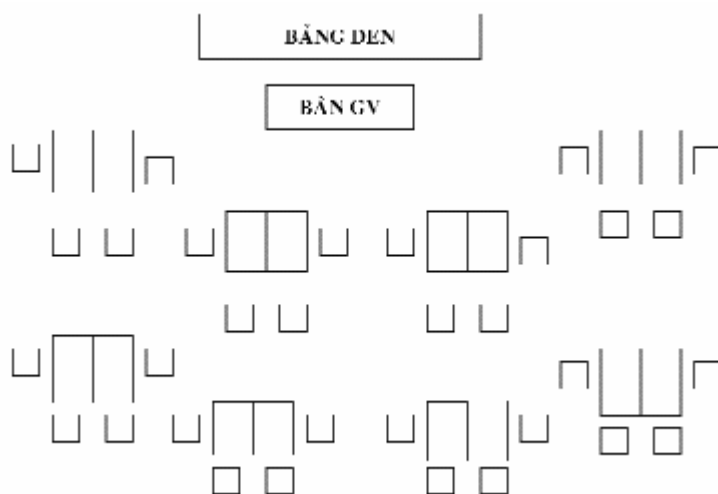
Tiết lên lớp trong nhà trường tiểu học hiện nay bao gồm ba dạng tổ chức làm việc trong bài lên lớp. Ba dạng tổ chức làm việc này là *dạy học chung toàn lớp*, *dạy học theo nhóm*, và *dạy học cá nhân*. Điều cần chú ý là ba dạng hoạt động này được thực hiện đan xen nhau ngay trong một tiết học, trong một bài dạy.

Hình thức dạy học chung toàn lớp là hình thức hoạt động mà toàn thể học sinh trong lớp cùng thực hiện một công việc. Đó có thể là những bài tập, làm việc với sách giáo khoa, nghe thầy cô kể chuyện hay giảng giải. Dạng hoạt động tập thể này được đặc trưng bởi

hai yêu cầu : Có những mục đích thống nhất và sự vận động tới đích bằng những phương pháp và nhịp độ chung cho cả lớp. Tuy nhiên học sinh trong cùng lớp lại không có sự thông hiểu, khả năng và lòng mong muốn giải quyết công việc hoàn toàn giống nhau. Do đó, nét đặc trưng của công tác tập thể trong bài lên lớp là *sự không phù hợp của những hành động thực tế của từng học sinh với những yêu cầu cơ bản của việc tổ chức hoạt động*. Điều đó đã đặt ra sự cần thiết phải có sự phối hợp dạng làm việc tập thể với các dạng làm việc nhóm và cá thể.

Hình thức dạy học theo nhóm là hình thức *tổ chức học tập có phân hoá*. Ngay trong cùng thời gian, từng nhóm học sinh thực hiện các nhiệm vụ khác nhau theo một đề tài như nhau; hoặc cùng thực hiện một nhiệm vụ như nhau nhưng theo đơn vị nhỏ để tạo điều kiện cho việc *phối hợp hoạt động giữa các cá nhân* trong công việc. Làm việc theo nhóm là *hình thức tổ chức làm việc trung gian giữa tập thể và cá nhân*. Có hai hình thức tổ chức nhóm : *nhóm cố định* và *nhóm bất kì*. Nhóm cố định tạo điều kiện thắt chặt sự liên kết hành động giữa các em nhưng cũng dễ nảy sinh sự dựa dẫm, ỷ lại ở một số học sinh thiếu ý thức phấn đấu. Ngay việc phân công nhóm trưởng, cũng không nên ổn định mà nên luân phiên để tạo điều kiện tự bộc lộ năng lực cho mọi người, rèn luyện năng lực làm việc cho mọi người, tạo sức vươn lên cho từng người trong công việc. Nhóm nhiều lắm cũng chỉ nên 4 người (gọi tắt là nhóm 4).

Để tổ chức việc hoạt động theo nhóm có hiệu quả, cần nghiên cứu cách *sắp xếp bàn ghế trong phòng học*. Hiện nay nhiều trường lớp đã trang bị bàn ghế 2 chỗ ngồi cho học sinh. Một số trường còn trang bị được bàn cá nhân cho học sinh. Nên suy nghĩ cách bố trí bàn ghế thuận tiện cho việc hoạt động của nhóm học sinh. Sau đây là một kiểu bố trí bàn ghế phù hợp với việc tổ chức hoạt động theo nhóm :



3- Các loại bài học ở nhà trường tiểu học Việt Nam

3.1- Giờ học bài mới

Giờ học bài mới ở nhà trường tiểu học là giờ học được tổ chức với mục đích truyền đạt một nội dung học tập mới, trang bị cho học sinh những thông tin khoa học mới. Ở bậc tiểu học, việc trang bị kiến thức khoa học cho học sinh chỉ ở mức độ sơ giản, tối thiểu và mang rõ tính chất thực hành. Vì vậy, phương pháp chủ yếu để thực hiện trong giờ học này là *thông qua thực hành, luyện tập mà hình thành kiến thức. Tri thức được rút ra từ luyện tập thực hành. Rồi lại bằng luyện tập thực hành mà nâng cao tri thức. Tri thức trang bị cho học sinh được gắn liền với kỹ năng sử dụng.* Chính vì vậy mà giờ học bài mới cũng là giờ rèn luyện kỹ năng, thực hành kiến thức.

3.2- Bài luyện tập

Bài luyện tập là bài học tổ chức cho học sinh áp dụng các kiến thức, kỹ năng vừa được trang bị vào các tình huống trong cuộc sống. Các dạng bài tập thực hành này được sắp xếp từ dễ đến khó, từ giản đơn đến phức tạp, từ bài tập mang tính chất vận dụng đến bài tập mang tính sáng tạo v.v. Những bài tập thực hành luyện tập như thế này đã giúp cho việc học tập trên lớp thực hiện được nguyên tắc *học lí thuyết gắn liền với thực tế, học đi đôi với hành*, đưa nhà trường gần với cuộc sống làm cho học sinh trở thành những người biết lao động, biết vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

3.3- Bài ôn tập

Bài ôn tập được tổ chức với mục đích ôn lại những kiến thức đã học nhằm khắc sâu kiến thức và kỹ năng. Trong những tiết học này, học sinh hiểu lại lần thứ hai những điều đã học, *nhớ lại và vận dụng kiến thức làm cho nó trở nên vững chắc hơn.* Ngoài ra, học sinh còn giải các bài tập mới về các quy tắc mà các em đã biết, trả lời miệng hoặc viết các câu hỏi. Trong những tiết học như vậy điều bổ ích là nghiên cứu lại nội dung đã học nhưng theo các nguồn tài liệu mới khác, như thế trong học tập có những yếu tố mới lạ, làm cho kiến thức được đào sâu và mở rộng.

Có thể phải chia một cách quy ước việc củng cố kiến thức, kỹ năng ra mấy loại cơ bản như sau :

- *Củng cố nhớ lại* : Khi học sinh lần thứ hai hiểu bài học mà các em đã biết và hiểu thấu đáo tới mức có thể kể lại, trình bày viết và khái quát được nội dung bài học đó.
- *Củng cố luyện tập* : Với loại củng cố này, những kỹ năng đã sơ bộ hình thành sẽ được hoàn thiện và trở nên vững chắc tới mức cần thiết.
- *Củng cố sáng tạo* : Khi học sinh không những nhớ lại và hoàn thiện kiến thức, kỹ năng mà còn vạch ra được những khía cạnh mới của các vấn đề đã học.

3.4- Bài kiểm tra

Bài kiểm tra là loại bài học có mục đích cơ bản là *xem xét, đánh giá kết quả học tập của học sinh*, tạo ra thông tin ngược để thầy cô giáo biết mà điều chỉnh cách dạy và cách tổ chức học tập cho học sinh. Về mặt hình thức tổ chức, có bài kiểm tra miệng và kiểm tra viết, có kiểm tra 15 phút và kiểm tra cả tiết, có kiểm tra định kì và kiểm tra không định kì, có kiểm tra đầu giờ và kiểm tra cuối giờ, có kiểm tra chương và kiểm tra bài vừa học. Ở nhà trường tiểu học Việt Nam hiện nay, có thực hiện *kiểm tra giữa kì và kiểm tra cuối kì.* Kết quả của bài kiểm tra này là cơ sở chính để đánh giá trình độ học sinh.

3.5- Bài học tổng hợp

Bài tổng hợp là loại bài thực hiện cùng một lúc tất cả các chức năng của các bài học trên. Bài học tổng hợp thường kết hợp các bước kiểm tra, học bài mới, luyện tập, ôn tập v.v. Các bài học ở nhà trường tiểu học đã thực hiện theo hướng bài học tổng hợp này.



Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhiệm vụ 1 : Làm việc cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phân thông tin.

Việc làm 2 : Ghi nhận về : Đặc trưng hình thức dạy học trên lớp.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Xem băng hình ghi lại một phần tiết dạy trên lớp. (Băng hình triển khai việc dạy Toán, Tiếng Việt lớp 3 theo chương trình tiểu học mới của Ban Chỉ đạo thử nghiệm Chương trình tiểu học năm 2000).

Việc làm 2 : Trao đổi : Các hình thức hoạt động của học sinh trong giờ học trên lớp được ghi lại ở băng hình.

Nhiệm vụ 3 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Xem Kế hoạch lên lớp một bài Toán, một bài Tiếng Việt.

(Xem Tài liệu hướng dẫn dạy học Toán lớp 3, Tài liệu hướng dẫn dạy học Tiếng Việt lớp 3 của Ban Chỉ đạo thử nghiệm chương trình tiểu học năm 2000, NXB Giáo dục, 2004).

Việc làm 2 : Thảo luận

- Bài dạy trong kế hoạch thuộc loại bài nào ?
- Ngoài loại bài học này, ở trường tiểu học Việt Nam còn có các loại bài học nào khác đang được thực hiện ?

Đánh giá hoạt động 2

Trình bày các hình thức tổ chức hoạt động trong giờ học trên lớp ở nhà trường tiểu học nước ta hiện nay.

1- Mục đích

- Xác định được sự phong phú của các hình thức tổ chức hoạt động trong giờ học trên lớp.

- Xác định được sự cần thiết phải tổ chức các hình thức hoạt động khác nhau trong giờ học trên lớp.

2- Nhiệm vụ

- Giải thích được cụ thể trường hợp nào thích hợp cho từng hình thức tổ chức hoạt động trên lớp.
- Nêu được điều kiện cụ thể đảm bảo thành công cho việc vận dụng từng hình thức tổ chức hoạt động trên lớp kể trên.

Hoạt động 3: Tìm hiểu các hình thức hoạt động ngoại khoá

(1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 3

Hình thức dạy học *ngoại khoá* hay còn gọi là hình thức *hoạt động ngoài lớp* rất quen thuộc ở nước ta ngay từ khi có các trường tiểu học.

1. Vị trí của hoạt động ngoại khoá

Hoạt động ngoại khoá còn được gọi là hoạt động ngoài lớp.

Hoạt động ngoại khoá chỉ các hình thức hoạt động kết hợp với học tập vui chơi ở phạm vi ngoài phòng học của lớp, có mục đích gắn việc học tập ở nhà trường với cuộc sống xã hội, tạo điều kiện cho học sinh được hoà nhập vào thực tế rộng lớn bên ngoài nhà trường.

Về tính chất, hoạt động ngoại khoá là hình thức vui chơi trong học tập cho nên nó rất hứng thú, hấp dẫn.

Về hình thức, hoạt động ngoại khoá mở rộng môi trường hoạt động, tạo điều kiện đưa học sinh vào cuộc sống, tạo điều kiện gắn kiến thức với thực tế cuộc sống.

Về nội dung, hoạt động ngoại khoá không đóng khung trong chương trình chính khoá.

Nó cũng không phải chỉ là dạy chữ mà là dạy con người, dạy làm người. Nó góp phần không nhỏ vào việc mở rộng tầm mắt chính trị, xã hội cho học sinh về vai trò và vị trí của mình trong xã hội. Các hoạt động ngoại khoá dạy cho các em biết sống vui tươi, lành mạnh, có kỉ luật, trật tự, biết yêu thương và quan tâm đến người khác, biết tôn trọng tập thể, biết gắn bó với cuộc sống.

Môn học nào trong nhà trường cũng có thể có tổ chức hoạt động ngoại khoá, và hình thức hoạt động ngoại khoá rất phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức.

Cần phân biệt hoạt động ngoại khoá với *hoạt động phụ đạo*, *hoạt động bồi dưỡng*.

Học sinh cần phụ đạo là học sinh có kết quả học tập dưới mức đặt ra của chương trình về mặt kiến thức hoặc về mặt kĩ năng hoặc cả về 2 mặt kiến thức và kĩ năng. Học sinh cần phụ đạo là học sinh yếu kém.

Học sinh cần bồi dưỡng là học sinh có kết quả học tập trên mức yêu cầu đặt ra của chương trình. Các em được bồi dưỡng để có nhận thức và kĩ năng vững chắc hơn. Do đó các em sẽ được học thêm một số vấn đề mà do sự hạn chế về mặt thời gian, chương trình đã phải lược bớt không dạy. Học sinh cần bồi dưỡng là học sinh giỏi.

Cũng không thể lẫn lộn hoạt động ngoại khoá với *bồi dưỡng học sinh năng khiếu*. Học sinh năng khiếu là học sinh có năng lực phát triển về nhận thức, hoặc thực hành kĩ năng trên mức trung bình của học sinh cùng lứa tuổi, cùng trình độ. Chính năng lực phát triển

đặc biệt đó vượt khỏi cái giới hạn của chương trình nên việc bồi dưỡng phải đem đến cho các em những hiểu biết và kĩ năng có phần sâu rộng hơn quy định của chương trình. Việc bồi dưỡng học sinh năng khiếu phải được thu hẹp trong số đối tượng chọn lọc và phải được thực hiện dưới dạng cá thể hoá.

2. Nhiệm vụ của hình thức hoạt động ngoại khoá

Hoạt động ngoại khoá có 2 nhiệm vụ :

- Nâng cao năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng của môn học vào trong cuộc sống, làm cho kiến thức kĩ năng môn học tiếp nhận được trên lớp trở nên sâu sắc hơn, tích cực hơn, kĩ năng sử dụng kiến thức trở nên thuần thục hơn. Hoạt động ngoại khoá còn làm cho các em quen dần với việc sử dụng các tài liệu tham khảo, từ đó mà làm phát triển nhu cầu tự học, năng lực nghiên cứu khoa học.
- Đưa học sinh vào cuộc sống xã hội, vào cuộc sống tập thể.

Con đường tốt nhất để đào tạo con người mới của xã hội là nhà trường hoà mình vào cuộc sống. Chỉ có cách đó mới làm cho con người mà nhà trường đào tạo thích ứng được với những biến đổi to lớn của cuộc sống. Đây là chưa kể đến tác dụng mở rộng tầm mắt chính trị cho học sinh về tình hình và nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Từ đó mà giúp các em xác định được vị trí của mình trong xã hội, sống có đạo đức và văn hoá.

3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động ngoại khoá

3.1. Phải tôn trọng tinh thần tự nguyện tham gia, tính độc lập sáng tạo của học sinh nhưng lại phải có tổ chức, có hướng dẫn chu đáo

Tinh thần tự nguyện thể hiện ở chỗ không bắt buộc tham gia. Ai muốn, ai thích thì tự đăng kí tham gia, tự chọn nhóm tham gia. Nhưng đã tham gia thì bắt buộc phải tuân thủ theo nội quy của tổ chức. Những nội quy này bảo đảm cho sự hoạt động của từng thành viên cũng như của cả tổ chức. Những quy định tương tự như gò bó này thật ra lại là sự đảm bảo cho tự do hoạt động và sáng tạo của từng thành viên.

3.2. Nội dung hoạt động phải gắn với chương trình học và hình thức hoạt động phải đa dạng, phong phú

Hoạt động ngoài lớp không bó hẹp trong chương trình học của lớp, nhưng muốn nâng cao được hứng thú đối với môn học trong chương trình, nâng cao được kiến thức và kĩ năng học tập thì nội dung hoạt động ngoài lớp phải gắn với chương trình và có mở rộng hơn.

Hình thức hoạt động ngoài lớp phải đa dạng, phong phú, có thể mới tạo ra niềm say mê, hứng thú cho học sinh. Chúng ta có thể làm được điều đó vì hoạt động ngoài lớp không bị thu hẹp trong căn phòng học, trong khuôn viên của nhà trường. Hoạt động ngoài lớp không bị câu thúc trong các hình thức lên lớp, giảng bài, làm bài tập, làm thực hành, làm kiểm tra v.v. và cũng không bị thời gian khống chế.

4. Một vài hình thức hoạt động ngoài lớp ở tiểu học

4.1. Tham quan

4.1.1. Đặc trưng của tham quan

Tham quan là hình thức hoạt động tiến hành ở ngoài lớp, là hình thức tiếp xúc với cuộc sống thực tế sinh động ở bên ngoài xã hội. Tham quan có tác dụng nhiều mặt đối với học sinh :

- *Về nhận thức* : Tham quan tạo điều kiện để học sinh nhận biết và quan sát sự vật, hiện tượng có liên quan mật thiết tới vốn sống, vốn hiểu biết của học sinh về cuộc sống. Nó làm phong phú vốn hiểu biết, kể cả vốn ngôn ngữ của học sinh.
- *Về tình cảm* : Tham quan tạo điều kiện cho học sinh hoà mình vào cuộc sống xã hội, nhờ đó mà khơi dậy được cảm xúc nóng bỏng về cuộc sống. Từ đó học sinh cảm thấy yêu và gắn bó hơn với cuộc sống xã hội.

4.1.2. Các dạng tham quan

Có 3 dạng tham quan :

a) Tham quan mở đầu cho việc học tập một đề tài

ở dạng này, mục đích tham quan được xác định là tạo nguồn cảm hứng cho việc nghiên cứu đề tài, mở rộng nhận thức, thu thập tài liệu thực tế cần thiết cho việc nghiên cứu đề tài.

Để giúp cho việc tham quan mở đầu này có hiệu quả, thầy cô giáo cần định hướng bằng những câu hỏi cho học sinh trước khi đến nơi tham quan. Học sinh phải đến nơi tham quan với một ý định, một chủ đích rõ ràng. Có như vậy học sinh mới tập trung chú ý vào trọng tâm của công việc để phát hiện kịp thời những điều cần biết và chuyển đi mới thực sự trở thành một hoạt động có ý thức.

Trong công việc này, việc đọc sách báo có liên quan đến đề tài có tác dụng rất lớn.

b) Tham quan trong quá trình nghiên cứu đề tài

Mục đích của dạng tham quan này là tạo điều kiện cho học sinh kiểm tra một phần tri thức đã học, thu thập thêm tài liệu thực tế cần thiết cho việc hoàn thành việc nghiên cứu đề tài.

c) Tham quan kết thúc việc nghiên cứu một đề tài

ở dạng này, mục đích của tham quan là củng cố, mở rộng và tổng kết, khái quát hoá các tài liệu thu được trong giờ học, trong việc nghiên cứu đề tài.

ở bậc tiểu học, hình thức tham quan dễ thực hiện là hình thức 1 và 3.

4.1.3. Việc chuẩn bị tham quan

Muốn cuộc tham quan đạt kết quả tốt đẹp, thực sự là một hoạt động học tập thì cần thiết phải có sự chuẩn bị kĩ và phải được tiến hành đúng phương pháp. Việc chuẩn bị tham quan phải được thực hiện cho cả 2 phía : thầy và trò.

a) Về phía thầy, người tổ chức

- Xác định đề tài và vị trí tham quan trong hệ thống các bài học. Định rõ được mục đích giáo dục và giáo dục của cuộc tham quan. Lựa chọn đối tượng nghiên cứu của học sinh tại nơi tham quan.

- Xây dựng kế hoạch tham quan. Dự kiến tổ chức các công việc trong cuộc tham quan. Xác định phương thức tổ chức hoạt động của học sinh trong cuộc tham quan, các giai đoạn công tác trong cuộc tham quan.
- Dự kiến tổng kết tham quan. Thời gian và cách thức tổng kết ngay sau khi tham quan hay khi về lớp, dưới hình thức bài tập làm văn hay thu hoạch, tranh vẽ v.v.

b) Về phía trò

Việc chuẩn bị cho học sinh nhằm mục đích tăng cường tính tích cực hoạt động của học sinh trong thời gian tham quan. Phải đảm bảo cho học sinh biểu lộ tối đa tính tích cực và tính độc lập trí tuệ cả trong khi chuẩn bị tham quan và trong cả quá trình tham quan.

- Học sinh phải có hiểu biết về việc tham quan : địa điểm tham quan, mục đích tham quan, những việc làm trong tham quan, cách tiến hành việc thực hành hay quan sát trong tham quan v.v.
- Học sinh phải hiểu rõ về mặt tổ chức : nội dung tham quan, biên chế đội ngũ trong tham quan, vật dụng cần mang theo v.v.

Về phương pháp, nhằm mục đích tăng cường tính tích cực hoạt động của học sinh trong thời gian tham quan, giáo viên cần đề ra cho các em những nhiệm vụ thật rõ ràng, cụ thể. Cần xác định nhiệm vụ chung cho cả lớp, nhiệm vụ riêng cho từng nhóm, thậm chí từng cá nhân. Thực tiễn cho thấy có thể kết hợp việc quan sát của học sinh với việc thuyết minh của người hướng dẫn tham quan. Lời thuyết minh là nguồn thông tin về vật trưng bày, còn đồ vật mà các em quan sát sẽ có tác dụng minh hoạ và cụ thể hoá lời giảng của thầy.

Cuộc tham quan cần được kết thúc bằng một cuộc mạn đàm, trong đó thầy tổng kết những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc tham quan, xem xét các tài liệu học sinh thu thập được trong cuộc tham quan.

4.2. Đọc sách báo

4.2.1. Đặc trưng của hoạt động đọc sách báo

- Đọc sách báo là một hình thức hoạt động ngoài lớp phổ biến và rất quan trọng đối với lứa tuổi tiểu học. Đó là một nhu cầu không bao giờ thoả mãn của trẻ nhỏ, là một hoạt động không thể thiếu đối với mỗi người trong cuộc sống văn hoá.
- Đọc sách là một phương tiện dễ tạo ra nhất để tự học, để nâng cao trình độ văn hoá và giáo dục của mỗi người. Đọc sách được tổ chức đúng cách sẽ giúp hoàn thiện các quan điểm, các khái niệm, hình thành thế giới quan của người đọc và do đó ảnh hưởng đến hành vi, đến năng lực làm việc của người đọc, thúc đẩy người ta tích cực tham gia đời sống xã hội. Đọc sách sẽ giúp giáo dục đạo đức, hình thành những thị hiếu thẩm mỹ cho người đọc.
- Đọc sách đòi hỏi phải có phương pháp thì mới có lợi, mới phát huy được tác dụng.

4.2.2. Các dạng đọc sách

Có thể phân chia việc đọc sách của các em nhỏ ra làm hai dạng chính :

a) Đọc sách để giải trí

Có thể xếp vào dạng này các hình thức đọc sách báo hiện nay của hầu hết các em. Đó là cách đọc ngẫu nhiên cho đến hết dòng cuối cùng và sau đó không hề có một suy nghĩ đầy đủ về những gì đã đọc. Việc đọc sách như vậy chỉ là một cách tiêu thời gian. Vì vậy các em đọc bất cứ sách báo gì chợt thấy, không có sự lựa chọn, không có một ý định gì khi đọc, và đọc đến dòng cuối thì coi như kết thúc việc đọc sách.

Cách đọc sách này nếu không được hướng dẫn thì kết quả sẽ như nhà sư phạm C.D.Uxinxi nhận xét : làm cùn năng lực trí óc của người đọc, nhiều khi đem lại những kiến thức sai lạc, những quan điểm không đúng về sự vật và gây tác dụng xấu đến đạo đức con người.

Đọc sách, dù là để giải trí cũng cần chọn sách mà đọc. Có những cuốn sách giải trí thực sự, nhưng không ít những sách giải trí ít nhiều gây hại, nhất là truyện tranh. Ở những cuốn sách này có không ít những hình ảnh bạo lực, những trò "siêu quậy" gây mất trật tự chung, những câu văn nói cầu thả, sai cú pháp, viết sai chính tả v.v. Học sinh cần được hướng dẫn để thoát khỏi những tác hại này.

Đối với những sách giải trí bổ ích thì tuy không đặt ra yêu cầu ghi chép hoặc phải nhớ những nội dung nhưng học sinh cũng nên "động não" đôi chút để hiểu những gì đã đọc. Những gì hiểu được từ trang đọc ấy sẽ rất dễ đọng lại trong trí nhớ của trẻ như những "khám phá" tình cờ trong cuộc sống tự lập. Đó là cách đọc với đúng ý nghĩa của một hoạt động ngoại khoá. Đọc sách như vậy sẽ là một phương tiện bồi dưỡng trí nhớ và tư duy.

b) Đọc sách để học tập

Đây là hình thức học tập rất cần thiết trong cuộc sống của con người. Chẳng ai có thể cứ học mãi ở trường lớp. Và cũng chẳng có trường lớp nào dạy được suốt cuộc đời một con người. Ngoài việc học ở trường lớp, con người còn phải học ở cuộc đời. Trường lớp nào cũng chỉ trang bị cho con người những tri thức cơ bản, ban đầu, còn cái đích của việc học là phải ứng dụng tri thức vào cuộc sống. Cho nên chính cuộc sống sẽ nhào nặn lại vốn kiến thức mà nhà trường cung cấp và biến nó thực sự trở thành một vật có ích cho đời và cho bản thân người đi học. Ta thường gọi đó là việc tự học. Và một trong những hình thức tự học rất quan trọng, rất phổ biến và cũng rất hiệu quả là đọc sách. Đọc sách sẽ giúp ta học tập được những kinh nghiệm, những phát kiến, những suy nghĩ của người đi trước. Cái mà người khác phải bỏ công sức thực nghiệm hàng chục năm ròng, có khi cả cuộc đời lại đến với ta chỉ trong vài tiếng đồng hồ nhờ biết đọc sách báo, tổng kết công việc đã làm của người khác. Sách vở là kho báu tri thức của nhân loại. Đọc sách để học tập chính là khai thác, tận dụng cái kho báu đó.

Muốn đạt được yêu cầu học tập qua việc đọc sách thì người đọc phải có phương pháp ghi chép khi đọc sách.

Ghi chép để giữ lại tư liệu trong quá trình đọc sách và để cho việc đọc sách không trôi đi mất tăm. Ghi chép trong khi đọc sẽ tập luyện cho người đọc kĩ xảo hiểu vấn đề rõ ràng, rành mạch. Nếu là sách riêng của cá nhân, có thể dùng bút đánh dấu ngay vào lề sách, gạch dưới các chữ quan trọng. Ghi chép trong khi đọc sách sẽ nâng cao trình độ ngôn ngữ nói và viết, tập luyện cho người đọc một phong cách trình bày vấn đề.

Có 4 nội dung của công việc ghi chép :

– Thống kê sách đã đọc

Nội dung ghi là : 1. Số thứ tự. 2. Họ và tên tác giả. 3. Nhan đề đầy đủ và chính xác cuốn sách. 4. Nơi xuất bản. 5. Nhà xuất bản. 6. Năm xuất bản (dựa theo trang đầu) 7. Tổng số trang. 8. Ghi chú.

– Lập đề cương

Mục lục cuốn sách là một đề cương sơ lược. Chia nhỏ mỗi điểm của mục lục thành nhiều vấn đề, nhiều điểm nhỏ, ta sẽ lập được một đề cương chi tiết.

– Giới thiệu tóm tắt

Miêu tả tóm tắt nội dung cuốn sách dưới hình thức có đầu có đuôi mạch lạc, nhưng phải nêu được nội dung cơ bản của cuốn sách, vì tất cả những khía cạnh nội dung cuốn sách có ý nghĩa bổ ích đặc biệt đối với một loại người đọc nào đó. Các bài điểm báo, giới thiệu sách mới trên sách báo, tạp chí chính là bài giới thiệu tóm tắt về những vấn đề này.

– Trích lục

Trích lục từ trong chính văn những đoạn trích những tài liệu bằng lời của tác giả thì gọi là trích dẫn. Còn các câu, các đoạn trích lục thì gọi là các câu dẫn, các đoạn dẫn.

Khi trích dẫn, cần ghi chép những gì liên quan đến một vấn đề để sau này sẽ chọn lọc, đối chiếu những điều tập hợp được theo một nguyên tắc phân loại nào đó vào những biểu, những bảng liệt kê, bảng so sánh.

4.3. Làm báo

4.3.1. Đặc trưng của hoạt động làm báo trong nhà trường tiểu học

Tập cho học sinh làm báo có tác dụng rất thiết thực đến việc phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh. Mỗi bài báo các em viết chính là một bài văn.

Báo trong nhà trường là tấm gương phản ánh các mặt hoạt động của học sinh. Nội dung của tờ báo có thể phản ánh các sinh hoạt của lớp, trao đổi những vấn đề học tập. Cũng có thể là nơi trao đổi tiếng cười vui, lời phê phán nhẹ nhàng đối với thói hư tật xấu cần được sửa chữa v.v. Về hình thức, báo có thể gồm các bài viết, bức tranh của các bạn trong lớp, các sưu tập phục vụ học tập v.v.

Báo trong nhà trường, nhất là nhà trường tiểu học không nên và không thể ra thường xuyên. Chỉ nên ra vào các dịp kỉ niệm đặc biệt. Ví dụ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Đội v.v. Và mỗi học kì cũng không nên tổ chức ra báo quá một lần.

4.3.2. Các hình thức làm báo trong trường tiểu học

a) Báo tường

Báo tường là hình thức phổ biến nhất, thường được giao cho một hai học sinh trong lớp viết chữ đẹp, trình bày các bài viết của các bạn lên tờ giấy to. Đối với cấp tiểu học, ta nên để các học sinh trong lớp tự trình bày bài báo của mình trên một tờ giấy có kích thước đã thống nhất. "Nhóm biên tập" chỉ làm việc sắp xếp và trình bày các bài báo đó trên một tờ giấy to.

b) Báo bảng

Báo bảng là hình thức báo viết phân, chữ to.

Hình thức đó ảnh hưởng đến nội dung tờ báo. Nội dung tờ báo bảng nghèo nàn hơn, chỉ bằng một phần nhỏ của tờ báo tường. Nhưng chính vì vậy mà ta có thể thay đổi hằng ngày hoặc cách ngày. Nội dung tờ báo bảng cần được thể hiện bằng câu văn ngắn gọn, cô đọng. Mặt khác, câu văn cần tác động mạnh mẽ người đọc bằng các kiểu câu dí dỏm,

tươi vui. Cái khác đáng kể nữa của báo bảng là nó có sức thu hút người đọc nhiều hơn. Nhờ vào hình thức chữ to dễ đọc, nhờ vào kiểu câu ngắn, gọn và tính chất biểu cảm của lời văn.

Trong hoàn cảnh hiện nay, ở tiểu học, nếu tổ chức thực hiện báo bảng trong nhà trường thì chỉ nên làm chung cho từng khối lớp. Trong thực tế, nếu đi sâu vào nội dung học tập, chẳng hạn nêu một bài toán đồ có liên quan đến chương trình học, hoặc nêu một câu hỏi mang tính chất hệ thống, ôn tập chương trình học hoặc một chuyện vui v.v.. thì báo bảng sẽ có tác dụng tốt trong học tập, có sức thu hút rộng rãi đối với học sinh v.v.

4.4. Tổ chức trình diễn văn nghệ

4.4.1. Đặc trưng của hoạt động trình diễn văn nghệ.

Hoạt động trình diễn văn nghệ này khác các hoạt động trình diễn văn nghệ bình thường ở chỗ : các tiết mục trình diễn phải có nội dung gắn liền với chương trình học trong nhà trường. Có thể văn nghệ hoá một bài học trong chương trình như ngâm một bài thơ đã học, hát một bài ca được phổ nhạc từ một bài học trong chương trình ví dụ hát bài “Hạt gạo làng ta” do nhạc sĩ Nguyễn Việt Bính phổ nhạc bài thơ cùng tên của nhà thơ trẻ Trần Đăng Khoa, học ở lớp 5 (chương trình cải cách 1980). Cũng có thể các em cùng thầy cô giáo tự biên soạn bài học trong chương trình thành tiết mục văn nghệ. Ví dụ, sau khi học bài Tập đọc “Yết Kiêu” ở lớp 5 (chương trình cải cách 1980), các em dựng thành màn kịch ngắn với ba cảnh đề ca ngợi người anh hùng Yết Kiêu.

Đây là hình thức hoạt động ngoại khoá rất hứng thú, có tác dụng rất lớn về nhiều mặt.

4.4.2. Các hình thức tổ chức.

a) Hoạt cảnh

Hoạt cảnh mà học sinh trình diễn thường là những hoạt cảnh dựng theo nội dung các bài Tập đọc, Truyện kể. Hoạt cảnh sẽ càng sinh động nếu kết hợp được nhuần nhuyễn giữa động tác với lời vang vọng, có thể dưới dạng lời nói bằng văn xuôi, hoặc bằng tiếng thơ, hoặc bằng bài ca, điệu nhạc.

Ví dụ khi trình diễn hoạt cảnh “Hội nghị Diên Hồng”, có thể tổ chức cho cả một dàn đồng ca phụ hoạ theo bài hát “Hội nghị Diên Hồng” của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước.

b) Kịch ngắn

Các em có thể trình diễn những vở kịch ngắn chỉ khoảng 15 phút có nội dung liên quan đến chương trình học do các em tự biên tự diễn hoặc do các tác giả biên soạn. Các em cũng có thể diễn các vở kịch tự biên tự diễn về đề tài nhà trường để nêu gương tốt trong học tập, lao động, sinh hoạt hay phê phán những mặt chưa tốt, cần sửa chữa.

c) Ngâm thơ

Đối với nhà trường, ngâm thơ là nghệ thuật đọc diễn cảm. Ngâm thơ là truyền thống nghệ thuật của dân tộc. Hình thức ngâm thơ sẽ giúp cho tư tưởng, nghệ thuật ngôn ngữ của tác phẩm qua âm thanh, nhịp điệu của giọng ngâm mà gây được xúc động sâu xa trong người nghe.

d) Độc tấu – Kể chuyện

Đây là hình thức hấp dẫn và rất sinh động. Độc tấu và Kể chuyện thường kèm theo cả hành động, cử chỉ. Chính điều này làm cho phần trình diễn thêm hứng thú.

e) Ca hát

Những tác phẩm thơ được chọn vào trong chương trình Tiếng Việt tiểu học được phổ nhạc không ít. Giáo viên có thể tìm chọn bài hát cho học sinh trình bày. Điều này có tác dụng rất lớn đến trình độ cảm thụ tác phẩm cũng như tình cảm yêu thích văn học cho học sinh.

4.5. Trò chơi học tập

4.5.1. Đặc trưng của trò chơi học tập.

Trò chơi là một trong những phương tiện làm phát triển óc thông minh, sáng tạo, giáo dục tư tưởng, tình cảm tốt đẹp cho học sinh. Trò chơi gây không khí thi đua lành mạnh. Khi nhập vào cuộc chơi, mọi người đều phải huy động mọi hiểu biết, mọi năng lực của mình để tìm ra cách giải quyết yêu cầu của trò chơi một cách nhanh nhất, đúng nhất. Điều đó góp phần làm cho óc quan sát của con người thêm tinh tế, làm cho năng lực xử trí trước các tình huống thêm mau lẹ và chính xác.

Trò chơi học tập phải có nội dung gắn liền với nội dung các bài học trong chương trình. Nó phải góp phần khắc sâu kiến thức, kỹ năng bài học. Lí tưởng nhất là biến các bài luyện tập trong chương trình thành trò chơi.

Cũng cần nói luôn là một khi đã sử dụng trò chơi học tập thì nhất thiết phải đổi thay cách tổ chức giờ học.

4.5.2- Một vài hình thức trò chơi học tập

a) Tìm từ lạc

– Phương tiện : Thẻ từ : 4, mỗi thẻ ghi một tập hợp chữ như dưới, Bảng cài : 1

TÚB - NGẢB - ỊCHNGH - OKÉ

– Luật chơi :

+ GV gắn 4 thẻ từ thành một cột dọc.

+ HS phải tìm ra thẻ có ghi từ lạc.

– Đáp án : NGHỊCH

b) Tìm tiếng điền vào chỗ trống

– Phương tiện : Thẻ từ : 3, mỗi thẻ ghi một tập hợp chữ như dưới, Bảng cài : 1

KHOA (.) TẬP LUYỆN (.) TÀN HĨ CỎ (.) ÁN

– Luật chơi :

+ GV gắn thẻ từ thành một cột dọc.

+ HS tìm ra tiếng ghi được vào chỗ trống, tiếng đó có khả năng kết hợp với tiếng trước và kết hợp với tiếng đứng sau thành từ có nghĩa.

– Đáp án : HỌC – TẬP – GIÁO.

c) Xếp từ thành nhóm

– Phương tiện : Thẻ từ : 15, mỗi thẻ ghi một từ, Bảng cài : 1

– Luật chơi :

+ GV xếp 15 thẻ từ thành một tập hợp như sau :

thiếu niên – quý mến – lễ phép – nhi đồng – trẻ con – ngoan ngoãn – nâng niu
– chăm chút – ngây thơ – trẻ nhỏ – trẻ em – hiền lành – thật thà – yêu thương
– lo lắng.

+ HS phải xếp các từ thành 3 nhóm.

– Đáp án : Xếp theo nhóm nội dung : Nhóm 1 (từ chỉ trẻ em), Nhóm 2 (từ chỉ tính
nết trẻ em), Nhóm 3 (từ chỉ thái độ của người lớn đối với trẻ em).

d) Tìm từ điền ô trống

– Phương tiện : Bảng đen – phấn trắng.

– Luật chơi :

+ GV viết lên bảng

TRẺ	TRÈO	TRÊ
TRĨ	TRÒN	TRỐN
TRÁNH	TRẢ	?

+ HS tìm từ thích hợp điền chỗ trống.

– Đáp án : TRÒN

e) Xếp câu thành đoạn, bài.

– Phương tiện : Thẻ từ : 5 – Bảng cài : 1

– Luật chơi :

+ GV xếp 5 thẻ từ không theo đúng thứ tự bài văn.

a) Dê đen đi đằng này lại.

b) Con nào cũng muốn sang trước, không con nào
chịu nhường con nào.

c) Dê trắng đi đằng kia sang.

d) Dê đen và dê trắng cùng qua một chiếc cầu hẹp.

e) Chúng húc nhau, cả hai cũng rơi tõm xuống suối

+ HS xếp lại cho đúng thứ tự.

g) Viết văn liên hoàn

- Phương tiện : Mỗi nhóm chơi có một tờ giấy to và một cây viết nỉ.
- Luật chơi :
 - + GV ra đề bài văn, trong đó xác định rõ nội dung đề tài, thể loại văn. Ví dụ :
Chuyển câu chuyện “Thả mồi bắt bóng” thành bài văn xuôi.
Mỗi câu văn có đúng 7 tiếng.
 - + HS từng nhóm thay nhau lên viết mỗi người một câu trong tờ giấy dành cho nhóm mình.
 - + Nhóm nào viết xong trước (nội dung câu chuyện đầy đủ, đúng quy định về số tiếng trong câu, không vi phạm luật chơi) là thắng.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nhiệm vụ 1 : Làm việc cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cơ bản.

Việc làm 2 : Ghi nhận về :

- Vị trí và nhiệm vụ của hoạt động ngoại khoá trong dạy học ở tiểu học.
- Những hình thức hoạt động ngoại khoá chính ở nhà trường tiểu học.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm

Thảo luận về Các hình thức hoạt động ngoại khoá ở nhà trường tiểu học.

Đánh giá hoạt động 3

1. Nêu vai trò của hoạt động ngoại khoá trong việc tổ chức dạy học ở tiểu học

1.1. Mục đích

- Xác định được vai trò không thể thiếu của hoạt động ngoại khoá trong việc tổ chức dạy học ở bậc tiểu học.
- Xác định được nguyên tắc tổ chức hoạt động ngoại khoá ở trường tiểu học.

1.2. Nhiệm vụ cụ thể

- Mô tả được sự khác nhau giữa hoạt động ngoại khoá và hoạt động phụ đạo, bồi dưỡng trong việc tổ chức dạy học ở trường tiểu học.
- Mô tả được nhiệm vụ cụ thể của hoạt động ngoại khoá trong nhà trường tiểu học.

2. Giới thiệu một hình thức hoạt động ngoại khoá ở môn Toán hoặc Tiếng Việt trong nhà trường tiểu học

2.1. Mục đích

- Sử dụng được một hình thức hoạt động ngoại khoá trong việc dạy học ở tiểu học.
- Phân tích được cách tổ chức hoạt động ngoại khoá đó ở trường tiểu học.

2.2. Nhiệm vụ cụ thể

- Xác định được hình thức hoạt động ngoại khoá thích hợp cho một bài hoặc một chương thuộc bộ môn Toán hoặc Tiếng Việt ở trường tiểu học.
- Giải thích cách tổ chức hoạt động ngoại khoá vừa chọn đó.



Kể chuyện Thánh Gióng

Hoạt động 4 :Tìm hiểu hình thức tổ chức dạy học lớp ghép (1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 4

1. Lớp ghép là gì ?

Lớp ghép là lớp học trong đó học sinh hai, hoặc ba trình độ cùng học chung trong một phòng học dưới sự hướng dẫn của cùng một giáo viên.

Lớp ghép chỉ tổ chức ở những nơi số học sinh quá ít, không đủ để tổ chức thành những lớp riêng.

ở Việt Nam, lớp ghép thường được tổ chức ở các vùng sâu, vùng xa, vùng núi. Tuy nhiên, ở các vùng đô thị, hình thức này cũng thường được dùng để tổ chức các lớp học tình thương, đối tượng học là các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn phải vào đời sớm cho nên lớp học phải tổ chức thật đặc biệt, vào những giờ đặc biệt để giúp các em có điều kiện theo học. Do đó mà lớp học gom nhiều trình độ khác nhau, và nhiều lứa tuổi khác nhau nữa.

2. Điều kiện tổ chức lớp ghép

2.1. Thiết bị dạy học

Để giúp giáo viên có thể hướng dẫn việc làm cho mấy lớp cùng một lúc có kết quả, điều quan trọng nhất là phải có thiết bị dạy học. Cần chú ý đến những loại thiết bị sau :

a) Bảng đen

Lớp học ghép bao nhiêu trình độ thì tối thiểu phải có bằng ấy bảng đen. Mỗi trình độ phải được hướng dẫn học tập bằng một bảng riêng.

b) Bảng phụ

Bảng phụ có thể là bảng bìa, bảng gỗ, bảng vải sơn. Bảng phụ sẽ giúp giáo viên ghi sẵn bài tập dùng trong tiết dạy. Nó còn giúp giáo viên viết sẵn các mô hình, sơ đồ, hệ thống hoá, bảng biểu dưới dạng câm (không có chữ), tạo điều kiện để giáo viên không mất thời giờ khi giao việc làm cho học sinh.

c) Thẻ từ và bảng cài

Thẻ từ là phương tiện rất dễ sử dụng, giúp giáo viên không mất thời giờ viết chữ trên bảng lớp. Không những thế nó còn tạo nhiều điều kiện cho giáo viên sáng tạo các hình thức luyện tập phong phú, hấp dẫn. Thẻ từ có thể sử dụng với bảng nỉ, bảng từ. Nhưng

dùng với bảng nữ thì phải có băng dính cho từng thẻ; dùng với bảng từ thì phải có nam châm giữ từng thẻ từ trên băng. Thuận tiện hơn vẫn là dùng kết hợp với băng cài.

d) Phiếu học tập

Hình thức Phiếu học tập, nếu có điều kiện sử dụng, sẽ là một hỗ trợ rất đắc lực cho giáo viên. Thẻ từ có thể dùng cho hoạt động nhóm, mà cũng có thể dùng cho hoạt động tự lực từng cá nhân. Vì thế, nếu có Phiếu học tập, giáo viên có thể theo sát giúp đỡ, kiểm tra từng việc làm của từng nhóm, từng học sinh trong học tập.

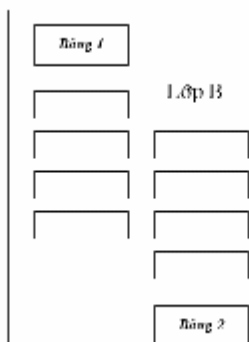
Cũng cần lưu ý là học sinh huy động đến lớp học tình thương thường không có sách giáo khoa, không có sách vở học tập. Các tổ chức xã hội thường phải giúp đỡ cho các em phương tiện học tập. Vì vậy mà thiết bị dạy học của thầy cô giáo đối với lớp học này lại càng hết sức cần thiết trong việc đảm bảo chất lượng kiến thức trang bị cho các em.

2.2. Cách bố trí phòng học

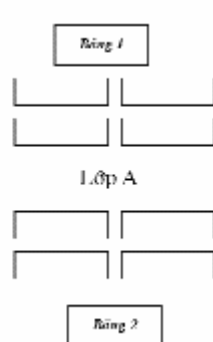
Sau đây là 3 cách sắp xếp bàn ghế cho một lớp ghép 2 trình độ.



Phương án 1

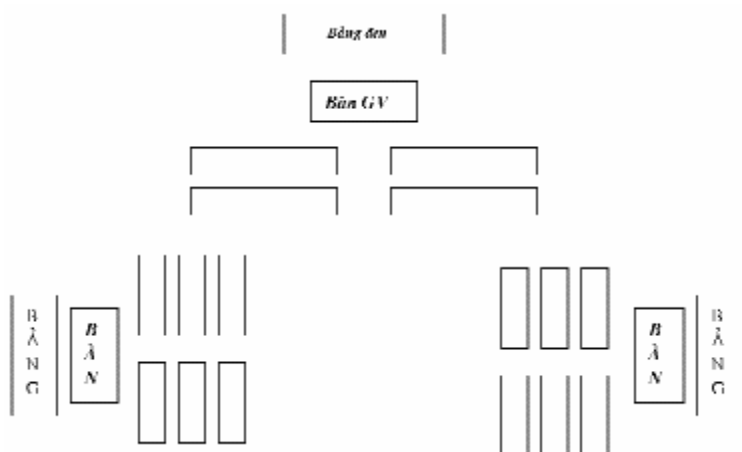


Phương án 2



Phương án 3

Nếu lớp ghép có 3 trình độ, có thể sắp xếp bàn ghế hướng theo 3 chiều của lớp học.



Những phương án bố trí phòng học giới thiệu trên nhằm mục đích tạo điều kiện để các em ở các trình độ khác nhau có thể tập trung vào hoạt động học của mình, ít bị ảnh

hướng của các hoạt động khác. Nó cũng tạo điều kiện cho việc hướng dẫn của thầy cô giáo được dễ dàng hơn.

Có nhiều cách sắp xếp bàn ghế ngồi học trong một lớp ghép. Trên đây chỉ là một vài gợi ý.

2.3. Cách tiến hành giờ học ở lớp ghép

Tiến hành giờ học ở lớp tức là sắp xếp thời khoá biểu học tập cho lớp.

ở lớp ghép, thời khoá biểu phải sắp xếp sao cho giáo viên có khả năng quán xuyên công việc của cả hai, ba lớp. Công tác tự lập của học sinh phải là một bộ phận hữu cơ của tiết lên lớp trong các lớp ghép. Vấn đề là phải bố trí công việc sao cho sau khi học sinh thực hiện xong công tác tự lập thì được kiểm tra, sửa chữa. Việc kiểm tra sửa chữa này không nhất thiết cứ phải là giáo viên. Có thể tổ chức cho các em chữa bài cho nhau. Nhưng nhất thiết giáo viên phải có nhận xét cuối cùng, khẳng định những cái đúng, cái sai của học sinh trong bài làm.

Sau đây là ba kiểu tổ chức tiết học trong một lớp ghép.

Kiểu 1 – Tiết lên lớp trong đó tài liệu mới được học trong cả hai lớp

ở lớp A, tiết học được bắt đầu với việc giáo viên cho học sinh làm một bài tập với mục đích ôn kiến thức cần thiết chuẩn bị cho các em tiếp nhận kiến thức mới. Có thể gọi đó là động tác tạo tiền đề xuất phát. ở lớp B, ngay khi bắt đầu vào giờ học, giáo viên đã giảng giải tài liệu mới, rồi sau đó, khi đã ra bài tập cho học sinh tự làm lấy, giáo viên chuyển sang lớp A để sửa bài tập và giảng giải tài liệu mới.

LỚP A	LỚP B
HS làm bài tập	GV giảng giải bài mới
GV giảng giải bài mới	HS làm bài tập

Kiểu 2 – Tiết lên lớp trong đó một lớp học tài liệu mới còn lớp kia thì tổ chức luyện tập, củng cố kiến thức và kỹ năng

Ở lớp A, giáo viên cho học sinh làm bài luyện tập. Trong khi đó, giáo viên giảng giải tài liệu mới ở lớp B. Đến khi học sinh lớp B làm bài tập ứng dụng thì giáo viên quay sang lớp A sửa bài tập, rồi cho học sinh làm bài tập mới. Rồi trong khi học sinh lớp A làm bài tập mới thì giáo viên lại quay sang lớp B sửa bài tập.

LỚP A	LỚP B
HS làm bài tập	GV giảng giải bài mới
GV sửa bài tập	HS làm bài tập
HS làm bài tập	GV sửa bài tập

Kiểu 3 – Tiết lên lớp trong đó ở cả hai lớp đều tiến hành ôn tập bài đã học trước

Trong các tiết học này, ở cả hai lớp, phần lớn thời gian dành cho việc học sinh tự lực làm bài. Giáo viên sửa bài cho từng lớp trong khi lớp kia làm bài tập.

LỚP A	LỚP B
HS làm bài tập	GV giải mẫu một dạng bài tập
GV sửa bài tập	HS làm bài tập
HS làm bài tập	GV sửa bài tập

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Nhiệm vụ 1 : Làm việc cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc *Những cơ sở của lí luận dạy học – tập 3*, B.P.êxipôp, NXB Giáo dục trang 26 – 28, 1978.

Việc làm 2 : Ghi : – Thế nào là lớp ghép ?
– Những điều kiện để tổ chức lớp ghép.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Xem băng hình. (Dạy học ở lớp ghép – Băng của nhóm tác giả tài liệu này).

Việc làm 2 : Thảo luận về cách tiến hành giờ học ở lớp ghép.

Đánh giá hoạt động 4

1. Thế nào là lớp ghép ?

1.1. Mục đích

- Nêu được đặc điểm về mặt tổ chức của lớp ghép.
- Nêu được hoàn cảnh tổ chức lớp ghép.

1.2. Nhiệm vụ

- Nhắc lại được bằng lời định nghĩa lớp ghép.
- Kể được những trường hợp cần tổ chức hình thức lớp ghép ở nước ta.

2. Thực hành soạn bài dạy cho một buổi học ở lớp ghép

Giả định dạy lớp ghép 2 trình độ : 2 và 3. Môn học : lớp 2 học Toán, lớp 3 học Tiếng Việt. Kiểu bài 1 (dạy bài mới). Bài dạy tùy chọn trong học kì I.

2.1. Mục đích

- Vận dụng những hiểu biết về ba kiểu bài dạy ở lớp ghép.
- Qua việc thực hành soạn và trao đổi cách dạy ở lớp ghép 2 trình độ mà biết chủ động thực hiện quy trình giảng dạy lớp ghép một cách hợp lí và có hiệu quả.

2.2. Nhiệm vụ

- Chọn được bài dạy theo đúng yêu cầu của đề bài.
- Thực hiện được quy trình giảng dạy lớp ghép cho bài đã chọn.
- Đại diện nhóm trao đổi ý kiến trước lớp về cách tiến hành tiết dạy.

Hoạt động 5 :Tìm hiểu hình thức dạy học bán trú (1 tiết)

Thông tin cho hoạt động 5

Bên cạnh hình thức dạy học ngoại trú, càng ngày hình thức dạy học bán trú càng được phát triển. Không chỉ ở thành phố, thị xã mà ngay ở các vùng thị trấn, vùng nông thôn, hình thức này cũng được phụ huynh học sinh ủng hộ.

1. Phân biệt các hình thức tổ chức dạy học

Dạy học bán trú là hình thức dạy học hai buổi trong ngày và học sinh ở lại trường vào buổi trưa. Chỉ đến chiều, hết giờ học, học sinh mới rời trường về nhà.

Dạy học nội trú là hình thức dạy học hai buổi trong ngày và học sinh ở lại trường suốt tuần lễ, chỉ ngày chủ nhật, ngày lễ mới về với gia đình. Cũng có trường nội trú học sinh chỉ về nhà trong các dịp lễ tết.

Dạy học ngoại trú là hình thức dạy học một buổi hoặc hai buổi nhưng học sinh chỉ đến trường vào những giờ học quy định trong thời khoá biểu. Hết giờ học, học sinh lại về cùng gia đình.

Dạy học hai buổi là hình thức dạy học hai buổi trong một ngày nhưng học sinh không ở lại trường ngoài giờ học. Học sinh chỉ đến trường khi có giờ học còn ở nhà với gia đình. Thuật ngữ này chỉ quy định số buổi học trong một ngày.

2. Đặc điểm của hình thức dạy học bán trú

2.1. Hình thức dạy học bán trú tạo điều kiện cho nhà trường làm nhiệm vụ giáo dục trí dục tốt nhất cho học sinh

Nhà trường bán trú có nhiệm vụ dạy học sao cho trẻ nhỏ nắm được kiến thức và kỹ năng của chương trình ngay trong thời gian ở trường, để về nhà, các em không còn phải lo lắng cho bài vở nữa. Nói một cách khác, nhà trường bán trú quản lý toàn bộ thời gian học tập của học sinh, tổ chức việc học tập cho học sinh đạt hiệu quả cao nhất.

Xét về mặt học tập, đây chính là hình thức tổ chức học tập tốt nhất cho học sinh, nhất là học sinh nhỏ tuổi ở bậc tiểu học vì những lý do sau đây :

- Việc học tập của học sinh được thầy cô giáo có chuyên môn, kiến thức, có trình độ sư phạm hướng dẫn, nhất định là tốt hơn các em tự học ở nhà. Mọi thắc mắc về bài vở của các em sẽ được thầy cô giải đáp thỏa đáng. Sẽ không có hiện tượng nhầm lẫn, sai lạc trong kiến thức, kỹ năng; sẽ không có hiện tượng làm thay, làm hộ. Các em có điều kiện phát huy năng lực cá nhân một cách đúng mức, nâng cao được trình độ tự lập trong công việc.
- Việc học tập của các em được tiến hành trong môi trường tập thể có tổ chức. Những quan sát và thực nghiệm chứng tỏ rằng lớp học tác động tích cực đến hoạt động của từng học sinh, kích thích các em tăng cường chất lượng của công việc. Môi trường tập thể học tập được tổ chức chặt chẽ tạo ra khả năng học sinh học tập lẫn nhau. Và học sinh đã sử dụng rộng rãi khả năng này trước hết bằng cách bắt chước. Những em học sinh yếu và trung bình thường lựa chọn những em học sinh giỏi làm đối tượng để bắt chước. Còn những em học sinh giỏi lại chọn chính ngay giáo viên. Các em cố gắng và mong muốn làm được như người mà mình "ngưỡng mộ". Cũng còn một động cơ nữa khiến các em bắt chước là tìm lấy con đường dễ dàng nhất trong việc thực hiện yêu cầu : bắt chước thì bao giờ cũng dễ hơn tự mình tìm lấy cách giải quyết. Cho nên khi mà lớp học tổ chức được sự kiểm tra hành vi của học sinh thì ảnh hưởng tiêu cực sẽ bị hạn chế và sẽ phát huy được mặt tích cực của môi trường học tập.
- Mọi công việc học tập của các em được tiến hành ở trường, về nhà các em không còn phải lo đến bài vở. Điều đó tạo cho các em nếp làm việc khoa học, có học có chơi. Và như ở một số trường tổ chức học bán trú đã làm, các em không còn phải mang sách vở về nhà, giải phóng cho các em thoát khỏi gánh nặng mang vác

sách vở nặng nề, vất vả, lại xoá bỏ được tình trạng quên sách, quên vở khi đến lớp.

Nhìn ở góc độ toàn xã hội thì việc tổ chức học bán trú sẽ còn góp phần tháo gỡ cho các bậc phụ huynh khỏi bị ám ảnh bởi yêu cầu cho con đi học thêm, học kèm, học phụ đạo.

2.2. Dạy học bán trú tạo điều kiện để nhà trường làm nhiệm vụ giáo dục đức dục tốt nhất cho học sinh

Nhà trường ngoại trú chỉ quản lý học sinh trong 4 tiếng lên lớp mỗi ngày, không thể quan tâm tới học sinh ở các thời điểm khác trong ngày. Thầy cô giáo ở trường ngoại trú chỉ tiếp xúc với học sinh qua việc học tập, trong khi học sinh còn bao mặt sinh hoạt khác. Do đó không thể nhận biết được đầy đủ về cách sống của các em.

Nhà trường bán trú quản lý học sinh trong suốt cả một ngày. Ngoài giờ học, các thầy cô giáo còn có dịp tiếp xúc với các em trong nhiều mặt hoạt động khác, trong nhiều hoàn cảnh khác : ăn, ngủ, chơi v.v. Và chính trong những hoàn cảnh này các em mới bộc lộ hết tính cách của mình. Nhờ vậy mà các thầy cô giáo có dịp giúp đỡ, uốn nắn cách sống cho từng em. Có thể nói, trong một ngày, các em sống ở nhà trường bán trú nhiều hơn ở với gia đình, các em sống với thầy cô giáo ở nhà trường bán trú nhiều hơn sống với cha mẹ ở nhà. Chính điều đó đã làm cho nhà trường bán trú trở thành ngôi nhà lớn của các em học sinh, giúp cho các em học chữ, học khoa học, học cách sống, học làm người. Và nhà trường bán trú có điều kiện làm tốt nhiệm vụ giáo dục đức dục cho các em hơn hẳn nhà trường ngoại trú.

2.3. Hình thức dạy học bán trú góp phần giải quyết việc đưa đón con em đến trường tiểu học của các bậc phụ huynh học sinh

Vấn đề đưa đón học sinh tiểu học tưởng như nhỏ nhưng trên thực tế cuộc sống lại có ý nghĩa xã hội rất lớn.

ở các gia đình, bố mẹ đi làm, con cái đi học. Nhưng học sinh tiểu học lại quá lệ thuộc vào bố mẹ. Các em không thể tự đi đến trường, tự về nhà ở. Mọi hoạt động đi lại của các em đều phải do cha mẹ hoặc anh chị lớn trong gia đình đưa đón. Và đó là một gánh nặng đáng kể cho các bậc phụ huynh có con nhỏ đi học. Đưa con đến trường buổi sáng, đón con về buổi trưa, trong khi phụ huynh còn bận rộn với công việc của bản thân. Thật không đơn giản.

Học ngoại trú, các em chỉ học một buổi. Còn buổi kia, các em làm gì ? Tự học ư ? Các em có đủ sức tự lo được hay không ? Thế là để ra việc quản lý trẻ vào buổi trẻ không đến trường lớp. Nhiều vị phụ huynh cho trẻ đi học thêm cũng chỉ vì muốn có chỗ trông hộ con trẻ cho gia đình (!)

Hình thức dạy học bán trú quản lý việc học tập của học sinh tại trường trong cả ngày. Học sinh đến trường vào buổi sáng và chỉ rời khỏi trường vào buổi chiều. Điều đó đã giải quyết được một lúc hai gánh nặng cho gia đình : Không phải lo việc đưa đón con vào buổi trưa và không phải lo người trông trẻ vào buổi các em không có giờ đến trường.

Đứng về phía xã hội, nhà trường bán trú góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn trật tự giao thông trên đường phố. Phải quan sát đường phố, nơi có trường tiểu học vào các giờ trước khi vào lớp và sau khi tan trường mới thấy vấn đề giảm bớt việc đưa đón trẻ nhỏ đến trường có ý nghĩa như thế nào trong việc giữ gìn trật tự giao thông đường phố. Trẻ nhỏ chưa thể tự đến trường. Cho nên trẻ đến trường phải có người lớn đưa đón. Cổng trường hẹp, số học sinh nhiều, đường phố đông xe cộ qua lại. Chuyện kẹt xe trước cổng

trường là điều khó tránh. Do vậy thành phố đã có ý kiến thay đổi giờ vào lớp của trường học hoặc giờ làm việc của công sở để tránh lượng xe đi lại vào các giờ cao điểm. Dạy học bán trú đã giúp phụ huynh giải quyết bài toán đưa đón con đi học vào lúc trưa, giúp xã hội khỏi đau đầu về nạn kẹt xe trước trường tiểu học vào các giờ học sinh đến trường và tan trường buổi trưa.

Học bán trú, các em được học cả ngày ở trường nên không còn bài vở học ở nhà nữa. Ra khỏi trường các em được thanh thoi, về nhà chỉ vui chơi cùng cha mẹ và bè bạn. Thế là thoát được gánh nặng đeo vác sách vở trên vai của các em. Sách vở để hết ở nhà trường, không còn phải vác đi vác về. Mà cặp sách của các em đâu có nhẹ. Người ta đã cân và thấy cặp sách của học sinh tiểu học ít nhất cũng nặng trên 5 kg (!)

3. Nội dung hoạt động dạy trong nhà trường bán trú

Nhà trường bán trú quản lý toàn bộ việc học tập của từng em học sinh. Do đó việc dạy học ở nhà trường bán trú bao gồm cả việc học buổi sáng mà ta quen gọi là học chính khóa (học ở lớp) và học buổi chiều ta quen gọi là tự học (học ở nhà).

Yêu cầu đặt ra cho các thầy cô giáo trong nhà trường bán trú là làm sao giúp học sinh ra khỏi trường là xong công việc học tập, là giải quyết hết mọi bài tập trong chương trình, là hoàn tất mọi bài làm trên lớp.

3.1. Việc tổ chức buổi học sáng

Chương trình tiểu học mới đã nêu ra yêu cầu giáo viên dạy hết giờ là học sinh nắm được bài, giáo viên dạy hết bài là học sinh giải quyết hết bài tập.

Điều đó có khả năng thực hiện được vì ở tiểu học, mọi kiến thức và kĩ năng được trang bị cho học sinh thông qua việc luyện tập : bằng luyện tập mà học sinh hình thành kiến thức mới dưới sự dẫn dắt của thầy cô giáo; bằng luyện tập ứng dụng mà các kiến thức và kĩ năng được khắc sâu, định hình trong học sinh; bằng luyện tập mở rộng mà thầy cô giáo kiểm tra mức độ nhận thức của học sinh.

Có thể nói giờ học ở tiểu học tuy có chia ra các kiểu bài khác nhau nhưng đều là chuỗi luyện tập từ đầu giờ đến cuối tiết học. Số lượng bài tập trong sách giáo khoa phân cho mỗi tiết học đã được tính toán để học sinh có thể giải quyết trọn vẹn ngay trong tiết học. Vấn đề đặt ra là làm sao để cả 3 đối tượng trong lớp, nhất là đối tượng yếu kém, theo kịp tốc độ chung của cả lớp. Phương hướng đã được chỉ vạch rõ ràng : Vận dụng phương pháp tích cực hoá hoạt động của học sinh. Tích cực hoá hoạt động của học sinh được hiểu là phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm, trong đó thầy cô giáo đóng vai trò người tổ chức hoạt động cho học sinh. Tất cả mọi học sinh đều được hoạt động. Và qua hoạt động mà học sinh tự bộc lộ mình, từ đó mà phát triển theo đà chung của cả lớp. Học sinh phải được hoạt động trong môi trường giao tiếp dưới sự hướng dẫn của thầy cô giáo. Các kiến thức về ngôn ngữ, văn học, văn hoá, tự nhiên và xã hội có thể đến với học sinh qua lời giảng của thầy cô giáo, nhưng học sinh chỉ thực sự làm chủ được kiến thức này khi các em chiếm lĩnh chúng bằng chính hoạt động có ý thức của mình. Cũng như những tình cảm, tư tưởng và nhân cách tốt đẹp chỉ có thể được hình thành chắc chắn thông qua sự rèn luyện trong thực tế cuộc sống.

Tích cực hoá hoạt động của học sinh đòi hỏi thầy cô giáo phải tổ chức việc làm cho học sinh ở cả 3 hình thức khác nhau : làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc theo lớp. Việc thực hiện hình thức tổ chức nào cần có tính toán sao cho có kết quả. Trong

trường hợp câu hỏi, bài tập đề ra đã rất cụ thể, rõ ràng, học sinh sẽ được tổ chức làm việc độc lập. Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối trừu tượng hoặc đòi hỏi một sự khái quát nhất định, mà nếu làm việc chung theo lớp sẽ có ít học sinh được hoạt động thì tổ chức cho học sinh làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung cả lớp chỉ áp dụng chủ yếu trong trường hợp giáo viên giới thiệu bài, hoặc củng cố bài hoặc nêu những câu hỏi không yêu cầu phải suy nghĩ lâu hoặc để học sinh trình bày kết quả công việc làm. Cũng cần thấy là phải kết hợp ngay trong một tiết học cả ba hoặc ít ra là hai hình thức tổ chức nói trên. Không nên chỉ sử dụng một hình thức tổ chức hoạt động suốt từ đầu giờ đến cuối giờ học, vì làm như vậy sẽ gây nhàm chán.

Nhưng trên thực tế, sách giáo khoa các môn vẫn còn có phần bài tập ở lớp và bài tập ở nhà. Thầy cô giáo dù có cải tiến phương pháp cách mấy cũng chỉ có thể giải quyết hết phần bài tập ở lớp. Phần bài tập ở nhà vẫn chưa thể đụng đến. Cho nên khi nói học sinh ra khỏi lớp giải quyết hết công việc học tập cần hiểu rõ là giải quyết hết phần việc dành cho buổi học sáng tại lớp.

3.2. Việc tổ chức buổi học chiều

Buổi học chiều ở trường bán trú phải thực hiện 2 nhiệm vụ : Một là giúp những học sinh chậm chạp thanh toán hết bài vở của buổi học sáng; hai là giải quyết công việc học ở nhà và chuẩn bị bài vở cho buổi học ngày hôm sau.

Việc thanh toán bài vở của buổi học sáng cần được hiểu ở 2 mức độ : Một là đối với mọi học sinh nói chung, giúp các em nắm chắc lại kiến thức kĩ năng, mà đã có lúc ta gọi yêu cầu này là "xào bài", hình thức có thể là trả lời câu hỏi, làm các bài tập trắc nghiệm, làm bài tập tương tự hay tập giải lại các bài đã thực hiện trên lớp trong buổi học sáng; hai là đối với học sinh yếu kém, tạo thời gian cho các em giải quyết nốt phần bài còn làm dang dở ở buổi sáng, tập giải lại các bài tập đã làm trên lớp.

Việc giải quyết bài tập ở nhà thực chất là luyện tập thực hành ứng dụng. Cho nên học sinh mà nắm vững bài học thì đều có thể nhanh chóng làm tốt các bài tập này. Hơn nữa, các bài tập ở nhà thường chỉ là vận dụng các dạng bài tập đã được thầy cô giáo hướng dẫn giải quyết buổi sáng ở trên lớp. Cho nên có thể coi đây là bước kiểm tra độ nắm bài học của học sinh – cái thành quả của việc "xào bài".

Việc chuẩn bị bài vở cho buổi học ngày hôm sau bao gồm việc ôn lại kiến thức kĩ năng bằng hình thức đọc thuộc kiến thức cần ghi nhớ, giải lại các bài tập đã làm trên lớp và kiểm tra lại các bài tập ngày hôm sau sẽ thực hiện trên lớp. Đôi khi còn cần dành ít thời gian đọc trước bài hôm sau thầy cô giáo sẽ giảng.

Nhà trường bán trú có điều kiện thời gian tăng tiết các môn học vào buổi học chiều.

Nhưng chỉ nên dùng tiết học tăng thêm đó để luyện tập giúp các học sinh vận dụng thành thạo kiến thức và kĩ năng, tuyệt đối không dùng để dạy thêm kiến thức.

Từ năm học này, trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có hướng dẫn sắp xếp thời khoá biểu đối với trường lớp học một buổi và trường lớp học hai buổi. Đây là một thuận tiện cho các trường bán trú trong việc tổ chức học tập hai buổi cho học sinh.

4. Những vấn đề đặt ra cho việc tổ chức hình thức dạy học bán trú

Nhà trường bán trú đã thể hiện rõ những mặt ưu việt của nó. Tuy nhiên, việc tổ chức dạy học bán trú có không ít khó khăn.

4.1. Nhà trường bán trú phải thực hiện 2 nhiệm vụ trí dục : dạy học và tổ chức, hướng dẫn cho học sinh luyện tập, thực hành

Trong nhiệm vụ trí dục, công việc ở nhà trường bán trú cũng gấp đôi so với trường ngoại trú. Ngoài buổi học sáng còn phải tổ chức buổi học chiều. Học sinh học hai buổi tại trường đòi hỏi nhà trường phải đảm đương cả phần việc mà trường ngoại trú vẫn giao cho phụ huynh. Nói một cách khác, nhà trường bán trú phải gánh cả công việc của gia đình trong việc dạy học sinh học tập.

4.2. Nhà trường bán trú phải tăng cường các hoạt động vui chơi, giải trí, các hoạt động thể dục thể thao

Học sinh ở trường cả ngày, không thể chỉ học, phải có các hoạt động thể dục thể thao, vui chơi giải trí xen giữa các tiết học. Đây không phải chỉ là yêu cầu của chương trình mà còn là nhu cầu của sinh hoạt tập thể, của sinh hoạt con người nói chung. Chẳng ai có thể ngồi nguyên một chỗ làm việc hoặc học tập suốt buổi. Ngồi lâu cũng cần đi lại vận động gân cốt, làm việc nhiều cũng đòi hỏi phải thư giãn đầu óc. Người lớn đã vậy, huống chi các em nhỏ. Sức tập trung của con người là có hạn. Các nhà tâm lý học đã khẳng định trẻ nhỏ không thể chú ý vào một công việc quá 20 phút.

4.3.- Nhà trường bán trú phải đảm đương bữa ăn trưa, giấc ngủ trưa cho các cháu

Thêm việc nuôi dù chỉ là một bữa ăn trưa, một giấc ngủ trưa cũng đòi hỏi phải có người lo việc ăn uống, người nấu ăn, người chạy thực phẩm, và cả người đôn đốc việc ăn uống cho các em. Phải có bếp nấu, phòng ăn. Học sinh ở lại trường dù chỉ bữa trưa cũng phải có phòng ngủ. Khuôn viên nhà trường phải được mở rộng gấp đôi. Nhân sự nhà trường cũng tăng thêm gấp đôi. Phạm vi hoạt động của nhà trường vươn ra ngoài xã hội. Cán bộ quản lý nhà trường phải có năng lực nhiều mặt mà trường sư phạm chưa kịp trang bị cho người học. Cho đến nay các trường cán bộ quản lý trung ương và địa phương, vẫn chưa có nội dung hướng dẫn tổ chức trường học bán trú trong chương trình huấn luyện. Rõ ràng là so với trường ngoại trú, trường học bán trú có số lượng công việc lớn hơn nhiều.

Nhiệm vụ của hoạt động 5

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Việc làm 1 : Thảo luận :

- Phân biệt các hình thức dạy học bán trú, nội trú, ngoại trú, học hai buổi.
- Nêu đặc điểm của hình thức dạy học bán trú.

Việc làm 2 : Cử người trình bày trước lớp.

Nhiệm vụ 2 : Làm việc theo nhóm

Việc làm 1 : Thảo luận về nội dung hoạt động học trong nhà trường bán trú.

Việc làm 2 : Cử người trình bày trước lớp

Nhiệm vụ 3 : Làm việc theo nhóm

Việc làm 1 : Thảo luận về các khó khăn của việc tổ chức hình thức dạy học bán trú.

Việc làm 2 : Cử người trình bày trước lớp.

Đánh giá hoạt động 5

Tìm hiểu việc tổ chức hoạt động học tập cho học sinh trong trường bán trú.

1. Mục đích

- Thấy được những mặt thuận lợi và khó khăn của việc tổ chức dạy học bán trú ở cả hai mặt : thầy cô giáo dạy học và học sinh học tập.
- Thấy được yêu cầu cải tiến phương pháp dạy học để đáp ứng nhiệm vụ tổ chức dạy học bán trú.

2. Nhiệm vụ cụ thể

- Phân tích và nêu ví dụ cụ thể mặt ưu việt của việc cho con vào học trường bán trú nhìn ở góc độ phụ huynh học sinh.
- Phân tích và nêu ví dụ cụ thể mặt ưu việt của việc vào học trường bán trú, nhìn ở góc độ học sinh.
- Phân tích và nêu ví dụ cụ thể mặt thuận lợi và khó khăn của việc dạy học trường bán trú nhìn ở góc độ người thầy.

Hoạt động 6 : Luyện tập – thực hành (1 tiết)

Nhiệm vụ của hoạt động 6

Nhiệm vụ 1 : Làm việc theo nhóm.

Thảo luận :

- 1- Lập bảng tổng hợp khái quát được các hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học Việt Nam hiện nay.
- 2- Các yếu tố làm cơ sở cho việc xác định hình thức tổ chức dạy học ở nhà trường tiểu học.
- 3- Những yếu tố cần giải quyết khi tổ chức một nhà trường bán trú trong hoàn cảnh của đất nước ta hiện nay ?
- 4- Vị trí và hình thức của hoạt động ngoại khoá trong nhà trường tiểu học Việt Nam hiện nay ?

Nhiệm vụ 2 : Làm bài tập thực hành.

Các nhóm thảo luận và mỗi nhóm thực hành soạn một trong các giáo án sau :

- Giáo án tổ chức cho học sinh tham quan.
- Giáo án tổ chức trò chơi học tập trên lớp.
- Giáo án tổ chức giờ học trên lớp huy động được ba hình thức hoạt động của học sinh : cá nhân, nhóm nhỏ, cả lớp.



Bài học đầu tiên

Thông tin phản hồi

Hoạt động 1

Các hình thức tổ chức dạy học

Các yếu tố tạo thành	Hình thức dạy học tương ứng
Số người tham gia học tập.	– Học cá nhân. – Học nhóm. – Học tập thể.
Thời gian học tập.	– Học chính khoá. – Học ngoại khoá.
Không gian tiến hành hoạt động học tập.	– Học trên lớp. – Học ngoài lớp.
Tính chất của hoạt động học tập.	– Học bài mới. – ôn tập. – Luyện tập. – Kiểm tra.

Hoạt động 2

Các hình thức tổ chức hoạt động trong giờ học tập

Dạng tổ chức hoạt động trong bài lên lớp	Đặc trưng	Điều kiện đảm bảo thành công
Học chung toàn lớp.	– Toàn thể lớp cùng làm việc. – Có yêu cầu chung về mục đích, phương pháp và nhịp độ hoạt động. – HS không đồng đều trong nhận biết, khả năng và nhiệt tình giải quyết công việc.	Phối hợp dạng hoạt động chung toàn lớp với dạng hoạt động nhóm và cá nhân.
Học theo nhóm.	– Học tập có phân hoá : phân hoá theo số người; phân hoá theo nhiệm vụ. – Có sự phối hợp hoạt động giữa các cá nhân.	– Nhóm tối đa là nhóm 4. – Chia nhóm bất kì. – Sắp xếp bàn ghế cho phù hợp hoạt động. – Nhóm trưởng luân phiên.
Làm việc cá nhân.	– Rèn năng lực độc lập công tác.	Có sự tổ chức công việc và giám sát của giáo viên.

	– Bồi dưỡng ý chí vươn lên trong công việc.	
--	---	--

Hoạt động 3

1. Nhiệm vụ của hoạt động ngoại khoá

- Nâng cao hứng thú học tập đối với môn học, bằng cách :
 - + Từng bước nâng cao năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng của môn học vào cuộc sống.
 - + Từng bước phát triển nhu cầu tự học, năng lực nghiên cứu.
- Đưa học sinh vào cuộc sống xã hội, cuộc sống tập thể, bằng cách :
 - + Làm con người nhà trường đào tạo thích ứng được với những bước biến đổi to lớn của cuộc sống.
 - + Mở rộng tầm mắt chính trị, giúp xác định vị trí trong xã hội.

2. Phân biệt hoạt động ngoại khoá và các hoạt động phụ đạo, bồi dưỡng

	HD ngoại khoá	HD phụ đạo	HD bồi dưỡng
Đối tượng tham dự	Toàn lớp	Chọn lọc	Chọn lọc
Nội dung	áp dụng vào cuộc sống	Hoàn chỉnh chương trình	Mở rộng chương trình
Tính chất	Tự nguyện	Bắt buộc	Tự nguyện

Hoạt động 4

Lớp ghép

1. Định nghĩa

Lớp học của nhiều trình độ khác nhau.

2. Hoàn cảnh tổ chức :

- Các vùng có ít học sinh : lớp học vùng cao, vùng sâu vùng xa.
- Các học sinh bận rộn nhiều trong công việc kiếm sống : lớp học tình thương.

3. Điều kiện tổ chức :

- Thiết bị dạy học :
 - + Bảng lớp : số lượng tùy số lớp học ghép.
 - + Thiết bị dạy học : thẻ từ, bảng cài, phiếu học tập.
- Giáo viên tâm huyết và có trình độ chuyên sâu.
 - + Biết cách bố trí phòng học cho hợp lý.
 - + Biết cách sắp xếp thời khoá biểu hợp lý.

Hoạt động 5

Việc tổ chức hoạt động học tập trong nhà trường bán trú.

1. Học sinh

- Học cả ngày tại trường có thầy cô giáo bên cạnh sẵn sàng giải đáp mọi vướng mắc trong học tập, có bạn bè bên cạnh sẵn sàng cộng tác trong công việc học tập.
- Bài vở được giải quyết ngay tại trường, ra khỏi trường là hết công việc học tập.
- Không phải lo mang vác sách vở nặng nhọc, không lo quên sách vở tại nhà, không lo không làm hết việc học tập thầy, cô giao cho.
- Bớt được việc đi lại vào buổi trưa, có thì giờ nghỉ ngơi.
- Được sinh hoạt trong một tập thể thân ái.

2. Giáo viên

- Có điều kiện hướng dẫn cho từng đối tượng học sinh trong lớp.
- Có điều kiện hiểu rõ hơn về cách sinh hoạt của từng học sinh, nắm bắt tính cách của từng học sinh.

3. Phụ huynh học sinh

- Bớt được nỗi lo đưa đón con vào buổi trưa nắng.
- Bớt được nỗi lo quản lí con ngoài giờ học chính thức ở trường.
- Bớt được nỗi lo thôi thúc con học bài, làm bài.

4. Xã hội

- Giải quyết được nạn học thêm.
- Giải quyết được nạn kẹt xe trước trường học vào giờ trưa.

TIỂU MÔĐUN 3 LUẬN GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Đối tượng sử dụng : Sinh viên Cao đẳng sư phạm, ngành Tiểu học

I.MỤC TIÊU CHUNG CỦA TIỂU MÔĐUN

1. Kiến thức

- Trình bày các khái niệm và những vấn đề lí luận chung của quá trình giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động ở trường tiểu học.
- Nêu được vai trò, các giai đoạn phát triển và biện pháp xây dựng tập thể học sinh tiểu học.
- Trình bày ý nghĩa và các biện pháp phối hợp giáo dục của nhà trường và gia đình.
- Tóm tắt nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và các con đường thực hiện quá trình giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động ở tiểu học.
- Bước đầu nhận xét được thực tế hoạt động giáo dục ở trường tiểu học hiện nay.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng thực hiện các thao tác phân tích, phân loại, hệ thống hoá lí luận giáo dục.
- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm giáo dục của các giáo viên tiểu học ở địa phương.
- Xây dựng kế hoạch tự học và rèn luyện các kỹ năng học tập, nghiên cứu và kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục; xác định cách thức tổ chức, quản lí quá trình giáo dục học sinh tiểu học.
- Thu thập, phân loại và giải quyết các tình huống giáo dục tiểu học.
- Đánh giá, xếp loại hạnh kiểm học sinh.

3. Thái độ

- ý thức được tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho học sinh tiểu học.
- Có tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo và hợp tác trong học tập và nghiên cứu khoa học giáo dục.
- Bồi dưỡng lòng yêu nghề, hứng thú học tập và rèn luyện, tình thương yêu trẻ.
- Chuẩn bị tâm thế sẵn sàng làm giáo viên ở một trường tiểu học.

II. GIỚI THIỆU TIỂU MÔĐUN

- Thời gian cần thiết để hoàn thành : 30 tiết (22,8)

– Các chủ đề : 6

STT	Tên chủ đề	Số tiết	Trang số
1	Quá trình giáo dục ở tiểu học	04 (4,0)	199
2	Hệ thống nguyên tắc giáo dục tiểu học	04 (3,1)	216
3	Nội dung giáo dục ở tiểu học	09 (7,2)	236
4	Phương pháp giáo dục ở tiểu học	04 (3,1)	258
5	Xây dựng tập thể học sinh tiểu học	05 (3,2)	275
6	Phối hợp giáo dục gia đình và nhà trường	04 (2,2)	291

III. TÀI LIỆU VÀ THIẾT BỊ PHỤC VỤ TIỂU MÔĐUN

1. Tài liệu tham khảo

1. *Điều lệ trường tiểu học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, 2000.
2. *Giáo dục và Đào tạo trong thời kì đổi mới : Chủ trương, thực hiện, đánh giá*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.
3. Đặng Vũ Hoạt và Nguyễn Hữu Hợp: *Giáo dục học tiểu học II*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Nguyễn Sinh Huy và Nguyễn Hữu Dũng : *Giáo dục học*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
5. Hà Thế Ngữ và Đặng Vũ Hoạt : *Giáo dục học, Tập II*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987.
6. Phạm Viêt Vượng : *Giáo dục học*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001.

2. Thiết bị dạy học

- Phần giảng viên : Máy vi tính, projector và chương trình Power Point. Phiếu ghi câu hỏi, bài tập, tình huống, bảng biểu và phiếu kiểm tra đánh giá.
- Phần sinh viên : sách tham khảo, vở ghi, giấy A4, phiếu học tập.

Chủ đề 1

QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm quá trình giáo dục (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm quá trình giáo dục (QTGD)

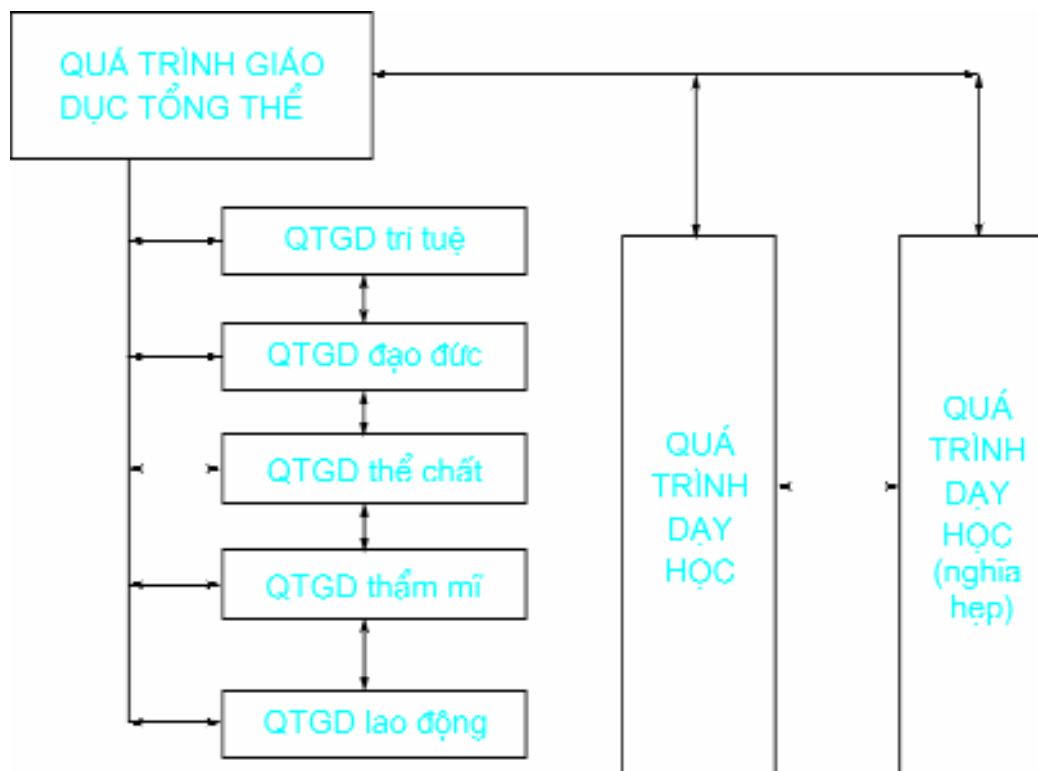
QTGD là một bộ phận của quá trình sư phạm tổng thể, có chức năng trui rèn là hình thành và phát triển những phẩm chất nhân cách cho học sinh (các phẩm chất đạo đức, thẩm mỹ, thể chất, lao động).

QTGD là quá trình trong đó, dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục, học sinh tự giác, tích cực, độc lập hình thành và phát triển những phẩm chất nhân cách phù hợp với quy định của xã hội.

2. Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện QTGD

- Khi thực hiện QTGD, nhà giáo dục phát huy vai trò chủ đạo ; là người tổ chức, điều khiển quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho HS.
- Học sinh vừa là đối tượng tác động sư phạm của nhà giáo dục; vừa là chủ thể tự giáo dục.
- Thông qua các hoạt động tiếp thu giáo dục và tự giáo dục, trải qua sự thử nghiệm và rèn luyện tích cực, mỗi học sinh sẽ tiếp thu được các giá trị xã hội, hình thành các phẩm chất của nhân cách, đáp ứng được các yêu cầu của xã hội về đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động.v.v.
- QTGD là quá trình tác động qua lại giữa vai trò chủ đạo của nhà giáo dục và hoạt động tự giáo dục của học sinh. Hai quá trình này thống nhất biện chứng với nhau. Vai trò chủ đạo của nhà giáo dục được thể hiện ở sự giúp cho quá trình tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh có được sự định hướng đúng đắn về chính trị xã hội và đáp ứng những yêu cầu của khoa học ; hoạt động tự giáo dục của học sinh là đáp ứng tích cực sự hướng dẫn, lãnh đạo sư phạm của giáo viên. Nếu thiếu một trong hai quá trình này, QTGD sẽ không còn đúng nghĩa.
- QTGD mang tính toàn vẹn, là một quá trình vận động và phát triển liên tục, được thực hiện qua tất cả các hoạt động trong nhà trường (hoạt động dạy học trên lớp và các hoạt động đa dạng, phong phú ngoài giờ lên lớp) và các hoạt động bên ngoài nhà trường với các môi trường giáo dục thích hợp, qua đó học sinh thử nghiệm được các kiến thức đạo đức, thẩm mỹ, lao động, thể chất, hình thành hành vi và thói quen hành vi phù hợp, hình thành tình cảm, động cơ và niềm tin đúng đắn, tăng trưởng vốn kinh nghiệm, vốn sống của học sinh để chuẩn bị học lên bậc trung học cơ sở và tham gia sinh hoạt xã hội.

Sơ đồ phân tích quá trình giáo dục



Nhiệm vụ của hoạt động 1

Trình bày khái niệm quá trình giáo dục và phân tích những lưu ý khi tìm hiểu khái niệm QTGD ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5,6, mục "Khái niệm quá trình giáo dục"; sau đó trả lời các câu hỏi nhằm ôn lại các kiến thức đã học : Quá trình giáo dục tổng thể, quá trình dạy học. Từ đó có sự liên hệ, so sánh để hiểu rõ hơn khái niệm QTGD.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1 .

Việc làm 3 : Cho ví dụ về việc thực hiện không đúng vai trò của giáo viên và học sinh.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về khái niệm QTGD. Mỗi nhóm 4 – 5 SV. Thảo luận về những lưu ý khi nghiên cứu khái niệm QTGD.

Nhiệm vụ 3 : Nghe giảng viên giới thiệu tiểu môđun và yêu cầu học tập. Cùng với giảng viên kiểm tra đánh giá kết quả làm việc cá nhân và thảo luận nhóm.

Việc làm 1 : Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm ; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.

Việc làm 2 : Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được; đề nghị giảng viên giải đáp.

Việc làm 3 : Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.

Việc làm 4 : Hệ thống hoá, khái quát hoá, mở rộng thông tin và định hướng, xây dựng kế hoạch tự học.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Cần lưu ý những điều gì khi nghiên cứu khái niệm QTGD ?

Câu hỏi 2 : Câu nào dưới đây diễn tả đầy đủ nhất khái niệm QTGD.

- a) QTGD là quá trình hình thành và phát triển đạo đức cho học sinh.
- b) QTGD là quá trình hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh.
- c) QTGD là quá trình hình thành và phát triển những phẩm chất nhân cách cho HS.
- d) QTGD là quá trình dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục, học sinh chủ động hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách.

Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm của QTGD ở tiểu học (20 phút)

thông tin cho hoạt động 2

1. QTGD diễn ra với những tác động giáo dục phức hợp

Học sinh, đối tượng của giáo dục chịu ảnh hưởng và sự tác động của nhiều nhân tố : nhà trường, gia đình và xã hội. ở nhà trường có sự tác động của thầy cô giáo, của bạn bè... ; trong gia đình, có tác động của cha, mẹ, anh em, của nếp sống, điều kiện kinh tế, chính trị của gia đình...; trong xã hội có ảnh hưởng của cộng đồng và các tổ chức xã hội, của nhóm bạn và các phương tiện thông tin đại chúng, phim ảnh, sách báo.v.v. Tất cả các tác động này đan kết với nhau rất chặt chẽ và cùng tác động lên học sinh. Những ảnh hưởng này có thể kết hợp với nhau, tạo thành những ảnh hưởng tích cực, thống nhất, làm cho hiệu quả của QTGD tăng lên ; song chúng cũng có thể tác động đến HS ngược chiều nhau, tạo ra những "lực nhiễu", gây nhiều khó khăn cho nhà giáo dục, thậm chí có thể "vô hiệu hoá" các tác động có mục đích của nhà giáo dục. Vì vậy, cần thống nhất các yêu cầu và các tác động giáo dục của các lực lượng giáo dục theo hướng tích cực.

Học sinh tiểu học chịu ảnh hưởng của những yếu tố trên khác với các học sinh lớn ; do trình độ còn hạn chế, khả năng tự giáo dục chưa cao, nặng về cảm tính cho nên giáo viên cần quan tâm chỉ bảo cụ thể cho học sinh khi tham gia vào các hoạt động và giao tiếp ở trường, ở nhà và cộng đồng, thường xuyên cùng với các em trao đổi, hướng dẫn chu đáo.

2. QTGD có tính lâu dài và liên tục

Sự hình thành và phát triển nhân cách là một quá trình lâu dài, kể từ khi chào đời cho đến lúc chết, con người luôn luôn được giáo dục. Kết quả của giáo dục không chỉ được đánh giá ở việc học sinh hiểu được đến mức độ nào hệ thống các yêu cầu của

xã hội về các chuẩn mực, mà còn thể hiện ở tình cảm, niềm tin và những hành vi và thói quen tương ứng.

QTGD là quá trình hình thành và phát triển biện chứng nhân cách của HS. Trong quá trình đó các mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ được giải quyết. Vì vậy, nếu QTGD không tiếp cận đúng đắn sự lâu dài và liên tục của quá trình phát triển nhân cách, nếu học sinh không cố gắng và quyết tâm rèn luyện thì kết quả sẽ khó đạt được. Nếu trong một lúc hay một giai đoạn nào đó không có sự quan tâm chỉ bảo của người lớn, HS thiếu ý chí, nghị lực thì kết quả của QTGD thu được sẽ có thể mất đi, thậm chí học sinh có thể bị tiêm nhiễm các thói hư, tật xấu, dẫn đến tình trạng khó giáo dục.

Giai đoạn học tiểu học là một giai đoạn quan trọng trong cuộc đời của một con người ; nó đặt cơ sở, nền móng cho sự phát triển sau này. Vì vậy, QTGD ở tiểu học cần thực hiện thật sự tích cực, chu đáo và dựa trên các cơ sở khoa học. Giáo viên vừa phải định hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách lâu dài vừa phải xem xét cụ thể và toàn diện các vấn đề giáo dục trước đó và hiện tại.

Trong quá trình giáo dục có thể có một số phẩm chất, một số học sinh cần được giáo dục lại. Quá trình giáo dục lại là một quá trình khó khăn ; vừa xóa bỏ cái cũ, lại vừa hình thành cái mới phù hợp hơn, phải lựa chọn những phương pháp giáo dục đặc thù, thích hợp.

3. QTGD có tính cá biệt hoá cao

QTGD bao giờ cũng gắn với những đối tượng cụ thể, với những tình huống sự phạm cụ thể. Nếu không nắm vững được đặc điểm đối tượng, không hiểu hoàn cảnh, điều kiện GD thì khó có thể có những tác động phù hợp và QTGD sẽ không có hiệu quả.

Học sinh tiểu học thực hiện các hoạt động và giao tiếp phần lớn theo tình cảm ; tính cá biệt về cảm xúc và động cơ biểu hiện rất rõ nét, sự phản ứng của các em cũng rất cụ thể và riêng biệt.

Mỗi học sinh đều có những đặc điểm tâm – sinh lí riêng, hoàn cảnh và điều kiện cụ thể, có trình độ nhận thức, vốn sống, vốn kinh nghiệm nhất định, có những niềm tin và thói quen riêng. Vì vậy, trong QTGD, HS sẽ phản ứng rất riêng với những tác động từ bên ngoài : có em thờ ơ, dửng dưng, có em phản ứng mạnh mẽ, quyết liệt ; có em tiếp thu sâu sắc, có em lại tiếp thu nông cạn, hời hợt.v.v. Do đó, bên cạnh những tác động phù hợp với nhiều HS, nhà giáo dục cần có những tác động riêng phù hợp với từng đối tượng trong từng tình huống cụ thể. Tuyệt đối tránh cách giáo dục rập khuôn, máy móc, hình thức, vì cách giáo dục này sẽ mang lại hiệu quả kém, thậm chí có thể thất bại. Nhà giáo dục là chủ thể tác động, tổ chức và điều khiển các tác động có định hướng đến học sinh ; trẻ em không phải là một thực thể thụ động, mà trái lại, trẻ tồn tại như là một chủ thể tích cực. Vì vậy, học sinh vừa là đối tượng tác động của giáo viên, lại vừa là chủ thể tự giáo dục.

Hoạt động giáo dục của giáo viên chỉ có thể đạt được hiệu quả nếu như hoạt động này kích thích được và thống nhất được với hoạt động tự giáo dục của học sinh, kích

thích được ham muốn tự hoàn thiện ở các em. Vai trò chủ thể và hoạt động tự giáo dục của học sinh đạt hiệu quả cao khi có sự định hướng của giáo viên.

QTGD bao giờ cũng diễn ra trong những tình huống nhất định, những mâu thuẫn cụ thể và giải quyết những xung đột cụ thể giữa yêu cầu khách quan và phẩm chất, năng lực chủ quan, giữa lí trí, tình cảm và hành vi của HS. Vì vậy, ngoài việc chú ý đến từng cá nhân, giáo viên nên chú ý đến những tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. QTGD thống nhất biện chứng với quá trình dạy học (QTDH)

QTDH không những giúp cho học sinh lĩnh hội được hệ thống tri thức, rèn luyện kĩ năng, kĩ xảo, hình thành được tình cảm, động cơ đúng đắn mà còn hình thành được những cơ sở ban đầu của năng lực hoạt động trí tuệ và thế giới quan khoa học, những phẩm chất nhân cách của người công dân, người lao động tương lai. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã dạy : *Trí dục phải đi đến đức dục và coi đó là cái gốc của nhân cách. Hay nói cách khác, quá trình dạy học hỗ trợ và đặt cơ sở cho QTGD.*

Trải qua QTGD, học sinh hình thành được những cơ sở ban đầu của thế giới quan khoa học, xây dựng được động cơ thái độ học tập đúng đắn và những phẩm chất nhân cách phù hợp. Những kết quả giáo dục này lại tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động học tập nói riêng và hoạt động dạy học nói chung vận động và phát triển.

Mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục học sinh tiểu học phản ánh yêu cầu tối thiểu của xã hội về tư cách người công dân, người lao động tương lai, có năng lực và phẩm chất, có khả năng hội nhập và thích nghi, năng động, sáng tạo trước một cuộc sống đang không ngừng biến động. Để thực hiện mục đích giáo dục này, giáo viên cần lưu ý các nhiệm vụ giáo dục :

- Tổ chức hoạt động và giao tiếp nhằm hình thành và phát triển ở học sinh ý thức cá nhân về các chuẩn mực xã hội đơn giản, phổ biến, các chuẩn mực đạo đức, pháp luật nói riêng đã được chọn lựa phù hợp với lứa tuổi học sinh tiểu học. ý thức của học sinh là một thể thống nhất giữa sự hiểu biết các chuẩn mực xã hội và niềm tin, về ý nghĩa xã hội và ý nghĩa cá nhân của các chuẩn mực đó.
- Hình thành và phát triển xúc cảm, tình cảm tích cực ; có tác dụng như "chất men" đặc biệt thúc đẩy học sinh chuyển hoá ý thức về các chuẩn mực xã hội thành hành vi và thói quen tương ứng.
- Hình thành và phát triển ở học sinh hệ thống hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội và các yêu cầu khách quan của cuộc sống hiện đại, và không những thế, còn tổ chức cho trẻ tự lặp đi lặp lại hệ thống hành vi này thành thói quen bền vững gắn mật thiết với nhu cầu tích cực của trẻ.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Phân tích các đặc điểm của quá trình giáo dục ở tiểu học và rút ra các kết luận sơ phạm.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.

Việc làm 2 : Cho ví dụ về đặc điểm của QTGD.

Nhiệm vụ 2 : *Thảo luận nhóm nhỏ về những kết luận sự phạm rút ra được từ đặc điểm của QTGD ở tiểu học.*

Nhiệm vụ 3 : *Sưu tầm 2 tình huống giáo dục liên quan đến đặc điểm của QTGD ở tiểu học.*

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Học sinh tiểu học chịu ảnh hưởng và sự tác động của những lực lượng nào ? Các tác động trên có quan hệ với nhau như thế nào ? Cho ví dụ minh họa ? Từ những điều trên cần phải làm gì để đạt được kết quả giáo dục tốt ?

Vì sao QTGD lại diễn ra lâu dài và liên tục ? Kết luận sự phạm ?

Việc cá biệt hoá cao của quá trình giáo dục có ý nghĩa gì ? So sánh tính cá biệt hoá của quá trình giáo dục với quá trình dạy học ? Kết luận sự phạm?

Vì sao cần phải thống nhất hai quá trình giáo dục và dạy học ? Sự thống nhất này có ý nghĩa gì ?

Câu hỏi 2 : Lấy ví dụ từ thực tế các hoạt động giáo dục ở trường tiểu học của địa phương để minh họa cho các đặc điểm trên của quá trình giáo dục ở tiểu học. Chỉ ra những sai sót của thực tế giáo dục học sinh tiểu học vì không hiểu đặc điểm của quá trình giáo dục.

Câu hỏi 3 : Từ những đặc điểm của quá trình giáo dục hãy phân biệt quá trình dạy học với quá trình giáo dục.

Hoạt động 3 : Tìm hiểu cấu trúc của QTGD (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

Quá trình giáo dục có sự tham gia của nhiều thành tố : mục đích, nội dung, phương pháp, kết quả giáo dục, hoạt động giáo dục của giáo viên và hoạt động của học sinh, môi trường giáo dục với điều kiện, phương tiện, hoàn cảnh giáo dục cụ thể. Chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Một thành tố thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành tố khác. Vì vậy, khi thực hiện QTGD, chúng ta cần trả lời được các câu hỏi về các thành tố nói trên (Giáo dục để làm gì ? GD cái gì ? Bằng cách nào ?...v.v.), cần thực hiện toàn diện và đảm bảo sự thống nhất biện chứng của các thành tố.

1. Mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục

Mục tiêu và nhiệm vụ của QTGD có vai trò định hướng cho sự vận động và phát triển các nhân tố khác của QTGD ; từ đó định hướng cho sự vận động và phát triển của toàn bộ QTGD.

2. Nội dung giáo dục

NDGD quy định hệ thống những chuẩn mực xã hội cần giáo dục cho học sinh. Nó tạo nên nội dung hoạt động của giáo viên và học sinh nhằm đạt được mục tiêu giáo dục. Nội dung giáo dục chịu sự chi phối của mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục.

3. Phương pháp, phương tiện giáo dục

Phương pháp giáo dục là hệ thống các cách thức hoạt động thống nhất của giáo viên và học sinh, nhằm giúp học sinh chuyển hoá được những yêu cầu của chuẩn mực đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động thành phẩm chất nhân cách.

Phương tiện giáo dục là công cụ hoạt động của giáo viên và học sinh, nhằm hỗ trợ cho việc sử dụng các phương pháp giáo dục đạt được hiệu quả cao.

Ngày nay, theo quan điểm giáo dục tích cực, quá trình giáo dục được thực hiện thông qua các hình thức hoạt động đa dạng của học sinh ở trường và ở cộng đồng, thông qua việc tổ chức cuộc sống hợp lý cho học sinh. Qua hoạt động, thể nghiệm ứng xử trong cuộc sống thực tế, các em sẽ hình thành được vốn sống, kinh nghiệm riêng cho bản thân trong các điều kiện, môi trường học tập, sinh hoạt khác nhau.

Phương pháp, phương tiện giáo dục chịu sự chi phối của mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục, của nội dung giáo dục và mặt khác, chúng lại làm cho nội dung chuyển hoá thành vốn kinh nghiệm riêng của học sinh, phù hợp với mục tiêu giáo dục. Phương pháp, phương tiện giáo dục bao gồm các phương pháp tổ chức hoạt động và phương tiện thực hiện hoạt động giáo dục.

4. Giáo viên và hoạt động giáo dục

Trong quá trình giáo dục, đội ngũ giáo viên là chủ thể tác động, có vai trò chủ đạo: Tổ chức, điều khiển quá trình hình thành nhân cách của học sinh một cách có mục đích, có kế hoạch, có phương pháp và điều kiện, phương tiện phù hợp. Qua đó, kích thích và làm phát triển ở học sinh tính tự giác, tích cực tự giáo dục.

5. Học sinh với hoạt động tự giáo dục

Trong QTGD, học sinh (kể cả tập thể học sinh) được xem là đối tượng giáo dục, nhận được sự tác động có mục đích của nhà giáo dục.

Tuy nhiên, trong QTGD, học sinh không chỉ là đối tượng tiếp nhận thụ động sự tác động của nhà giáo dục, mà họ còn là chủ thể tự giáo dục. Họ tiếp nhận những tác động giáo dục một cách có chọn lọc, có khả năng tự vận động đi lên, tự chuyển hoá những yêu cầu chuẩn mực thành nhu cầu, mong muốn phát triển chính bản thân mình.

6. Kết quả giáo dục

Kết quả giáo dục vừa là kết quả của quá trình vận động và phát triển của hệ thống giáo dục nói chung, vừa là kết quả trực tiếp của quá trình hình thành nhân cách của học sinh. Kết quả giáo dục cũng được xem xét dưới góc độ phát triển của mỗi học sinh trong quá trình vận động đi lên của xã hội. Kết quả này thể hiện ở chỗ, học sinh hình thành được ý thức về các chuẩn mực xã hội đã được quy định, phát triển được

tình cảm, hành vi và thói quen tích cực. Kết quả giáo dục được xem xét, đánh giá theo yêu cầu mà mục tiêu giáo dục đã đặt ra.

Các nhân tố của QTGD tồn tại và phát triển trong mối quan hệ biện chứng với nhau. Không những vậy, các nhân tố này còn tồn tại và phát triển trong mối quan hệ biện chứng với môi trường kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ : Môi trường KT– XH, KH–CN vừa đặt ra yêu cầu, vừa tạo điều kiện cho những nhân tố của QTGD vận động và phát triển : Kết quả giáo dục đạt được có tác động trở lại đối với môi trường KT – XH và KH – CN.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Nêu các thành tố và phân tích sự vận động biện chứng của QTGD ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 ; trả lời các câu hỏi nhằm ôn lại các kiến thức đã học : Cấu trúc của quá trình giáo dục tổng thể và quá trình dạy học. Từ đó có sự liên hệ, so sánh để hiểu rõ hơn cấu trúc của QTGD.

Việc làm 2 : Nêu ra các hoạt động giáo dục được tổ chức ở trường tiểu học hiện nay; nhận xét về ưu điểm và hạn chế của việc tổ chức các hoạt động đó. Lấy ví dụ minh họa về vai trò chủ đạo của giáo viên và vai trò chủ động của học sinh trong việc thực hiện các hoạt động giáo dục. Nêu rõ mối quan hệ của giáo viên và học sinh qua ví dụ trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về cấu trúc của QTGD ở tiểu học

Diễn tả cấu trúc của QTGD ; nêu rõ mối quan hệ của các thành tố : Mục tiêu (M), nội dung (ND), phương pháp (PP), phương tiện (PT), môi trường (MT), kết quả giáo dục (K) và hoạt động của giáo viên (GV), hoạt động của học sinh (HS) theo các sơ đồ. Lí giải các mối quan hệ : Quan hệ 2 chiều : M–ND; ND–PP ; M–PP.v.v. Quan hệ 3 chiều : M–ND–PP ; ND–PP–PT ; M–ND–MT.v.v. Quan hệ 4 chiều ; Quan hệ 5 chiều ; Quan hệ 6 chiều .v.v. Một thành tố thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành tố khác.

Đánh giá hoạt động 3

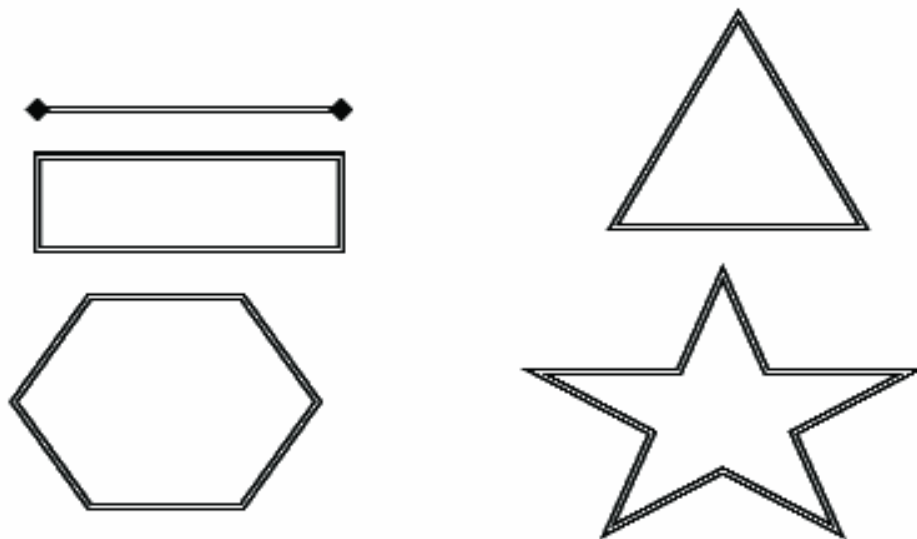
Câu hỏi 1 : Vì sao khi thực hiện và nghiên cứu QTGD cần tiếp cận các quan điểm : Hệ thống –cấu trúc, thực tiễn?

Câu hỏi 2 : Diễn tả cấu trúc QTGD bằng sơ đồ (trang bên).

Câu hỏi 3 : Trình bày mối quan hệ của các thành tố.

Câu hỏi 4 : Từ cấu trúc của quá trình giáo dục, hãy cho ví dụ minh họa về sự thay đổi của các thành tố khác khi mục tiêu giáo dục thay đổi.

Sơ đồ về quan hệ giữa các thành tố của quá trình giáo dục



Hoạt động 4 :Tìm hiểu bản chất của QTGD ở tiểu học (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

Bản chất của QTGD là quá trình chuyển hoá tự giác, tích cực những yêu cầu của các chuẩn mực đã được chọn lựa phù hợp với học sinh tiểu học thành ý thức, thái độ, hành vi và thói quen tương ứng của học sinh, dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục.

Kết quả của QTGD là sự hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách của học sinh. Các phẩm chất này được hình thành qua việc tổ chức các hoạt động và giao tiếp ; tổ chức cuộc sống cho học sinh. Khi tham gia hoạt động học sinh sẽ tiếp thu thông tin, tìm hiểu yêu cầu của chuẩn mực, hình thành những cảm xúc tích cực đối với các chuẩn mực, xây dựng hoặc điều chỉnh động cơ thực hiện chuẩn mực, rèn luyện hành vi và thói quen hành vi phù hợp.

Nhân cách của một người không thể và không chỉ được đánh giá bởi nhận thức, hiểu biết của họ về các chuẩn mực. Vấn đề là vốn hiểu biết ấy phải được chuyển hoá thành tình cảm, niềm tin, thói quen hành vi của mỗi người. Mức độ đúng đắn của hành vi là thước đo giá trị đích thực của người đó. Vì vậy, QTGD phải chuyển cho được các yêu cầu của xã hội thành nhu cầu của học sinh ; trẻ có mong muốn, nguyện vọng và có khả năng thể hiện bằng hành vi những chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ, thể chất và lao động trong hoạt động sống.

QTGD trong nhà trường, về bản chất là quá trình tác động liên tục, có mục đích, có tổ chức, có sự chọn lựa về nội dung và phương pháp giáo dục nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất, những nét tính cách và hành vi, thói quen tốt. Cũng có thể nói rằng, QTGD trong nhà trường là quá trình tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao lưu đa dạng, phong phú cho học sinh với vai trò chủ đạo của

nhà giáo dục ; HS là chủ thể hoạt động, tích cực, chủ động chuyển hoá các yêu cầu, nội dung giáo dục, các chuẩn mực xã hội thành năng lực hoạt động, thành phẩm chất nhân cách của học sinh.

Sự kết hợp vai trò chủ đạo của giáo viên và vai trò chủ thể của học sinh trong QTGD đã tạo nên tính thống nhất biện chứng của hoạt động giáo dục. Sự thống nhất này thực chất cũng là quá trình hoạt động và giao lưu của các thành viên tham gia vào QTGD, trong đó tính tích cực, chủ động của học sinh là rất quan trọng. Sự thống nhất biện chứng giữa tác động sư phạm của nhà giáo dục và sự hoạt động tích cực, chủ động của học sinh nhằm hình thành và phát triển nhân cách của trẻ trên cơ sở biến các yêu cầu khách quan của xã hội thành nhu cầu chủ quan của đối tượng giáo dục, nó phản ánh bản chất của QTGD. Việc hình thành và bồi dưỡng nhân cách cho HS gắn liền với các hoạt động xã hội, tổ chức cuộc sống hợp lý cho HS ở trong các môi trường : Nhà trường, gia đình, cộng đồng với các quan hệ giao lưu, hội nhập đa dạng và phức hợp.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Phân tích bản chất của quá trình giáo dục ở tiểu học và rút ra các kết luận sư phạm.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Việc làm 2 : Cho ví dụ về việc chuyển hoá những yêu cầu khách quan thành nhu cầu của học sinh trong QTGD.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những kết luận sư phạm rút ra được từ bản chất của QTGD (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Quá trình chuyển từ kỉ luật ép buộc sang kỉ luật tự giác ở học sinh tiểu học diễn ra như thế nào?

Câu hỏi 2 : Vì sao nói kỉ luật ép buộc không phải là kết quả của quá trình giáo dục ? Cho ví dụ minh hoạ.

Câu hỏi 3 : So sánh bản chất của quá trình giáo dục với bản chất của quá trình dạy học.

Bài tập : Mô tả quá trình tác động làm chuyển biến một học sinh hay đi học muộn.

Hoạt động 5 :Tìm hiểu động lực của QTGD ở tiểu học (30 phút)

thông tin cho hoạt động 5

Các kiến thức Triết học và Tâm lí học SV đã học ở các học phần thuộc năm thứ nhất và kiến thức về động lực của quá trình dạy học là cơ sở để nghiên cứu động lực của QTGD ở tiểu học. Sinh viên cần ôn lại các kiến thức nói trên.

QTGD là một quá trình thường xuyên xuất hiện và giải quyết các mâu thuẫn. Nhà giáo dục cần tác động nhằm tạo ra động lực phát triển cho học sinh để thúc đẩy quá trình hoàn thiện nhân cách.

- Những mâu thuẫn bên ngoài nếu được giải quyết sẽ tạo điều kiện cho sự vận động và phát triển của QTGD. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt của những thời điểm nào đó, việc giải quyết các mâu thuẫn bên ngoài lại tạo động lực cho QTGD phát triển đi lên.
- Khi giải quyết được các mâu thuẫn bên trong ; đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản thì mới làm cho QTGD biến đổi. Có nghĩa là học sinh đã được giáo dục để nâng cao trình độ, hình thành và phát triển được những phẩm chất của nhân cách.

Khi HS làm một việc gì đó mà xuất phát từ nhu cầu tất yếu, từ sự mong muốn bên trong thì có thể tích cực, cố gắng nhiều hơn và do đó sẽ đạt được kết quả tốt hơn. Làm xuất hiện động lực của QTGD có nghĩa là đã tạo ra động cơ đúng đắn, tạo ra nhu cầu hoạt động giáo dục ở HS. Từ đó có thể phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong quá trình học tập và rèn luyện.

Trong QTGD không phải hễ cứ có mâu thuẫn là có động lực. Mâu thuẫn trở thành động lực khi thỏa mãn 3 điều kiện :

- Mâu thuẫn được học sinh ý thức đầy đủ và có nhu cầu giải quyết. Học sinh biết được các yêu cầu của cuộc sống và ý thức được trình độ được giáo dục của bản thân, từ đó có nhu cầu vươn tới cái tốt đẹp, biến yêu cầu thành nhu cầu của bản thân.
- Mâu thuẫn vừa sức, phù hợp với trình độ học sinh. Giáo viên cần quan tâm tìm hiểu các đặc điểm tâm lí lứa tuổi, giới tính và các đặc điểm cá biệt ở học sinh để có biện pháp tác động phù hợp ; chú ý đến tính tuần tự, kế tiếp và có hệ thống của QTGD ; dựa vào cái đã biết, cái quen thuộc để giúp học sinh tìm ra cái chưa biết, cái xa lạ.
- Mâu thuẫn nảy sinh theo tiến trình giáo dục, xuất hiện do sự phát triển của quá trình giáo dục. Giáo viên cần tuân thủ các quy luật khách quan của quá trình giáo dục học sinh tiểu học.

Ba điều kiện trên liên quan với nhau. Giáo viên cần quan tâm cả 3 điều kiện nói trên để xây dựng động lực của quá trình giáo dục học sinh tiểu học.

Nhiệm vụ của hoạt Động 5

Ôn lại các kiến thức Triết học về quy luật mâu thuẫn và các kiến thức Tâm lí học : nhu cầu, động cơ, hoạt động ; tự học và thảo luận về động lực của QTDH. Xác định các loại mâu thuẫn của QTGD và giải thích các điều kiện để mâu thuẫn trở thành động lực của QTGD ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu để giải quyết các vấn đề : Các loại mâu thuẫn của QTGD ; phân tích ý nghĩa của mâu thuẫn và việc giải quyết mâu thuẫn. Nêu mối quan hệ của việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài và bên trong khi thực hiện QTGD. Xác định mâu thuẫn cơ bản và phân tích ý nghĩa của việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản của QTGD. Lấy ví dụ minh họa cho việc giải quyết mâu thuẫn cơ bản.

Việc làm 2 : Thảo luận nhóm (mỗi nhóm 5 – 7 SV) với đề tài : Liên hệ thực tế GD với lí luận về động lực của QTGD ở trường tiểu học của địa phương.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm (5 – 7 SV).

- Phân tích các yếu tố tham gia vào quá trình xây dựng động lực giáo dục: học sinh, giáo viên, gia đình, xã hội, môi trường, hoàn cảnh giáo dục, phương tiện.v.v.
- Phân biệt mâu thuẫn chưa chín muồi và mâu thuẫn chín muồi trong QTGD ở tiểu học. Liên hệ thực tế giáo dục tiểu học ở địa phương.

Nhiệm vụ 3 : Giải thích các điều kiện để mâu thuẫn trở thành động lực của QTGD (làm việc cá nhân) và rút ra các kết luận sư phạm (thảo luận nhóm). Tìm hiểu đối tượng giáo dục, nội dung và phương pháp xây dựng động lực (làm việc cá nhân).

Thảo luận 2 tình huống có vấn đề về động lực của QTGD.

Đánh giá hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Thế nào là mâu thuẫn cơ bản của QTGD ?

Câu hỏi 2 : Trong thực tế giáo dục ở tiểu học, khi nào thì mâu thuẫn cơ bản của QTGD chín muồi ?

Câu hỏi 3 : ý nghĩa của việc nghiên cứu mâu thuẫn ?

Câu hỏi 4 : Phân tích ý nghĩa của động lực trong QTGD ở tiểu học.

Câu hỏi 5 : Tìm hiểu một trường hợp học sinh tiểu học có động cơ rèn luyện chưa tốt.

Câu hỏi 6 : Phân tích các điều kiện để cho mâu thuẫn trở thành động lực của QTGD ở tiểu học và xác định động lực chủ yếu.

Câu hỏi 7 : Nêu các kết luận sư phạm sau khi nghiên cứu động lực của QTGD.

Bài tập

- Nêu các biện pháp xây dựng động lực cho một hoạt động giáo dục của một học sinh tiểu học.
- Suy tầm 2 tình huống có vấn đề liên quan đến động lực của QTGD.

Hoạt động 6 :Tìm hiểu lôgic của QTGD ở tiểu học (30 phút)

Thông tin cho hoạt động 6

Lôgic của QTGD là trình tự thực hiện hợp lí các khâu của nó nhằm hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục đã được quy định.

QTGD diễn ra qua 3 khâu :

1. Tổ chức, điều khiển học sinh nắm vững những tri thức về các chuẩn mực đã được quy định. Giúp học sinh tìm hiểu ; làm sáng tỏ các chuẩn mực, các quy tắc hành vi và các yêu cầu khách quan của cuộc sống.

Các chuẩn mực, với những giá trị của chúng, được coi là những nội dung có tác dụng định hướng, điều tiết hành vi của cá nhân hay nhóm xã hội trong những điều kiện nhất định. Mặt khác, chúng còn là một trong những tiêu chuẩn mà xã hội sử dụng để kiểm tra hành vi của cá nhân, bên cạnh đó, cá nhân lại có thể sử dụng những phương tiện này để tự kiểm tra hành vi của mình.

Với những tác dụng nói trên, chuẩn mực xã hội bao gồm các yếu tố cho phép, khuyên răn, bắt buộc và cấm đoán, phản ánh các yêu cầu khách quan đối với học sinh khi tham gia hoạt động và giao tiếp.

Trong xã hội hiện nay có nhiều hệ thống chuẩn mực : Chuẩn mực pháp luật, chuẩn mực phong tục và tập quán, chuẩn mực đạo đức và thẩm mỹ, v.v. Trong đó, nhiều loại chuẩn mực đã được lựa chọn và đưa vào QTGD cho học sinh tiểu học.

Muốn cho học sinh tự giác thực hiện các chuẩn mực đã được quy định thì giáo viên cần giúp cho trẻ có những hiểu biết cần thiết về hệ thống chuẩn mực này, như :

- ý nghĩa xã hội và ý nghĩa cá nhân của các chuẩn mực. Các giá trị của chuẩn mực và biểu hiện của chuẩn mực.
- Nội dung của các chuẩn mực, bao gồm cả khái niệm tương ứng.
- Cách thực hiện chuẩn mực.

Khi học sinh có hiểu biết chính xác, đầy đủ các vấn đề trên sẽ là cơ sở để làm xuất hiện thái độ đồng tình, chấp nhận, biết phân biệt và chọn lựa phù hợp, biết nhận xét bản thân và những người xung quanh ; đồng thời có thể tạo ra những cảm xúc và động cơ thực hiện chuẩn mực một cách tích cực, tự giác.

2. Tổ chức, điều khiển học sinh hình thành niềm tin, tình cảm tích cực đối với những chuẩn mực đã được quy định

Nhận thức được thể hiện ra hành động khi nhận thức được hình thành trên cơ sở tình cảm tích cực và trở thành niềm tin.

Sátxki, nhà giáo dục Nga đã nhận định : *Phương tiện tốt nhất trong sự nghiệp giáo dục là làm xuất hiện trong tâm hồn con trẻ một tình cảm tích cực nào đó, tình cảm càng mạnh, dấu ấn trong tâm hồn càng sâu.* Những tình cảm, xúc cảm đúng đắn của học sinh sẽ giúp các em hình thành thái độ tích cực đối với các quy định,

chuẩn mực của xã hội. Thái độ đó trở thành sức mạnh thúc đẩy thực hiện hành vi đúng đắn.

Qua QTGD, học sinh sẽ hình thành được :

- Những tri thức về chuẩn mực.
- Có niềm tin về mặt lí luận cũng như về mặt thực tiễn đối với tính chân lí và tính đúng đắn của các chuẩn mực.
- Mong muốn tuân theo những yêu cầu chuẩn mực.
- Có hành vi thể hiện phù hợp với chuẩn mực.
- Hải lòng về hành vi của mình đã phù hợp với các chuẩn mực.
- Tố thái độ không đồng tình đối với những hành vi ngược với những chuẩn mực.

Niềm tin có tầm quan trọng đặc biệt đối với hành vi, vì chính niềm tin sẽ thúc đẩy và củng cố hành vi của con người. Sự hiểu biết, niềm tin và tình cảm sẽ nhắc nhở và thôi thúc con người khi nào cần hành động và hành động như thế nào, tại sao phải hành động như thế này mà không phải thế khác.

Kinh nghiệm cho thấy rằng, nếu ý thức về các chuẩn mực xã hội bị hạn chế thì tình cảm tương ứng cũng bị hạn chế, và đặc biệt là hành vi tương ứng sẽ mang tính chất hình thức hoặc thậm chí không được hình thành, hoặc rơi vào tình trạng sai lệch.

Nếu có được ý thức về chuẩn mực xã hội mà tình cảm không có thì hành vi sẽ khô khan, cứng nhắc. Mặt khác, nếu kiến thức không được nắm một cách tự giác thì dẫn đến tình trạng nói và làm không đi đôi với nhau, từ đó làm cho HS có bộ mặt đạo đức giả tạo, chỉ quan tâm đối phó với các yêu cầu của người khác.

3. Tổ chức, điều khiển HS rèn luyện hành vi và thói quen hành vi phù hợp với chuẩn mực đã được quy định.

Trên cơ sở ý thức và tình cảm tích cực về các chuẩn mực, HS sẽ rèn luyện nhằm hình thành được những hành vi và thói quen tương ứng.

Hành vi của một con người là sự biểu hiện sinh động bộ mặt đạo đức, thẩm mĩ. v.v. của người đó. Hệ thống thói quen hành vi của HS là thước đo trình độ được giáo dục của trẻ. Như ta biết, chỉ thông qua hoạt động thì nhận thức, tình cảm mới được chuyển biến nhanh chóng và vững chắc vào thế giới tâm hồn bên trong, và hình thành niềm tin. Đồng thời sự luyện tập và sự hoạt động thực tiễn sẽ dẫn đến việc xây dựng những thói quen và những kĩ năng, kĩ xảo hành vi đúng đắn, phù hợp với những niềm tin đã được hình thành.

Chính vì vậy, vấn đề quan trọng trong QTGD là phải tổ chức, điều khiển người được giáo dục rèn luyện nhằm hình thành được những hành vi phù hợp với những chuẩn mực xã hội đã được quy định. Hơn thế, cần phải được lặp đi lặp lại những hành vi đúng đắn đã được hình thành để có thói quen hành vi đúng. Đó là vốn liếng quan trọng để học sinh vào đời.

K.D.U-sin-xki, nhà giáo dục Nga đã nói : *Thói quen tốt là vốn liếng đạo đức mà con người đầu tư vào trong hệ thần kinh của mình ; các vốn đó sẽ tăng lên không ngừng, cái lõi của nó sẽ được con người dùng trong suốt đời. Do được sử dụng, các vốn của thói quen sẽ tăng lên và cũng như cái vốn vật chất trong thế giới kinh tế, sẽ cung cấp cho con người khả năng sử dụng ngày càng có hiệu quả và hiệu quả hơn sức mạnh quý giá của mình – sức mạnh của ý chí tự giác và xây dựng lâu dài đạo đức của cuộc đời mình ngày càng cao và cao hơn, không phải mỗi lần đều bắt đầu xây dựng từ cơ sở và không phải tiêu phí ý thức và ý chí của mình để đấu tranh với những khó khăn mỗi khi chúng đã được khắc phục rồi.*

Những hệ thống hành động, cử chỉ theo thói quen, được thực hiện phù hợp với những niềm tin đã được hình thành, sẽ chuyển thành phẩm chất của nhân cách.

Những hành vi mà HS rèn luyện cần phải thoả mãn các chỉ tiêu sau :

- Nội dung các chuẩn mực thể hiện trong hành vi.
- Sự thể hiện hành vi có tính phổ biến.
- Sự thể hiện hành vi có tính bền vững.
- Hành vi có động cơ đúng đắn.
- Hành vi được thể hiện phù hợp với các tình huống, hoàn cảnh khác nhau, đa dạng của cuộc sống.

Chỉ tiêu thứ nhất nhằm kiểm tra xem hành vi có phù hợp với chuẩn mực của xã hội đã được quy định không ; nếu phù hợp thì ở mức độ nào.

Chỉ tiêu thứ hai nhằm kiểm tra xem hành vi có được thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc không, nghĩa là có được thực hiện ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng .v.v. không.

Chỉ tiêu thứ ba nhằm kiểm tra xem hành vi có được bền vững theo thời gian không.

Chỉ tiêu thứ tư nhằm kiểm tra xem hành vi có được thực hiện với động cơ đúng đắn hay không, có ý nghĩa xã hội và ý nghĩa cá nhân như thế nào.

Chỉ tiêu thứ năm để kiểm tra mức độ linh hoạt, sáng suốt của chủ thể thể hiện hành vi.

Các chỉ tiêu này hợp thành một chỉnh thể biện chứng, làm cho các phẩm chất nhân cách của HS đảm bảo tính nhất quán, phù hợp với các yêu cầu khách quan của những chuẩn mực đã được quy định.

Các khâu của QTGD có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau, thậm chí thâm nhập lẫn nhau. Trình tự thực hiện các khâu này có thể thay đổi, tùy thuộc vào các đặc điểm lứa tuổi học sinh tiểu học và đặc trưng của các chuẩn mực được hình thành.

Nhiệm vụ của hoạt động 6

Phân tích các khâu và mối quan hệ giữa các khâu của QTGD và nêu ra những định hướng cho việc thực hiện QTGD.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Hoạt động cá nhân : Đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi về khái niệm logic, lôgic của QTGD. Xác định tính tuần tự thực hiện các khâu của QTGD. Lấy ví dụ minh họa cho việc thực hiện các khâu nói trên.

Việc làm 2 : Thảo luận nhóm (mỗi nhóm 5 – 7 SV) với đề tài : Mối quan hệ của các khâu và việc thực hiện linh hoạt các khâu của QTGD.

Nhiệm vụ 2 : Xem băng hình về thực hiện tiết học đầu tiên ở lớp 1.

Nhiệm vụ 3 : Sau khi xem băng hình, tổ chức thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi :

Vì sao việc chọn cán bộ tự quản ở lớp 1 lại thực hiện như vậy ? Có gì khác với các lớp trên không ? Có cách nào khác để chọn đội ngũ tự quản ở lớp 1 không ? Hãy nêu ra một số biện pháp.

Thảo luận 2 tình huống có vấn đề về thực hiện các khâu của QTGD.

Đánh giá hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Liên hệ các khâu của QTGD với bản chất và mục tiêu của QTGD ở tiểu học.

Câu hỏi 2 : Vì sao phải thực hiện linh hoạt các khâu của QTGD ở tiểu học?

Câu hỏi 3 : Việc thực hiện các khâu của QTGD ở tiểu học có gì khác với các bậc học khác không ? Vì sao ?

Bài tập 1 : Trình bày việc giáo dục chuẩn mực chào hỏi cho học sinh tiểu học. Nêu rõ việc thực hiện các khâu của QTGD.

Bài tập 2 : Suy tầm 2 tình huống có vấn đề liên quan đến các khâu của QTGD và nêu rõ các cách giải quyết tình huống đó.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Khái niệm quá trình giáo dục cần lưu ý các điểm : QTGD cùng với QTDH tạo nên quá trình sư phạm tổng thể; nó hướng chủ yếu vào việc nghiên cứu các quá trình giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và lao động. Tiếp cận quan điểm hoạt động khi xây dựng khái niệm QTGD. Trong QTGD có sự hoạt động thống nhất và tác động qua lại giữa thầy và trò ; thầy có vai trò chủ đạo, trò với vai trò chủ động.

Câu hỏi 2 : Đáp án đúng nhất là câu d.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 và 2 : Vấn đề đặt ra là : Cần tổ chức và phối hợp thống nhất tất cả các lực lượng giáo dục theo hướng tích cực, nhằm đảm bảo đạt được kết quả giáo dục. Phát huy vai trò chủ thể của người được giáo dục, giúp cho các em có vốn sống và vốn

kinh nghiệm cần thiết để có thể phân tích và đấu tranh chống các tác động tiêu cực. Ngăn chặn, hạn chế đến mức tối đa các tác động tiêu cực.v.v.

Khi thực hiện QTGD cần lưu ý : Nhà giáo dục cần phải hết sức kiên nhẫn, tinh tảo, không được nôn nóng, phải tác động thường xuyên, liên tục, ở mọi lúc, mọi nơi, bằng những phương thức khác nhau. Phát huy vai trò chủ động, tự giáo dục của HS. Phối hợp các lực lượng và các tổ chức GD.v.v.

Câu hỏi 3 : QTDH có chức năng trội là hình thành năng lực, còn QTGD có chức năng trội là hình thành phẩm chất. Lực lượng tham gia vào QTDH không nhiều như QTGD ; tính phức hợp ít hơn, tính cá biệt hoá cũng không cao bằng QTGD.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1: Quá trình giáo dục là một hệ thống có cấu trúc chặt chẽ và được thể hiện qua hoạt động thực tiễn. Tiếp cận quan điểm hệ thống – cấu trúc đối với QTGD là đòi hỏi phải xem xét toàn diện và chú ý đến mối quan hệ, tác động qua lại của các thành tố. Theo quan điểm thực tiễn thì cần phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và chuẩn mực của thực tiễn để thực hiện QTGD và đánh giá kết quả của QTGD.

Câu hỏi 2 : Ví dụ như khi mục tiêu giáo dục thể chất cho một học sinh nào đó có sự thay đổi, khi phát hiện thấy em này có năng khiếu về môn thể thao nào đó, hoặc là khi phát hiện thấy em bị bệnh tâm lí thì phải điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục cho phù hợp.

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Giúp cho học sinh hiểu được giá trị khách quan và chủ quan của kỉ luật. Tổ chức cho học sinh thực hiện các yêu cầu của kỉ luật và chỉ ra lợi ích của kỉ luật và tác hại của việc không có kỉ luật ; từ đó làm xuất hiện thái độ chấp nhận, đồng tình và tự nguyện tự giác thực hiện yêu cầu của kỉ luật khi tham gia hoạt động chung.

Câu hỏi 2 : Kỉ luật ép buộc không phải là kết quả của QTGD vì chưa trở thành phẩm chất nhân cách do việc chấp nhận kỉ luật là vì sợ hoặc do động cơ không đúng.

Hoạt động 5

Căn cứ vào thông tin cho hoạt động, SV có thể kiểm tra xem việc trả lời của bản thân đã đầy đủ chưa.

Hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Quá trình tác động làm chuyển biến về nhận thức, thái độ và hành vi được giáo viên kiểm soát, hướng dẫn và điều chỉnh.

Mục tiêu của QTGD là hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách HS được cụ thể hoá ở 3 khâu của QTGD.

Câu hỏi 2 : Nhân cách không thể chia cắt ra từng bộ phận mà có sự thống nhất biện chứng giữa các mặt : nhận thức – tình cảm, động cơ – hành vi. Thực hiện linh hoạt các khâu của QTGD nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực hiện các khâu của QTGD trong từng tình huống cụ thể ; từ đó đảm bảo tính biện chứng trong quá trình hình thành và phát triển các phẩm chất nhân cách cho HS.

Câu hỏi 3 : HS tiểu học có những đặc điểm tâm lí, thể chất và trình độ khác với các HS ở các bậc học khác nên việc thực hiện các khâu cũng có những điểm khác : theo tình huống giáo dục cụ thể mà có thể bắt đầu, hoặc chú trọng đến khâu nào của QTGD ; thường thì được bắt đầu bằng khâu thứ 3 và cũng chú trọng nhiều hơn đến khâu thứ 3 vì trình độ nhận thức của HS tiểu học còn hạn chế so với các bậc học trên.

Chủ đề 2

HỆ THỐNG NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm và ý nghĩa của nguyên tắc giáo dục tiểu học (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm NTGD tiểu học

Để tổ chức và thực hiện QTGD có hiệu quả, cần phải tuân theo những nguyên tắc nhất định.

Nguyên tắc giáo dục là những luận điểm cơ bản có tính quy luật của quá trình giáo dục, có tác dụng chỉ đạo, định hướng cho hoạt động giáo dục nhằm thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục, đạt được mục đích giáo dục đã đề ra.

Nguyên tắc giáo dục không chỉ tác động đối với từng hoạt động giáo dục riêng lẻ mà định hướng cho toàn bộ QTGD ; có ý nghĩa quan trọng cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục.

2. Cơ sở khoa học của NTGD

Cơ sở khoa học của NTGD là sự phản ánh các mối liên hệ, tương tác giữa các thành tố của QTGD, tính quy luật của quá trình vận động và phát triển GD. Khi điều kiện, hoàn cảnh giáo dục thay đổi thì tác dụng của các NTGD cũng thay đổi.

Trong thực tiễn giáo dục, NTGD luôn luôn được vận dụng và quán triệt trong tất cả các khâu, các giai đoạn vận động và phát triển của hiện tượng giáo dục với tư cách là một quá trình.

Bản thân các nguyên tắc được trình bày dưới dạng lí luận có tính khái quát cao cả về lí luận và kinh nghiệm đã được đúc kết, chọn lọc và đã được kiểm chứng. Do đó, khi vận dụng nguyên tắc vào hoạt động giáo dục cụ thể, bản thân nhà giáo dục phải nghiên cứu, nắm vững các quy luật, các yêu cầu trong đó và luôn luôn phải suy nghĩ sáng tạo để áp dụng đúng đắn vào công việc giáo dục.

Kinh nghiệm cho thấy rằng, khi nhà giáo dục nắm vững hệ thống các nguyên tắc và linh hoạt, mềm dẻo trong việc lựa chọn và vận dụng các nguyên tắc vào từng tình huống giáo dục, phù hợp với đặc điểm của đối tượng thì sẽ thực hiện được hoạt động giáo dục có hiệu quả cao.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Xác định khái niệm nguyên tắc giáo dục và nêu những lưu ý khi tìm hiểu các NTGD tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục Nguyên tắc giáo dục ; ôn lại các kiến thức Triết học và Lí luận dạy học tiểu học về quy luật và các nguyên tắc dạy học. Trả lời các câu hỏi : “Thế nào là nguyên tắc và NTGD ? Quan hệ giữa NT, NTGD với quy luật và quy luật của QTGD”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và trả lời câu hỏi : NTGD có ý nghĩa như thế nào đối với thực tiễn hoạt động GD ở tiểu học.

Việc làm 3 : Nêu một tình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD.

**Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về khái niệm NTGD. Mỗi nhóm 4 – 5 SV.
Thảo luận về những lưu ý khi nghiên cứu khái niệm NTGD.**

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá.

Việc làm 1 : Kiểm tra việc tự học của cá nhân và kết quả thảo luận nhóm ; sử dụng phiếu học tập và phiếu kiểm tra.

Việc làm 2 : Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được.

Việc làm 3 : Nhận xét kết quả tự học và thảo luận nhóm.

Việc làm 4 : Hệ thống hoá, chính xác hoá, mở rộng thông tin và định hướng tự học.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Cần lưu ý những điều gì khi nghiên cứu khái niệm NTGD ?

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD.

Câu hỏi 3 : Vì sao phải vận dụng linh hoạt các NTGD ?

Câu hỏi 4 : Nghiên cứu mối quan hệ của các NTGD có ý nghĩa gì ?

Bài tập : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu nội dung và cách thực hiện nguyên tắc giáo dục : Đảm bảo tính mục đích của QTGD (20 phút).

Thông tin cho hoạt động 2

Nguyên tắc này phản ánh tính định hướng của hoạt động giáo dục. Bất kì QTGD nào cũng là hoạt động có ý thức, có mục đích của con người nhằm phục vụ cho các quá trình xã hội, đem lại lợi ích cho cộng đồng, cho xã hội và cho lợi ích của mỗi cá nhân.

Các hoạt động giáo dục phong phú, đa dạng, linh hoạt đến đâu, cũng phải hướng đến việc giúp cho thế hệ trẻ hình thành và phát triển được các phẩm chất và năng lực của nhân cách. Các tác động giáo dục phải góp phần đào tạo các thế hệ trẻ thành những người công dân, những người lao động giàu lòng nhân ái, năng động, sáng tạo, biết

sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, có tiềm năng, thích ứng với cuộc sống đang đổi mới toàn diện và sâu sắc.

Vì vậy, nhà giáo dục nên quan tâm :

- Hình thành cho HS những cơ sở của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan đúng đắn, lí tưởng xây dựng đất nước trở thành một nước "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", theo định hướng XHCN, chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập và rèn luyện.
- Biết học tập, tiếp thu có chọn lọc, sáng tạo, kết hợp được các giá trị truyền thống, tinh hoa văn hoá đạo đức của dân tộc và của nhân loại, có cuộc sống vật chất và tinh thần hài hoà, phong phú ; có năng lực giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa các giá trị truyền thống và hiện đại, các giá trị dân tộc và nhân loại, những giá trị vật chất và tinh thần.
- Trong cuộc sống biết phân biệt cái đúng, cái sai, cái thiện, cái ác ; tỏ thái độ không đồng tình với cái ác, cái xấu ; góp phần xây dựng đạo đức, văn hoá lành mạnh, đem lại lợi ích và hạnh phúc cho xã hội.
- Thường xuyên tổ chức cho học sinh tham gia vào các hoạt động và giao lưu phong phú trong xã hội, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và năng lực của học sinh.
- Trong giáo dục, cần phải tránh thái độ áp đặt thô bạo, cứng nhắc, trái với bản chất của QTGD.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Tóm tắt nội dung chính của nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục” : *Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD*. Trả lời các câu hỏi : “Vì sao cần phải đảm bảo tính mục đích của QTGD ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và trả lời câu hỏi : “Đảm bảo tính mục đích của QTGD có nghĩa là như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu nội dung và cách thực hiện NTGD :

Đảm bảo giáo dục gắn với cuộc sống, với lao động (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

QTGD nhằm giáo dục người công dân, người lao động thích ứng được với cuộc sống lao động và sinh hoạt xã hội.

Thực tiễn giáo dục cho thấy rằng, hiệu quả giáo dục phụ thuộc vào kiến thức và sự trải nghiệm của bản thân học sinh. Muốn có kiến thức và kinh nghiệm, con người phải tham gia các hoạt động trong môi trường, hoàn cảnh, với các tình huống khác nhau. Chính cuộc sống lao động là môi trường, là phương tiện góp phần vào việc hình thành và phát triển nhân cách cho những con người đang sống và làm việc trong đó.

Khi thực hiện QTGD nên chú ý :

- Tổ chức cho học sinh tìm hiểu về cuộc sống và hoạt động lao động, sáng tạo của người lao động. Đặt ra yêu cầu giáo dục cụ thể, rõ ràng. Xác định việc tổ chức cho các em tham gia các hoạt động chính trị xã hội là một thành phần hữu cơ của QTGD. Không nên chủ quan, tùy tiện, qua loa, được chăng hay chớ.
- Tổ chức cho học sinh tự giác tham gia một cách vừa sức vào sự nghiệp xây dựng đất nước qua các hoạt động lao động hữu ích, từ đó giúp các em hình thành những phẩm chất của người công dân, người lao động mới. Khi đưa học sinh vào các hoạt động, phải tạo ra các điều kiện để phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh trong QTGD.
- Tận dụng vai trò của các tổ chức Đội và Sao nhi đồng, các hoạt động ngoại khóa, thu hút sự hỗ trợ của các lực lượng giáo dục ngoài nhà trường vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục.
- Không nên tách rời QTGD khỏi cuộc sống, khỏi sự nghiệp lao động xây dựng đất nước, chỉ bó hẹp các hoạt động giáo dục trong phạm vi các hoạt động nội khóa, trong phạm vi nhà trường. Vì như vậy trẻ sẽ trở thành những người thiếu bản lĩnh, khó hội nhập được với cuộc sống, không có khả năng đương đầu với các tình huống phức tạp vốn có trong cuộc sống thực.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Tóm tắt nội dung chính và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục” : *Nguyên tắc giáo dục đảm bảo giáo dục gắn với cuộc sống, với lao động*. Trả lời các câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện theo nguyên tắc này ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và trả lời câu hỏi : “Đảm bảo GD gắn với đời sống, với lao động có nghĩa là như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình hướng giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo GD gắn với cuộc sống, với lao động.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 4 : Tìm hiểu nội dung và cách thực hiện NTGD :

Bảo đảm giáo dục trong tập thể (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

Tập thể là một cộng đồng người được liên kết với nhau bằng mục đích chung, bằng những hoạt động cùng nhau nhằm thực hiện mục đích, nhờ vậy vừa mang lại lợi ích chung, vừa mang lại những lợi ích riêng trong sự thống nhất với nhau.

Các hoạt động của học sinh trong nhà trường đều được tổ chức theo tập thể.

Tập thể vừa là môi trường, vừa là phương tiện để giáo dục HS : trong đó HS được hỗ trợ, được giúp đỡ để hình thành và phát triển các năng lực ; hình thành những phẩm chất cần thiết của người công dân mới.

Khi thực hiện QTGD nên lưu ý :

- Lôi cuốn mọi học sinh vào hoạt động tập thể, giáo dục, tổ chức cho các em tự giác tham gia vào các công việc của tập thể.
- Xây dựng các mối quan hệ và giao lưu đúng đắn, lành mạnh trong tập thể : quan hệ trách nhiệm – học tập ; quan hệ nhân ái – bạn bè và các quan hệ riêng tư.

- Xây dựng tập thể lành mạnh. Khuyến khích nhận thức, thái độ và hành vi đúng đắn, đồng thời ngăn chặn, lên án những hành vi sai trái làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích chung, đi ngược lại những chuẩn mực đã được thừa nhận.
- Coi trọng đúng mức lợi ích của các thành viên, trong sự thống nhất với lợi ích chung, kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể.
- Tuyệt đối cần tránh các tình trạng : cực đoan hoá lợi ích cá nhân, hoặc lợi ích chung của tập thể, đối lập lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể ; không được chèn ép nguyện vọng chính đáng của cá nhân.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Tóm tắt nội dung chính và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục” : *Nguyên tắc đảm bảo giáo dục trong tập thể*. Trả lời các câu hỏi: “Vì sao cần phải đảm bảo giáo dục trong tập thể ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và trả lời câu hỏi : “Đảm bảo giáo dục trong tập thể có nghĩa là như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên và cho ví dụ minh hoạ.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo giáo dục trong tập thể.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 5 : Tìm hiểu nội dung và cách thực hiện NTGD :

Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lí

(20 phút)

Thông tin cho hoạt động 5

QTGD bao giờ cũng là quá trình tự hoàn thiện nhân cách của người được giáo dục. QTGD chỉ thành công khi nhà giáo dục khơi dậy được cái chân – thiện – mỹ ở mỗi

em, khi tự mỗi học sinh có nhu cầu tiếp thu và làm theo các chuẩn mực xã hội quy định. Vì vậy, trong QTGD nhà giáo dục cần phải tôn trọng nhân cách học sinh, coi họ là chủ thể tích cực của QTGD, tin tưởng và lạc quan đối với các em. Nhờ vậy, các em nâng cao thêm lòng tự trọng, tự tin và không ngừng phấn đấu vươn lên.

Trong giáo dục, càng tôn trọng học sinh bao nhiêu, càng phải đưa ra những yêu cầu cao, hợp lý đối với các em bấy nhiêu. Việc đưa ra các yêu cầu cao và hợp lý là thể hiện sự tôn trọng đối với học sinh.

Yêu cầu hợp lý là :

- Đáp ứng đòi hỏi của mục tiêu giáo dục.
- Vừa sức đối với học sinh.
- Có tác dụng kích thích học sinh tự giác, tích cực, chủ động thực hiện.
- Có tính khả thi.
- Có khả năng mang lại hiệu quả mong muốn.

Trong QTGD cần quan tâm :

- Thường xuyên đề ra yêu cầu ngày càng cao đối với học sinh, nhưng chân thành, tin tưởng, thiện chí. Đó là thể hiện tôn trọng học sinh đúng mức.
- Kịp thời phát huy ưu điểm, động viên, kích thích học sinh phấn đấu vươn lên ; đồng thời, nghiêm khắc và kiên quyết với những nhược điểm, sai lầm, giúp các em phấn đấu trở thành người tốt.
- Cần tránh tình trạng : thô bạo, khắt khe, thiếu tin tưởng học sinh ; đồng thời cũng không dễ dãi, nuông chiều quá mức.
- Hướng dẫn học sinh tự đề ra yêu cầu.

Nhiệm vụ của hoạt động 5

Tóm tắt nội dung chính của nguyên tắc nói trên và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD đó.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục Nguyên tắc giáo dục. Trả lời câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện NTGD : Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lý ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 5 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện NT này như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá.

Đánh giá hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc thứ 4.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 6 :Phân tích nội dung và cách thực hiện NTGD: Bảo đảm sự kết hợp tổ chức sự phạm của nhà giáo dục với việc phát huy tính chủ động và độc lập, sáng tạo của HS (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 6

Trong QTGD nhà giáo dục đóng vai trò chủ đạo : Tổ chức, hướng dẫn, điều khiển các hoạt động tự giáo dục, tự hoàn thiện nhân cách của học sinh. Song trong QTGD, học sinh vừa tồn tại và phát triển với tư cách là đối tượng của các hoạt động giáo dục, lại vừa là chủ thể của quá trình tự giáo dục, tự rèn luyện nhân cách của mình.

Như vậy, vai trò chủ đạo của giáo viên và toàn bộ các tác động giáo dục của nhà trường sẽ không có hiệu quả sâu sắc và thực chất, nếu không tạo ra được sự kết hợp hài hoà giữa hoạt động của thầy và hoạt động tích cực, sáng tạo của trò.

Cần thấy rằng, dưới tác động chủ đạo của giáo viên, tính tự giác, chủ động và sáng tạo của học sinh sẽ hình thành và phát triển ; ngược lại, tính chủ động, tích cực của học sinh sẽ tạo điều kiện cho giáo viên phát huy vai trò chủ đạo của mình ngày càng cao.

Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi mỗi giáo viên phải có trình độ sư phạm vững vàng, hiểu sâu sắc đối tượng của mình để có thể lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức QTGD được tốt. Bảo đảm tốt vai trò chủ đạo của mình trong QTGD.

Mặt khác, cũng đòi hỏi học sinh phải biết và có khả năng tự vận động đi lên dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục, không rơi vào tình trạng cực đoan, coi thường vai trò lãnh đạo của nhà sư phạm hoặc thụ động làm theo các ý kiến của thầy cô giáo.

Nhiệm vụ của hoạt động 6

Tóm tắt nội dung chính và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục”. Trả lời câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện NTGD nói trên ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 6 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện NT này như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Viết ra các câu hỏi không giải quyết được khi nghiên cứu nguyên tắc giáo dục nói trên.

Đánh giá hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc thứ năm.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 7 :Phân tích nội dung và cách thực hiện NTGD : Bảo đảm tính hệ thống, tính kế tiếp, tính liên tục của QTGD (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 7

Nguyên tắc này được quy định dựa trên cấu trúc và sự vận động, phát triển của QTGD.

Giáo dục là một quá trình nhằm hình thành ở học sinh không phải chỉ là những phẩm chất riêng lẻ mà là một hệ thống những phẩm chất toàn vẹn của nhân cách. Các phẩm chất này hình thành hầu như một cách đồng thời, đan xen lẫn nhau, bổ sung cho nhau theo nguyên tắc đồng tâm. Hệ thống những phẩm chất đã có sẽ là cơ sở để hình thành nhanh chóng và vững chắc các phẩm chất tiếp theo và ngược lại, sự hình thành các phẩm chất sau lại là cơ sở để củng cố và hoàn thiện các phẩm chất đã có, làm cho nó trở nên ngày càng bền vững và sâu sắc. QTGD vì vậy phải được tổ chức sao cho những phẩm chất học sinh được hình thành và phát triển đảm bảo tính liên tục, không bị gián đoạn, vì mỗi lần gián đoạn là mỗi lần làm chững lại hoặc làm thụt lùi sự phát triển nhân cách ở trẻ.

Cách tổ chức thực hiện :

- Nguyên tắc này đòi hỏi các tác động giáo dục phải được tổ chức và thực hiện một cách hệ thống, nhằm hình thành toàn vẹn các kiến thức, kĩ năng và thái độ cho học sinh.
- Trong suốt QTGD, mỗi nét tính cách khi đã được hình thành cần được củng cố, luyện tập, nâng cao lên theo những yêu cầu phát triển của công tác giáo dục.

QTGD không được đứt đoạn, không nghỉ hè hay nghỉ giải lao (về thời gian) và phải được thực thi trong mọi môi trường, mọi hoàn cảnh (không gian), trong sự kết hợp giữa giáo dục, tự giáo dục và tự rèn luyện thì kết quả mới vững chắc và ổn định.

- Trong suốt cuộc đời học sinh, các tác động của QTGD luôn mang tính toàn vẹn, các nhiệm vụ giáo dục phải được thực hiện đồng bộ, nhưng trong từng thời điểm có những nhiệm vụ nổi lên cần được ưu tiên, chú ý hơn, nhằm hình thành phẩm chất, các nét tính cách của con người.

Nhiệm vụ của hoạt động 7

Tóm tắt nội dung chính của nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD và nêu những định hướng thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục”. Trả lời các câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện NT này ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 7 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện NT này như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên và cho ví dụ minh họa.

Nhiệm vụ 3 : Tự kiểm tra đánh giá kết quả tự học.

Đánh giá hoạt động 7

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 8 : Phân tích nội dung và cách thực hiện NTGD :

Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 8

Nhà trường, gia đình, xã hội là 3 môi trường giáo dục không thể thiếu được đối với sự hình thành và phát triển nhân cách học sinh. Chúng thống nhất với nhau, tạo nên môi trường giáo dục hoàn chỉnh, tạo nên sức mạnh tổng hợp, tác động đồng bộ lên nhân cách của người học sinh.

Mỗi một môi trường có vai trò nhất định, trong đó vai trò chủ đạo thuộc về giáo dục của nhà trường.

Vì vậy, trong QTGD cần quan tâm :

- Nhà trường, gia đình, xã hội cùng phối hợp để giáo dục trẻ em ở mọi nơi, mọi lúc, để cùng thống nhất các ảnh hưởng giáo dục, nhằm hỗ trợ lẫn nhau trong QTGD.
- Nhà trường luôn luôn thấy được và thực hiện được vai trò chủ đạo của mình : Chủ động kết hợp với gia đình, và xã hội trong công tác giáo dục thế hệ trẻ.
- Gia đình và xã hội cũng cần chủ động phối hợp với nhà trường theo định hướng giáo dục chung của nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo dục của nhà trường và hạn chế tối đa các ảnh hưởng tiêu cực.

Nhiệm vụ của hoạt động 8

Tóm tắt nội dung chính của nguyên tắc : Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5,6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục”. Trả lời các câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện NT này ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 8 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện NT này như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Nhận xét thực trạng vận dụng nguyên tắc giáo dục trên ở trường tiểu học hiện nay.

Đánh giá hoạt động 8

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc thứ bảy.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Hoạt động 9 :Phân tích nội dung và cách thực hiện NTGD: Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD (20 phút)

Thông tin cho hoạt động 9

Hiệu quả của QTGD phụ thuộc khá nhiều vào việc nhà giáo dục hiểu biết đầy đủ hay không đầy đủ các đặc điểm lứa tuổi, và đặc điểm riêng của từng học sinh với tư cách vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của QTGD.

Trong QTGD luôn luôn có sự phân hoá trình độ phát triển nhân cách ở các đối tượng giáo dục theo các lứa tuổi khác nhau, thậm chí ngay trong một lứa tuổi. Vì vậy, cần phải có những tác động sao cho phù hợp với trình độ phát triển của các em.

Ngoài ra cần thấy rằng, mỗi học sinh trong QTGD lại có những đặc điểm tâm sinh lí riêng, có hoàn cảnh, lao động, học tập riêng .v.v. cho nên tính cách và sở trường cũng khác nhau. Do đó, cần coi trọng tính cá biệt để có thể tìm ra những nội dung, phương pháp và cách thức tác động hợp lí nhất.

Thực hiện nguyên tắc này nên lưu ý :

- Mỗi giáo viên cần nghiên cứu tìm hiểu và nắm vững các đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi và đặc điểm cá biệt của học sinh trong lớp mình, từ đó lựa chọn nội dung, hình thức, biện pháp tổ chức giáo dục cho phù hợp.
- Đảm bảo phối hợp mật thiết giữa tính vừa sức chung và tính vừa sức riêng ; giữa tính đại trà và tính cá biệt.
- Đối với bất kì lệch lạc, sai phạm nào nếu có ở học sinh, điều quan trọng hơn hết là phân tích cụ thể, tìm ra nguyên nhân xuất hiện của chúng và tìm biện pháp uốn nắn phù hợp.

Nên nhớ rằng, trong QTGD cần tránh tác phong đại khái, tùy tiện, bởi vì bất cứ QTGD nào cũng đều có tính mục đích, có cấu trúc và diễn biến riêng của nó. Và vì thế, nhất định cần tổ chức, điều khiển chúng một cách hợp lí, hợp quy luật.

Hệ thống các nguyên tắc giáo dục trên đây được quán triệt vào nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức hoạt động giáo dục. Bản thân các nguyên tắc có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với nhau, chúng vừa bổ sung cho nhau, vừa có tính định hướng cho các hoạt động giáo dục. Mỗi giáo viên cần nắm vững hệ thống các nguyên tắc giáo dục để quán triệt chúng với quan điểm tổng hợp, toàn vẹn. Với từng tình huống giáo dục cụ thể, để vận dụng có hiệu quả, phải biết lựa chọn các nguyên tắc chủ yếu, phù hợp với yêu cầu và nội dung giáo dục cụ thể. Năng lực sư phạm của nhà giáo dục sẽ được bộc lộ ra ở từng hoạt động giáo dục mang tính sáng tạo, linh hoạt.

Nhiệm vụ của hoạt động 9

Tóm tắt nội dung chính của nguyên tắc : Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD và nêu những định hướng nhằm thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu 5, 6 : Mục “Hệ thống các nguyên tắc giáo dục”. Trả lời câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện NT này ?”.

Việc làm 2 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 9 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện NT này như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình hướng giáo dục và chỉ ra những sai sót do không theo NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về cách thực hiện NTGD nói trên.

Nhiệm vụ 3 : Phân biệt việc thực hiện NTGD này ở tiểu học và trung học cơ sở.

Đánh giá hoạt động 9

Câu hỏi 1: Nêu nội dung của nguyên tắc thứ tám.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD nói trên.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD trên ?

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD nói trên với các NTGD khác.

Bài tập 1 : Sưu tầm một tình huống giáo dục và nêu rõ việc vận dụng NTGD để giải quyết tình huống đó.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Khái niệm NTGD bao gồm các ý sau :

- Những luận điểm cơ bản được khái quát hoá từ lí luận khoa học có liên quan và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn.
- Những luận điểm đó phản ánh các quy luật của QTGD ; nêu rõ mối quan hệ tất yếu, phổ biến, biện chứng của các thành tố cơ bản trong QTGD.
- NTGD có tác dụng chỉ đạo cho việc thực hiện các hoạt động giáo dục đạt kết quả cao.

Câu hỏi 2 : Là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung và phương pháp giáo dục ; định hướng cho các hoạt động giáo dục và giải quyết các tình huống giáo dục ; đảm bảo cho QTGD đạt được kết quả phù hợp với mục đích giáo dục và có hiệu quả cao.

Câu hỏi 3 : Các NTGD có mối quan hệ biện chứng với nhau ; chúng là một hệ thống nhằm định hướng cho toàn bộ QTGD ; mỗi nguyên tắc đề cập đến một phạm vi, mức độ nhất định. Toàn bộ hệ thống NTGD có tác dụng chỉ đạo nhiều mặt cho thực tiễn hoạt động giáo dục ở trường tiểu học. Trong những trường hợp cụ thể, nhà giáo dục có thể dựa vào một nguyên tắc nào đó là chính ; đồng thời có sự vận dụng các nguyên tắc khác. Có như thế mới phù hợp, mới đạt được kết quả ; thực tiễn giáo dục

là rất phong phú, đa dạng ; không có khuôn mẫu chung, duy nhất cho tất cả các trường hợp, các tình huống giáo dục.

Câu hỏi 4 : Nghiên cứu mối quan hệ của các NTGD giúp cho nhà giáo dục nhìn nhận QTGD một cách toàn diện, biện chứng, từ đó có thể vận dụng linh hoạt các NTGD vào những trường hợp cụ thể.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo tính mục đích của QTGD.

- Quá trình giáo dục là quá trình tổ chức hoạt động và giao tiếp nhằm hướng tới việc hình thành và phát triển nhân cách phù hợp cho HS.
- Mục đích của QTGD phản ánh các yêu cầu khách quan của cuộc sống ; thể hiện ở yêu cầu về phẩm chất và năng lực của HS.
- Khi thực hiện QTGD cần phải trả lời nghiêm túc các câu hỏi : “Giáo dục để làm gì ? Tổ chức các hoạt động giáo dục như thế nào thì mới có thể đạt được mục tiêu, yêu cầu giáo dục”.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD đảm bảo tính mục đích của QTGD.

- Định hướng cho việc lựa chọn và tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục xa rời mục đích hình thành và phát triển nhân cách HS phù hợp với các yêu cầu khách quan của cuộc sống.
- Xác định các yêu cầu giáo dục và đánh giá khách quan kết quả giáo dục.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD đảm bảo tính mục đích của QTGD ?

- Xác định mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và các yêu cầu của việc tổ chức hoạt động giáo dục khách quan, phù hợp.
- Lựa chọn và thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục theo mục tiêu giáo dục đã xác định.
- Điều chỉnh quá trình giáo dục nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục.
- Đánh giá và hoàn thiện nhân cách của HS theo yêu cầu của mục tiêu giáo dục.
- Tránh xu hướng hình thức chủ nghĩa trong giáo dục.
- Khắc phục tình trạng xa rời mục đích, mục tiêu giáo dục.
- Thống nhất được mục tiêu giáo dục của nhà trường với mục tiêu giáo dục của cộng đồng và gia đình.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD đảm bảo tính mục đích của QTGD với các NTGD khác.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.

- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD đảm bảo tính mục đích của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo gắn QTGD với cuộc sống, với lao động.

- Thực chất của quá trình giáo dục là quá trình tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao tiếp nhằm hướng tới việc hình thành và phát triển nhân cách phù hợp cho HS.
- Yêu cầu đối với QTGD là hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực của HS đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống, của lao động.
- Hoạt động lao động và sinh hoạt tập thể, sinh hoạt xã hội là phương thức giáo dục nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu giáo dục.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD đảm bảo tính gắn QTGD với cuộc sống, với lao động.

- Định hướng cho việc lựa chọn và tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục xa rời thực tế cuộc sống.
- Xác định các yêu cầu giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục theo yêu cầu khách quan của tương lai.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD đảm bảo GD gắn với cuộc sống, với lao động ?

- Xác định mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và các yêu cầu của việc tổ chức hoạt động giáo dục khách quan, phù hợp với cuộc sống, với lao động.
- Lựa chọn và thực hiện nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với thực tế đời sống hiện tại và tương lai.
- Điều chỉnh quá trình giáo dục nhằm gắn giáo dục với cuộc sống, với lao động.
- Đánh giá và hoàn thiện nhân cách của HS theo yêu cầu nhân cách người lao động mới.
- Trách xu hướng lí thuyết suông trong giáo dục.
- Khắc phục tình trạng xa rời các yêu cầu khách quan của cuộc sống tương lai, chạy theo nhu cầu trước mắt, tầm thường, hình thức, quá thực dụng trong giáo dục.
- Thống nhất được giáo dục của nhà trường với giáo dục của cộng đồng và gia đình, với thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD đảm bảo giáo dục gắn với cuộc sống, với lao động của QTGD và các NTGD khác.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.

- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD đảm bảo giáo dục gắn với cuộc sống, với lao động của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc đảm bảo giáo dục trong tập thể.

- Tập thể là môi trường và phương tiện hình thành và phát triển nhân cách phù hợp cho HS.
- Yêu cầu đối với QTGD là tổ chức các hoạt động cho HS theo nhóm, theo lớp để tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ và học tập lẫn nhau.
- Thực hiện mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể, cá nhân và xã hội.
- Tổ chức cho HS học tập kinh nghiệm sống chung, kinh nghiệm ứng xử, hợp tác tích cực.
- Hình thành thái độ tích cực hoạt động tập thể, hoạt động xã hội, thực hiện yêu cầu : "mình vì mọi người, mọi người vì mình".

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD đảm bảo giáo dục trong tập thể.

- Định hướng cho việc lựa chọn và tổ chức các hoạt động giáo dục.
- Khắc phục tình trạng đề cao lợi ích cá nhân một cách thái quá.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp.
- Thực hiện được mục tiêu chuẩn bị cho HS có khả năng sống chung, hội nhập, hợp tác.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD đảm bảo giáo dục trong tập thể ?

- Xây dựng tập thể HS thành tập thể có sức mạnh giáo dục tích cực.
- Lựa chọn và thực hiện các hoạt động giáo dục theo tập thể.
- Quan tâm đến thái độ tập thể, tính tích cực xã hội và kinh nghiệm ứng xử, hợp tác của HS.
- Đánh giá và hoàn thiện nhân cách của HS theo yêu cầu hài hoà giữa cá nhân và xã hội.
- Trách xu hướng tách rời cá nhân và tập thể.
- Khắc phục tình trạng không phù hợp, không hài hoà giữa lợi ích, mục tiêu cá nhân và tập thể.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD đảm bảo giáo dục trong tập thể với các NTGD khác

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên, của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc giáo dục : Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lí.

- Tôn trọng nhân cách HS thể hiện ở thái độ, cách cư xử, đánh giá khách quan, đúng mực, không xúc phạm thân thể và nhân phẩm của HS.
- Yêu cầu hợp lí là yêu cầu vừa sức, phù hợp với trình độ, sức lực, nguyện vọng, nhu cầu chính đáng của HS.
- Thực hiện mối quan hệ biện chứng giữa tôn trọng nhân cách học sinh và yêu cầu hợp lí.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD : Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lí.

- Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong QTGD.
- Khắc phục thực trạng giáo dục ép buộc, thô bạo, thiếu dân chủ trong giáo dục.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD : Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lí ?

- Xây dựng mối quan hệ thầy trò phù hợp.
- Thái độ của giáo viên đối với học sinh cần chân thành, có thiện chí và phù hợp chuẩn mực sư phạm.
- Đề ra yêu cầu phù hợp, vừa sức.
- Giúp cho HS tự đề ra yêu cầu học tập và rèn luyện cho bản thân.
- Trách lỗi giáo dục thô bạo, roi vọt và ép buộc máy móc, không phù hợp.
- Giáo viên phát huy vai trò chủ đạo, học sinh chủ động trong quá trình giáo dục.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD : Bảo đảm tôn trọng nhân cách HS, kết hợp với yêu cầu hợp lí với các NTGD khác.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sư phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên, của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 6

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc giáo dục : Bảo đảm sự kết hợp tổ chức sư phạm của nhà giáo dục với việc phát huy tính chủ động và độc lập, sáng tạo của HS.

- Hình thành và phát triển nhân cách tích cực, chủ động, sáng tạo là yêu cầu tất yếu của cuộc sống tương lai.

- Vai trò của giáo viên trong QTGD học sinh là vai trò chủ đạo : Người định hướng, hướng dẫn, tổ chức, điều khiển, điều chỉnh và khuyến khích tính chủ động, sáng tạo hoạt động tự giáo dục của HS.
- Quan hệ giữa vai trò chủ đạo của GV và vai trò chủ động của HS là quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, tác động lẫn nhau.
- Hiệu quả của quá trình giáo dục phụ thuộc vào việc phát huy như thế nào tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD : Bảo đảm sự kết hợp tổ chức sự phạm của nhà giáo dục với việc phát huy tính chủ động và độc lập, sáng tạo của HS.

- Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong QTGD thì mới đạt được mục đích giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục ép buộc, máy móc, không phù hợp.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu mới.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD : Bảo đảm sự kết hợp tổ chức sự phạm của nhà giáo dục với việc phát huy tính chủ động và độc lập, sáng tạo của HS ?

- Xây dựng mối quan hệ thầy trò phù hợp.
- Giúp cho HS tự đề ra yêu cầu học tập và rèn luyện cho bản thân.
- Tránh lối giáo dục thô bạo, roi vọt và ép buộc máy móc, không phù hợp.
- Giáo viên phát huy vai trò chủ đạo, học sinh chủ động trong quá trình giáo dục.
- Khắc phục thực trạng đề cao quá vai trò chủ động của HS dẫn đến quá sức, hoặc hạ thấp vai trò chủ động của HS dẫn đến HS thụ động.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD : Bảo đảm sự kết hợp tổ chức sự phạm của nhà giáo dục với việc phát huy tính chủ động và độc lập, sáng tạo của HS với các NTGD khác.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên, của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 7

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc giáo dục : Bảo đảm tính hệ thống, tính kế tiếp, tính liên tục của QTGD.

- QTGD là một quá trình lâu dài ; thể hiện ở quá trình hình thành và phát triển nhân cách của HS.
- Hiệu quả của quá trình giáo dục phụ thuộc vào việc đảm bảo tính liên tục, tính có hệ thống và việc tác động biện chứng vào quá trình phát triển, học tập và rèn luyện của HS.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD : Bảo đảm tính hệ thống, tính kế tiếp, tính liên tục của QTGD.

- Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong QTGD thì mới đạt được mục đích giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục ép buộc, máy móc, không phù hợp.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu mới.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD : Bảo đảm tính hệ thống, tính kế tiếp, tính liên tục của QTGD ?

- Xây dựng mối quan hệ thầy trò phù hợp.
- Giúp cho HS tự đề ra yêu cầu học tập và rèn luyện cho bản thân.
- Giáo viên phát huy vai trò chủ đạo, học sinh chủ động trong quá trình giáo dục.
- Khắc phục thực trạng đề cao quá vai trò chủ động của HS dẫn đến quá sức, hoặc hạ thấp vai trò chủ động của HS dẫn đến HS thụ động.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD : Bảo đảm tính hệ thống, tính kế tiếp, tính liên tục của QTGD.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 8

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc giáo dục : Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội.

- Hình thành và phát triển nhân cách tích cực, chủ động, sáng tạo là yêu cầu tất yếu của cuộc sống tương lai.
- Vai trò của giáo viên trong QTGD học sinh là vai trò chủ đạo : Người định hướng, hướng dẫn, tổ chức, điều khiển, điều chỉnh và khuyến khích tính chủ động, sáng tạo hoạt động tự giáo dục của HS.
- Quan hệ giữa vai trò chủ đạo của GV và vai trò chủ động của HS là quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, tác động lẫn nhau.
- Hiệu quả của quá trình giáo dục phụ thuộc vào việc phát huy như thế nào tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD : Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội.

- Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong QTGD thì mới đạt được mục đích giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục ép buộc, máy móc, không phù hợp.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu mới.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD : Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội ?

- Xây dựng mối quan hệ thầy trò phù hợp.
- Giúp cho HS tự đề ra yêu cầu học tập và rèn luyện cho bản thân.
- Giáo viên phát huy vai trò chủ đạo, học sinh chủ động trong quá trình giáo dục.
- Khắc phục thực trạng đề cao quá vai trò chủ động của HS dẫn đến quá sức, hoặc hạ thấp vai trò chủ động của HS dẫn đến HS thụ động.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD : Bảo đảm sự thống nhất giữa giáo dục của nhà trường, giáo dục của gia đình và giáo dục của xã hội.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên, của QTGD với các NTGD khác.

Hoạt động 9

Câu hỏi 1 : Nêu nội dung của nguyên tắc giáo dục : Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD.

- Hình thành và phát triển nhân cách tích cực, chủ động, sáng tạo là yêu cầu tất yếu của cuộc sống tương lai.
- Vai trò của giáo viên trong QTGD học sinh là vai trò chủ đạo : Người định hướng, hướng dẫn, tổ chức, điều khiển, điều chỉnh và khuyến khích tính chủ động, sáng tạo hoạt động tự giáo dục của HS.
- Quan hệ giữa vai trò chủ đạo của GV và vai trò chủ động của HS là quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, tác động lẫn nhau.
- Hiệu quả của quá trình giáo dục phụ thuộc vào việc phát huy như thế nào tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Câu hỏi 2 : Nêu các ý nghĩa của NTGD : Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD.

- Phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS trong QTGD thì mới đạt được mục đích giáo dục.
- Khắc phục thực trạng giáo dục ép buộc, máy móc, không phù hợp.
- Hình thành và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu mới.

Câu hỏi 3 : Làm thế nào để thực hiện được NTGD : Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD ?

- Xây dựng mối quan hệ thầy trò phù hợp.
- Giúp cho HS tự đề ra yêu cầu học tập và rèn luyện cho bản thân.

- Giáo viên phát huy vai trò chủ đạo, học sinh chủ động trong quá trình giáo dục.
- Khắc phục thực trạng đề cao quá vai trò chủ động của HS dẫn đến quá sức, hoặc hạ thấp vai trò chủ động của HS dẫn đến HS thụ động.

Câu hỏi 4 : Trình bày mối quan hệ của NTGD : Đảm bảo chú ý đặc điểm lứa tuổi và tính cá biệt trong QTGD với các NTGD khác.

- Quan hệ biện chứng : ảnh hưởng qua lại, hỗ trợ cho nhau.
- Nêu ví dụ và kết luận sự phạm về mối quan hệ của NTGD nói trên, của QTGD với các NTGD khác.

Chủ đề 3

NỘI DUNG GIÁO DỤC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu nội dung giáo dục đạo đức ở tiểu học (45 phút)

thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm đạo đức và giáo dục đạo đức

Đạo đức là hệ thống những nguyên tắc, chuẩn mực, quy tắc do xã hội đề ra nhằm mục đích đánh giá và điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân trong quan hệ của nó đối với xã hội, đối với cá nhân khác và đối với chính bản thân mình, làm cho hành động của cá nhân phù hợp với lợi ích của xã hội.

Như vậy đạo đức là một lĩnh vực của ý thức xã hội, phản ánh các quan hệ xã hội (quan hệ đối với cộng đồng, lao động, với con người, với môi trường và thái độ đối với bản thân), thực hiện chức năng xã hội quan trọng là điều chỉnh hành vi của con người khi hoạt động và giao tiếp.

Đạo đức được duy trì và củng cố bằng sức mạnh của dư luận, của lương tâm. Với tư cách là một lĩnh vực của ý thức xã hội, đạo đức bao gồm các chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức, các xúc cảm, tình cảm và những hành vi, phẩm chất đạo đức.

Giáo dục đạo đức là quá trình hình thành và phát triển các phẩm chất đạo đức của nhân cách học sinh dưới những tác động và ảnh hưởng có mục đích, được tổ chức có kế hoạch, có sự chọn lựa về nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục với vai trò chủ đạo của giáo viên.

2. Nhiệm vụ giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học

- Hình thành cho HS những hiểu biết ban đầu về giá trị của đạo đức để tạo ra thái độ đồng tình, chấp nhận thực hiện các yêu cầu của chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ với cộng đồng, với lao động và môi trường.
- Tạo ra ở HS những cảm xúc và động cơ tích cực khi thực hiện các yêu cầu chuẩn mực đạo đức.
- Tổ chức cho HS thực hiện các chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động học tập, lao động, sinh hoạt cộng đồng và tập thể nhằm hình thành hành vi và thói quen hành vi đạo đức đúng đắn.

Các nhiệm vụ trên được thực hiện thống nhất với nhau ; tùy theo điều kiện, hoàn cảnh và đặc điểm tâm lí, nhận thức của HS tiểu học mà thực hiện việc giáo dục đạo đức một cách linh hoạt.

Các nhiệm vụ giáo dục đạo đức nói trên được thể hiện qua việc giáo dục cho HS những nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức sau đây :

2.1. Giáo dục lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính

Lòng yêu nước là một phẩm chất cơ bản của con người Việt Nam ; đó cũng là một truyền thống quý báu, một tình cảm sâu sắc và hết sức thiêng liêng đối với mỗi người dân Việt Nam. Truyền thống yêu nước đã tạo nên sức mạnh phi thường của dân tộc ta để vượt qua mọi khó khăn thử thách trong chiến đấu chống ngoại xâm và bảo vệ, xây dựng đất nước.

Giáo dục lòng yêu nước cho học sinh trước hết là giáo dục lòng yêu quê hương – nơi mỗi người sinh ra và lớn lên, "nơi chôn nhau cắt rốn của mình" ; tình cảm gắn bó với người thân và mọi người xung quanh ; gắn liền tình yêu quê hương với yêu nước và tinh thần hợp tác quốc tế.

Giáo dục lòng yêu nước ngày nay gắn liền với định hướng phát triển XHCN.

Hình thành cảm xúc tích cực đối với truyền thống và bản sắc văn hoá của dân tộc.

Cần phải giáo dục cho HS tình hữu nghị giữa các dân tộc, tình đoàn kết anh em với các nước trong khu vực và thế giới. Hình thành cho HS thái độ không đồng tình với sự thù hằn dân tộc, chủ nghĩa khủng bố và phân biệt chủng tộc.

2.2. Giáo dục thái độ đối với lao động

Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của cuộc sống con người và hơn thế nữa lao động sáng tạo ra con người. Lao động không chỉ là phương tiện nuôi sống con người mà còn là một phương tiện giáo dục, một nguyên tắc đạo đức và một phẩm chất cơ bản của nhân cách XHCN.

Giáo dục thái độ đối với lao động là hình thành cho học sinh quan niệm đúng về lao động ; hiểu rõ vị trí, vai trò của lao động và người lao động, tin vào sức sáng tạo vĩ đại của nhân dân lao động và tin vào khả năng học tập, lao động của bản thân, có thái độ kính trọng người lao động, yêu quý sản phẩm lao động, có ý thức tiết kiệm và bảo vệ của công, xây dựng các phẩm chất của người lao động mới như : tính tự giác, cần cù, sáng tạo, trung thực, vì hạnh phúc của mọi người, lao động có tính tổ chức, kỉ luật, có kĩ thuật và đạt năng suất cao.

Hình thành ở học sinh thái độ khinh ghét, dửng dưng đấu tranh chống những kẻ lười biếng lao động, gian dối, bóc lột, ăn cắp của công.

2.3. Giáo dục thái độ tích cực đối với cộng đồng

Giáo dục thái độ đối với cộng đồng cho học sinh là hình thành ở họ cách sống "mình vì mọi người, mọi người vì mình", giáo dục ý thức và thói quen luôn đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân ; kết hợp hài hoà giữa lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân, nêu cao tinh thần trách nhiệm và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với tập thể, quan tâm đến sự phát triển tích cực của tập thể, có tinh thần hợp tác giúp đỡ nhau trong cuộc sống cộng đồng và hình thành tính tích cực hoạt động xã hội cho HS.

2.4. Giáo dục thái độ đúng đắn đối với mọi người và bản thân

Thái độ đúng đắn đối với mọi người và bản thân là một nội dung quan trọng của đạo đức. Đó là tình thương tích cực đối với mọi người, xem hạnh phúc của người khác

như hạnh phúc của bản thân; quan tâm, thông cảm, tích cực với mọi người xung quanh, tôn trọng phẩm giá của con người và tỏ thái độ tích cực chống áp bức bóc lột để giải phóng người lao động.

Giáo dục thái độ đúng đắn đối với mọi người là hình thành cho học sinh quan niệm đúng về tình bạn, tình yêu, tình cảm gia đình, tình cảm đối với người thân và những người xung quanh; biết tôn trọng, bao dung và chăm sóc, giúp đỡ em nhỏ, người già, người tàn tật, những người có hoàn cảnh khó khăn .v.v. Thái độ phê phán, không đồng tình với những tư tưởng, hành vi lạc hậu, lỗi thời còn rơi rớt lại làm hạ thấp giá trị con người.

Cùng với việc giáo dục thái độ đúng đắn đối với mọi người là giáo dục thái độ đúng đắn đối với bản thân. Cần phải giáo dục cho học sinh ý thức hiểu rõ về mình, biết đánh giá đúng bản thân, có thái độ đúng đắn đối với những tư tưởng, danh dự, tình cảm, động cơ, hành động của mình. Từ đó luôn nghiêm túc xem xét bản thân, đánh giá đúng bản thân và tích cực phát huy những mặt tích cực, cố gắng khắc phục những hạn chế, khuyết điểm của bản thân; hình thành đức tính tự trọng, trung thực, khẳng định bản thân và dũng cảm đấu tranh chống các biểu hiện sai lầm của bản thân và của bạn, của mọi người xung quanh, có khát vọng vươn tới và tình cảm tích cực đối với cái thiện, cái tốt đẹp, tiến bộ.

2.5. Giáo dục thái độ đúng đắn đối với môi trường xung quanh

Giáo dục thái độ đúng đắn đối với môi trường xung quanh là hình thành cho HS giữ gìn vệ sinh chung, có thái độ đúng đắn đối với tự nhiên. Điều đó thể hiện tình người của con người và góp phần cải tạo cuộc sống của con người.

Năm nội dung giáo dục đạo đức cách mạng trên đây thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau. Cần phải tiến hành giáo dục đầy đủ cho học sinh tiểu học cả năm nội dung này.

3. Những con đường giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học

3.1. Dạy học

ở trường tiểu học việc giáo dục đạo đức không chỉ là việc cung cấp cho học sinh những tri thức về nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức đơn thuần qua việc học môn đạo đức và các môn học khác, mà có thể thông qua các mối quan hệ được thể hiện trong hoạt động dạy và học. Việc giảng dạy các môn học có những khả năng giáo dục đạo đức cho học sinh do nội dung của môn học, do thái độ giảng dạy của giáo viên, phương pháp giảng dạy và sự giáo dục của giáo viên và thái độ học tập của học sinh. Chẳng hạn, các môn khoa học tự nhiên giúp cho học sinh nhận thức được các quy luật chung của sự phát triển thế giới vật chất, những quy luật về sự biến đổi và phát triển của vật chất hay nguồn gốc sự sống .v.v. Các môn khoa học xã hội giúp học sinh hiểu biết những quy luật về xã hội, có tác dụng trong việc hình thành những khái niệm, quan điểm, niềm tin đạo đức, .v.v

3.2. Các hoạt động ngoài giờ lên lớp

Ngoài những hoạt động học tập các môn học, học sinh còn có những hoạt động khác như lao động, công tác xã hội, sinh hoạt tập thể, vui chơi giải trí, văn nghệ, thể dục, thể thao, giao tiếp .v.v. Đó là những hoạt động hoặc để thoả mãn những nhu cầu sống của cá nhân học sinh, hoặc để đáp ứng những nhu cầu của xã hội, của tập thể HS, của nhà trường và gia đình. Đó chính là những hoạt động thực tiễn có tác dụng hình thành cảm xúc và hành vi đạo đức cho học sinh. Nếu hoạt động học tập các môn học là do chương trình và kế hoạch dạy học chi phối, thì những hoạt động thực tiễn là do cuộc sống hằng ngày của học sinh chi phối theo yêu cầu hình thành và phát triển nhân cách. Thông qua hoạt động thực tiễn, học sinh tiếp xúc trực tiếp với thế giới xung quanh và với những cá nhân khác trong các mối quan hệ muôn màu, muôn vẻ của cuộc sống, từ đó hình thành các phẩm chất đạo đức phù hợp với yêu cầu của cuộc sống.

- Nếu con đường giáo dục đạo đức thông qua việc giảng dạy các môn học có tác dụng chủ yếu là giúp cho HS nhận thức các yêu cầu của chuẩn mực đạo đức thì con đường hoạt động thực tiễn có tác dụng chủ yếu hình thành kỹ năng, thói quen, rèn luyện ý chí và củng cố niềm tin đạo đức cho học sinh, giúp học sinh biết vận dụng những biểu tượng và kiến thức mà học sinh đã được học trong các môn học vào cuộc sống.
- Do đó, cần phải tổ chức hợp lý các hoạt động ngoài giờ lên lớp ở trường, ở nhà và ở cộng đồng ; các hoạt động lao động, sinh hoạt tập thể, hoạt động xã hội và các hoạt động khác nếu được tổ chức có kế hoạch, có chọn lựa và phù hợp về mặt sự phạm có thể ảnh hưởng trực tiếp đến phẩm chất đạo đức của học sinh.

Tóm lại : Việc giáo dục đạo đức cho học sinh chỉ đạt hiệu quả khi sử dụng và kết hợp linh hoạt, sáng tạo cả hai con đường dạy học trên lớp và hoạt động ngoài giờ lên lớp ; bằng nhiều biện pháp phù hợp với hoàn cảnh và đặc điểm tâm sinh lý của học sinh.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Phân tích khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, nội dung giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc tài liệu : Mục “Nội dung giáo dục đạo đức ở tiểu học”. Trả lời câu hỏi : “Vì sao cần phải thực hiện giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học ?”.

Việc làm 2 : Đọc phân thông tin cho hoạt động 1 và trả lời câu hỏi : “Thực hiện nội dung giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học như thế nào ?”.

Việc làm 3 : Nêu một hình huống giáo dục đạo đức cho HS tiểu học.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về các phương pháp và con đường giáo dục đạo đức cho HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa giải quyết được.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Nêu khái niệm và bản chất của đạo đức ?

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của quá trình giáo dục đạo đức cho HS tiểu học và rút ra các kết luận sư phạm.

Câu hỏi 3 : Trình bày nội dung và các con đường giáo dục đạo đức ở tiểu học.

Câu hỏi 4 : Cho ví dụ minh họa về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức cho học sinh tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu kinh nghiệm giáo dục học sinh cá biệt về đạo đức của giáo viên tiểu học.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu nội dung giáo dục lao động ở trường tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 2

1. ý nghĩa của giáo dục lao động cho HS tiểu học

Xuất phát từ vai trò của lao động đối với sự phát triển xã hội và phát triển con người, các nhà triết học và giáo dục học đã đề xướng giáo dục lao động trong nhà trường. Đặc biệt những người sáng lập chủ nghĩa Mác–Lênin đã khẳng định, giáo dục lao động là một nội dung quan trọng của sự phát triển nhân cách toàn diện. Do đó, nó trở thành một nội dung giáo dục cơ bản và là một con đường, một nhiệm vụ trung tâm của nền giáo dục toàn diện trong nhà trường Việt Nam.

Ngay từ những ngày đầu của sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta, Hồ Chủ Tịch đã rất quan tâm đến việc giáo dục lao động cho thế hệ trẻ : *Trong việc giáo dục, phải có môn giáo dục về lao động*. (Bài nói tại Hội nghị cán bộ Đảng, ngành Giáo dục ngày 1 – 6 – 1957).

Giáo dục lao động (GDLD) cho HS tiểu học có ý nghĩa rất quan trọng. Nó góp phần tạo nên thái độ và thói quen hoạt động tích cực cho thế hệ trẻ. GDLD, nếu được thực hiện tốt sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả của các mặt GD khác : GD trí tuệ, đạo đức, thẩm mỹ và thể chất. Đặc biệt là qua đó có thể hình thành cho HS tiểu học thái độ học tập tích cực, chủ động và sáng tạo.

2. Mục đích và nhiệm vụ của giáo dục lao động ở trường tiểu học

Mục đích giáo dục lao động trong nhà trường là chuẩn bị cho thế hệ trẻ có những phẩm chất và năng lực cần thiết của người lao động và để phát triển nhân cách toàn diện cho HS.

– Giáo dục lao động cho HS tiểu học cần phải thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

- + Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức cơ bản về các loại hình lao động phổ biến, giúp học sinh nắm vững nguyên tắc chung của lao động, những kỹ năng sử dụng các công cụ lao động phổ thông, phổ biến, những hiểu biết ban đầu về kinh tế, bước đầu hình thành tư duy kỹ thuật, sáng tạo và tổ chức lao động tập thể.

- + Hình thành những cơ sở ban đầu của phẩm chất người lao động trong thời đại mới, những thói quen và kỹ năng lao động tập thể, kết hợp lao động trí óc và lao động chân tay, giữ gìn vệ sinh trong lao động .v.v.
- + Tạo mọi điều kiện hợp lý để học sinh vận dụng tri thức, kỹ năng vào cuộc sống. Giúp học sinh bước đầu đóng góp sức mình xây dựng xã hội.
- + Kết hợp với giáo dục trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và đạo đức nhằm hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho HS.

Những nhiệm vụ trên của giáo dục lao động được thực hiện bằng cách tổ chức học tập và các loại hình hoạt động lao động vừa sức.

3. Những loại hình giáo dục lao động chủ yếu ở trường tiểu học

a) Học tập

Tổ chức cho học sinh học tập một cách có kế hoạch, có tổ chức khoa học, yêu cầu học sinh thực hiện việc học tập có nền nếp, kỉ luật và nỗ lực ý chí, tích cực, tự giác cao là một con đường để rèn luyện phẩm chất của người lao động mới.

b) Học lao động

Muốn trở thành người lao động, biết lao động thì phải học lao động. Trước hết là học tri thức văn hoá – khoa học. Đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực hiện các loại hình lao động phổ biến. Việc học tri thức và rèn luyện kỹ năng lao động là hai mặt thống nhất biện chứng, tạo nên năng lực lao động cho học sinh. Do đó, trong quá trình giáo dục giáo viên cần phải chú trọng cả mặt lí thuyết về lao động lẫn thực hành, thực tế.

c) Thực hiện các loại hình lao động vừa sức

Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động lao động phù hợp với trình độ, sức khoẻ và đặc điểm tâm lí như : lao động tự phục vụ, công ích .v.v.

- Việc tổ chức lao động cho học sinh còn có ý nghĩa to lớn đối với việc giáo dục những phẩm chất đạo đức con người lao động mới như tính tập thể, tính tổ chức, kỉ luật, ý thức tự giác, thói quen làm việc khoa học ...
- Nhà trường phải chủ động phối hợp với gia đình và địa phương để tổ chức cho học sinh. Nhà trường cũng cần tăng cường xây dựng những cơ sở vật chất cần thiết như : vườn trường, xưởng trường.

Yêu cầu tổ chức lao động cho học sinh tiểu học :

- Đảm bảo tính giáo dục của LĐ, tránh sự lạm dụng sức lực của học sinh nhằm mục đích kinh tế đơn thuần.
- Chú ý đến đặc điểm lứa tuổi và đặc điểm cá biệt của học sinh tránh những công việc nặng nhọc hoặc thời gian lao động quá dài.

d) Lao động công ích

Lao động công ích là loại hình lao động phục vụ lợi ích xã hội như : Giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ ; tu sửa, chăm sóc các công trình công cộng như công viên, nghĩa trang, đường phố ; lao động để lấy tiền cứu trợ (công tác từ thiện) ; công tác Trần Quốc Toàn của Đội TNTP Hồ Chí Minh ; trồng cây gây rừng, giúp đỡ các gia đình khó khăn, neo đơn .v.v.

Yêu cầu tổ chức lao động công ích : Lựa chọn những công việc mang ý nghĩa xã hội cao để động viên đông đảo học sinh tự giác tham gia. Cần phải kết hợp với Đội TNTP Hồ Chí Minh để tổ chức các buổi lao động có ý nghĩa xã hội – nhân đạo.

d) Lao động tự phục vụ

Đó là loại hình lao động mà học sinh phải hoạt động trong cuộc sống hằng ngày, có liên quan đến việc phục vụ cho đời sống cá nhân và gia đình học sinh, có tính chất tự phục vụ. Ví dụ : công việc nội trợ, sắp xếp, sửa chữa đồ dùng gia đình và cá nhân, chăm sóc gia súc gia cầm, chăm sóc em nhỏ, làm các công việc phục vụ học tập, công việc nữ công gia chánh. Lớp học, nhà trường cũng có những công việc tự phục vụ như tu sửa, trang trí lớp học, xây dựng vườn trường, sân trường, trồng hoa, trồng cây, vệ sinh làm đẹp lớp, đẹp trường .v.v.

Cần phối hợp chặt chẽ với gia đình để tổ chức tốt lao động tự phục vụ cho các em. Chú ý đến việc biến lao động tự phục vụ thành thói quen, nếp sống.

Tóm lại : Có rất nhiều loại hình lao động khác nhau. Mỗi loại hình có có những ý nghĩa GD khác nhau. Trong QTGD, cần có sự lựa chọn, phối hợp chúng trong những hoàn cảnh cho phép, theo cơ cấu hợp lí để mang lại kết quả giáo dục cao.

4. Những yêu cầu chung đối với giáo dục lao động cho HS tiểu học

- Hoạt động lao động phải tạo ra được giá trị vật chất, tinh thần phục vụ cho lợi ích xã hội. Giá trị đó càng lớn thì ý nghĩa GD của lao động càng cao.
- Giúp HS nhận thức đầy đủ những giá trị xã hội của hoạt động lao động.
- Ngăn ngừa, khắc phục những tư tưởng vụ lợi, ích kỉ, đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích tập thể, lợi ích xã hội.
- Mọi hoạt động lao động của học sinh trong nhà trường phải được tổ chức trong tập thể, hoạt động chung, hoạt động cùng nhau.
- Đảm bảo vừa sức của hoạt động lao động. Công việc lao động phải phù hợp với khả năng của học sinh về mặt sức khỏe, thể chất lẫn mặt tâm lí lứa tuổi cũng như những đặc điểm cá nhân học sinh.
- Tổ chức nhiều loại hình lao động khác nhau, lựa chọn, phối hợp chúng một cách hợp lí để tổ chức giáo dục lao động cho học sinh. Nó tránh được sự nhàm chán, tăng cường hứng thú và tạo điều kiện cho học sinh rèn luyện được các kĩ năng lao động trong các hoàn cảnh, các công việc khác nhau.
- Tổ chức lao động thường xuyên.

Giáo dục lao động cần phải tiến hành thường xuyên, liên tục trong suốt QTGD : Làm cho tri thức, kĩ năng, thói quen lao động được rèn luyện, củng cố vững chắc, có hệ thống. Giáo dục lao động cần phải có nội dung, chương trình, kế hoạch, tránh tình trạng lao động một cách tùy tiện, theo thời vụ....

* Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động kết hợp với việc rèn luyện ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường.

Tóm lại : Giáo dục lao động là một nội dung cơ bản trong nội dung giáo dục toàn diện của nhà trường phổ thông. Làm tốt công tác này là góp phần tạo nên chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường phổ thông.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Phân tích bản chất và nội dung của quá trình giáo dục lao động ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2 .

Việc làm 2 : Tìm hiểu các loại hình hoạt động giáo dục lao động ở trường tiểu học và các loại hình lao động ở địa phương.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những đặc thù của QTGD lao động cho HS tiểu học (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày các mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung giáo dục lao động cho HS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân biệt các loại hình lao động và nêu ra những mức độ phù hợp và không phù hợp của giáo dục lao động cho HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh họa về việc giáo dục lao động ở trường tiểu học hiện nay.

Bài tập : Soạn giáo án tổ chức một buổi giáo dục lao động cho HS tiểu học.

Mẫu giáo án lao động

I. Mở đầu

- Công việc :
- Lớp :
- Tổng số học sinh : Nam Nữ :
- Thời gian lao động : ngày tháng năm
- Địa điểm :

II. Mục đích – yêu cầu

1. *Về kiến thức* : Nắm được tri thức gì ? Nguyên lí kĩ thuật gì ?
2. *Về kĩ năng* : Sử dụng công cụ, thao tác kĩ thuật .v.v.
3. *Về ý thức và phẩm chất đạo đức* :

III. Phân công và kế hoạch lao động

1. Phân công, chia nhóm tổ, giao công việc.
 - Phân công chuẩn bị phương tiện vật chất.
2. Kế hoạch : (công việc và thời gian cụ thể)
 - Khâu chuẩn bị vật chất và tinh thần.
 - Thực hiện quá trình lao động.
 - Kết thúc – tổng kết.

IV. Trang bị cho học sinh về mặt lí thuyết và các thao tác kĩ thuật

1. *Những tri thức lí thuyết* : Đặc điểm công việc và môi trường lao động, những nguyên tắc kĩ thuật và an toàn lao động, những tri thức cơ bản về đối tượng lao động.
2. *Những thao tác kĩ thuật cơ bản* : Kĩ thuật sử dụng công cụ lao động, kĩ thuật (thao tác) lao động.

V. Tổ chức thực hiện

1. Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Chú ý mặt kĩ thuật an toàn lao động
2. Tổ chức động viên, đôn đốc.
3. Dự kiến và cách xử lí các tình huống bất ngờ.

VI. Tổng kết đánh giá

1. Nghiệm thu kết quả.
2. Nhận xét : Tinh thần, thái độ, dụng cụ, chất lượng công việc và kĩ thuật. Những ưu điểm, tồn tại, bổ cứu.
3. Bình bầu toàn lớp – từng nhóm, tổ cá nhân (khen chê, cho điểm).
4. Dặn dò, hướng dẫn những công việc sau khi lao động.

Ngày..... tháng..... năm.....
Giáo viên hướng dẫn

Hoạt động 3 : Tìm hiểu nội dung giáo dục thể chất ở tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

1. Khái niệm phát triển thể chất

Thể chất là tình hình mạnh yếu của cơ thể, bao gồm các tình trạng cơ thể và sức khỏe. Cơ thể là tập hợp thống nhất của nhiều bộ phận trong thân thể. Sức khỏe là sức mạnh về thân thể, tình trạng lành mạnh, không có bệnh tật của cơ thể. Còn sức lực là khả năng hoạt động của cơ thể.

Phát triển thể chất là quá trình vận động, biến đổi của cơ thể về cả lượng và chất. Sự phát triển này trải qua các thời kì: bào thai – thơ ấu đến trưởng thành – thanh niên – trung niên – tuổi già.

Cùng với sự lớn lên của trẻ là sự tăng cường sức lực, hoàn thiện các thuộc tính tự nhiên ; là sự phát triển của hệ xương, hệ cơ, của các nội quan và hệ thần kinh.

Sự phát triển của con người là rất phức tạp, không chỉ là sự biến đổi về cơ thể mà còn là sự thay đổi về tâm lí và các yếu tố xã hội khác ; bao gồm cả thể chất, năng lực và các phẩm chất nhân cách.

Sự phát triển thể chất là một trong các yếu tố phát triển con người, là quá trình biến đổi và hình thành các thuộc tính tự nhiên về hình thái và các chức năng của cơ thể. Sự phát triển đó theo những quy luật khách quan của tự nhiên và của cả các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi con người với hoạt động có ý thức của cá nhân, trong đó có vai trò chủ đạo của giáo dục.

2. Văn hoá thể chất

Trong nền văn hoá chung của nhân loại có nền văn hoá thể chất tồn tại dưới dạng các hoạt động nhằm hoàn thiện và phát triển năng lực và phẩm chất thể chất của con người, dưới dạng những thành tựu xã hội trong việc xây dựng, học tập và sử dụng các tri thức, kĩ năng, kĩ xảo luyện tập thể chất, trò chơi thể thao và thi đấu... Hình thành và phát triển cho HS văn hoá thể chất lành mạnh là rất cần thiết trong việc phát triển xã hội hiện đại, tiến bộ. Thế hệ trẻ cần phải lĩnh hội được hệ thống văn hoá thể chất của dân tộc và nhân loại để có thể sử dụng, bảo tồn và phát triển đến mức cao hơn.

Giáo dục thể chất hướng vào việc hoàn thiện cơ thể con người về mặt hình thái và chức năng, hình thành các kĩ năng, kĩ xảo vận động cơ bản ; phát triển các phẩm chất và năng lực hoạt động thể lực, hình thành lối sống văn hoá thể chất lành mạnh, mở rộng giới hạn hoạt động trong đời của một con người ; chuẩn bị cho con người tham gia vào các hoạt động thể chất đa dạng và phong phú của một xã hội phát triển.

Giáo dục thể chất là khoa học về sự phát triển thể chất, là một nội dung giáo dục toàn diện trong nhà trường phổ thông ; bao gồm : Sự lĩnh hội các tri thức và tập luyện, rèn luyện thân thể, thể dục thể thao, vệ sinh, chăm sóc, giữ gìn, bảo vệ sức khỏe và một số vấn đề về sinh hoạt văn hoá thể chất.

3. Vai trò của giáo dục thể chất

Giáo dục thể chất góp phần trực tiếp nâng cao sức khỏe để học tập tốt, lao động tốt ; góp phần làm cho cuộc sống vui tươi, lành mạnh, lạc quan yêu đời ; chuẩn bị về mặt tinh thần và thể lực để tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Giáo dục thể chất có tác dụng thúc đẩy các nội dung giáo dục khác.

- Đối với trí dục, giáo dục thể chất (GDTC) góp phần nâng cao kết quả học tập. Sức khỏe tốt đảm bảo cho hoạt động trí tuệ cao. Luyện tập thể dục thể thao làm cho các giác quan phát triển như mắt tinh, tai thính, cảm giác vận động nhạy bén hơn, làm phát triển những phẩm chất trí tuệ chuyên biệt như tư duy thực hành, óc quan sát, tính tháo vát, linh hoạt, chín chắn, cảm giác về thời gian, không gian chính xác hơn.

GDTC giúp học sinh có được hiểu biết khoa học nhất định về các động tác, kỹ thuật tập luyện, môi trường thiên nhiên và xã hội, cách tổ chức hợp lý chế độ sinh hoạt . . .

GDTC góp phần củng cố những tri thức khoa học đã học vì những bài học về thể dục, thể thao và vệ sinh là tổng hợp các tri thức của các khoa học như sinh học, vật lý học, toán học, hoá học.v.v.

- Đối với đức dục, GDTC đòi hỏi thể hiện hành vi đạo đức ngay trong thao tác và tinh thần thái độ luyện tập hàng ngày. Thông qua các hoạt động thể dục, thể thao có thể rèn luyện lòng dũng cảm, ý chí nghị lực quyết tâm khắc phục khó khăn, tinh thần lạc quan, ý thức tập thể, ý thức tổ chức kỉ luật, lòng tự tin v.v.
- Đối với giáo dục lao động : GDTC sẽ tạo nên những người lao động mạnh khỏe, cần cù chịu khó, nhanh nhẹn, thông minh, sáng tạo... đáp ứng được yêu cầu lao động mới.
- Đối với giáo dục thẩm mỹ thì GDTC thể hiện ở các động tác thể dục thể thao có yêu cầu thẩm mỹ như sự nhịp nhàng, đều đặn, khéo léo, hài hoà giữa sức mạnh cơ bắp và sức mạnh tinh thần. Bản thân thể dục thể thao cũng là một nghệ thuật, nó có tác dụng thẩm mỹ như thể dục nhịp điệu, thể dục nghệ thuật, thể dục tự do. GDTC làm tăng vẻ đẹp của con người và giúp cho việc chữa một số khuyết tật do bẩm sinh, tạo nên rung cảm thẩm mỹ lành mạnh trong thể dục thể thao.

Với ý nghĩa nói trên thì GDTC góp phần cải tạo nòi giống con người Việt Nam (mạnh khỏe, dũng cảm...). Đặc biệt là GDTC sẽ góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục. Tóm lại GDTC gắn bó hữu cơ với tất cả các mặt giáo dục và góp phần to lớn vào việc hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh.

4. Mục đích và nhiệm vụ giáo dục thể chất ở trường tiểu học

4.1. Mục đích giáo dục thể chất

- Chăm lo sức khỏe, nâng cao thể lực, định hướng hoạt động văn hoá thể chất và khả năng thích ứng với cuộc sống cho HS.
- Hình thành và phát triển văn hoá thể chất, góp phần tạo ra lối sống lành mạnh thích hợp với sự tiến bộ xã hội.

- Giáo dục nhân cách phát triển toàn diện và hài hoà.
- Củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác, chung sống hoà bình giữa các dân tộc.

4.2. Nhiệm vụ của giáo dục thể chất

- Truyền đạt và lĩnh hội hệ thống tri thức phổ thông, cơ bản, hiện đại về thể dục, thể thao, vệ sinh thường thức, giữ gìn, chăm sóc, bảo vệ và phát triển sức khỏe, rèn luyện kỹ năng cơ bản về các bài tập thể dục phổ thông theo chương trình giáo dục thể chất của nhà trường tiểu học.

Chương trình giảng dạy thể dục, thể thao, vệ sinh theo một hệ thống liên tục trong các năm học. Theo chương trình đã được quy định đòi hỏi phải cung cấp cho học sinh một hệ thống tri thức phổ thông cơ bản, hiện đại về các môn thể dục thể thao, vệ sinh...Giúp học sinh hiểu được mục đích, ý nghĩa, tác dụng của việc rèn luyện thể dục thể thao và công tác vệ sinh, chăm sóc, giữ gìn và phát triển sức khoẻ, nắm được kỹ thuật cơ bản của các môn học, một số phương pháp luyện tập v.v. thực hiện được các bài thể dục cơ bản, biết chơi một số môn thể thao, nắm được một số kỹ năng sơ cứu, cấp cứu và các kỹ năng khác.

Giáo dục cho học sinh có hiểu biết tối thiểu về vệ sinh thân thể, vệ sinh đồ dùng cá nhân, vệ sinh hoàn cảnh, vệ sinh học tập, vệ sinh giới tính...

Chương trình thể dục thể thao gồm phần bắt buộc và phần tự chọn. Các phân môn được sắp xếp theo tính chất phổ thông, cơ bản, hiện đại, thực tiễn và sư phạm. Trình tự kiến thức, kỹ năng được sắp xếp theo hệ thống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Hình thức, cường độ, khối lượng vận động phải phù hợp với đặc điểm cơ thể và tâm lý của HS. Ngoài những phân môn hiện đại và truyền thống như đội hình, đội ngũ, thể dục, điền kinh, một số nhóm thể thao, chương trình chú trọng đến phân môn bơi lội, vật, võ phù hợp với hoàn cảnh đất nước và con người Việt Nam.

Nội dung vệ sinh dạy ở nhà trường tiểu học qua môn học vệ sinh, khoa học thường thức, sinh học, lao động, thể dục thể thao.

Việc nắm được tri thức về thể dục, thể thao, vệ sinh một cách có hệ thống sẽ giúp cho học sinh rèn luyện được thể lực thực sự có khoa học, đảm bảo sự phát triển đầy đủ sức mạnh, sức bền, sự khéo léo của cơ thể.

Hình thành cho học sinh hứng thú, nhu cầu, ý chí, nghị lực, thói quen rèn luyện TDTT và giữ gìn vệ sinh để nâng cao sức khỏe.

Việc nâng cao tri thức và hình thành kỹ năng về thể dục thể thao, vệ sinh sẽ là cơ sở ban đầu cho sự luyện tập thân thể và bảo vệ sức khỏe cho học sinh. Sự thuần thục các tư thế, động tác phải gắn liền với nhu cầu tự rèn luyện mới duy trì được thường xuyên sự vận động của cơ thể.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của việc rèn luyện thân thể là rèn luyện thường xuyên và lâu dài. Nếu chỉ rèn luyện thân thể ở trường, lớp thì học sinh chưa đủ điều

kiện để hình thành kỹ năng, kỹ xảo và thói quen bền vững. Học sinh phải có thói quen tự rèn luyện và giữ gìn vệ sinh để củng cố đều đặn các kỹ năng và kỹ xảo. Thói quen như một bản năng thứ hai của con người. Vì vậy, phải giúp cho học sinh thấy được lợi ích của việc rèn luyện thân thể như một nhu cầu không thể thiếu được ở con người. Mỗi học sinh phải thấy được tác dụng của những bài luyện tập thể dục thể thao về giữ gìn vệ sinh đã ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể. Học sinh dần dần biến yêu cầu chung thành nhu cầu riêng của bản thân để thực hiện một cách hoàn toàn tự giác. Việc hình thành thói quen tự rèn luyện và giữ gìn vệ sinh đòi hỏi phải thường xuyên, kiên trì, bền bỉ, dần dần, từ từ. Giúp cho học sinh hiểu, có tình cảm, có ý chí để luyện tập, rèn luyện. Cần có sự động viên, khuyến khích, kiểm tra đôn đốc kịp thời. Thói quen tự rèn luyện và giữ gìn vệ sinh được hình thành sẽ có tác dụng tích cực, giúp học sinh tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và giữ gìn vệ sinh một cách tự nguyện, nhẹ nhàng, thoải mái, hứng thú, đạt hiệu quả cao.

– Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài thể dục thể thao.

Trong bất kỳ một hoạt động nào cũng đều có những người có khả năng thực hiện hoạt động đó tốt hơn người khác. Hoạt động thể dục thể thao cũng vậy. Quá trình GDTC cho học sinh sẽ phát hiện được những học sinh có năng khiếu về các loại hình hoạt động trong lĩnh vực này. Các thầy cô giáo cần kịp thời phát hiện và bồi dưỡng những học sinh như vậy để nhanh chóng hình thành đội ngũ vận động viên tài giỏi cho đất nước. Phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có khả năng về thể dục thể thao phải gắn liền với tổ chức các hoạt động thể dục thể thao phong phú và việc truyền thụ tri thức về thể dục thể thao một cách có hệ thống.

Khắc phục mọi khó khăn về cơ sở vật chất để tổ chức các cuộc thi đấu nhằm nâng cao khả năng rèn luyện, kích thích hứng thú và tạo điều kiện bộc lộ, thể hiện khả năng của học sinh. Cần có chương trình tập luyện riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh có năng khiếu phát triển. Đồng thời phải thường xuyên đề ra những tiêu chuẩn ngày càng cao để kiểm tra, đánh giá khả năng tiến bộ của học sinh. Biết động viên, giúp đỡ, khích lệ kịp thời và đề ra yêu cầu chặt chẽ cho học sinh phấn đấu liên tục. Bồi dưỡng nhân tài thể dục thể thao được tiến hành thông qua nhiều con đường, dưới nhiều hình thức khác nhau và không tách rời sự giúp đỡ của tập thể học sinh. Đặc biệt chúng ta phải chú ý giáo dục cho học sinh về các phẩm chất đạo đức và các phẩm chất khác của vận động viên.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Phân tích khái niệm, nhiệm vụ và các con đường giáo dục thể chất ở tiểu học và liên hệ thực tế.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt

động 3.

Việc làm 2 : Phân tích nội dung giáo dục thể chất cho học sinh tiểu học.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm nhỏ về những đặc thù của QTGD thể chất cho HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Tìm hiểu thực trạng GD thể chất ở một trường tiểu học.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm thể chất và văn hoá thể chất.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất giáo dục thể chất cho HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh hoạ về việc giáo dục thể chất ở trường tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu và giải quyết hai tình huống sư phạm về GDTC ở tiểu học.

Hoạt động 4 :Tìm hiểu nội dung giáo dục thẩm mỹ ở trường tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

1. Vai trò của giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường tiểu học

a) Khái niệm chung về giáo dục thẩm mỹ

Giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường phổ thông là quá trình giáo dục nhằm bồi dưỡng cho học sinh sự hiểu biết, cảm thụ, phát hiện, đánh giá đúng cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống, trong nghệ thuật. Hình thành ở học sinh nhu cầu và năng lực sáng tạo cái đẹp trong cuộc sống.

Giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường phổ thông là quá trình giáo dục cho học sinh có trình độ văn hoá thẩm mỹ phổ thông bao gồm các bộ phận sau:

- Nhận quan thẩm mỹ gồm các tri thức, quan niệm, tư tưởng về những giá trị thẩm mỹ.
- Tình cảm thẩm mỹ gồm những rung cảm thẩm mỹ, những phản ứng nhanh chóng và tinh tế về mặt xúc cảm và tình cảm, tính nhạy cảm đối với cái đẹp và cái không đẹp.
- Lí tưởng thẩm mỹ gồm quan niệm về cái đẹp một cách hoàn thiện nhất, kiểu mẫu nhất, lời cuốn con người vươn tới.
- Hứng thú và nguyện vọng xây dựng cái đẹp theo quy luật cái đẹp.
- Năng lực sáng tạo cái đẹp là trình độ, khả năng sáng tạo ra cái thẩm mỹ.

b) Vai trò của giáo dục thẩm mỹ

- Đối với xã hội : Nhu cầu thẩm mỹ là yếu tố kích thích thúc đẩy sự phát triển xã hội, làm cho cuộc sống vui tươi hơn, tình cảm con người ngày càng phong phú, làm tăng năng suất lao động, có tác dụng xây dựng thuần phong mỹ tục.

- Đối với nhà trường : Giáo dục thẩm mỹ là một nội dung giáo dục toàn diện. Giáo dục thẩm mỹ hỗ trợ cho các mặt giáo dục khác trong nhà trường, góp phần tạo con người phát triển toàn diện.
- Đối với giáo dục đạo đức : Giáo dục thẩm mỹ làm cho học sinh hiểu biết và ham thích cái đẹp trong hành vi ứng xử, cái đẹp của mối quan hệ xã hội, đó là cái đẹp của tâm hồn con người, là cái đẹp bên trong của người lao động mới, có tác dụng thúc đẩy và điều chỉnh mạnh mẽ hành vi ứng xử của con người.
- Đối với giáo dục trí tuệ : Giáo dục thẩm mỹ không những làm phát triển tư duy hình tượng mà còn có tác dụng nâng cao hiệu quả của hoạt động trí tuệ, thúc đẩy lao động trí óc. Khi tiếp xúc với những sự vật, hiện tượng đẹp trong quá trình học tập làm cho học sinh có xúc cảm thẩm mỹ và hứng thú trong học tập hơn. Quá trình nhận thức của học sinh bằng các hình tượng nghệ thuật là con đường nhẹ nhàng in dấu ấn đậm nét, gây ấn tượng mạnh mẽ giúp cho nhận thức cảm tính phong phú. Giáo dục thẩm mỹ giúp cho học sinh phát triển cảm giác, tri giác và việc đánh giá cái đẹp đúng đắn hơn từ đó góp phần phát triển năng lực nhận thức.
- Đối với giáo dục thể chất: Giáo dục thẩm mỹ giúp học sinh rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn của cái đẹp. Đó là cái đẹp của một cơ thể khoẻ mạnh với sự phát triển cân đối, cử chỉ, tác phong đúng đắn, sự uyển chuyển, nhịp nhàng, sự nhanh nhẹn, khéo léo, trang nhã, duyên dáng, dũng cảm, tự tin, tinh thần lạc quan yêu đời. Giáo dục thẩm mỹ hoà quyện với giáo dục thể chất đặc biệt thể hiện trong các loại hình thể dục, thể thao như thể dục nghệ thuật, thể dục nhịp điệu, điền kinh nhẹ v.v.
- Đối với giáo dục lao động: Giáo dục thẩm mỹ giúp học sinh có nhu cầu thẩm mỹ trong lao động. Học sinh sẽ thể hiện nhu cầu thẩm mỹ đó trong quá trình lao động một cách rành mạch, theo một trật tự nhất định: sự phối hợp một cách nhịp nhàng các thao tác lao động ; việc tổ chức hợp lí nơi làm việc ; việc vận dụng các yếu tố thẩm mỹ vào trong lao động để tăng năng suất lao động như màu sắc nhịp điệu, có yêu cầu thẩm mỹ với sản phẩm lao động làm ra ; có yêu cầu về phẩm chất đẹp của người lao động...

Tóm lại, giáo dục thẩm mỹ sẽ hoà quyện vào các mặt giáo dục khác để góp phần đào tạo học sinh trở thành con người mới phát triển toàn diện.

2. Nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ cho học sinh tiểu học

2.1. Truyền đạt và lĩnh hội những tri thức, những quan niệm đúng đắn về cái đẹp và cái chưa đẹp. Trên cơ sở đó bồi dưỡng năng lực tri giác, cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, trong sinh hoạt xã hội và trong nghệ thuật

- Giáo dục thẩm mỹ là hình thành tri thức thẩm mỹ đúng đắn ở học sinh. Đó là những quan niệm về thẩm mỹ. Tri thức thẩm mỹ được hình thành trên cơ sở có sự tiếp xúc với cái đẹp và so sánh, phân tích cái đẹp đó rồi rút ra kết luận có tính chất đánh giá. Chúng ta phải làm cho học sinh hiểu cái đẹp và sự thống nhất giữa cái đẹp nội dung và cái đẹp hình thức, phân biệt giữa cái đẹp hình thức và cái đẹp bề ngoài; cái đẹp có ý nghĩa xã hội, cái đẹp phục vụ cho cuộc sống con người. Cái đẹp có

tính dân tộc, tính giai cấp và tính lịch sử. Sự đánh giá thẩm mỹ bao giờ cũng có nguồn gốc xã hội, nó liên quan tới cá nhân nhưng đồng thời nó lại phản ánh cái đẹp tồn tại một cách khách quan. Trên cơ sở hiểu biết về cái đẹp một cách khác nhau, cần phải tổ chức cho học sinh tranh luận về cái đẹp, phân tích, so sánh và kết luận đúng đắn.

- Sự hiểu biết về cái đẹp sẽ giúp cho học sinh tri giác, cảm thụ được cái đẹp nhanh chóng hơn và đúng đắn hơn, theo quan điểm mỹ học Mác–Lênin, sự tri giác cái đẹp là quá trình cảm thụ cái đẹp hay nói cách khác đó là quá trình cảm thụ thẩm mỹ với những rung cảm thẩm mỹ và những tình cảm thẩm mỹ nhất định. Đối tượng của tri giác này là tất cả cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống và nghệ thuật. Khi tiếp xúc với cái đẹp, con người có những cảm xúc khác nhau về hình thức và mức độ. Có thể từ những rung cảm thẩm mỹ sơ đẳng như sự hài lòng khi tri giác màu sắc, hình dáng và âm thanh với những rung cảm cao thượng có tính chất xã hội và đạo đức. Sở dĩ có sự khác nhau của những rung cảm thẩm mỹ là do sự khác nhau của đối tượng tri giác, do đặc điểm hoạt động của tuyến thần kinh cao cấp, do sự giáo dục thẩm mỹ chuyên biệt và kinh nghiệm sống cá nhân, do niềm tin, tình cảm đạo đức.
- Bồi dưỡng năng lực tri giác thẩm mỹ ở học sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của việc giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường xã hội chủ nghĩa. Phải bồi dưỡng năng lực cảm thụ cái đẹp trong thiên nhiên cho học sinh bằng cách giúp họ tiếp xúc với thiên nhiên và khai thác vốn hiểu biết về thiên nhiên của học sinh. Tiếp xúc thường xuyên với thiên nhiên sẽ phát triển óc quan sát, trí tưởng tượng, tính nhạy cảm và khoái cảm thẩm mỹ ở học sinh. Bồi dưỡng cho học sinh năng lực cảm thụ cái đẹp trong cuộc sống bằng cách cho học sinh hiểu được ý nghĩa cái đẹp trong cuộc sống được thể hiện trong gương người thật việc thật xung quanh, sản phẩm lao động mang yếu tố thẩm mỹ do con người làm ra. Cái đẹp của cuộc sống là cái đẹp gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ, trang nhã, trong cách sắp xếp nơi ăn chốn ở, nơi làm việc, là cái đẹp trong cách ăn mặc, đi đứng nói năng sao cho hài hoà, lịch sự, đàng hoàng phù hợp với yêu cầu chung của xã hội và thể hiện được màu sắc riêng của bản thân, là cái đẹp của lòng thương yêu, sự chăm sóc ân cần, cách xử sự tế nhị, sự cảm thông, sự quan tâm giúp đỡ lẫn nhau... Học sinh phải được tham quan và tiếp xúc với cuộc sống con người, đặc biệt là những nơi mẫu mực điển hình. Phải bồi dưỡng cho học sinh cảm thụ cái đẹp trong nghệ thuật. Nghệ thuật là phương tiện quan trọng nhất để giáo dục thẩm mỹ cho học sinh, vì nghệ thuật là lĩnh vực khái quát, cô đọng cái đẹp của hiện thực và của ước mơ về cái đẹp của con người. Mỗi loại hình và thể loại nghệ thuật đều có tác dụng đối với việc phát triển thẩm mỹ của học sinh. Muốn cảm thụ nghệ thuật thì phải có trình độ học vấn nghệ thuật. Trình độ học vấn nghệ thuật thể hiện ở sự hiểu biết về cơ sở chung trong lí luận và lịch sử của loại hình nghệ thuật, am hiểu những tác phẩm nghệ thuật có giá trị và hoàn chỉnh trong lĩnh vực đó; am hiểu nội dung, ý nghĩa, lịch sử sáng tạo của những tác phẩm đó. Muốn có được trình độ học vấn nghệ

thuật, phải giúp học sinh học tốt môn văn học nghệ thuật, nâng cao nhu cầu về nghệ thuật.

2.2. Bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ đúng đắn cho học sinh

- Sự hiểu biết về cái đẹp, năng lực cảm thụ cái đẹp giúp cho học sinh có được những rung cảm thẩm mỹ nhanh nhạy, đúng đắn. Sự hình thành những rung cảm của thẩm mỹ là cơ sở để giúp chúng ta bồi dưỡng tình cảm thẩm mỹ cho học sinh. Tình cảm thẩm mỹ được hình thành nhờ có sự củng cố những rung cảm thẩm mỹ khác nhau. Đồng thời khi tình cảm thẩm mỹ được hình thành sẽ giúp cho rung cảm thẩm mỹ được mạnh mẽ, sâu sắc. Tình cảm thẩm mỹ bền vững, ổn định sẽ là nguồn động lực thúc đẩy con người dần dần vươn lên đỉnh cao của những sáng tạo, đặc biệt là sáng tạo nghệ thuật : giúp con người biết sống đẹp; biết yêu cuộc sống, khao khát nhanh chóng đạt được lí tưởng thẩm mỹ. Sự hoà quyện giữa tình cảm thẩm mỹ và tình cảm đạo đức càng làm tăng nét đẹp trong tâm hồn con người.
- Trong nhà trường, việc giáo dục tình cảm thẩm mỹ cho học sinh phải bắt đầu từ những rung cảm thẩm mỹ đúng đắn. Phải làm cho học sinh biết xúc động trước những cái đẹp trong thiên nhiên, trong cuộc sống, trong nghệ thuật. Những xúc cảm đó phải được bộc lộ một cách tự nhiên, chân thành, không giả tạo mà làm xao xuyến lòng người. Học sinh phải có những xúc cảm hài lòng, thoả mãn, sung sướng khi tiếp xúc với cái đẹp và cảm giác khó chịu, ghê tởm, khinh ghét, chán ngán không thể chịu được trước cái xấu. Việc hình thành và củng cố cho học sinh những rung cảm tích cực, trước những yếu tố thẩm mỹ sẽ giúp học sinh có thái độ đúng đắn như biết ca ngợi, trân trọng, bảo vệ cái đẹp và lên án cái xấu. Tình cảm yêu ghét rõ ràng đối với cái đẹp và cái xấu sẽ là nguồn động lực mạnh mẽ thúc đẩy học sinh có những hành vi đạo đức cao thượng.

2.3. Bồi dưỡng cho học sinh có nhu cầu và khả năng sáng tạo cái đẹp

- Hiểu biết về cái đẹp, rung động về cái đẹp và có tình cảm sâu sắc, mạnh mẽ về cái đẹp sẽ nảy sinh mong muốn xây dựng cho mình một cuộc sống đẹp. Giúp cho HS biết thưởng thức cái đẹp, yêu thích cái đẹp và có nhu cầu đưa cái đẹp vào trong cuộc sống của mình. Bồi dưỡng cho học sinh có nhu cầu thể hiện cái đẹp trong cách ăn mặc, nói năng, cách đối xử với mọi người, cách sắp xếp nơi học, nơi ở, nơi làm việc v.v. Phải ăn mặc sao cho giản dị, trang nhã, lịch sự, phải nói năng sao cho có văn hoá; phải biết giữ gìn cho mình một phong thái giản dị, tự nhiên thoải mái, đối xử trung thực, tế nhị, nhân hậu đối với mọi người xung quanh; phải sắp xếp nơi học, nơi ở, nơi làm việc sao cho gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ...
- Chúng ta còn phải giúp cho học sinh biết sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo những đồ vật và những sản phẩm có giá trị thẩm mỹ cũng như đưa cái đẹp ấy vào trong học tập, trong sinh hoạt, trong quan hệ hàng ngày của cuộc sống người học sinh. Nhà trường có thể giúp học sinh bằng cách hình thành cho họ những kĩ năng, kĩ xảo cần thiết để học nghệ thuật như : nhạc, hát, múa, hội hoạ, điêu khắc, kịch, qua các bài học về vẽ, nhạc, lao động, hoạt động ngoại khoá, hoạt động nghệ thuật.

- Bồi dưỡng cho học sinh có thái độ trân trọng đối với cái đẹp trong thiên nhiên, đối với cái đẹp trong hiện thực xung quanh, đối với những đồ vật đẹp do sức lao động của con người sáng tạo ra và căm ghét những cái không đẹp trong cuộc sống hằng ngày.

2.4. Phát hiện và bồi dưỡng năng lực sáng tạo thẩm mỹ

Nhân tài không phải hoàn toàn tự nhiên mà có được. Nhân tài sáng tạo thẩm mỹ cần phải được phát hiện từ lúc còn nhỏ. Lịch sử đã cho chúng ta thấy những nhân vật xuất chúng trong các lĩnh vực hoạt động hội họa, âm nhạc, nghệ thuật, văn học là những người có năng khiếu và đồng thời gặp được môi trường thuận lợi cùng với sự cố gắng nỗ lực của chính bản thân họ và sự giúp đỡ của những người thầy vĩ đại. Phát hiện sớm và chính xác những trẻ em có năng khiếu thông qua các hoạt động thẩm mỹ đa dạng và phong phú là sự mở đầu quan trọng cho quá trình đào tạo nhân tài trong các lĩnh vực của hoạt động thẩm mỹ. Tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ học tập và rèn luyện để phát triển năng lực và những phẩm chất cần thiết cho lĩnh vực hoạt động mà trẻ có năng khiếu cần được quan tâm khi trẻ còn là học sinh tiểu học. Các thầy cô giáo cần giúp đỡ, định hướng và khuyến khích học sinh phát huy năng khiếu thẩm mỹ.

Giáo dục thẩm mỹ trong nhà trường phổ thông là một nội dung giáo dục toàn diện có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các mặt giáo dục khác, tạo nên sự hoàn thiện trong nhân cách học sinh. Chính vì vậy, việc bồi dưỡng cho học sinh có được trình độ văn hoá thẩm mỹ phổ thông là hết sức cần thiết.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Phân tích khái niệm, vai trò, nhiệm vụ và các con đường giáo dục thẩm mỹ cho học sinh tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Việc làm 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Việc làm 2 : Liên hệ nội dung giáo dục thẩm mỹ với các nội dung giáo dục khác.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những đặc thù của QTGD thẩm mỹ cho HS tiểu học (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các ví dụ về phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực hoạt động thẩm mỹ. Viết các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày bản chất của thẩm mỹ và giáo dục thẩm mỹ ?

Câu hỏi 2 : Phân tích vai trò, nhiệm vụ và các con đường giáo dục thẩm mỹ cho HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh hoạ về việc GD thẩm mỹ ở trường tiểu học.

Bài tập : Nhận xét về những điều kiện giáo dục thẩm mỹ của trường tiểu học hiện nay ở địa

phương.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Nêu khái niệm và bản chất của đạo đức

- + Bản chất của đạo đức thể hiện ở tính tự nguyện làm việc thiện, đấu tranh chống cái ác.
- + Các nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức phản ánh 5 mối quan hệ của cá nhân đối với lao động, cộng đồng, người khác, bản thân và môi trường.
- + Đạo đức được thể hiện qua hành vi nhưng được đánh giá ở cả 3 mặt : ý thức – thái độ, tình cảm – động cơ và hành vi.
- + Phân biệt các chuẩn mực đạo đức với các chuẩn mực pháp luật, thẩm mỹ để nêu rõ hơn bản chất của đạo đức.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của quá trình giáo dục đạo đức cho HS tiểu học và rút ra các kết luận sư phạm.

- + Theo bản chất của quá trình giáo dục là quá trình chuyển hoá tích cực tự giác những yêu cầu chuẩn mực khách quan thành phẩm chất nhân cách HS dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục để trình bày bản chất của QTGD đạo đức cho HS tiểu học.
- + Thực hiện QTGD đạo đức thông qua việc tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao tiếp cho HS tiểu học.
- + Quan tâm giáo dục cả mặt ý thức, lí trí – tình cảm, động cơ – hành vi đạo đức.
- + Chú ý tính vừa sức, đặc điểm tâm lí HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Trình bày nội dung và các con đường giáo dục đạo đức ở tiểu học

- + Dựa theo thông tin cho hoạt động 1 để trả lời câu hỏi trên.
- + Nêu 5 nội dung giáo dục đạo đức phản ánh 5 mối quan hệ của học sinh đối với lao động, cộng đồng, người khác, với bản thân và với môi trường.
- + Kể ra các chuẩn mực, quy tắc, nguyên tắc đạo đức được chọn lựa để giáo dục cho HS tiểu học. Liên hệ với 5 điều Bác Hồ dạy đối với thiếu nhi.
- + Các con đường giáo dục đạo đức cho HS tiểu học bao gồm các hoạt động dạy học và giáo dục được tổ chức trên lớp và ngoài giờ lên lớp, trong trường và ngoài trường. Gồm 6 nhóm hoạt động : dạy học, lao động, vui chơi – giải trí – thể dục thể thao – văn hoá văn nghệ, hoạt động xã hội – sinh hoạt tập thể, ngoại khoá, tham quan – du lịch.

Câu hỏi 4 : Cho ví dụ minh họa về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức cho học sinh tiểu học

+ Nêu ví dụ và chỉ ra các vấn đề :

- Yêu cầu của chuẩn mực.
- Hoạt động của giáo viên và HS.
- Các phương pháp giáo dục.

Việc kiểm tra đánh giá :

- + Nêu các quan hệ của cá nhân với lao động, cộng đồng, người khác, môi trường để xem xét các yêu cầu chuẩn mực đạo đức được chọn lựa đưa vào nội dung giáo dục đạo đức cho HS tiểu học.
- + Nêu khái niệm con đường giáo dục và trình bày các hoạt động giáo dục trên lớp và ngoài giờ lên lớp, trong trường học và ngoài trường học nhằm thực hiện nội dung giáo dục đạo đức cho HS tiểu học.
- + Ví dụ về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức thể hiện quan hệ của HS tiểu học đối với lao động (đối với người lao động, phương tiện, đối tượng, sản phẩm và môi trường lao động).
- + Ví dụ về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức thể hiện quan hệ của HS tiểu học đối với cộng đồng (đối với gia đình, địa phương, tổ quốc, quốc tế).
- + Ví dụ về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức thể hiện quan hệ của HS tiểu học đối với người khác (đối với người già, khuyết tật, người nước ngoài, người thân, bạn bè...).
- + Ví dụ về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức thể hiện thái độ của HS tiểu học đối với bản thân (lương tâm, trung thực, khiêm tốn, tự trọng, khoan dung, cao thượng...).
- + Ví dụ về việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức thể hiện quan hệ của HS tiểu học đối với môi trường (tự nhiên, xã hội).

Bài tập : Tìm hiểu kinh nghiệm giáo dục học sinh cá biệt về đạo đức của giáo viên tiểu học

- + Tìm gặp một giáo viên tiểu học có kinh nghiệm giáo dục HS cá biệt yếu kém về đạo đức để trao đổi : thế nào là HS cá biệt, các dạng cá biệt về đạo đức, nguyên nhân cá biệt và các biện pháp giáo dục HS cá biệt yếu kém về đạo đức, ví dụ thực tế.
- + Sử dụng các phương pháp nghiên cứu giáo dục để tổng kết kinh nghiệm và rút ra các kết luận sư phạm.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày các mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung giáo dục lao động cho HS tiểu học.

- + Viết các mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục lao động cho HS tiểu học theo mục thông tin cho hoạt động 2 và cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ thành các yêu cầu cụ thể.
- + Tóm tắt nội dung giáo dục lao động cho HS tiểu học và nêu rõ chương trình giáo dục lao động ở trường tiểu học, cho các ví dụ minh hoạ.
- + Nhận xét về việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung giáo dục lao động ở một trường tiểu học cụ thể ; đề xuất các ý kiến về các vấn đề trên.

Câu hỏi 2 : Phân biệt các loại hình lao động và nêu ra những mức độ phù hợp và không phù hợp của giáo dục lao động cho HS tiểu học hiện nay

- + Kể ra các loại hình lao động và những loại hình lao động có thể thực hiện ở trường tiểu học hiện nay dựa theo thông tin cho hoạt động 2.
- + Phân biệt về tính phổ thông, phổ biến, chuyên nghiệp của các loại hình lao động : tính phổ thông thể hiện là bất kì người nào cũng có thể học và làm được, tính phổ biến thể hiện ở việc người nào cũng cần làm, tính chuyên nghiệp đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thì mới thực hiện được. Cho ví dụ về loại hình lao động phổ thông và phổ biến đang thực hiện trong chương trình giáo dục lao động cho HS tiểu học hiện nay.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh hoạ về việc giáo dục lao động ở trường tiểu học hiện nay

- + Nêu các loại hình lao động đang thực hiện ở trường tiểu học hiện nay.
- + Cho ví dụ về một loại hình lao động và chỉ ra mục đích yêu cầu, công việc thực hiện, cách thức tổ chức và tác dụng giáo dục của hoạt động lao động đó.

Bài tập : Soạn giáo án tổ chức một buổi giáo dục lao động cho HS tiểu học.

- + Theo mẫu giáo án lao động để soạn một giáo án giáo dục lao động.
- + Có thể soạn giáo án lao động theo mẫu khác hoặc là theo cách của bạn.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm thể chất và văn hoá thể chất

- + Nêu khái niệm theo mục thông tin cho hoạt động 3.
- + Chỉ ra những lưu ý khi nghiên cứu các khái niệm trên.
- + Phân biệt văn hoá thể chất với các loại hình văn hoá khác.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất giáo dục thể chất cho HS tiểu học

- + Theo bản chất của quá trình giáo dục là quá trình chuyển hoá tích cực tự giác những yêu cầu chuẩn mực khách quan thành phẩm chất nhân cách HS dưới tác

động chủ đạo của nhà giáo dục để trình bày bản chất của QTGD thể chất cho HS tiểu học.

- + Thực hiện QTGD thể chất thông qua việc tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao tiếp cho HS tiểu học.
- + Quan tâm giáo dục cả mặt nhận thức, thái độ và kĩ năng, kĩ xảo.
- + Chú ý tính vừa sức, đặc điểm tâm lí HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh hoạ về việc giáo dục thể chất ở trường tiểu học

- + Ví dụ về hoạt động thể dục thể thao.
- + Ví dụ về giáo dục vệ sinh.
- + Ví dụ về giáo dục việc chăm sóc, giữ gìn, bảo vệ sức khỏe.
- + Nhận xét về mục đích yêu cầu, thuận lợi, khó khăn và đề xuất ý kiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục thể chất cho HS tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu và giải quyết 2 tình huống sư phạm về GDTC ở tiểu học

- + Suy tầm 2 tình huống có vấn đề về giáo dục thể chất (có thể tham khảo sách báo).
- + Nêu ý kiến của bạn về việc giải quyết tình huống nói trên (nhận xét việc giải quyết tình huống hoặc nêu cách giải quyết tình huống mà bạn cho là phù hợp nhất).

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày bản chất của thẩm mỹ và giáo dục thẩm mỹ.

- + Theo bản chất của quá trình giáo dục là quá trình chuyển hoá tích cực tự giác những yêu cầu chuẩn mực khách quan thành phẩm chất nhân cách HS dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục để trình bày bản chất của QTGD thẩm mỹ cho HS tiểu học.
- + Thực hiện QTGD thẩm mỹ thông qua việc tổ chức cuộc sống, tổ chức hoạt động và giao tiếp cho HS tiểu học.
- + Quan tâm giáo dục cả mặt nhận thức, tri giác – cảm xúc và kĩ năng, kĩ xảo.
- + Chú ý tính nhạy cảm, vốn sống, đặc điểm tâm lí HS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích vai trò, nhiệm vụ và các con đường giáo dục thẩm mỹ cho HS tiểu học.

- + Chỉ ra tác dụng của giáo dục thẩm mỹ ở trường tiểu học : Hình thành và phát triển nhân cách toàn diện, hài hoà, tích cực, chủ động, sáng tạo không chỉ ở lĩnh vực thẩm mỹ mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ sự phát triển nhân cách của trẻ, các mặt giáo dục khác như trí tuệ, đạo đức, thể chất, lao động.

- + Giúp cho học sinh có được nhận thức đúng đắn về thẩm mỹ; có khả năng tri giác và cảm thụ cái đẹp, có thái độ tích cực đối với thẩm mỹ; có khả năng mang được cái đẹp vào cuộc sống và phát triển năng khiếu, năng lực sáng tạo thẩm mỹ.

Câu hỏi 3 : Cho ví dụ minh họa về việc GD thẩm mỹ ở trường tiểu học

- + Ví dụ về việc hình thành nhận thức, khả năng phân biệt, đánh giá thẩm mỹ.
- + Ví dụ về việc nâng cao tính nhạy cảm thẩm mỹ cho HS tiểu học thông qua dạy học các môn học hoặc qua việc tổ chức các hoạt động nghệ thuật.
- + Ví dụ về hình thành và tạo điều kiện cho HS mang được cái đẹp vào trong cuộc sống.
- + Nhận xét về mục đích yêu cầu, thuận lợi, khó khăn và đề xuất ý kiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục thẩm mỹ cho HS tiểu học.

Bài tập : Nhận xét về những điều kiện giáo dục thẩm mỹ của trường tiểu học hiện nay ở địa phương.

- + Nhận xét về các điều kiện vật chất : khó khăn và thuận lợi về vật chất của việc tổ chức các hoạt động giáo dục thẩm mỹ cho HS tiểu học, đề xuất ý kiến để khắc phục những khó khăn và phát huy những thuận lợi nói trên.
- + Nhận xét về các điều kiện khác như : môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, khả năng của giáo viên, sự quan tâm của các lực lượng giáo dục và các nhân tố khác.

Chủ đề 4

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC Ở TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm phương pháp giáo dục (PPGD), (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm chung về phương pháp giáo dục

- Phương pháp giáo dục là những cách thức, biện pháp tác động của giáo viên đến học sinh, là những con đường hợp lý về mặt sư phạm để tổ chức cuộc sống cho học sinh, nhằm mục đích hình thành ý thức, bồi dưỡng tình cảm, rèn luyện thói quen, hành vi của con người mới về chính trị, tư tưởng, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, lao động.v.v.

Phương pháp giáo dục là tổ hợp các cách thức hoạt động của giáo viên và học sinh, được thực hiện trong sự thống nhất với nhau nhằm thực hiện các nội dung giáo dục để đạt được mục đích giáo dục.

- + Phương pháp giáo dục là một thành tố quan trọng của quá trình giáo dục. Nó có mối quan hệ với các thành tố khác của quá trình giáo dục. Ví dụ : mục đích giáo dục, nội dung giáo dục v.v.
- + Phương pháp giáo dục thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa cách thức hoạt động của giáo viên và học sinh.
- + Tác động của giáo viên là tác động chủ đạo, còn tự giáo dục của học sinh được thực hiện dưới tác động chủ đạo của giáo viên.

2. Các PPGD được sử dụng trong quá trình giáo dục ở tiểu học

Nhóm 1 : Nhóm các phương pháp hình thành ý thức và tình cảm cá nhân.

Nhóm 2 : Nhóm các phương pháp tổ chức hoạt động để hình thành kinh nghiệm ứng xử và kỹ năng, kỹ xảo.

Nhóm 3 : Nhóm các phương pháp kích thích và điều chỉnh hành vi ứng xử.

Mỗi nhóm phương pháp lại có nhiều phương pháp khác nhau. Sau đây chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu từng nhóm phương pháp giáo dục.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Phân tích khái niệm phương pháp giáo dục tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1.

Nhiệm vụ 2 : *Thảo luận nhóm về những đặc thù của PPGD tiểu học (nhóm 5–7 SV).*

Nhiệm vụ 3 : *So sánh phương pháp giáo dục với PP dạy học.*

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm PPGD?

Câu hỏi 2 : Phân tích đặc điểm chung và đặc điểm riêng của PPGD tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc điểm của PPGD tiểu học rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học

Bài tập : Phân loại các phương pháp giáo dục và chỉ ra bản chất của từng loại phương pháp.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu nhóm PPGD thuyết phục (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 2

1. Nhóm các phương pháp hình thành ý thức và tình cảm cá nhân (phương pháp thuyết phục)

ý thức cá nhân là một thể thống nhất giữa tri thức và niềm tin cá nhân về những chuẩn mực đã được quy định.

Thuyết phục là phương pháp tác động trực tiếp đến nhận thức và tình cảm của HS thông qua việc phân tích, so sánh, dẫn chứng, kết luận, khiến cho người được giáo dục hiểu, đồng tình, chấp nhận, biết nhận xét, phân biệt, có tình cảm tích cực và mong muốn thể hiện trong cuộc sống.

Vấn đề cơ bản của thuyết phục là làm cho HS hình thành và chuyển biến về ý thức, tư tưởng, tình cảm, từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ biết đến tin và có tình cảm, xúc cảm tích cực để hành động đúng.

Mục đích của phương pháp thuyết phục là làm cho HS chuyển biến về lí trí và tình cảm.

Vì vậy, muốn sử dụng phương pháp này được tốt cần phải lưu ý :

- Các chủ đề đưa ra phải đảm bảo tính hệ thống, tính logic và tính giáo dục.
- Lựa chọn những dẫn chứng, sự kiện sinh động, hấp dẫn, phù hợp với kinh nghiệm, vốn hiểu biết của HS nhằm làm tăng thêm sức thuyết phục của lời nói.
- Thái độ của nhà giáo dục phải tự tin, chân thành và thiện chí. Thuyết phục bao gồm các phương pháp cụ thể sau.

2. Các PPGD thuyết phục cụ thể

2.1. Phương pháp đàm thoại

Đàm thoại là phương pháp trò chuyện, trao đổi giữa nhà giáo dục và HS, hoặc giữa các HS về các chủ đề đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và lao động, có tác dụng hình thành và củng cố nhận thức, tình cảm và niềm tin cho học sinh.

Có thể đàm thoại với một học sinh, một nhóm hay cả lớp.

Trong thực tiễn giáo dục, đàm thoại được dùng rất phổ biến.

- Đàm thoại gợi mở : Thông qua buổi đàm thoại, nhà giáo dục có thể dẫn dắt HS tìm hiểu các nội dung giáo dục.
- Đàm thoại củng cố, hệ thống hoá : Qua đàm thoại, nhà giáo dục có thể mở rộng, đào sâu, hệ thống hoá những điều đã nhận thức được cho HS.

Mục đích của đàm thoại nhằm lôi cuốn HS vào các sự kiện, các hiện tượng và tình huống trong cuộc sống; trên cơ sở đó mà hình thành ý thức và thái độ đúng đắn đối với hiện thực cuộc sống. Nội dung của đàm thoại càng gần với kinh nghiệm sống của HS thì càng có hiệu quả.

Việc sử dụng phương pháp đàm thoại cần đảm bảo các yêu cầu sau :

- Xác định mục tiêu, yêu cầu đàm thoại.
- Chuẩn bị những chủ đề sinh động, hấp dẫn, sâu sắc và có ý nghĩa giáo dục.
- Đề tài phải được thông báo trước để HS chuẩn bị đàm thoại.
- Khi đàm thoại phải biết khéo gợi, tạo tình huống có vấn đề để lôi cuốn học sinh tham gia.
- Cuối buổi đàm thoại nên hướng dẫn cho HS tự rút ra các kết luận, có đánh giá tổng kết để chốt lại những quan điểm, những giải pháp đúng đắn để học sinh hiểu đúng các vấn đề đàm thoại.

2.2. phương pháp kể chuyện

Kể chuyện là phương pháp giáo viên dùng lời nói, điệu bộ và nét mặt để kể lại, thuật lại một cách sinh động một câu chuyện nào đó có ý nghĩa giáo dục.

Phương pháp này có tác dụng đặc biệt đối với HS lứa tuổi nhỏ.

Qua nội dung câu chuyện và cách thức kể chuyện của nhà giáo dục, có thể hình thành và phát triển được ở HS khả năng nhận thức thế giới xung quanh, tình cảm, xúc cảm tích cực và niềm tin đúng đắn. Học tập được những gương tốt và tránh được những gương xấu với óc phê phán, nhận xét và đánh giá.

Sử dụng phương pháp này cần lưu ý các điểm sau:

- Lựa chọn những câu chuyện sinh động, hấp dẫn, chứa đựng nhiều tình huống giáo dục cần thiết.

- Khối lượng câu chuyện phải phù hợp với thời gian và đặc điểm tâm sinh lí, trình độ nhận thức của HS.
- Lời nói phải sinh động, diễn cảm, điệu bộ, giọng nói, nét mặt phải luôn luôn thay đổi cho phù hợp với tình tiết của cốt truyện, gây được sự chú ý và những xúc cảm mạnh mẽ, sâu sắc ở HS.
- Khi kể chuyện nên sử dụng kèm theo tranh ảnh để minh họa cho hấp dẫn, gây ấn tượng cho người nghe.
- Trong khi kể chuyện phải nêu bật được những chi tiết, những tình huống cơ bản của nội dung câu chuyện, giúp cho HS không bị phân tán chú ý vào những chi tiết vụn vặt, không phù hợp.
- Cần phải theo dõi nét mặt, thái độ của người nghe để kịp thời điều chỉnh cách kể chuyện.
- Sau khi kể chuyện xong, có thể yêu cầu học sinh tóm tắt lại câu chuyện, nêu nhận xét về những vấn đề mà mình quan tâm giúp các em ghi nhớ được tốt hơn nội dung của truyện kể. Hoặc nêu lên một số câu hỏi hay những vấn đề cần thiết để học sinh dựa vào nội dung truyện kể mà trao đổi ý kiến, rút ra những kết luận cần thiết và bổ ích.

2.3. Phương pháp giảng giải và khuyến rắn

Giảng giải là phương pháp giáo viên dùng lời nói để giải thích, chứng minh các chuẩn mực xã hội đã được quy định, nhằm giúp cho HS hiểu và nắm được ý nghĩa, nội dung và quy tắc của việc thực hiện các chuẩn mực này. Nhờ đó mà HS có cơ hội để lĩnh hội một cách tích cực những chuẩn mực xã hội, hình thành được tình cảm, niềm tin để có thể tự giác thực hiện những chuẩn mực này với thái độ và động cơ đúng đắn.

Những lưu ý :

- Chuẩn bị nội dung về những chuẩn mực nào đó để giảng giải phải đầy đủ, chính xác.
- Khi giảng giải phải dùng lời nói rõ ràng, khúc chiết, không dài dòng, lan man.
- Lập luận phải chính xác, lôgic, dễ hiểu.
- Có thể minh họa bằng tranh ảnh, bằng những ví dụ thực tế, những gương điển hình gần gũi với đời sống hằng ngày của học sinh.
- Cần phải thu hút HS tham gia vào quá trình giảng giải.

Nên tạo điều kiện để HS có thể liên hệ với thực tế, với bản thân.

2.4. Phương pháp nêu gương

Nêu gương là phương pháp dựa trên cơ sở tâm lí hay bắt chước của người được giáo dục, nhất là trẻ em, dùng những tấm gương sáng của cá nhân hay tập thể để kích thích người được giáo dục học tập và làm theo.

Nêu gương là một phương pháp kích thích sự phạm có ý nghĩa giáo dục rất cao. Sức mạnh thuyết phục của phương pháp này là ở chỗ nó dựa vào tình cảm tích cực của học sinh đối với người đã có hành động mà học sinh cho là có giá trị, hoặc đối với chính hành động đó.

Thông thường, khi nói đến nêu gương thì có nghĩa là dùng những tấm gương sáng, gương chính diện để giáo dục học sinh. Ví dụ : gương các bạn học tốt, lao động giỏi, khắc phục khó khăn để vươn lên v.v.

Tuy nhiên, khi vận dụng phương pháp này chúng ta cũng có thể dùng cả những tấm gương xấu, gương phản diện để giáo dục học sinh. Ví dụ : gương một học sinh lười học, chơi bời lêu lổng kết quả sẽ ra sao,...

Qua những gương xấu này nhà giáo dục có thể tạo điều kiện để người được giáo dục phân tích, đánh giá và trên cơ sở đó tránh được những hành vi sai lầm tương tự.

Điều cần nhấn mạnh khi nói đến phương pháp giáo dục này là tầm quan trọng, có ý nghĩa quyết định đó là tấm gương của chính bản thân nhà giáo dục. Vì vậy, trong quá trình giáo dục học sinh nhà giáo dục không chỉ nêu gương mà còn cần phải làm gương cho học sinh.

Phương pháp này có tác dụng không những phát triển được năng lực phê phán, đánh giá được hành vi của người khác để từ đó có thể rút ra những kết luận bổ ích mà còn giúp học sinh biết học tập, noi theo những gương tốt, tránh những hành vi xấu, đồng thời hình thành được cho học sinh niềm tin về những chuẩn mực xã hội và mong muốn có được những hành vi phù hợp.

Song để phát huy được tác dụng của phương pháp này cần lưu ý :

- Phải lựa chọn những tấm gương sáng, gương phản diện phù hợp với mục tiêu, mục đích giáo dục và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS. Nhưng khi sử dụng những gương phản diện nên lưu ý đến tác dụng phụ, không nên lạm dụng quá trong việc sử dụng gương phản diện.
- Những gương được lựa chọn phải có tính khả thi để HS có thể học tập được.
- Tạo điều kiện cho HS liên hệ với thực tế, nêu lên những tấm gương cần phải noi theo và những gương xấu cần phải phê phán.
- Tạo điều kiện giúp cho HS tham gia phân tích, đánh giá và rút ra những kết luận bổ ích.
- Nêu gương cũng có thể có tác dụng thuyết phục, giúp cho học sinh có được hiểu biết, niềm tin và tình cảm đúng đắn.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Phân tích khái niệm và yêu cầu sử dụng phương pháp giáo dục thuyết phục ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.

Nhiệm vụ 2 : thảo luận nhóm về những đặc thù của PPGD thuyết phục ở tiểu học (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Tìm hiểu các tình huống giáo dục trong đó có sử dụng phương pháp thuyết phục.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD thuyết phục.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD thuyết phục ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD thuyết phục rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD ở trường tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD thuyết phục ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục để nêu rõ việc sử dụng PP thuyết phục ở tiểu học.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu nhóm PPGD tổ chức hoạt động (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

1. Khái niệm về nhóm PPGD tổ chức hoạt động

Các phẩm chất nhân cách của HS thường được thể hiện bằng hành vi và đặc biệt là thói quen hành vi. Vì vậy, trong quá trình giáo dục cần phải vận dụng nhóm các phương pháp tổ chức hoạt động thực tiễn để giáo dục HS tiểu học. Nhóm này gồm có các phương pháp sau :

- Phương pháp giao công việc.
- Phương pháp tập luyện.
- Phương pháp rèn luyện.

2. Các PPGD tổ chức hoạt động

2.1. Phương pháp giao việc

Là phương pháp lôi cuốn HS vào các hoạt động đa dạng với những công việc cụ thể, với những nghĩa vụ xã hội nhất định. Qua đó, HS sẽ có điều kiện để thể hiện những kinh nghiệm ứng xử trong các mối quan hệ đa dạng và hình thành được các hành vi ứng xử phù hợp với những yêu cầu của công việc được giao.

Khi giao việc cho học sinh cần lưu ý mấy điểm sau :

- Chọn công việc phù hợp với mục đích, mục tiêu giáo dục.

- Giao việc phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí, đặc điểm lứa tuổi, khả năng, trình độ và hứng thú của học sinh.
- Làm cho học sinh hiểu được giá trị xã hội của việc được giao, giải thích cho học sinh hiểu được ý nghĩa của việc được giao đối với tập thể. Điều này có thể nâng cao tinh thần trách nhiệm của các em đối với việc được giao.
- Có thể để tập thể giao việc cho cá nhân với những yêu cầu rõ ràng nhằm tạo cơ hội cho họ phát huy được ý thức, năng lực tự quản và tính tích cực đối với việc được giao.
- Giao việc cho học sinh nhưng cần phải có theo dõi, giúp đỡ, khích lệ, động viên kịp thời.
- Có sự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc được giao của cá nhân hay tập thể học sinh.

2.2. Phương pháp tập luyện

Đây là phương pháp tổ chức thực hiện một cách đều đặn và có kế hoạch các hành động nhất định, nhằm hình thành và củng cố các kĩ năng, kĩ xảo thực hiện hành vi và hình thành các phẩm chất nhân cách phù hợp.

Thói quen ứng xử rất cần thiết đối với HS.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng: Đối với học sinh nói chung và học sinh nhỏ nói riêng, việc tập thói quen rất quan trọng vì trình độ nhận thức của các em còn non nớt, cho nên nếu ngay từ nhỏ đã dần dần tập cho các em các thói quen tốt thì sau này lớn lên các em sẽ thực hiện các hành vi đúng đắn và tự giác.

Để thực hiện phương pháp này đạt kết quả tốt cần lưu ý :

- Trước hết cần phải giúp cho HS nắm được các quy tắc hành vi, hình dung rõ những hành vi cần được thực hiện để họ có thể định hướng được.
- Trong những trường hợp cần thiết, có thể làm mẫu cho HS về những hành vi cần luyện tập.
- Hình thành cho HS nhu cầu luyện tập và tạo điều kiện cho họ được luyện tập theo quy tắc hành vi, theo các mẫu hành vi đã được giới thiệu.
- Khuyến khích người được giáo dục luyện tập thường xuyên.
- Luyện tập cần phải có thời gian thích hợp, không nên nôn nóng, vội vàng. Lúc đầu cần tập chính xác sau đó mới yêu cầu làm nhanh.
- Tập thói quen phải được tiến hành trong nhiều tình huống khác nhau, phù hợp với lứa tuổi, hoàn cảnh sống và điều kiện giáo dục. Cần đưa học sinh vào cuộc sống sinh động để tập luyện.
- Phải tiến hành kiểm tra, uốn nắn thường xuyên, đồng thời phải khuyến khích học sinh tự kiểm tra, uốn nắn hành vi của mình.

- Chú ý tính toàn diện và tính chọn lựa cho phù hợp với từng HS.

2.3. Phương pháp rèn luyện

Đây là phương pháp tổ chức cho HS thể nghiệm ý thức, tình cảm của mình về các chuẩn mực xã hội trong các tình huống đa dạng của cuộc sống. Qua đó, hình thành và củng cố được những hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội đã được quy định.

Phương pháp này giống với phương pháp tập thói quen ở chỗ hành vi được lặp đi lặp lại nhiều lần. Nhưng vấn đề chủ yếu trong rèn luyện là thái độ, động cơ, ý chí để thống nhất giữa cái "cần làm" và cái "muốn làm".

Phương pháp này tạo cơ hội cho HS "thâm nhập" vào những tình huống đa dạng từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó của cuộc sống. Từ đó họ phải đấu tranh để tự xác định được động cơ đúng đắn, có tác dụng định hướng cho hoạt động nhằm giải quyết đúng đắn những tình huống đó.

Mặt khác, phương pháp này còn tạo điều kiện để HS thể hiện hành vi đã được hình thành trong các tình huống khác nhau.

Để rèn luyện có hiệu quả thì cần phải :

- Tạo điều kiện cho HS được rèn luyện trong nhiều tình huống khác nhau.
- Tổ chức rèn luyện có hệ thống, thường xuyên, liên tục.
- Kết hợp chặt chẽ kiểm tra và tự kiểm tra.
- Kết hợp chặt chẽ và thống nhất giữa rèn luyện với tự rèn luyện.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Phân tích khái niệm và yêu cầu sử dụng các phương pháp tổ chức hoạt động.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 3.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những đặc thù của PPGD tổ chức hoạt động ở tiểu học (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD tổ chức hoạt động.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD tổ chức hoạt động ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD tổ chức hoạt động rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD nói trên ở tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD tổ chức hoạt động ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục với PP tổ chức hoạt động.

Hoạt động 4: Tìm hiểu nhóm PPGD kích thích hoạt động (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

1. Khái niệm về nhóm PPGD kích thích hoạt động

Trong quá trình giáo dục, người được giáo dục tham gia vào các hoạt động giáo dục, rèn luyện những hành vi theo định hướng của các chuẩn mực đã được xã hội quy định.

Quá trình này có những người tự giác, tích cực tham gia vào các hoạt động giáo dục và có những hành vi ứng xử phù hợp với các yêu cầu của xã hội. Nhưng cũng có những người thiếu ý thức, không tự giác tham gia và có những hành vi ứng xử không phù hợp, thậm chí trái với các chuẩn mực xã hội. Vì vậy, một vấn đề cần đặt ra là phải kích thích, khích lệ những hành vi phù hợp với yêu cầu của xã hội và điều chỉnh những hành vi sai lệch. Vì vậy, trong quá trình giáo dục cần phải vận dụng nhóm các phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử.

Nhóm này có các phương pháp sau đây :

- Phương pháp thi đua.
- Phương pháp khen thưởng.
- Phương pháp trách phạt.

2. Các PPGD kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử của học sinh

2.1. Phương pháp thi đua

Thi đua là phương pháp kích thích khuynh hướng tự khẳng định mình của người được giáo dục, thúc đẩy họ cố gắng, hăng hái vươn lên và lôi cuốn cả những người khác cũng vươn lên giành cho được những thành tích xuất sắc cho cá nhân và tập thể.

Trong thi đua, học sinh với tư cách là "người tham gia cuộc thi" có những điều kiện tinh thần rất thuận lợi do "không khí" thi đua tạo nên để phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và sáng tạo của mình trong các hoạt động, vì vậy có thể hình thành và phát triển một cách nhanh chóng và vững chắc những phẩm chất và năng lực cần thiết của con người mới. Ngoài ra phương pháp này còn có tác dụng kích thích sự nỗ lực vươn lên của cá nhân và tập thể, đề cao tinh thần trách nhiệm và hình thành mối quan hệ tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.

Trong nhà trường phổ thông, thi đua của học sinh được áp dụng với nhiều lĩnh vực hoạt động: Lao động, học tập, thể thao, văn nghệ.v.v Tất cả các hoạt động này đều có cơ sở thực tế đáng tin cậy để đánh giá đúng kết quả của thi đua và có tác dụng kích thích, thúc đẩy phong trào chung.

Nhưng muốn sử dụng tốt phương pháp này thì cần phải :

- Quan tâm đúng mức cả ba giai đoạn của thi đua: phát động thi đua, tiến hành thi đua và tổng kết, đánh giá thi đua.
- Tổ chức, động viên mọi người tích cực, tự giác thi đua.

- Thi đua với các mục đích cụ thể, rõ ràng, có tính thuyết phục. Hình thức thi đua phải sinh động, hấp dẫn.
- Đảm bảo khách quan, trung thực, có ý nghĩa giáo dục.
- Cần có sự uốn nắn, theo dõi, sơ kết và tổng kết, đánh giá kịp thời, công bằng và đúng mực.

2.2. Phương pháp khen thưởng

Khen thưởng là phương pháp kích thích sự phạm bằng cách khẳng định và biểu dương thành tích, ưu điểm của HS sau khi đã nhận xét, đánh giá những thành tích và ưu điểm đó. Vì vậy, có tác dụng gây cho HS cảm giác vui sướng, phấn khởi, làm cho họ có tâm lý tích cực, tin vào sức mình để nỗ lực hoạt động, củng cố, và phát huy thành tích đã đạt được.

Khen thưởng còn là phương thức biểu hiện sự đánh giá tích cực của tập thể, xã hội đối với hành vi ứng xử của mỗi cá nhân hoặc tập thể học sinh. Vì vậy, phương pháp này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình giáo dục:

- Khẳng định hành vi đã có là đúng đắn, phù hợp với các chuẩn mực xã hội đã quy định.
- Giúp cho cá nhân và tập thể có thể tự khẳng định những hành vi tốt của mình, củng cố và phát triển được niềm tin về các chuẩn mực xã hội có liên quan đến những hành vi đã thực hiện.
- Kích thích được việc tiếp tục duy trì và phát triển những hành vi tích cực, đồng thời tránh được những hành vi tiêu cực, không phù hợp.

Để khen thưởng mang lại hiệu quả cao thì cần phải đảm bảo các yêu cầu sau đây :

- Khen thưởng phải dựa trên cơ sở hành vi thực tế của HS.
- Khen thưởng không chỉ đánh giá kết quả hành động mà còn chú ý đến cả động cơ và phương thức để đạt được kết quả đó.
- Khen thưởng phải công bằng.
- Đảm bảo khen thưởng kịp thời, đúng lúc, đúng chỗ.
- Phải chú ý đến đặc điểm lứa tuổi và tính cách của học sinh khi được khen.
- Cần tạo cho học sinh tâm thế đúng đắn khi được khen. Việc khen thưởng phải làm cho học sinh đề ra cho mình những yêu cầu ngày càng cao hơn trong học tập, rèn luyện, tránh dẫn đến tình trạng thoả mãn, kiêu ngạo khi được khen.

2.3. Phương pháp trách phạt

Trách phạt là phương pháp biểu thị sự không đồng tình, sự phản đối, sự phê phán những hành vi sai trái của người được giáo dục so với các chuẩn mực xã hội đã đề ra.

Trách phạt còn là phương pháp gây cho người có lỗi cảm giác hối hận, khiến họ từ bỏ hành vi, thói quen không phù hợp với yêu cầu chung hoặc có hại cho cơ thể, cho xã

hội, giúp cho người được giáo dục biết kết hợp đúng đắn giữa hành vi của mình với yêu cầu chung của tập thể, của xã hội.

Trách phạt có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau :

- Nhắc nhở.
- Phê bình.
- Cảnh cáo.
- Đuổi học v.v.

Các hình thức này phản ánh những mức độ khác nhau của trách phạt. Vì vậy, khi vận dụng vào những trường hợp cụ thể thì cần phải căn cứ vào :

- Từng loại hành vi sai lệch. VD: về học tập; về lao động; về cách ứng xử với mọi người v.v.
- Tính chất của hành vi sai lệch: nghiêm trọng hay không, thường xuyên hay không thường xuyên, vô tình hay cố ý v.v.
- Phạm vi và mức độ tác hại do hành vi sai lệch gây ra là nhiều hay ít, rộng hay hẹp v.v.

Vì vậy, khi tiến hành trách phạt cần phải lưu ý mấy vấn đề sau đây :

- + Trách phạt phải khách quan, công bằng, đúng mức.
- + Phải làm cho người bị trách phạt thấy rõ sai lầm của mình và tự nguyện chấp nhận hình thức và mức độ trách phạt.
- + Phải tôn trọng nhân cách của người bị trách phạt.
- + Có thể hoãn hoặc bãi bỏ trách phạt khi người có lỗi đã tỏ ra ăn năn, sửa chữa.
- + Phải tranh thủ sự đồng tình của tập thể.
- + Không nên trách phạt cả tập thể. Nếu trong trường hợp cần thiết, phải nói rõ mức độ lỗi lầm của từng người.
- + Trách phạt phải dựa vào những chứng cứ cụ thể, xác đáng.
- + Không nên trách phạt thường xuyên vì sẽ gây nên sức ỳ tâm lí và do đó sẽ không có hiệu quả.
- + Không nên sử dụng các hình phạt quá nặng đối với những lỗi lầm không nghiêm trọng.

Việc đuổi học là thể hiện sự bất lực của nhà giáo dục và tập thể học sinh. Không nên quá lạm dụng hình thức trách phạt này. Trước khi đi đến quyết định đuổi học, phải cân nhắc kĩ ảnh hưởng tiêu cực của nó và phản ứng có thể xảy ra của học sinh.

Trách phạt là biện pháp bắt buộc nếu khi đã sử dụng các phương pháp khác mà không có kết quả, nhà giáo dục đã cố gắng hết sức nhưng học sinh vẫn không sửa chữa được sai lầm. Sau khi trách phạt, cần theo dõi chuyển biến của học sinh bị phạt. Khi học sinh đã sửa chữa lỗi lầm thì không nên nhắc lại và quá ân tượng đối với lỗi lầm trước đây của họ.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Phân tích khái niệm và yêu cầu sử dụng phương pháp giáo dục kích thích hoạt động ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những đặc thù của PPGD kích thích hoạt động ở tiểu học (nhóm 5 – 7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD kích thích hoạt động.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD kích thích hoạt động ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD kích thích hoạt động rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học.

Câu hỏi 4 : Nhận xét về thực trạng thực hiện việc thi đua, khen thưởng và trách phạt ở một trường tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD kích thích hoạt động ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục.

Hoạt động 5 :Việc lựa chọn và vận dụng các PPGD ở tiểu học **(45 phút)**

Thông tin cho hoạt động 5

Mỗi quá trình giáo dục cụ thể bao giờ cũng diễn ra trong một tình huống cụ thể mà người ta gọi là tình huống sư phạm. Tùy theo tình huống đó như thế nào mà ta có thể lựa chọn và quy định dùng phương pháp này hay phương pháp khác để giáo dục học sinh.

Phương pháp giáo dục rất đa dạng, phong phú, mỗi phương pháp đều có những ưu điểm riêng của nó, song đồng thời cũng có những nhược điểm nhất định. Không có phương pháp nào hay nhóm phương pháp nào là vạn năng cả. Vì vậy, cần phải lựa chọn phối hợp các nhóm phương pháp với nhau một cách hợp lý, linh hoạt và sáng tạo. Khi phối hợp cần căn cứ vào:

- Mục tiêu giáo dục cụ thể.
- Nội dung giáo dục cụ thể.
- Đặc điểm tâm sinh lí và đặc điểm cá biệt của người được giáo dục.
- Căn cứ vào môi trường giáo dục và những điều kiện thực tế cụ thể.
- Tình huống sự phạm cụ thể.
- Trình độ phát triển của tập thể học sinh.
- Sự hiểu biết phong phú về phương pháp và khả năng, kinh nghiệm của nhà giáo dục v.v.

Nhiệm vụ của hoạt động 5

Phân tích việc lựa chọn và yêu cầu sử dụng phương pháp giáo dục ở tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 5 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 5.

Nhiệm vụ 2 : Xem băng hình 3B và thảo luận nhóm về việc lựa chọn các PPGD ở tiểu học.

Hướng dẫn học băng hình

* Trước khi xem băng sinh viên cần nghiên cứu :

- Tài liệu in mục phương pháp giáo dục học sinh tiểu học (tiểu môđun 3).
- Đặc điểm học sinh lớp 4.
- Chuẩn bị phiếu học tập.
- Đọc giáo án bài : Giữ trật tự, vệ sinh nơi công cộng.

* Trong khi xem băng SV cần chú ý quan sát học sinh, nhóm HS, giáo viên.

* Xem băng hình theo 4 đoạn :

- Cảnh trường tiểu học, lớp học, giáo viên tổ chức hoạt động để giáo dục HS.
- Cảnh học tập của HS lớp 4; việc tổ chức, điều khiển của giáo viên.

* Sau khi xem băng, SV thảo luận và trả lời câu hỏi :

- Cảm nhận ban đầu về học sinh lớp 4, giáo viên và trường tiểu học.
- Khi xem băng hình, sinh viên quan sát người đóng vai giáo viên và học sinh, nhận xét về cách thức tiến hành, rút ra những kết luận cần thiết.
- Sau khi xem băng hình, sinh viên soạn giáo án và trả lời các câu hỏi liên quan đến băng hình : Mục tiêu, nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học bài học nói trên. Nhận xét về GV và HS, kết quả giáo dục.

Nhiệm vụ 3 : Thảo luận nhóm về việc sử dụng các PPGD ở tiểu học.

Đánh giá hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Trình bày các đặc trưng của PPGD ở tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ của PPGD với mục tiêu, nội dung và các yếu tố khác trong quá trình giáo dục ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc trưng của PPGD rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học.

Câu hỏi 4 : Nhận xét về thực trạng sử dụng các PPGD của giáo viên ở một trường tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc lựa chọn và sử dụng các PPGD ở tiểu học. Suy tầm 2 tình huống giáo dục.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm PPGD

- Nêu khái niệm phương pháp giáo dục theo thông tin cho hoạt động.
- Khái niệm PPGD có thể được trình bày theo các cách khác như : Cách thức hoạt động thống nhất của giáo viên và học sinh nhằm thực hiện nội dung GD, hoặc là cách thức tổ chức hoạt động của GV nhằm giúp cho HS tích cực, chủ động tự giáo dục nhằm hình thành và phát triển nhân cách...
- Bạn có thể nêu thêm một số khái niệm theo cách hiểu của bạn.
- Xác định những lưu ý khi nghiên cứu khái niệm PPGD :
 - + Nhiều cách thức và thao tác.
 - + Thống nhất hoạt động của thầy và trò.
 - + Thầy chủ đạo.
 - + Trò chủ động.
 - + PPGD có tính mục đích và gắn liền với nội dung giáo dục.

Câu hỏi 2 : Phân tích đặc điểm chung và đặc điểm riêng của PPGD tiểu học

- Đặc điểm chung của PPGD thể hiện ở tính mục đích giáo dục, phụ thuộc vào nội dung giáo dục; chủ thể sử dụng PP, đối tượng GD, phương tiện và điều kiện giáo dục, môi trường sống.
- Các đặc điểm chung nói trên có những nét riêng khi xem xét một PP cụ thể nào đó.
- Mỗi PPGD có những đặc điểm riêng do mục tiêu và phương tiện thực hiện.
- Bất kì PPGD nào cũng có ưu điểm và hạn chế nhất định.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc điểm của PPGD tiểu học, rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học

Lựa chọn và sử dụng các PPGD cần căn cứ vào :

- Mục tiêu GD.
- Nội dung GD.
- Chủ thể sử dụng PP.
- Đối tượng tác động.
- Phương tiện hỗ trợ.
- Điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.
- Ưu, nhược điểm của PPGD đó.

Bài tập : Phân loại các phương pháp giáo dục và chỉ ra bản chất của từng loại phương pháp

- Phân loại theo phương tiện, công cụ thực hiện.
- Phân loại theo mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục.
- Phân loại theo các khâu của QTGD.
- Phân loại theo hình thức hoạt động GD.
- Sự phân loại PPGD không hoàn toàn tuyệt đối mà chỉ là tương đối mà thôi.
- Sự phân loại theo tiêu chí này hay tiêu chí kia không làm thay đổi bản chất của PPGD.
- Nêu bản chất của từng loại PPGD theo khái niệm đã nêu ở mục thông tin cho hoạt động.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD thuyết phục

- Nêu khái niệm PPGD thuyết phục và chỉ ra mục tiêu, phương tiện hay công cụ thực hiện phương pháp thuyết phục.
- Giải thích các yêu cầu sử dụng PPGD thuyết phục đã nêu ở mục thông tin cho hoạt động và nêu ví dụ minh họa.
- Ngoài những yêu cầu đã nêu ở trên, theo bạn nên lưu ý những gì nữa khi sử dụng các phương pháp giáo dục trong nhóm PPGD thuyết phục.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD thuyết phục ở tiểu học

- Nêu khái niệm các phương pháp đàm thoại, kể chuyện, nêu gương, giảng giải và khuyên răn theo mục thông tin cho hoạt động.
- Từ khái niệm, bạn có thể nêu bản chất của từng phương pháp cụ thể; chú ý nêu rõ mục đích sử dụng, công cụ thực hiện, ưu điểm và hạn chế của phương pháp nói trên.

- Phân biệt các phương pháp giáo dục thuyết phục và các phương pháp dạy học mà bạn đã học. Phân biệt các phương pháp giáo dục dựa theo mục đích sử dụng và những yêu cầu sử dụng tương tự như nhau và khác nhau.
- Chú ý đặc điểm tâm lí, nhận thức và hoạt động của HS tiểu học. Chỉ ra những khác biệt khi sử dụng PPGD thuyết phục ở tiểu học so với các bậc học khác như trung học cơ sở hay mẫu giáo.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD thuyết phục rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD ở trường tiểu học

- Các kết luận nói trên thể hiện yêu cầu hay những lưu ý khi sử dụng PPGD thuyết phục ở tiểu học.
- Bạn có thể nêu thêm các kết luận khác theo kinh nghiệm và hiểu biết của bạn.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD thuyết phục ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục để nêu rõ việc sử dụng PP thuyết phục ở tiểu học

- Nêu ví dụ về việc xác định mục đích sử dụng các phương pháp đàm thoại, kể chuyện, nêu gương, giảng giải và khuyên răn.
- Nêu ví dụ về việc xác định chủ đề đàm thoại, kể chuyện v.v.
- Nêu ví dụ về yêu cầu sử dụng các PPGD thuyết phục.
- Sưu tầm 2 tình huống có vấn đề về giáo dục ở tiểu học (có thể tham khảo sách báo).
- Nêu ý kiến của bạn về việc chọn lựa và sử dụng các PPGD thuyết phục để giải quyết tình huống nói trên (nhận xét việc giải quyết tình huống hoặc nêu cách giải quyết tình huống mà bạn cho là phù hợp nhất).

Hoạt động 3 :

Dựa theo gợi ý trả lời các câu hỏi ở hoạt động 2 để trả lời các câu hỏi ở hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD tổ chức hoạt động.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD tổ chức hoạt động ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD tổ chức hoạt động rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD nói trên ở tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD tổ chức hoạt động ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục với PP tổ chức hoạt động.

Hoạt động 4 :

Dựa theo gợi ý trả lời các câu hỏi ở hoạt động 2 để trả lời các câu hỏi ở hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và yêu cầu sử dụng PPGD kích thích hoạt động.

Câu hỏi 2 : Phân tích bản chất của các PPGD kích thích hoạt động ở tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ các bản chất của PPGD kích thích hoạt động rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học.

Câu hỏi 4 : Nhận xét về thực trạng thực hiện việc thi đua, khen thưởng và trách phạt ở một trường tiểu học.

- Tiến hành các phương pháp nghiên cứu giáo dục như : Trao đổi, điều tra để biết rõ hơn về thực trạng thực hiện việc thi đua, khen thưởng và trách phạt ở trường tiểu học và nêu ra những nhận xét theo ý kiến của các giáo viên tiểu học và ý kiến của bạn.
- Đề xuất các ý kiến nhằm cải thiện thực trạng thực hiện các phương pháp giáo dục nói trên.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc sử dụng các PPGD kích thích hoạt động ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục.

Hoạt động 5

Câu hỏi 1 : Trình bày các đặc trưng của PPGD ở tiểu học.

- Các đặc trưng của PPGD ở tiểu học đã được nêu ra ở mục thông tin cho hoạt động 5.
- Bạn nên nêu thêm một số đặc trưng khác theo sự hiểu biết của bạn. Có thể liên hệ với các đặc trưng của PPDH ở tiểu học mà bạn đã học.

Câu hỏi 2 : Phân tích mối quan hệ của PPGD với mục tiêu, nội dung và các yếu tố khác trong quá trình giáo dục ở tiểu học.

- Đây là mối quan hệ biện chứng, ảnh hưởng qua lại.
- Các yếu tố khác ở đây là phương tiện hỗ trợ, đối tượng tác động, điều kiện, hoàn cảnh giáo dục.
- Lấy ví dụ để minh họa cho các mối quan hệ nói trên.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc trưng của PPGD rút ra các kết luận cho việc lựa chọn và sử dụng các PPGD tiểu học.

Lựa chọn và sử dụng các PPGD cần căn cứ vào :

- Mục tiêu GD.
- Nội dung GD.
- Chủ thể sử dụng PP.
- Đối tượng tác động.
- Phương tiện hỗ trợ.
- Điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

- Ưu, nhược điểm của PPGD đó.

Câu hỏi 4 : Nhận xét về thực trạng sử dụng các PPGD của giáo viên ở một trường tiểu học.

- Tiến hành các phương pháp nghiên cứu giáo dục như : Trao đổi, điều tra, tổng kết kinh nghiệm để biết rõ hơn về thực trạng sử dụng các PPGD của giáo viên tiểu học.
- Nêu nhận xét : Đúng và chưa đúng, phù hợp hay chưa phù hợp, hiệu quả hay không hiệu quả, các tác dụng phụ, những cái chủ quan của chủ thể sử dụng phương pháp.
- Đề xuất các ý kiến nhằm cải thiện thực trạng thực hiện các phương pháp giáo dục nói trên.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về việc lựa chọn và sử dụng các PPGD ở tiểu học. Sưu tầm 2 tình huống giáo dục.

- Nêu ví dụ về việc xác định mục đích sử dụng các phương pháp giáo dục.
- Nêu ví dụ về việc xác định phương tiện, công cụ v.v.
- Nêu ví dụ về yêu cầu sử dụng các PPGD.
- Sưu tầm 2 tình huống có vấn đề về giáo dục ở tiểu học (có thể tham khảo sách báo).
- Nêu ý kiến của bạn về việc chọn lựa và sử dụng các PPGD để giải quyết tình huống nói trên.

(Nhận xét việc giải quyết tình huống hoặc nêu cách giải quyết tình huống mà bạn cho là phù hợp nhất).

- Chú ý việc sử dụng phối hợp các PPGD.

Chủ đề 5

XÂY DỰNG TẬP THỂ HỌC SINH TIỂU HỌC

Hoạt động 1 : Tìm hiểu khái niệm tập thể học sinh (TTHS) và các đặc trưng của TTHS tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 1

Giáo dục nhân cách trong tập thể là một nguyên tắc cơ bản của giáo dục XHCN. Thực hiện nguyên tắc này thì cần phải xây dựng được những tập thể có sức mạnh giáo dục. Lí luận về tập thể và xây dựng tập thể học sinh là một bộ phận quan trọng của lí luận giáo dục.

1. Khái niệm về tập thể học sinh (TTHS)

Để xây dựng được một TTHS có những khả năng to lớn trong việc giáo dục nhân cách, cần phải nắm được khái niệm TTHS, những đặc trưng, chức năng và cấu trúc của tập thể học sinh.

1.1. Tập thể là gì ?

a) **Tập thể** là một cộng đồng người được tập hợp trên cơ sở những mục đích chung có ý nghĩa xã hội và những hoạt động chung hướng vào việc thực hiện mục đích đó. Quan hệ giữa các thành viên trong tập thể mang tính chất phụ thuộc trách nhiệm theo sự tổ chức, điều khiển của cơ quan tự quản do tập thể bầu ra.

b) Tập thể học sinh

TTHS là hình thức tổ chức của thanh thiếu niên học sinh cùng lứa tuổi, trình độ, đặc điểm tâm sinh lí, được tập hợp nhau lại trên cơ sở những hoạt động nhằm đạt mục đích chung trong học tập, rèn luyện, lao động, sinh hoạt, vui chơi giải trí.

TTHS vừa là môi trường, vừa là phương tiện của quá trình giáo dục. Quá trình hoạt động chung với nhau sẽ giúp cho HS trở thành chủ thể của quá trình tự giáo dục, tự rèn luyện, hình thành và phát triển nhân cách cho học sinh theo yêu cầu của xã hội, của nhà trường. TTHS, bên cạnh vai trò nòng cốt của cơ quan tự quản, còn có vai trò quan trọng của những cá nhân và tập thể những người thầy giáo (nhà giáo dục và tập thể những nhà giáo dục hay TTSP).

1.2. Những dấu hiệu đặc trưng của tập thể học sinh

TTHS có những dấu hiệu đặc trưng sau đây :

- a) Có ý nguyện chung thực hiện những mục đích thống nhất có ý nghĩa xã hội. Đó là mục đích nắm vững chắc và vận dụng linh hoạt hệ thống những tri thức, trau dồi đạo đức, rèn luyện thể lực, chuẩn bị nghề nghiệp, v.v. để sẵn sàng bước vào cuộc sống.
- b) Có những hoạt động chung đa dạng, phong phú, trong đó hoạt động học tập, hoạt động chính trị xã hội, lao động công ích, v.v. là quan trọng nhất. Qua những hoạt

động chung này, những mục đích có ý nghĩa xã hội không chỉ ngày càng thống nhất, mà cả các phán đoán, đánh giá về tri thức, kỹ năng, thái độ cũng được thể nghiệm.

c) Những quan hệ đa dạng, phong phú được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Đó là quan hệ lệ thuộc về mặt trách nhiệm giữa các thành viên trong tập thể, quan hệ chỉ huy phục tùng, quan hệ quyết định thi hành (giữa cơ quan tự quản và các thành viên) cũng như các quan hệ hợp tác, đoàn kết, tương trợ, bình đẳng về nghĩa vụ và trách nhiệm, v.v.

d) Cơ quan tự quản do tập thể bầu ra, có chức năng tổ chức và lãnh đạo tập thể nhằm thực hiện ý chí và nguyện vọng chung của tập thể và xã hội.

e) TTHS là bộ phận hữu cơ của tập thể lớn (TTHS toàn trường) và của toàn xã hội, vì vậy nó phục tùng và thống nhất với mục đích cũng như có mối liên hệ với các tập thể khác và các tổ chức xã hội.

1.3. Những chức năng của tập thể học sinh

Với những dấu hiệu đặc trưng trên, TTHS có những chức năng sau :

- * Chức năng tổ chức : Tập thể tập hợp, lôi cuốn học sinh tham gia vào các hoạt động đa dạng, phong phú trong và ngoài nhà trường.
- * Chức năng giáo dục : TTHS vừa là môi trường vừa là phương tiện giáo dục góp phần hình thành và phát triển toàn diện những phẩm chất, năng lực cho học sinh. Việc lĩnh hội tri thức, phát triển trí tuệ, rèn luyện kỹ năng cũng như giáo dục thể giới quan khoa học, đạo đức, niềm tin, động cơ, tính cách, thói quen và hành vi ứng xử đúng đắn, v.v. có thể được thực hiện trong hoạt động chung và giao tiếp trong tập thể.
- * Chức năng kích thích, điều chỉnh : Tập thể động viên tích cực, tự giác của học sinh, hình thành động cơ đạo đức trong các hoạt động, điều chỉnh hành vi ứng xử và các mối quan hệ qua lại giữa các thành viên.

2. Giáo dục nhân cách trong tập thể – tư tưởng cơ bản của nền giáo dục XHCN

2.1. Nhân cách của mỗi người chỉ có thể hình thành và phát triển trong hoạt động và giao lưu

Con người sống, hoạt động trong hệ thống các mối quan hệ đa dạng giữa nó với thế giới xung quanh. Hai mặt quan trọng nhất của hệ thống đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người và thế giới vật thể – văn hoá do con người tạo ra. Chính trong các hoạt động có đối tượng và các hoạt động giao lưu muôn màu muôn vẻ đó, con người chiếm lĩnh được bản chất xã hội loài người, nhân cách của con người với tư cách là chủ thể của hoạt động và giao lưu được hình thành và phát triển.

2.2. Tập thể – môi trường tốt nhất, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện, hài hoà nhân cách

- Tập thể là một cộng đồng xã hội đặc biệt, là một kiểu tổ chức xã hội có trình độ cao nhất: cộng đồng về tư tưởng, tình cảm và hợp tác tương trợ lẫn nhau. Nói đến tập thể là nói đến môi trường hoạt động và giao lưu phong phú. Tập thể đem đến cho mỗi cá nhân những điều mà mỗi tổ chức xã hội phát triển cao đều có được. Đó là :
 - + Những quan hệ đa dạng và tốt đẹp.
 - + Đời sống đạo đức, tâm lí phong phú, lành mạnh.
 - + Tập thể chân chính tuyệt nhiên không có chèn ép, xoá bỏ cá nhân, giải phóng, phát triển cá nhân. Chỉ có trong tập thể, mỗi cá nhân mới có được những phương tiện giúp cá nhân đó có khả năng phát triển mạnh mẽ, toàn diện, hài hoà nhân cách của mình và khi đó cá nhân mới có tự do đích thực.

Sự phát triển toàn diện nhân cách thông qua hoạt động và giao lưu trong tập thể được biểu hiện ở các mặt sau:

- Mỗi cá nhân được bồi dưỡng xu hướng xã hội, được rèn luyện thói quen sống và làm việc tích cực vì người khác, vì xã hội.
- Kích thích mỗi cá nhân phát huy mạnh mẽ năng lực nhiều mặt của mình.
- Nhiều phẩm chất quan trọng của nhân cách như : tinh thần làm chủ tập thể, tinh thần hợp tác, tính tích cực xã hội, ý thức tổ chức kỉ luật, năng lực tổ chức, quản lí, v.v. được hình thành, đồng thời thông qua dư luận, truyền thống, bầu không khí tập thể cũng như các mối quan hệ phụ thuộc, quan hệ thân ái, quan hệ riêng tư, v.v. sẽ giúp học sinh nhận biết và tự điều chỉnh những lệch lạc, sai lầm về nhân cách của mình phù hợp với chuẩn mực quy định.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Phân tích khái niệm và các đặc trưng của tập thể học sinh.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những đặc thù của tập thể học sinh tiểu học (nhóm 5–7 SV).

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và các đặc trưng của TTHS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Phân biệt TTHS và tập thể khác.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc trưng của TTHS rút ra các kết luận cho việc xây dựng TTHS tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu một tập thể HS lớp 2.

Hoạt động 2 : Tìm hiểu các loại tập thể HS tiểu học (45 phút)

thông tin cho hoạt động 2

Trong nhà trường PT, tập thể lớn nhất là tập thể nhà trường. Tập thể nhà trường bao gồm hai tập thể bộ phận là TTHS và TTSP (giáo viên, các bộ quản lí, nhân viên trường) có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. TTHS không thể phát triển tốt nếu không có những tác động có mục đích của TTSP và ngược lại TTSP chỉ phát triển trong quá trình tổ chức và lãnh đạo TTHS thực hiện có kết quả các nhiệm vụ giáo dục.

TTHS là một cấu thành xã hội phức tạp, có cấu trúc nhất định. Nhìn chung, có 3 loại tập thể học sinh :

- TTHS toàn trường.
- TTHS theo lớp học.
- TTHS mang tính chất là tổ chức quần chúng: Đội thiếu niên, Sao nhi đồng, CLB, các đội, các tổ, nhóm chính thức và không chính thức, v.v. Trong đó lớp học là tập thể cơ sở, ở đó diễn ra các hoạt động học tập và giáo dục học sinh, các tập thể khác đều hoạt động dựa trên cơ sở của tập thể lớp.

Mỗi TTHS đều có cơ quan tự quản do tập thể bầu ra và được tập thể uỷ nhiệm tổ chức, lãnh đạo đời sống, hoạt động của tập thể và công tác đối ngoại.

Hoạt động tập thể làm tăng thêm nhu cầu giao tiếp ở mỗi học sinh, ngoài những tập thể, những nhóm chính thức, những nhóm bạn nhỏ không chính thức hình thành trên cơ sở những xúc cảm tâm lí (cùng chung sở thích, ở gần nhà nhau, ...). Vì là những nhóm không chính thức nên những nhóm này có tác động đa dạng, có thể tích cực, có thể tiêu cực đến hoạt động chung của tập thể. Vì vậy, nhiệm vụ của nhà giáo dục là phải lôi cuốn tất cả các nhóm đó tích cực hoạt động vì mục đích chung có ích cho tập thể.

TTHS có liên hệ chặt chẽ với các tập thể khác ngoài xã hội (các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội, các cơ sở sản xuất, ...), mỗi học sinh cũng cần được hoạt động ở nhiều phạm vi và lĩnh vực khác nhau. Có như vậy học sinh mới có điều kiện mở rộng tầm hiểu biết, hình thành kinh nghiệm sống và kinh nghiệm hoạt động xã hội. Nhà giáo dục cần khắc phục tình trạng có những học sinh hoặc không tham gia vào một tổ nhóm nào, hoặc tham gia một cách hời hợt.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Nhận xét về các loại TTHS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.

Nhiệm vụ 2 : So sánh TTHS tiểu học với các TTHS khác (THCS, THPT).

Nhiệm vụ 3 : Trình bày kết quả thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Nêu các loại TTHS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Trình bày đặc điểm của các loại TTHS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Từ đặc điểm của các loại TTHS tiểu học rút ra các kết luận cho việc xây dựng TTHS tiểu học.

Bài tập : Cho ví dụ minh họa về các loại TTHS tiểu học.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của TTHS tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

Sự hình thành và phát triển của TTHS là một quá trình lâu dài, phức tạp. Quá trình này diễn biến theo từng giai đoạn được đặc trưng bằng nhiều dấu hiệu khác nhau, trong đó nổi bật lên hai dấu hiệu quan trọng :

- Ai đề ra yêu cầu đối với tập thể : Giáo viên, phụ trách Đội, Sao nhi đồng, cán bộ lớp hay các thành viên trong tập thể tự đề ra.
- Tập thể và mỗi thành viên của tập thể tiếp nhận những yêu cầu đó như thế nào (ép buộc hay tự nguyện ?) và thực hiện với những động cơ đạo đức, thái độ như thế nào (vì mục đích xã hội hay mục đích cá nhân ?).

Dựa vào hai dấu hiệu trên, ta có thể phân chia sự hình thành và phát triển của TTHS theo ba giai đoạn, mỗi giai đoạn cần có những tác động sư phạm phù hợp như sau:

1. Giai đoạn thứ nhất

Đây là giai đoạn tập thể học sinh đang hình thành. ở giai đoạn này, TTHS mới vừa được tập hợp lại; vì thế, các mối quan hệ, liên hệ giữa các thành viên còn rời rạc, tính tổ chức, kỉ luật còn yếu, mỗi người có hứng thú, tính cách khác nhau, chưa có những hoạt động chung để mọi người hiểu biết, thông cảm, giúp đỡ lẫn nhau. Tập thể chưa có truyền thống, các phần tử tích cực chưa xuất hiện, bản thân tập thể chưa tự giác đề ra yêu cầu hoạt động.

Trong giai đoạn này, mục đích của nhà sư phạm là xây dựng TTHS thành môi trường, phương tiện giáo dục. Vì vậy, mọi nỗ lực của nhà sư phạm đều tập trung vào việc tổ chức quá trình giáo dục :

- Tổ chức việc thiết lập các mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên thông qua những hoạt động chung và các quan điểm, đánh giá xúc cảm của học sinh được xem xét theo chuẩn mực chính trị – đạo đức, tạo điều kiện để họ xích lại gần nhau.
- Xác định các mục đích có giá trị xã hội của cuộc sống tương lai, vừa là yêu cầu của nhà sư phạm, vừa là triển vọng (viễn cảnh) của tập thể giúp họ tin tưởng vào tương lai của tập thể.

Những đòi hỏi sư phạm ở giai đoạn này vừa kiên quyết về mặt hình thức, vừa cụ thể, rõ ràng về mặt nội dung và ít nhiều có tính gợi ý. Những đòi hỏi sư phạm cũng cần phải phù hợp với hứng thú, nguyện vọng, những kinh nghiệm, những quan niệm đạo đức và văn hoá của học sinh.

- Tổ chức triển khai và chỉ đạo các hoạt động chung lí thú để thực hiện mục đích đã vạch ra và tạo những xúc cảm tốt đẹp ban đầu về tập thể ở mỗi học sinh. Do đó, nhanh chóng phát hiện những cá nhân hoạt động tích cực, chuẩn bị đội ngũ cốt cán lãnh đạo tập thể. Kết thúc giai đoạn thứ nhất, tập thể đã có được cơ quan điều khiển do tập thể bầu ra dưới sự tổ chức, hướng dẫn khéo léo của giáo viên.

Tập chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Giai đoạn thứ hai

Giai đoạn này tập thể đã được xây dựng và bước đầu thiết lập về cơ bản các mối quan hệ trong tập thể. Nhà giáo dục tiến hành tổ chức, lãnh đạo tập thể học sinh gián tiếp thông qua cơ quan tự quản của họ. Việc bồi dưỡng năng lực phẩm chất cho những phần tử tích cực cũng là nhiệm vụ quan trọng của nhà giáo dục.

Bước vào giai đoạn này, do thái độ khác nhau với việc hưởng ứng và thực hiện những yêu cầu của giáo viên, học sinh trong tập thể được phân hoá thành bốn loại như sau:

Loại thứ nhất : Bao gồm một số thành viên tự giác, tích cực, gương mẫu thực hiện những yêu cầu, nhiệm vụ chung của tập thể, đồng thời còn đòi hỏi các bạn trong tập thể phải thực hiện theo.

Loại thứ hai : Là những học sinh sẵn sàng thực hiện những yêu cầu đề ra, nhưng ít chủ động, sáng tạo, thực hiện các yêu cầu nếu giáo viên hoặc TTHS giao việc trực tiếp, chỉ bảo cụ thể. Có thể gọi loại này là loại trung gian, chiếm số lượng đông nhất trong tập thể.

Loại thứ ba : Là loại học sinh dửng dưng với công việc, với lợi ích chung của tập thể nhưng không chống lại những công việc mà giáo viên hoặc tập thể đề ra, dễ bị các phần tử chậm tiến lôi kéo. Giáo viên cần tìm hiểu, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên các học sinh ở nhóm này.

Loại thứ tư : Là một số học sinh "cá biệt", thường xuyên gây mất trật tự, vô kỉ luật hay tập hợp những học sinh "cùng ý chí" để quấy phá, gây trở ngại cho việc tổ chức và tiến hành các hoạt động của tập thể.

* Tác động sư phạm của người giáo viên trong giai đoạn này là : Ghi nhận những đóng góp của các thành viên tích cực, phát huy mạnh mẽ các ảnh hưởng của họ; động viên lôi cuốn những học sinh thụ động, ủng hộ các phần tử tích cực; thu hút những học sinh ít hoạt động vào các hoạt động hấp dẫn, hứng thú, tương đối dễ đạt kết quả, tuyên dương kịp thời kết quả của họ dù là nhỏ bé để các em phấn khởi, tự tin; đồng thời phải có thái độ cương quyết, cứng rắn đối với những học sinh "cá biệt", hình thành dư luận lên án những hành vi của các HS này .v.v.

Cơ quan tự quản đã được hình thành ở cuối giai đoạn thứ nhất, tích cực ủng hộ, tiếp nhận và trực tiếp điều hành những yêu cầu của giáo viên đối với tập thể. Nhà giáo dục từ chỗ đưa ra những đòi hỏi trực tiếp cho tập thể đến chỗ chỉ cần đòi hỏi gián tiếp thông qua cơ quan tự quản của tập thể dưới dạng những lời khuyên bảo, gợi ý, đề nghị. Tập thể có khả năng đòi hỏi các thành viên tuân theo các chuẩn mực ứng xử, các thành viên thực hiện các đòi hỏi đó một cách tự giác.

Ý thức trách nhiệm của mỗi thành viên không chỉ được thực hiện trong tập thể nhỏ, mà lan rộng ở cả tập thể lớn và liên kết với tập thể khác trên cơ sở lợi ích chung.

Trong giai đoạn này, các mối quan hệ phụ thuộc về trách nhiệm được củng cố, các thành viên trong tập thể đã biết đòi hỏi lẫn nhau; dư luận xã hội, ý thức về nghĩa vụ xã hội, danh dự tập thể bắt đầu được hình thành và phát huy tác dụng, sự kiểm tra có tính chất xã hội đã được thực hiện. Động cơ hành vi của mỗi thành viên trong tập thể đã chuyển dần từ động cơ cá nhân sang động cơ tập thể; sự tham gia vào quá trình quản lí của thành viên ngày càng đông đảo, kinh nghiệm quản lí, điều hành tập thể bước đầu đã được tích lũy, mạng lưới các phần tử tích cực ngày càng được mở rộng và hoạt động có hiệu quả.

Nhiệm vụ chủ yếu của người giáo viên trong giai đoạn này là :

1. Xây dựng uy tín, tăng cường ảnh hưởng của các phần tử tích cực đối với tập thể và từng nhóm nhỏ. Đặc biệt phải nâng cao tính độc lập, khả năng quản lí, lãnh đạo của cơ quan tự quản, hướng dẫn họ tự đề ra các yêu cầu để đẩy mạnh các hoạt động của tập thể.
2. Hoàn thiện hệ thống các mối quan hệ tốt đẹp trong tập thể, giữa tập thể với các nhóm, với tập thể lớn cũng như các tập thể khác.
3. Sử dụng tối đa khả năng giáo dục của tập thể, chú ý phân hoá và lôi kéo những nhóm, những phần tử trung gian, những học sinh chậm tiến, đứng dưng với hoạt động tập thể về phía những phần tử tích cực; đồng thời có những biện pháp giáo dục nghiêm khắc nhưng cũng giàu lòng vị tha để cảm hoá những học sinh "cá biệt".

3. Giai đoạn thứ ba

Tập thể được phát triển với những dấu hiệu như ở giai đoạn hai, dần dần chuyển qua giai đoạn phát triển cao hơn, thực sự là một tập thể có tác dụng giáo dục. Các dấu hiệu chủ yếu là :

- Hầu hết các thành viên đã có thái độ tích cực đối với tập thể. Họ thực sự quan tâm đến tập thể.
- Tập thể đã tự đề ra yêu cầu đối với mỗi thành viên; bản thân mỗi thành viên lại đề ra yêu cầu với chính bản thân mình. Sự đòi hỏi lẫn nhau ngày một cao hơn. Tính tự giác, ý thức tự quản đã phát triển.
- Lợi ích của mỗi thành viên thống nhất và phục tùng lợi ích tập thể, động cơ mang tính chất xã hội chiếm ưu thế.
- Dự luận tập thể lành mạnh được hoàn thiện, các thành viên đã biết nhìn nhận, đánh giá, ủng hộ những mối quan hệ tốt đẹp, phê phán, phản đối những biểu hiện tiêu cực xảy ra trong các quan hệ tập thể.
- Quan hệ phụ thuộc – trách nhiệm cũng đã được hoàn thiện, các quan hệ xúc cảm – tâm lí, quan hệ bạn học cũng phát triển, quan hệ giữa giáo viên với học sinh cũng trở nên thân thiện, tâm tình, đầm ấm hơn.
- Những định hướng chính trị – đạo đức đã được thừa nhận như tính kỉ luật, tự giác, ý thức trách nhiệm, tinh thần tương trợ, tính trung thực, v.v. Mọi thành viên sống trong bầu không khí phấn khởi, thoải mái, hăng say, sẵn sàng hoạt động; có cảm giác được tập thể bảo vệ v.v.

Giai đoạn này, các thành viên đã đề ra cho mình những yêu cầu và phương hướng tự rèn luyện, tự tu dưỡng và lôi kéo các thành viên khác, khuyến khích và động viên mọi thành viên trong tập thể; do vậy tập thể trở thành nhân tố giáo dục và tự giáo dục quan trọng nhất.

Giai đoạn này, học sinh trong tập thể có sự liên kết chặt chẽ, gắn bó với nhau và đã ở vào giai đoạn cuối cấp. Vị trí của giáo viên ở giai đoạn này hầu như ở "hậu trường" để điều khiển với tư cách là người cố vấn, là người bạn cao tuổi giàu kinh nghiệm, có uy tín, được học sinh và tập thể học sinh quý trọng, tin tưởng. Phần lớn giáo viên giành thời gian cho việc nghiên cứu, theo dõi sự phát triển của tập thể cũng như của từng cá nhân, giúp cơ quan tự quản xác định một cách thích hợp những mục tiêu và phương tiện vận động của tập thể. Đây chính là lúc mà A.X.Ma-ca-ren-cô cho rằng tập thể đã có *một sức mạnh sáng tạo tuyệt đối, một sức mạnh nghiêm minh chính xác và sáng suốt, và lúc đó toàn bộ quá trình giáo dục diễn ra một cách rất dễ dàng.* ở giai đoạn này, giáo viên có thể sử dụng phương pháp tác động giáo dục song song để phát triển TTHS và giáo dục học sinh.

Quá trình xây dựng tập thể cũng là quá trình giải quyết hàng loạt các mâu thuẫn nảy sinh: mâu thuẫn giữa tập thể với một bộ phận học sinh, hoặc từng học sinh riêng lẻ có trình độ phát triển lạc hậu hoặc đi trước so với tập thể; giữa viễn cảnh đề ra trước tập

thể với mong muốn của một số thành viên; giữa những chuẩn mực tập thể đã được định hình và những chuẩn mực tự phát của cá nhân, v.v. Nguyên nhân nảy sinh các mâu thuẫn là do sự phát triển của tập thể về cơ cấu, viễn cảnh; do những thay đổi về những quan hệ mới, nội dung hoạt động mới, v.v. Giáo viên cần phải có thái độ hết sức đúng đắn, tránh buông lỏng việc tổ chức ở giai đoạn đầu, khi tập thể còn non yếu; đồng thời tránh lạm quyền hoặc đánh giá không đúng vai trò của cơ quan tự quản. Nhà giáo dục phải tế nhị, khéo léo về mặt sư phạm để giải quyết những tình huống và mâu thuẫn diễn ra thường xuyên.

Trong thực tế, những giai đoạn phát triển tập thể HS không có ranh giới rõ rệt, song vẫn có thể nhận thấy với những biến đổi cơ bản trong quá trình phát triển đó. Sự phân chia này giúp nhà giáo dục lưu ý tới những biến đổi cơ bản trên để có những tác động giáo dục thích hợp.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Phân tích các giai đoạn phát triển của TTHS tiểu học và yêu cầu tác động sư phạm của nhà giáo dục.

Nhiệm vụ 1 : Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 3.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về những tác động sư phạm của GV.

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày các giai đoạn phát triển của TTHS và yêu cầu sư phạm đối với GV.

Câu hỏi 2 : Phân tích các đặc trưng của từng giai đoạn phát triển TTHS.

Bài tập : Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của một TTHS từ lớp 1 đến lớp 5.

Hoạt động 4 : Tìm hiểu các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

1. Xây dựng các mối quan hệ đúng đắn trong TTHS

Muốn tổ chức và thực hiện có kết quả những hoạt động chung cũng như vận dụng thường xuyên các chuẩn mực chính trị – đạo đức của xã hội, điều rất quan trọng là xây dựng các mối quan hệ qua lại trong tập thể. Có 3 loại quan hệ cơ bản sau :

1.1. Quan hệ phụ thuộc (liên đới) trách nhiệm

Quan hệ này còn gọi là quan hệ công việc, trong đó học sinh thực hiện trao đổi thông tin về công việc, phân công, phân nhiệm, đánh giá kết quả, v.v. để đạt mục đích tập thể đề ra.

Loại quan hệ này chỉ đem lại những xúc cảm tích cực, hấp dẫn nếu được xây dựng trên những nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa mọi thành viên

trong khi tiến hành các công việc của tập thể. Vì vậy, khi xây dựng tập thể, trong quan hệ chỉ huy – chấp hành không nên có những hiện tượng áp chế, hống hách, hoặc sợ sệt khúm núm; cũng không được để tình trạng dân chủ quá mức, "lắm sãi không ai quét cửa chùa" hay "cha chung không ai khóc". Nhà giáo dục cần phải xác định được vị trí của từng thành viên, không được bỏ quên ai, không ai là người không có vai trò tích cực, không ai là người vô trách nhiệm, mọi người đều phải hài lòng với vị trí, với công việc của mình v.v.

1.2. Quan hệ đoàn kết, thân ái

Xây dựng quan hệ đoàn kết, thân ái là xây dựng bầu không khí chan hoà, đoàn kết, thân ái, quan tâm, chia sẻ vui buồn, v.v. giữa các thành viên trong tập thể. Xây dựng quan hệ đoàn kết thân ái cũng chính là làm cho tập thể, mỗi thành viên quan tâm đến tập thể mà không có sự cạnh tranh, ghen tị, cục bộ.

Quan hệ đoàn kết, thân ái được củng cố và phát triển sẽ ảnh hưởng đến đạo đức HS, tạo điều kiện nâng cao các quan hệ công việc và các quan hệ cá nhân lên một trình độ mới.

1.3. Quan hệ riêng tư

Do thường xuyên giao tiếp với nhau, đặc biệt là do có cảm tình với nhau nên một số học sinh trở nên thân thiết, gần bó, gần gũi nhau, tạo nên những nhóm bạn, đôi bạn. Nhà giáo dục một mặt cần phải tôn trọng quan hệ riêng tư, cá tính của mỗi học sinh, song mặt khác cũng tìm mọi cách tác động tế nhị để cho mỗi quan hệ riêng tư không chen lấn, ảnh hưởng xấu đến quan hệ chung của tập thể, làm cho mọi học sinh hoà hợp thực sự trong cuộc sống và hoạt động chung của tập thể.

2. Các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học

2.1. Tổ chức các hoạt động và giao lưu trong tập thể

Con đường quan trọng nhất để xây dựng tập thể là lôi cuốn lực lượng học sinh tham gia tích cực và tự giác vào các hoạt động chung của tập thể. Hoạt động chung sôi nổi có tác dụng lôi cuốn mọi người hoà mình vào tập thể, làm cho tập thể vững mạnh. Thông qua các hoạt động chung, mỗi học sinh có điều kiện bộc lộ ưu, nhược điểm để nhà giáo dục có thể uốn nắn, xây dựng các mối quan hệ giao lưu đúng đắn; mỗi học sinh cũng tự điều chỉnh hoạt động để hình thành các mối quan hệ giao lưu phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội. Trong quá trình hoạt động cũng sẽ dần dần hình thành cái chung trong nhận thức và đánh giá, trong hứng thú của các em.

Loại hình hoạt động cơ bản của học sinh là học tập. Trong học tập, song song với việc trang bị tri thức, kỹ năng vận dụng tri thức, cần phải đặc biệt chú ý giáo dục động cơ, thái độ đúng đắn cho học sinh. Các hình thức thi đua, phân công hợp tác theo từng nhóm, tổ trong học tập giúp học sinh tin rằng, kết quả học tập của mình phụ thuộc không chỉ vào nỗ lực của bản thân, mà còn có sự tương trợ, giúp đỡ của mọi người trong tập thể. Hoạt động học tập trong tập thể cũng tạo cho học sinh có điều kiện so sánh những phán đoán, những phương thức tư duy giữa bạn bè với mình

để thu thập và lựa chọn những cái đúng, cái hay giúp học sinh hiểu biết toàn diện vững chắc.

Bên cạnh hoạt động học tập, cần phải lôi cuốn học sinh tham gia vào các hoạt động khác như công tác xã hội, lao động sản xuất, hoạt động văn hoá nghệ thuật, TDTT,... để tạo nên không khí sôi nổi gắn bó mọi người với tập thể, giúp học sinh mở rộng, củng cố tri thức, lĩnh hội kinh nghiệm và năng lực hoạt động xã hội, tiếp thu và thể nghiệm các chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ phong phú, đa dạng trong và ngoài nhà trường.

2.2. Xác định viễn cảnh, xây dựng truyền thống và hình thành dư luận xã hội

2.2.1. Tạo hệ thống viễn cảnh (hay mục tiêu triển vọng)

Niềm vui mà ngày mai sẽ có là kích thích to lớn đối với cuộc sống mỗi học sinh, là nhân tố làm cho tất cả các thành viên cùng tích cực hoạt động hướng vào mục đích chung. Nhiệm vụ của nhà giáo dục là phải chuyển từ niềm vui đơn giản sang niềm vui có giá trị xã hội lớn hơn mới kích thích mạnh mẽ hoạt động tích cực của tập thể.

Cần xây dựng ba loại viễn cảnh: viễn cảnh gần (đi chơi, xem kịch, dạ hội v.v.); viễn cảnh trung bình (đi trại hè, mọi người đều được lên lớp v.v.) và viễn cảnh xa (cả lớp đều tốt nghiệp, được cùng học ở cấp cao hơn v.v.).

Nhà giáo dục phải giúp học sinh và TTHS đề ra viễn cảnh phù hợp với từng hoàn cảnh, năng lực cụ thể. Tránh đề ra cho tập thể và mỗi cá nhân những mục tiêu không thể với tới được, vì như thế sẽ phá vỡ niềm tin của tập thể và mỗi cá nhân vào khả năng của mình. Phải liên tục xây dựng viễn cảnh mới, nhưng đồng thời phải tổ chức hoạt động thiết thực để thực hiện viễn cảnh.

2.2.2. Xây dựng truyền thống tập thể

Truyền thống tập thể là nguyện vọng cơ bản của tập thể, những kinh nghiệm hoạt động đã được đúc kết, những quan hệ tốt đẹp đã được hình thành, những giá trị đã được chấp nhận và những xúc cảm hài lòng đã được thể nghiệm.

Truyền thống là các hình thái tác động lẫn nhau, những phương thức hợp tác, những nghi lễ lành mạnh. Truyền thống TTHS thường là truyền thống học tập tốt, lao động sản xuất hăng say, đạo đức tốt, kỉ luật tốt, v.v.

Nhà giáo dục phải cùng tập thể trân trọng, giữ gìn và phát triển những truyền thống tốt đẹp của nhà trường, của TTHS, làm cho mỗi cá nhân tự hào về tập thể của mình, có ý thức vươn lên để xứng đáng với truyền thống tốt đẹp đó.

2.2.3. Hình thành dư luận xã hội lành mạnh trong tập thể

Dư luận xã hội trong tập thể là những phán đoán, những đòi hỏi có tính chất đánh giá (tán thành, biểu dương hoặc phê phán, lên án) của các thành viên đối với các sự kiện (ý nghĩ, lời nói, hành động) diễn biến trong tập thể. Dư luận trong xã hội có sức mạnh to lớn trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, xây dựng động cơ, hoàn thiện kinh nghiệm ứng xử. Những dư luận đúng đắn có thể phát huy những cái tốt đẹp, xoá bỏ những cái xấu, v.v. Dư luận sai có thể phá vỡ truyền thống tốt đẹp của tập thể. Vì

vậy, thông qua các hoạt động giao lưu, các buổi nói chuyện, thảo luận, đánh giá, phê bình và tự phê bình những diễn biến xảy ra trong tập thể lớp, tổ, v.v. nhà giáo dục cần có biện pháp xây dựng, hướng dẫn dư luận, uốn nắn, điều chỉnh những dư luận sai trái để giáo dục học sinh.

Trên đây là một số biện pháp cơ bản để xây dựng TTHS. Trong quá trình xây dựng TTHS giáo viên cần thấy được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa các biện pháp, từ đó tiến hành đồng bộ các biện pháp, đồng thời cải tiến, tìm các biện pháp mới phù hợp với đặc điểm của học sinh và của lớp.

2.3. Xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cốt cán và cán bộ lớp

Cán bộ lớp và đội ngũ cốt cán có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng tập thể lớp và tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh. Họ có thể hỗ trợ cho giáo viên trong công tác dạy học và giáo dục. Để có đội ngũ cốt cán tốt thì cần phải biết chọn lựa, phân công và bồi dưỡng năng lực, phẩm chất.

- Tìm hiểu, nghiên cứu HS trong lớp để phát hiện những em có năng lực, tích cực.
- Tổ chức bầu chọn cán bộ lớp nghiêm túc.
- Thường xuyên quan tâm bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, quản lí, HT và rèn luyện cho các em.
- Phân công, phân nhiệm rõ ràng và hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho HS làm việc tốt.
- Động viên, kích thích tính tích cực, gương mẫu, tự nguyện, tự giác, độc lập, sáng tạo của đội ngũ cốt cán và quan tâm đến uy tín của họ.
- Phát triển nhóm tích cực, chủ động để giúp cho cán bộ lớp trong công tác tổ chức hoạt động và quản lí lớp.

2.4. Phối hợp hoạt động với các tập thể khác trong và ngoài nhà trường.

Tập thể lớp học có quan hệ mật thiết với các tập thể khác ở trong trường, cùng tổ chức các hoạt động chung và có sự tác động qua lại. Tập thể lớp học còn là tập thể cơ sở của nhà trường. Xây dựng và phát triển mối quan hệ lành mạnh giữa các tập thể trong và ngoài nhà trường là để tạo ra môi trường giáo dục thuận lợi và tổ chức tốt các hoạt động đa dạng, phong phú cho học sinh.

Có thể xây dựng mối quan hệ trên bằng các hình thức liên kết, kết nghĩa, hợp tác, giao lưu hoặc là tổ chức các hoạt động chung.

Tạo điều kiện cho tập thể lớp học tham gia tích cực vào các hoạt động của nhà trường. Hướng dẫn, động viên các em học sinh có khả năng tham gia vào các hoạt động theo các chức năng khác nhau v.v.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Phân tích các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học.
Xem theo băng hình 3A và thảo luận nhóm

* Trước khi xem băng sinh viên nghiên cứu :

- Tài liệu in mục biện pháp xây dựng tập thể học sinh tiểu học (tiểu môđun 5).
- Đặc điểm của học sinh lớp 1.
- Chuẩn bị phiếu học tập.

* Trong khi xem băng SV cần chú ý quan sát học sinh, cán bộ lớp, giáo viên.

* Xem băng hình theo 4 đoạn :

- Cảnh trường tiểu học, lớp học, giáo viên tổ chức hoạt động để chọn lớp trưởng.
- Cảnh sinh hoạt lớp với vai trò tổ chức, điều khiển của giáo viên và cán bộ lớp.

* Sau khi xem băng, SV thảo luận và trả lời các câu hỏi :

- Cảm nhận ban đầu về học sinh lớp 1, giáo viên và trường tiểu học như thế nào?
- Sinh viên hình dung, mô tả và dự đoán trước các việc sẽ thực hiện ở những phút đầu tiên của giờ học đầu tiên và sinh hoạt tập thể ở lớp 1.
- Khi xem băng hình sinh viên quan sát người đóng vai giáo viên và học sinh, nhận xét về cách thức tiến hành, rút ra những kết luận cần thiết.
- Sau khi xem băng hình, sinh viên soạn giáo án thực hiện tiết học đầu tiên và trả lời các câu hỏi liên quan đến băng hình: Vì sao chọn cán bộ lớp ở lớp 1 và sinh hoạt tập thể lại thực hiện như vậy? Có cách khác không?

Nhiệm vụ 3 : Nêu các câu hỏi chưa trả lời được nhờ GV giúp đỡ.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Khi sử dụng các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học cần lưu ý những vấn đề gì?

Câu hỏi 3 : Việc xây dựng TTHS tiểu học khác gì với việc xây dựng TTHS trung học cơ sở?

Bài tập : Tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng TTHS của một giáo viên tiểu học.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Trình bày khái niệm và các đặc trưng của TTHS tiểu học.

- TTHS tiểu học có những dấu hiệu cơ bản: Là một cộng đồng trẻ em có tổ chức, tương đồng về lứa tuổi, trình độ, đặc điểm tâm lí, có chung mục đích, quyền lợi và

nguyện vọng phù hợp với yêu cầu của xã hội và cùng nhau hoạt động, học tập, rèn luyện, vui chơi.

- Có đội ngũ tự quản và sự hướng dẫn của các thầy cô giáo.
- Hoạt động thường xuyên theo chương trình.

Câu hỏi 2 : Phân biệt TTHS và tập thể khác.

Theo các đặc trưng của TTHS để phân biệt với các tập thể khác.

- Là một tổ chức của trẻ em,
- Tâm lí, trình độ,
- Mục đích và quyền lợi không phải là lợi ích vật chất,
- Đội ngũ tự quản,
- Có sự chỉ đạo và tổ chức của các thầy cô giáo.

Câu hỏi 3 : Từ các đặc trưng của TTHS rút ra các kết luận cho việc xây dựng TTHS tiểu học.

- Chú ý đặc điểm lứa tuổi,
- Xây dựng mối quan hệ bình đẳng,
- Đảm bảo tính mục đích và quyền lợi học tập, rèn luyện cho HS,
- Phát huy vai trò chủ động của đội ngũ tự quản dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên,
- Tổ chức các hoạt động đa dạng và phong phú, chú ý hoạt động chủ đạo là học tập.

Bài tập : Tìm hiểu một tập thể HS lớp 2.

Tìm hiểu các vấn đề sau :

- Về tổ chức.
- Đặc điểm lứa tuổi.
- Đội ngũ tự quản.
- Các hoạt động chung.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Nêu các loại TTHS tiểu học.

- Lớp học.
- Đội và Sao nhi đồng.
- Hội, đội, nhóm theo các hoạt động đặc trưng, theo hứng thú và yêu cầu.
- Tổ chức câu lạc bộ.

Nhận xét các tập thể nói trên.

Câu hỏi 2 : Trình bày đặc điểm của các loại TTHS tiểu học.

Nêu các đặc điểm về hình thức tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ và tự quản.

- Đặc điểm của lớp học.
- Đặc điểm của Sao nhi đồng, Đội thiếu niên.
- Đặc điểm của các hội, đội, nhóm.
- Câu lạc bộ...

Câu hỏi 3 : Từ đặc điểm của các loại TTHS tiểu học rút ra các kết luận cho việc xây dựng TTHS tiểu học.

- Xác định mục đích yêu cầu.
- Xây dựng đội ngũ tự quản.
- Tổ chức hoạt động.
- Tìm hiểu đặc điểm lứa tuổi và đặc điểm tập thể để xác định các vấn đề nêu trên cho phù hợp.

Bài tập : Cho ví dụ minh hoạ về các loại TTHS tiểu học.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày các giai đoạn phát triển của TTHS và yêu cầu sư phạm đối với GV.

- Các dấu hiệu để phân chia tập thể thành các giai đoạn : Chủ thể đề ra yêu cầu, mức độ chủ động, tích cực khi thực hiện yêu cầu.
- Nêu các đặc điểm của các giai đoạn.
- Từ đặc điểm của các giai đoạn, nêu các yêu cầu của sự lãnh đạo sư phạm cho phù hợp với từng giai đoạn.

Câu hỏi 2 : Phân tích các đặc trưng của từng giai đoạn phát triển TTHS.

- Giai đoạn hình thành : Tập thể chưa tự đề ra được yêu cầu, thực hiện yêu cầu thụ động.
- Giai đoạn phân hoá gồm 4 nhóm :
 - + Tích cực, chủ động.
 - + Thụ động, lạnh nhạt.
 - + Thụ động, trốn tránh trách nhiệm, tiêu cực.
 - + Chống đối.
- Giai đoạn vững mạnh :

- + Quan hệ tốt.
- + Tổ chức tự quản mạnh.
- + Đa số tích cực, chủ động.
- + Tập thể tự đề ra được yêu cầu.
- + Có dư luận tích cực, lành mạnh.

Bài tập : Tìm hiểu các giai đoạn phát triển của một TTHS từ lớp 1 đến lớp 5.

- Trao đổi với HS và các giáo viên để tìm hiểu.
- Xác định các chuyển biến quan trọng của TTHS nói trên.

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học.

- Xây dựng các mối quan hệ :

Quan hệ học tập, bạn học, liên đới trách nhiệm : Xác định mục tiêu, kế hoạch, tổ chức hoạt động, phân công, phân nhiệm, giúp đỡ, nhắc nhở, động viên, phê bình và tự phê bình.

Quan hệ đoàn kết : Quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác trong học tập và rèn luyện.

Quan hệ bạn bè theo hứng thú, năng lực, sở trường, tình cảm : Định hướng, xây dựng các giá trị đạo đức tích cực, gắn với quan hệ học tập.

- Tổ chức hoạt động : Xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá.
- Xây dựng đội ngũ tự quản : Chọn lựa, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho đội ngũ tự quản hoạt động, phát huy vai trò chủ động của các cán bộ tự quản.
- Xây dựng truyền thống, dư luận, viễn cảnh.
- Xây dựng mối quan hệ với các tập thể khác, tổ chức các hoạt động chung, thi đua.

Câu hỏi 2 : Khi sử dụng các biện pháp xây dựng TTHS tiểu học cần lưu ý những vấn đề gì?

- + Đặc điểm lứa tuổi, trình độ, hoàn cảnh cụ thể.
- + Các giai đoạn phát triển của tập thể.
- + Tính biện chứng của sự phát triển tập thể học sinh.
- + Điều kiện thuận lợi, khó khăn.
- + Mặt mạnh và mặt yếu của tập thể.
- + Vừa chú ý đến đặc điểm chung vừa chú ý đặc điểm riêng của từng HS.

Câu hỏi 3 : Việc xây dựng TTHS tiểu học khác gì với việc xây dựng TTHS trung học cơ sở?

- + Tính chủ động của HS và đội ngũ tự quản hạn chế hơn.
- + Các hoạt động vừa sức với đặc điểm cụ thể.
- + Các mối quan hệ đơn giản hơn.

Bài tập : Tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng TTHS của một giáo viên tiểu học.

- + Trao đổi với giáo viên có kinh nghiệm xây dựng TTHS.
- + Trao đổi với cán bộ tự quản của TTHS.
- + Chỉ rõ các biện pháp xây dựng như đã nêu ở trên.

Chủ đề 6

PHỐI HỢP GIÁO DỤC GIỮA GIA ĐÌNH VÀ NHÀ TRƯỜNG

Hoạt động 1 :Tìm hiểu ý nghĩa của việc phối hợp các lực lượng giáo dục (30 phút)

Thông tin cho hoạt động 1

1. Khái niệm về việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong QTGD

Quan điểm tiếp cận tổng hợp đối với quá trình sư phạm đòi hỏi phải tổ chức đúng đắn và kết hợp chặt chẽ quá trình giáo dục của nhà trường với quá trình giáo dục của gia đình và xã hội thành một quá trình thống nhất, liên tục, hướng vào việc phát triển nhân cách toàn diện cho người học. Để làm tốt công tác này, người giáo viên không những cần có kiến thức về giáo dục nhà trường mà cần phải có hiểu biết về giáo dục của gia đình và xã hội, có tri thức và kỹ năng trong việc tổ chức phối hợp giáo dục của nhà trường với gia đình và xã hội.

2. ý nghĩa của việc phối hợp giáo dục của nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh

Trong xã hội của chúng ta mục đích và nội dung giáo dục của nhà trường, gia đình và xã hội thống nhất với nhau, đều nhằm đào tạo và giáo dục thế hệ trẻ trở thành những người có tài, có đức, có năng lực thực hành, năng động và sáng tạo v.v. thành những người chủ tương lai của đất nước. Chính vì xuất phát từ tinh thần trách nhiệm đối với dân tộc, tình thương yêu đối với con em mình mà nhà trường, gia đình và xã hội phải phối hợp, liên kết chặt chẽ với nhau để chăm sóc, giáo dục học sinh thành những người có ích cho nước nhà.

Giáo dục nhân cách cho học sinh là một quá trình khó khăn, phức tạp, lâu dài, nếu phối hợp các lực lượng giáo dục sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp, tạo nên sự thống nhất và liên tục.

Học sinh sống và học tập không phải chỉ ở trường mà còn ở gia đình và xã hội, cho nên việc phối hợp giáo dục là để nâng cao tinh thần trách nhiệm của gia đình và xã hội, tạo điều kiện để các em được giáo dục ở mọi nơi, mọi lúc.

Việc phối hợp giáo dục giữa gia đình, nhà trường và xã hội là làm cho quá trình giáo dục thống nhất, toàn vẹn và việc giáo dục của nhà trường, gia đình, xã hội được tốt hơn.

Thực tiễn đã chứng minh, ở đâu có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội thì ở đó kết quả giáo dục sẽ cao hơn. Ví dụ như ở Bắc Lí ; Cẩm Bình v.v.

Bác Hồ kính yêu của chúng ta đã nói : *Giáo dục trong nhà trường chỉ là một phần, còn cần có sự giáo dục ngoài xã hội và trong gia đình để giúp cho việc giáo dục*

trong nhà trường được tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường dù tốt đến mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn.

Nhiệm vụ của hoạt động 1

Phân tích ý nghĩa của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 1 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 1.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về ý nghĩa của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Nhận xét kết quả thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Vì sao cần phải phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học?

Câu hỏi 2 : Nêu ý nghĩa của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học?

Câu hỏi 3 : Trình bày các cơ sở của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Hoạt động 2 :Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của giáo dục gia đình (30 phút)

Thông tin cho hoạt động 2

1. Vai trò của giáo dục gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội, nơi con người sinh sống, lớn lên và hình thành nhân cách. Gia đình là cơ sở để duy trì nòi giống của con người và là cơ sở của việc giáo dục thế hệ trẻ đang lớn lên. Không có gia đình tái sản xuất bản thân con người để góp phần quan trọng vào việc đào tạo và bồi dưỡng con người có ích, thì xã hội không thể tồn tại và phát triển. Gia đình phản ánh những thành tựu, những khó khăn và những mâu thuẫn của đời sống xã hội, đồng thời gia đình cũng ảnh hưởng đến đời sống xã hội.

Vì vậy, khi nói đến vai trò của gia đình trong việc giáo dục học sinh, Đảng và Nhà nước ta đã nhấn mạnh : *Đào tạo con người mới là nhiệm vụ của toàn xã hội, trong đó gia đình giữ vai trò vô cùng quan trọng, vì thế cha mẹ không thể tự ý giảm nhẹ trách nhiệm của mình trong việc giáo dục con em mà trái lại cần xây dựng gia đình trở thành trường học thật sự để dạy dỗ con em nên người.*

Giáo dục gia đình có ý nghĩa to lớn đối với việc đào tạo con người mới, vì giáo dục gia đình trực tiếp tác động mạnh mẽ đến trẻ ngay trong thời kì thơ ấu, là thời kì đặt nền móng vững chắc cho tương lai của con em. Gia đình là cái nôi sinh thành con người và hình thành nhân cách cho các em.

Gia đình là một xã hội thu nhỏ, trong đó con người sống và hoạt động.

Gia đình là lực lượng giáo dục thường xuyên tác động, điều chỉnh sự phát triển nhân cách của các em không phải chỉ bằng mệnh lệnh mà bằng bầu không khí tình cảm đặc biệt của các thành viên trong gia đình.

Gia đình là môi trường vi mô nhằm nhân cách hoá những yêu cầu xã hội vĩ mô (từ cộng đồng, nơi ở, nơi học tập, nơi công tác đến môi trường địa phương, huyện, tỉnh, quốc gia và quốc tế).

Gia đình có thể tiếp nhận, sàng lọc, xử lí thông tin, có vai trò định hướng giá trị đạo đức cho mỗi công dân, trước hết là cho thế hệ trẻ, những thành viên trong gia đình.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với cộng đồng xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện tới học sinh.

2. Các đặc điểm giáo dục gia đình

Giáo dục gia đình có những đặc điểm khác với giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội.

Trước hết, giáo dục gia đình có tính xúc cảm nhiều hơn so với bất kì lĩnh vực giáo dục nào khác. Vì nó dựa trên tình thương yêu của cha mẹ đối với con cái và tình cảm quuyến luyến, tin cậy của con cái đối với cha mẹ.

Sống trong gia đình, trẻ em được che chở, đùm bọc, thương yêu nên những suy nghĩ, tình cảm, ước muốn, lối sống của các em đều chịu ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài của gia đình.

Trong gia đình, trẻ em thường bắt chước sự đánh giá của người lớn về các vấn đề và phương diện khác nhau như : Hành vi, thói quen đạo đức, sự kiện chính trị xã hội v.v.

Là một tế bào của xã hội, gia đình diu dắt con cái thích ứng dần vào đời sống xã hội, mở rộng từng bước nhận quan và kinh nghiệm của trẻ. Gia đình còn là một nhóm xã hội nhỏ không đồng nhất về lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp v.v. Điều này cho phép trẻ em biểu hiện một cách rõ hơn những năng lực trí tuệ và tình cảm của mình thuận lợi và nhanh chóng hơn các môi trường xã hội khác.

Gia đình thường để lại những dấu ấn sâu sắc trong nhân cách trẻ. Những phẩm chất, nhân cách của cha mẹ, niềm tin, bầu không khí tâm lí, lối sống, truyền thống v.v. gia đình thường để lại những dấu ấn sâu sắc và bền vững ở trẻ.

Trong gia đình, các mối quan hệ thân thiết, gắn bó, đùm bọc, yêu thương lẫn nhau cũng để lại những dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn trẻ em.

Song những đặc điểm này của giáo dục gia đình có những mặt thuận lợi và những mặt không thuận lợi trong việc giáo dục học sinh:

- + Tình yêu thương sâu sắc, rộng lớn của cha mẹ đối với con cái và sự kính yêu, tôn trọng của con cái đối với cha mẹ chính là mặt mạnh, thuận lợi nhất trong giáo dục gia đình, không có một tổ chức giáo dục nào của xã hội có thể so sánh được. Nhưng nếu không được định hướng rõ ràng, không có sự sáng suốt của các nguyên tắc sư phạm, không yêu cầu cao đối với trẻ thì đây lại chính là nguyên nhân lớn gây ra những thói hư tật xấu cho trẻ em.
- + Truyền thống, phong tục, tập quán của gia đình nuôi dưỡng giá trị tinh thần, tu dưỡng tình cảm của con cái đối với thể hệ cha ông. Nhưng nếu phong tục, truyền thống của gia đình có những yếu tố lạc hậu, lỗi thời thì cũng sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến nhân cách của trẻ.
- + Bên cạnh những gia đình văn hoá mới, những gia đình tiên bộ, vẫn còn những gia đình có quan niệm trọng nam, khinh nữ, đề cao quá mức giá trị của đồng tiền, rượu chè, cờ bạc, v.v. ảnh hưởng xấu đến nhân cách của trẻ.

Vì vậy, để giáo dục con được tốt thì gia đình cần phải:

- Xây dựng gia đình trở thành môi trường giáo dục lành mạnh, trong sáng. Gia đình là môi trường giáo dục thuận lợi. Muốn vậy, phải tạo ra cuộc sống gia đình phù hợp với cuộc sống xã hội, làm cho con người có cảm giác thoải mái, thân thương, đầm ấm khi ở gia đình.
- Các thành viên trong gia đình phải luôn luôn tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau, có trách nhiệm với nhau, cha mẹ phải là những tấm gương sáng cho con trẻ noi theo.
- GD của gia đình phải phù hợp với mục đích và nhiệm vụ GD của nhà trường.
- Cha mẹ cần có sự hiểu biết về khoa học giáo dục, lựa chọn và sử dụng các phương pháp giáo dục phù hợp để đạt được kết quả giáo dục tốt.

Nhiệm vụ của hoạt động 2

Phân tích vai trò và đặc điểm của giáo dục gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 2 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 2.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về đặc điểm giáo dục nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Nhận xét kết quả thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Vì sao cần phải phát huy vai trò của gia đình HS tiểu học trong quá trình giáo dục ?

Câu hỏi 2 : Nêu đặc điểm của giáo dục gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Nêu một số ví dụ về giáo dục của gia đình HS tiểu học.

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc giáo dục của gia đình HS tiểu học.

Hoạt động 3 :Tìm hiểu nhiệm vụ, nội dung của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 3

1. Nhiệm vụ của việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình trong quá trình giáo dục học sinh.

Nhà trường là cơ quan chuyên môn của Nhà nước, được sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng, có đội ngũ giáo viên những người có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, vì vậy nhà trường cần phải đóng vai trò chủ động, nòng cốt trong việc kết hợp giáo dục với gia đình.

Nhà trường phải thực hiện tốt việc giảng dạy và giáo dục học sinh theo đúng đường lối, quan điểm giáo dục để lôi cuốn gia đình tham gia vào quá trình giáo dục học sinh. Cha mẹ học sinh có trách nhiệm cộng tác với nhà trường trong việc tổ chức hoạt động giáo dục con em. Nhà trường phải xác định cho phụ huynh hiểu rõ nhiệm vụ, chức năng của gia đình trong việc GD học sinh.

Gia đình nên chủ động liên hệ với nhà trường, giáo viên chủ nhiệm để nắm được nội dung giáo dục, học tập của con em mình, tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức, thường xuyên gặp gỡ, trao đổi với giáo viên chủ nhiệm để biết kết quả học tập, lao động, rèn luyện của học sinh ở trường cũng như ở nhà và để có thể biết được các hiện tượng, những biến đổi tâm lí của học sinh ở cộng đồng. Ngoài ra, phụ huynh còn cần thường xuyên quan tâm, giúp đỡ, động viên các thầy cô giáo.

Bản chất của việc phối hợp này nhằm đạt được sự thống nhất về các yêu cầu giáo dục cũng như tác động giáo dục của tất cả người lớn, giúp cho nhân cách của trẻ được phát triển đúng đắn và toàn diện.

2. Nội dung cơ bản của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học :

- Nhà trường phải thể hiện được vai trò và tính chất của một đơn vị giáo dục, là lực lượng nòng cốt của sự nghiệp giáo dục.
- Nhà trường phải công bố rõ nội dung, chương trình, kế hoạch giáo dục để gia đình được biết và thống nhất với gia đình về mục tiêu, phương pháp giáo dục để tránh hiện tượng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược".

- Thường xuyên theo dõi tiến trình kết hợp giáo dục và tổng kết, đánh giá, đề xuất kế hoạch phù hợp.
- Tổ chức các hội nghị chuyên đề, báo cáo kinh nghiệm, câu lạc bộ, hội thảo để phổ biến các tri thức về khoa học giáo dục, về giáo dục con em trong gia đình cho cha mẹ học sinh nghe.
- Nhà trường phải tham mưu cho các cấp Đảng uỷ, chính quyền nhằm đề ra được phương hướng và nội dung đúng đắn, thiết thực để có thể động viên, tạo điều kiện cho cha mẹ học sinh tham gia vào quá trình giáo dục ở trường.
- Các bậc cha mẹ học sinh phải có nhận thức đúng đắn về trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục con em, không bao che những thiếu sót của HS ở nhà.
- Hằng ngày nên dành thời gian chăm sóc, giúp đỡ, kiểm tra con em về mọi mặt để kịp thời nắm bắt những biến đổi ở trẻ.
- Tôn trọng và giữ uy tín cho các thầy cô giáo, đặc biệt là các thầy cô giáo trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm.

Nhiệm vụ của hoạt động 3

Phân tích nhiệm vụ và nội dung của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 3 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 3.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về nhiệm vụ và nội dung của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Nhận xét kết quả thảo luận nhóm.

Đánh giá hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày các nhiệm vụ của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Nêu nội dung của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Nêu các thuận lợi và khó khăn trong việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc thực hiện nhiệm vụ và nội dung phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Hoạt động 4 : Tìm hiểu các biện pháp phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc giáo dục HS tiểu học (45 phút)

Thông tin cho hoạt động 4

Việc phối hợp với cha mẹ học sinh là nhiệm vụ chủ yếu của giáo viên chủ nhiệm và giáo viên giảng dạy các môn học. Song muốn cho việc phối hợp với cha mẹ học sinh đem lại kết quả tốt thì nhà trường và giáo viên chủ nhiệm cần phải làm cho cha mẹ học sinh hiểu rõ nội dung, yêu cầu, biện pháp giáo dục học sinh để gia đình biết cách phối hợp. Mặt khác nhà trường nên cung cấp hoặc giúp cha mẹ học sinh nắm được các tri thức và các kinh nghiệm giáo dục trong gia đình.

Việc phối hợp với cha mẹ học sinh có thể được tiến hành bằng các biện pháp sau:

I. Các biện pháp phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc giáo dục HS tiểu học

1. Tổ chức họp cha mẹ học sinh theo định kì : Có thể tổ chức họp phụ huynh HS theo quy định vào đầu và cuối học kì

- Trong các buổi họp cha mẹ học sinh, nhà trường cần phải thông báo cho cha mẹ học sinh hiểu được các yêu cầu, mục tiêu, kế hoạch của nhà trường, nêu lên vai trò, vị trí, chức năng của gia đình trong việc phối hợp với nhà trường để giáo dục học sinh.
- Thông báo kết quả học tập, rèn luyện, tu dưỡng của học sinh trong lớp nói chung, và từng học sinh nói riêng, đánh giá cụ thể sự tiến bộ hoặc thiếu sót của từng học sinh
- Xác định những nhiệm vụ, nội dung giáo dục thống nhất giữa nhà trường và gia đình trong từng giai đoạn.
- Thống nhất, phân công nhiệm vụ của gia đình và nhà trường, cùng bàn bạc đề ra những biện pháp tác động giáo dục thống nhất phù hợp.
- Trang bị cho phụ huynh học sinh một số kiến thức cơ bản về giáo dục gia đình, cách thức tổ chức quá trình học tập, rèn luyện cho học sinh ở gia đình và cộng đồng.
- Nêu lên nhiệm vụ của hội phụ huynh học sinh.

2. Phối hợp với gia đình thông qua ban đại diện cha mẹ học sinh

- Giáo viên chủ nhiệm lớp cần thường xuyên gặp gỡ trao đổi thông tin và bàn bạc với ban đại diện cha mẹ học sinh.
- Thông qua hội phụ huynh học sinh có thể tổ chức mạng lưới các cộng tác viên giúp cho việc giáo dục học sinh được tốt hơn.

3. Thông qua sổ liên kết giáo dục : Phương pháp này cần phải được sử dụng phổ biến trong các nhà trường phổ thông

Sổ liên lạc giữa gia đình và nhà trường mà lâu nay chúng ta vẫn dùng là phương tiện để trao đổi thông tin, thông báo kết quả học tập và rèn luyện của học sinh ở trường và ở nhà. Sổ này thường do giáo viên chủ nhiệm hoặc học sinh chuyển trực tiếp đến cha mẹ học sinh, vì vậy nó có nhiều hạn chế:

- Đối với các học sinh lớn, các em có thể giả mạo nhận xét và chữ kí của cha mẹ.

- Chỉ có gia đình và giáo viên chủ nhiệm biết các thông tin cần thiết.
- Nhiều cha mẹ học sinh không dám phản ánh đúng sự thật các hiện tượng sai sót, biểu hiện, hành vi không đúng của con em mình ở gia đình và ở cộng đồng.

Vì vậy, để đảm bảo tính khách quan, trung thực về quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, ở gia đình, cộng đồng, nhà trường nên dùng sổ liên kết giáo dục. Như vậy sẽ có ít nhất là ba lực lượng tham gia nhận xét đánh giá học sinh (nhà trường, gia đình và cộng đồng). ở cộng đồng có thể do ban chăm sóc giáo dục, hội phụ huynh hoặc tổ dân phố,... chịu trách nhiệm. Đại diện của cộng đồng nơi học sinh đang sống sẽ là người chuyển giao sổ giữa giáo viên chủ nhiệm và gia đình học sinh.

4. Thăm và trao đổi trực tiếp tại gia đình học sinh

- Đây là biện pháp có hiệu quả nhất trong việc tìm hiểu học sinh và giúp cha mẹ học sinh giáo dục con cái được tốt hơn. Biện pháp này phải được tiến hành một cách chủ động, có kế hoạch, với tất cả các học sinh trong lớp chứ không phải chỉ đối với các học sinh cá biệt.
- Sử dụng phương pháp này giáo viên không những nắm được tình hình cụ thể về học sinh, mà còn nắm được trình độ học vấn của phụ huynh, phong tục truyền thống của gia đình học sinh, điều kiện sinh sống, học tập của học sinh, v.v. Tất cả những điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho giáo viên chủ nhiệm trong công tác giáo dục học sinh.

5. Liên hệ qua thư từ và điện thoại

Hình thức này rất cần thiết và hiệu quả khi có những việc nảy sinh đột xuất mà giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh cần trao đổi với nhau.

6. Gặp gỡ trao đổi trực tiếp với nhau

Biện pháp này khác với biện pháp thăm gia đình học sinh: Phụ huynh học sinh (đặc biệt là học sinh nhỏ) có thể đến trường gặp gỡ, trao đổi với giáo viên phụ trách lớp hoặc đến nhà giáo viên trao đổi để nắm được tình hình của con ở trường.

7. Tổ chức câu lạc bộ gia đình

Đây là biện pháp giúp cha mẹ học sinh có thể gặp gỡ nhau để học tập, trao đổi, phổ biến kinh nghiệm giáo dục con em trong gia đình và cung cấp thêm những tri thức mới.

Muốn vậy phải có nơi để đặt câu lạc bộ, có thể là tư gia của bất kì một gia đình phụ huynh nào đó trong lớp có điều kiện.

8. Tổ chức tư vấn giáo dục

Biện pháp này tuy còn mới song có thể mang lại hiệu quả cao. Người đứng ra làm công tác tư vấn có thể là giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn hoặc phụ huynh có lí luận, kinh nghiệm, có điều kiện về thời gian và tận tình với công việc. Họ có thể làm cố vấn để giúp giáo viên hoặc phụ huynh tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác giáo dục trẻ.

9. Tổ chức cho cha mẹ học sinh báo cáo điển hình

Khi thực hiện biện pháp này, yêu cầu giáo viên chủ nhiệm phải chọn các phụ huynh học sinh là những người có con chăm ngoan, học giỏi, có nhiều thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện và yêu cầu họ báo cáo kinh nghiệm để các phụ huynh khác học tập và làm theo. Song cần lưu ý đây không phải chỉ là cha mẹ có các con ngoan, học giỏi mà còn là những người có học vấn, hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau như đặc điểm tâm sinh lý của trẻ, giáo dục gia đình v.v.

10. Tổ chức các buổi hội thảo, mời chuyên gia nói chuyện, trao đổi về phương pháp giáo dục học sinh

Đây là các buổi hội thảo mang tính chất toàn trường hoặc khối lớp, có tác dụng cung cấp cho cha mẹ học sinh những kiến thức cơ bản về giáo dục con em trong gia đình và giúp cho nhà trường có thể thực hiện tốt công tác kết hợp với gia đình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

11. Thu hút cha mẹ học sinh tham gia vào các hoạt động của nhà trường

- Thông qua biện pháp này, giáo viên có thể giới thiệu cho cha mẹ HS về phương pháp dạy học hoặc vận động phụ huynh tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động theo hứng thú của học sinh như : tham quan, du lịch, cắm trại, v.v. hoặc, bồi dưỡng các nhóm nghệ thuật, khéo tay hay làm, thể thao, v.v. của trường, sẽ làm cho phụ huynh HS có điều kiện hiểu thêm về công tác với trẻ em, có thêm kinh nghiệm và kỹ năng giáo dục con em mình.
- Khi tham gia vào các hoạt động của lớp cùng với học sinh, cha mẹ sẽ hiểu được thêm về tâm lý lứa tuổi các em, được biết các bạn của con mình, nắm được quan hệ của con mình với các bạn, từ đó có thể hướng dẫn, điều chỉnh các hành vi của con cho phù hợp.
- Chủ trương thu hút đông đảo cha mẹ học sinh tham gia vào các hoạt động của nhà trường không nên chỉ hạn chế ở những cha mẹ tích cực, ban đại diện phụ huynh học sinh mà cần tạo điều kiện để tất cả phụ huynh đến trường, tiếp xúc với các hoạt động của nhà trường, có dịp chứng kiến năng lực hoạt động và thái độ đối với bạn bè, thầy cô của con mình cũng như các em học sinh khác cùng lớp. Qua đó, cha mẹ học sinh có thể hiểu thêm về trường lớp, về con em mình ở trường và sẽ cảm thấy gần gũi, thân thiết hơn với nhà trường.

12. Mời cha mẹ học sinh đến trường

Đây là biện pháp được sử dụng trong những trường hợp cần thiết. Ví dụ, khi học sinh vi phạm những lỗi lầm nghiêm trọng như gây gỗ, đánh nhau với bạn bè gây thương tích, bỏ học thành hệ thống, hỗn láo, vô lễ với giáo viên, v.v. Dù trong bất kỳ trường hợp nào, thái độ của người giáo viên cũng cần phải bình tĩnh, chân thành, không gây cho cha mẹ HS cảm giác bị xúc phạm mạnh. Vấn đề cốt lõi là nên bàn bạc tìm cách giáo dục.

13. Xây dựng mạng lưới cộng tác viên theo nội dung giáo dục

Xã hội ngày càng phát triển, các yêu cầu mà xã hội đề ra cho giáo dục ngày càng cao. Vì vậy, muốn đào tạo ra những sản phẩm đáp ứng yêu cầu của xã hội thì bắt buộc

giáo dục phải đổi mới. Những yêu cầu đổi mới của trường học không chỉ dừng lại ở việc đổi mới nội dung, đổi mới chương trình, sách giáo khoa, v.v. mà phải đổi mới cả công việc quản lí và phối hợp giáo dục.

Các nhà sư phạm cần phân tích, xem xét và định hướng hoạt động cho nhà trường một cách hợp lí nhất, cần quan tâm đến chất lượng dạy học của nhà trường đồng thời mở rộng liên kết chặt chẽ với các lực lượng xã hội nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho nhà trường và tạo nên môi trường thuận lợi cho việc giáo dục toàn diện.

Nhà trường cần phải xây dựng mạng lưới cộng tác viên. Yêu cầu đề ra cho mạng lưới cộng tác viên là :

- + Thường xuyên trao đổi với nhà trường về những thông tin có liên quan đến giáo dục.
- + Có năng lực chuyên biệt, có hiểu biết cần thiết và có uy tín với mọi người.
- + Nhiệt tình, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động của nhà trường, biết cách vận động tổ chức của mình tham gia giáo dục.

Để có mạng lưới cộng tác viên, nhà trường cần tìm hiểu, phát hiện trong hội cha mẹ học sinh và các đoàn thể xã hội, tìm ra những người có khả năng và điều kiện cộng tác giáo dục để giúp đỡ nhà trường.

14. Giáo viên tiểu học cần phối hợp với các lực lượng xã hội trong việc giáo dục học sinh

II. Các biện pháp phối hợp giữa nhà trường và cộng đồng dân cư trong việc giáo dục học sinh tiểu học

1. Vai trò, vị trí của cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư là không gian nhỏ, nằm trong sự quản lí của chính quyền phường xã.

Cộng đồng dân cư thường xuyên tác động đến trẻ em một cách trực tiếp là : Khu phố, thôn, ấp, làng, bản v.v., là nơi học sinh và gia đình HS cư trú. Cộng đồng dân cư là nơi tập trung đa dạng các tầng lớp nhân dân, tôn giáo, lứa tuổi, nghề nghiệp. Đó cũng là nơi trực tiếp thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, là nơi diễn ra cuộc sống hàng ngày của cộng đồng gắn bó với đời thường của mỗi gia đình, chịu sự chi phối của các giá trị đạo đức, phong tục tập quán và những quy ước riêng của mỗi cộng đồng.

Ngày nay, trong điều kiện kinh tế thị trường tuy có nhiều mặt tích cực song cũng không ít tiêu cực đòi hỏi giáo dục phải quan tâm giải quyết. Giáo dục của nhà trường chỉ phát huy được tác dụng chủ đạo của mình khi có sự phối hợp thống nhất các lực lượng xã hội theo hướng tích cực.

2. Lập kế hoạch, chương trình phối hợp hoạt động

Thu thập thông tin

Để có thể thực hiện tốt việc phối hợp giáo dục cần phải xác định mục tiêu, xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động. Trong quá trình giáo dục học sinh, nhà trường và mỗi giáo viên cần phải xây dựng cho mình một kế hoạch hoạt động. Kế hoạch này phải là kết quả sáng tạo của mỗi giáo viên, vì vậy nó phản ánh rõ năng lực thiết kế và năng lực dự đoán của họ. Song để lập được kế hoạch và tổ chức hoạt động có hiệu quả, người lập kế hoạch cần phải nắm chắc và xử lý hàng loạt các thông tin về :

- Mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch công tác của toàn trường, của lớp mình phụ trách.
- Đặc điểm của học sinh, những truyền thống đã có, những thuận lợi và khó khăn.
- Đặc điểm của địa bàn dân cư, tình hình chung của xã hội.
- Các đặc điểm và điều kiện của gia đình học sinh và các lực lượng xã hội, khả năng có thể huy động, mục tiêu cần phải đạt được v.v.
- Từ những thông tin đã thu thập được, người giáo viên cần phải xử lý và dự đoán khả năng phát triển chung cũng như phát triển về từng mặt hoạt động của tập thể lớp, gắn liền với khả năng phát triển của cả tập thể và của mỗi cá nhân học sinh. Nhưng cần phải tính đến những thuận lợi, khó khăn và có phương hướng để khắc phục những khó khăn ấy.

Lập kế hoạch, chương trình phối hợp hoạt động giáo dục

Để có được một kế hoạch đúng đắn, hợp lý cần phải tiến hành thông qua các bước sau đây :

Bước 1 : Lãnh đạo nhà trường cần phải tìm những cán bộ có đủ tài năng để làm dự thảo kế hoạch, bố trí công việc, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng người phù hợp với trình độ, năng lực của họ.

Mặt khác cần phải thiết lập quan hệ cộng tác giữa người được phân công lập kế hoạch với các bộ phận trong nhà trường và các lực lượng xã hội giúp cho người lập kế hoạch có đầy đủ các dữ kiện cần thiết.

Ngoài ra, cần phải tập hợp phân tích, lưu trữ những thông tin cần thiết.

Bước 2 : Dựa vào những thông tin đã tổng kết của năm học trước để chẩn đoán trạng thái và bước đi của năm học mới. Căn cứ vào chỉ thị của các cấp quản lý lãnh đạo, điều kiện chủ quan, khách quan để xác định nội dung và phạm vi của kế hoạch. Ngoài ra, còn phải căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, trình độ của học sinh và trình độ, khả năng của giáo viên, của gia đình học sinh và các lực lượng xã hội có trên địa bàn v.v. để xây dựng kế hoạch phối hợp.

Bước 3 : Phác thảo mục tiêu, yêu cầu, chỉ tiêu.

- + Lựa chọn nội dung công việc.
- + Dự kiến thời gian.
- + Đề xuất các biện pháp, tính toán tiềm năng, nguồn lực.

+ Dự kiến tình huống.

Bước 4 : Lập kế hoạch và chương trình hoạt động. Trong bản kế hoạch cần phải dự kiến các mục tiêu, định chuẩn đánh giá, lựa chọn các biện pháp tối ưu nhằm huy động toàn bộ các tiềm năng, nguồn dự trữ cho công tác phối hợp giáo dục đạt hiệu quả cao.

Bước 5 : Lấy ý kiến dân chủ, điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch. Sau đó trình cấp trên phê duyệt. Đề nghị đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện và xác định tính hợp pháp của các hoạt động phối hợp.

Nhiệm vụ của hoạt động 4

Phân tích các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 1 : Sinh viên làm việc theo cá nhân.

Đọc phần thông tin cho hoạt động 4 và tự trả lời các câu hỏi ở mục đánh giá hoạt động 4.

Nhiệm vụ 2 : Thảo luận nhóm về các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Nhiệm vụ 3 : Chỉ ra những biện pháp thường được sử dụng và chưa được sử dụng ở nhà trường tiểu học hiện nay.

Đánh giá hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 2 : Nêu cách thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Chỉ ra các thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Thông tin phản hồi cho hoạt động

Hoạt động 1

Câu hỏi 1 : Vì sao cần phải phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học?

- + Quá trình giáo dục là quá trình phức hợp, liên tục.
- + Có mối quan hệ biện chứng giữa nhà trường và gia đình trong công tác giáo dục HS tiểu học.
- + Phối hợp có thể phát huy được sức mạnh riêng và sức mạnh chung.

- + Hỗ trợ, bổ sung cho nhau trong việc giáo dục.

Câu hỏi 2 : Nêu ý nghĩa của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Theo thông tin cho hoạt động 1 để trả lời câu hỏi trên; có lí giải và ví dụ minh họa.

Câu hỏi 3 : Trình bày các cơ sở của việc phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc giáo dục HS tiểu học.

- + Mục tiêu chung thống nhất của việc giáo dục trẻ em.
- + Đặc điểm của gia đình và giáo dục của gia đình.
- + Đặc điểm của nhà trường tiểu học và giáo dục của nhà trường.
- + Đặc điểm học sinh tiểu học.
- + Cơ sở kinh tế – chính trị – xã hội.

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

- + Trao đổi với cha mẹ HS và các thầy cô giáo.
- + Trao đổi với HS tiểu học.
- + Sử dụng các phiếu điều tra, trưng cầu ý kiến.

Hoạt động 2

Câu hỏi 1 : Vì sao cần phải phát huy vai trò của gia đình HS tiểu học trong quá trình giáo dục ?

Gia đình có sức mạnh giáo dục mà nhà trường không thể bằng được : Như tình cảm, các giá trị đạo đức truyền thống, sự chăm sóc sức khỏe, các điều kiện vật chất và tinh thần, các mối quan hệ tích cực.

- + Gia đình có thể hỗ trợ, phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục trẻ em.

Câu hỏi 2 : Nêu đặc điểm giáo dục của gia đình HS tiểu học

Theo thông tin cho hoạt động 2 để trả lời câu hỏi này. Cho các ví dụ minh họa và so sánh với đặc điểm giáo dục của nhà trường.

Câu hỏi 3 : Nêu một số ví dụ về giáo dục của gia đình HS tiểu học

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc giáo dục của gia đình HS tiểu học.

- + Trao đổi với cha mẹ và HS tiểu học.
- + Đánh giá, nhận xét về thực tế đã tìm hiểu được.

- + Đề xuất các kiến nghị cần thiết để cải thiện thực trạng giáo dục của gia đình HS tiểu học.

Hoạt động 3

Câu hỏi 1 : Trình bày các nhiệm vụ của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Theo thông tin cho hoạt động 3. Nêu những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ nói trên.

Câu hỏi 2 : Nêu nội dung của việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Theo thông tin cho hoạt động 3

Câu hỏi 3 : Nêu các thuận lợi và khó khăn trong việc phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

- + Nêu thuận lợi và cho ví dụ minh họa.
- + Nêu khó khăn và cho ví dụ minh họa.
- + Đề xuất các biện pháp phát huy thuận lợi và khắc phục khó khăn.

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc thực hiện nhiệm vụ và nội dung phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Điều tra bằng phiếu câu hỏi, trao đổi với cha mẹ, giáo viên và học sinh tiểu học để thực hiện bài tập.

Hoạt động 4

Câu hỏi 1 : Trình bày các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Theo thông tin cho hoạt động 4.

- + Nêu những biện pháp thường được sử dụng ở trường tiểu học hiện nay.
- + Nêu những biện pháp ít khi được sử dụng ở trường tiểu học hiện nay.
- + Nêu những biện pháp chưa sử dụng ở trường tiểu học hiện nay và nêu lí do vì sao.

Câu hỏi 2 : Nêu cách thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Câu hỏi 3 : Chỉ ra các thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học

- + Trao đổi với các giáo viên tiểu học để trả lời câu hỏi này.
- + Đề xuất các biện pháp nhằm phát huy thuận lợi và khắc phục khó khăn.

Bài tập : Tìm hiểu thực tế việc thực hiện các biện pháp phối hợp giáo dục giữa nhà trường và gia đình HS tiểu học.

Điều tra, trao đổi với cha mẹ HS, giáo viên tiểu học và HS tiểu học để làm bài tập này.